

ĐẶC BIỆT NGÀY PHẬT ĐẢN

BẠCH KHOA

NGÀY 15 TH. 5 NĂM 1964

Thanh thoát
Fine
Dịu dàng
Racée
Tonique

**NƯỚC HOA
 "NGÔI SAO"
 EAU
 DE
 COLOGNE
 "L'ÉTOILE"**





DESORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA S^{TE} F^{ME} DES DISTILLERIES DE L'É.C. **DiC**

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
 EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
 en vérifiant que la capsule inviolable
 que comportent les bouteilles
 d'origine sous leur bouchon à
 vis est bien en place





NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
 RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIÀ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
 mua quý ngài nên dè dặt kiểm
 soát lại nắp chì giữa gian
 bọc ở miệng chai chính gốc
 nằm phía trong nắp vặn
 đinh ốc còn nguyên vẹn.

DiC

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng chính (Siège Social)

ĐÀI BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghĩ (Bd de la Somme), 87

Điện thoại : 21.549 và 24.547

CHI NHÁNH CHOLON (Agence de Cholon)

158, Đại-lộ Không-Tử (Bd Gaudot)

Điện thoại : 36.268 và 36.269

KHO HÀNG : HU-KHỐ và KHO THƯỜNG

(Entrepôt Frictil et Ordinaire)

300, Đại-lộ Trịnh-Minh-Thế, Khánh-hội, Saigon

Điện thoại : 20.859

Danh sách địa-bảo : COMMUBANK



CÁC HÀNG ĐẠI-LÝ THIẾT LẬP TRÊN CÁC THÀNH THỊ LỚN KHẮP THẾ GIỚI, CHUYÊN DOANH TẤT CẢ CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG : VÀ KIÊM DOANH CÁC NGHIỆP VỤ HU-KHỐ VÀ KHO THƯỜNG (ĐỂ CHO THÂN CHỦ ĐƯỢC TIỆN LỢI GỞI TRỮ HÀNG HÓA); VÀ CÓ TỦ BAO HIỂM CHO THUÊ, MỖI TỦ TIỀN THUÊ MỖI NĂM TỪ 300\$ TRỞ LÊN.

QUÀ TRANG NHÀ

BẠN ĐỌC HÃY TÌM CHO ĐƯỢC :



BÁCH - KHOA

ĐÔNG TẬP

6 NĂM : 16 TẬP

(144 SỐ)

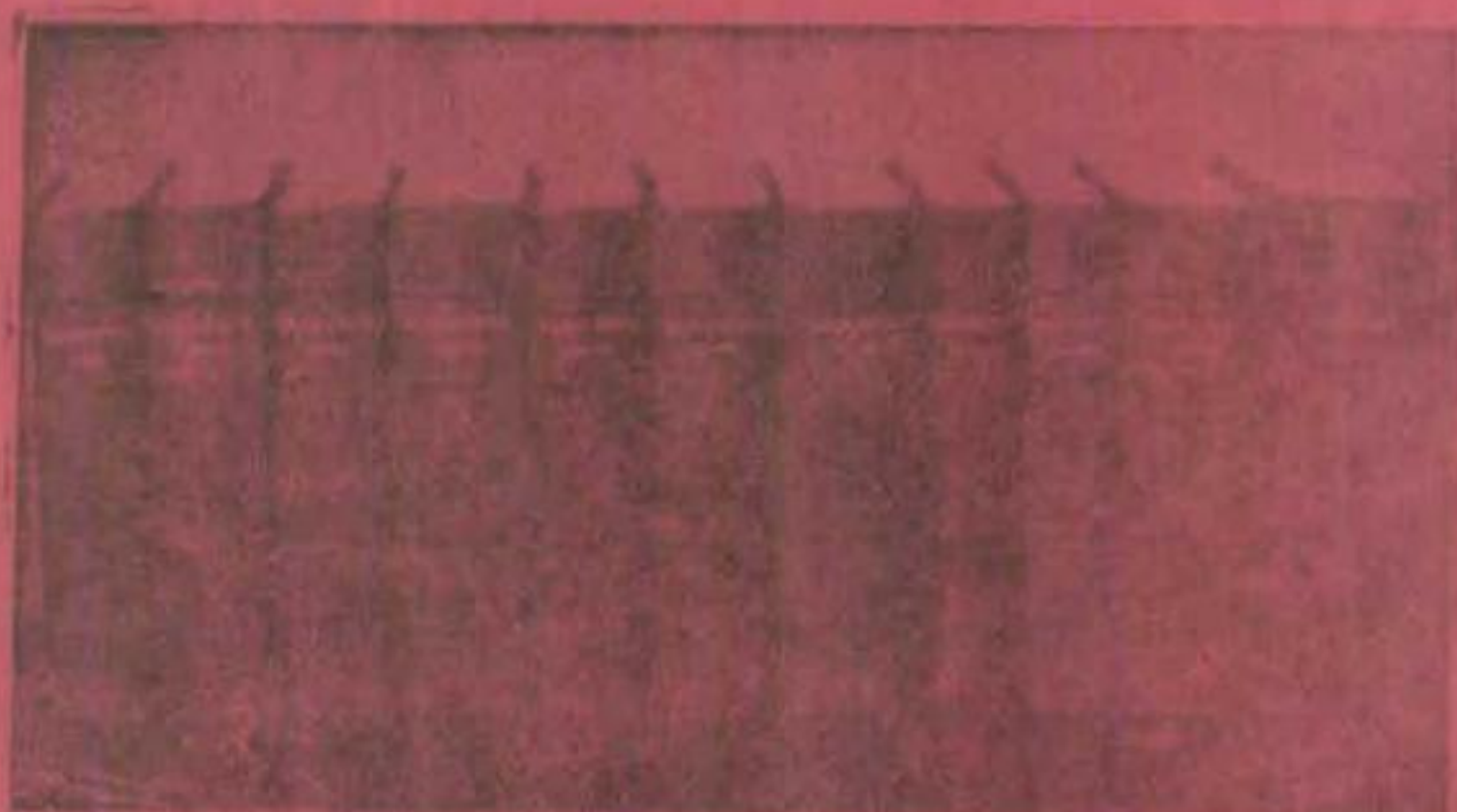
8 TẬP (1957 — 60) MỖI TẬP 12 SỐ (giá 1 tập 110).

8 TẬP (1961 — 62) MỖI TẬP 6 SỐ (giá 1 tập 65).

(ở xa thêm cước phí)

MỘT BỘ BÁO CUNG ỨNG TÀI LIỆU MỌI MẶT,
VỚI TRÊN 1500 BÀI BIÊN KHẢO VÀ TRÊN 1000 SÁNG
TÁC VĂN NGHỆ ĐỦ LOẠI CÙNG 3 CUỘC PHỎNG VẤN
LỚN VỀ VĂN NGHỆ VÀ HỘI HỌA

**MỘT BỘ BÁO
LỢI ÍCH CHO
MỌI GIA ĐÌNH**



XIN HỎI TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TẠI TÒA SOẠN
BÁCH-KHOA 160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG — SÀI-GON

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẠC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M

Số thương mại Saigon số : 157B

Q.G.D.B. : 55.826.21.001

C.C.P. SAIGON No 27.04

TRỤ SỞ : 29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018 — Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh : Hàng Lang Eden; Saigon

Điện thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG



ĐẠI - DIỆN CÁC NGÂN - HÀNG TRÊN THẾ - GIỚI

BANK OF CHINA

Siège Social TAIPEI - TAIWAN

Capital : 60.000.000 Silver Dollars

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Code : Peterson Internationale 4th Edition

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES
LES GRANDES VILLES DU MONDE

SUCCURSALE DE SAIGON :

11, Bến Chương Dương

Téléphone : 21.632-21.633

AGENCE DE CHOLON :

218, Đại lộ Đông-Khánh

Téléphone : 36.266

AGENCE DE LA
CHINA INSURANCE COMPANY, LTD.

Maritime — Incendie — Automobile — Accidents

Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime.



DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- Pan American Airways
- Cathay Pacific Airways Ltd
- Thai Airways Company
- American Express
- United States Line

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5,300.000 FRANCS

SIÈGE SOCIAL : 74, Rue St-LAZARE — PARIS

VIET NAM	SAIGON	AGENCE	32, Dai - Lô Hàm Nghi — Tél : 20.065, 20.066, 20.067,
		BUREAUX :	178 - 180 - 182, Duong Lê- Thanh-Tôn (Marché cen- tral) — Tél. : 22.142.
		—	415 - 417, Duong Hai Bà Trung (Tân-Dinh) — Tél. : 25.172.
	CHOLON :	AGENCE	386, Dai lô Đông Khanh (Cholon) — Tél. : 36.105.
	KHANH-HUNG : AGENCE : 23, Duong Hoang Diêu.		

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG,
KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

BÁCH

KHOA

số đặc biệt ngày Phật đản

Số 177 ngày 15-5-64

LÊ - XUÂN - KHOA triết lý hành động trong Phật-Giáo	5
ĐOÀN - THÊM vấn đề lập hiến	11
THANH - THUYỀN Nam - Tông và Bắc - Tông hay Tiểu - Thừa và Đại - Thừa Phật-Giáo	19
NGUYỄN - VĂN - THƯ Đàn hỏa và Xá-Lợi	29
NGUYỄN - PHƯƠNG một phương pháp sử học	43
PHÙNG - KHÁNH — LÊ - XUÂN - HẢO mấy ý nghĩ về sứ mệnh đạo Phật	51
HỒ - HỮU - TƯỜNG trầm tư về nạn nhân mãn	55
ĐOÀN - THÊM — VŨ - HÂN — HOÀNG - LỘC (thơ)	58
ANH - VIỆT cuộc đảo chánh ngày 1-4 ở Ba-Tây	60
THÍCH - NHẤT - HẠNH tìm prajñapti cho thời đại	62
MỘNG - TRUNG — TRẦN - QUANG - LONG (thơ)	63
NGUYỄN - THÁI một quan điểm hành động của người thanh-niên Phật tử	73
NGUYỄN - NGU - Í 2 giờ với ông Mai-Thọ-Truyền : Phật - Giáo Việt-Nam và Phật-Giáo thế giới	82
VŨ - HẠNH đôi mat dịu hiền (kịch)	83
HỮU - PHƯƠNG — HOÀI - HƯƠNG (thơ)	88
HOÀNG - ĐÔNG - PHƯƠNG vòng tay học trò (truyện dài)	101
LÊ - TẮT - ĐIỀU an ủi (truyện ngắn)	109
SINH HOẠT thế giới ủng hộ cuộc tranh đấu Phật-giáo ở nước ta (Thích-Minh-Châu)	124
Buổi nói chuyện truy niệm nhà văn Lê-Văn-Trương của Nguyễn-Ngu-Í (Trần-Đại)	130
Lễ phát phần thưởng trong Mùa (Lê-Tắt-Điều)	

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật, Bách - Khoa số này ra trễ mất hai ngày. Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị độc giả.

BÁCH-KHOA

những bài trong số tới

<i>Vấn đề lập hiến : đề thực hiện dân chủ</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Đi tìm dấu vết Hùng-Vương</i>	ĐỖ-TRỌNG-HUỆ
<i>Tôn giáo và chánh trị</i>	LÊ-QUÝ-THÀNH
<i>Một hình thức xâm nhập mới của Cộng sản</i>	ĐÀO-QUANG-HUY
<i>Độc « Vũ trụ chữ nghĩa » của J.P. Sartre</i>	NGUYỄN-VĂN-TRUNG
<i>Nhạc Jazz</i>	TRẦN-VĂN-KHÊ
<i>Cái nhìn ra Bắc của Pháp năm 1872</i>	NGUYỄN-PHƯƠNG
<i>Nhiễm-sắc-thể và di-truyền tính</i>	VÕ-QUANG-YẾN
<i>Loài người còn dôi</i>	VŨ-HẠNH
<i>Một công cuộc nghiên cứu ngoại ngữ</i>	NGUYỄN-THIẾU-NGUYỄN
<i>Lược-khảo về tiểu-thuyết trình-thám Anh</i>	NGUYỄN-TRẦN-HUÂN
<i>Giao điểm lãnh độ không gian</i>	CÔ-LIÊU
<i>Biện chứng pháp và nhân bản học</i>	TRẦN-HƯƠNG-TỬ
<i>Những xu hướng mới trong âm nhạc</i>	TÔN-THẮT-TIỆT
<i>Hai giờ với Ông Thư Kí đạo BAHA'I Việt nam</i>	NGUYỄN-NGU-Í
<i>Hai giờ với Minh-Đức - Hoài-Trình</i>	nt
<i>Nhận định về những mâu thuẫn trong quyển « Lược khảo văn học » của Nguyễn-Văn-Trung</i>	Cô PHƯƠNG-THẢO
<i>Một ngày của Ivan (Dịch A. Sol-jénitsyne)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Tình yêu đất (truyện ngắn)</i>	VÕ-HỒNG
<i>Gió trên đồi (truyện ngắn)</i>	TRÙNG-DƯƠNG
<i>Lạnh tuổi vàng (truyện ngắn)</i>	TRẦN-THI-NHÃ-CA
<i>Trường hợp của Mạnh (truyện ngắn)</i>	NGUYỄN-THỊ-THỤY-VŨ
<i>Đi tìm vốn sống (truyện ngắn)</i>	PHAN-DU
<i>Quê nhà (truyện ngắn)</i>	Y-UYÊN

Triết lý hành động trong Phật - Giáo (*)

CÓ một nhận xét rất nông cạn và sai lầm nhưng đã trở thành một tin tưởng khá phổ thông là nhận xét cho rằng đạo Phật *chỉ* là một tôn giáo yếm thế, do đó hoàn toàn có thái độ tiêu cực, lẩn tránh cuộc đời.

Quan niệm lệch lạc ấy cần phải được duyệt lại và sửa chữa hầu đi tới một nhận định đúng đắn về quan niệm của Phật-giáo đối với cuộc nhân sinh.

Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu những nguyên nhân nào đã gây nên tin tưởng nông cạn và sai lầm ấy, bởi lẽ bất cứ một tin tưởng nào cũng phải căn cứ từ một nhận định — dù đúng hay sai — chứ không phải bỗng nhiên xuất hiện không lý do. Trong Phật-giáo quả thực có những đặc tính quan trọng đã khiến xui nên sự tin tưởng đó.

Về phương diện lý thuyết, Phật-giáo vốn phát xuất từ một nhận

định bi thảm về cuộc đời : *Đời là khổ*. Đó là cái đề nhất diệu để mà Phật Thích-Ca đã giảng dạy trong bài thuyết pháp đầu tiên ở Bénarès :

« Sinh ra là khổ, già yếu là khổ, bệnh tật là khổ, chết là khổ, không yêu mà hợp là khổ, yêu mà phải xa lìa là khổ, muốn mà không được là khổ, nói tóm lại toàn thể thân xác và tinh thần do ngũ uẩn hợp thành là khổ ».

Nhận định cuộc đời là khổ, Phật đi tìm những nguyên nhân sâu xa đã gây ra cảnh khổ, tức là mười hai cái mầm mống (thập nhị nhân duyên) trong đó sự hiểu biết bằng

(*) L.T.S.— Bài này tác giả viết hồi tháng 6 năm 1963 giữa lúc phong trào tranh đấu cho tự-do tín ngưỡng của Phật-giáo-đồ đang sôi nổi. Mặc dầu nội dung của bài chỉ đề cập đến vấn đề dưới khía cạnh triết học và lịch sử, Nha Thông-Tin và Báo-Chí ngày ấy vẫn hai lần kiểm duyệt bỏ.

Vì vậy, bài này phải lưu lại tới ngày kỷ niệm Phật-Đản năm nay, mới có dịp được ra mắt bạn đọc.

giác quan và trí thức suy luận (Thức), lòng ham muốn (Ái) và hành động (Hành) là những sợi dây bền chặt nhất trói buộc con người vào trong vòng khổ não luân hồi.

Từ cái nền tảng triết lý ấy, Phật giáo đề ra những phương pháp hủy diệt tất cả các căn nguyên của sự khổ để đạt tới tình trạng giải thoát. Trước hết là tám phương châm phải noi theo tức là Bát Chánh đạo. Để thực hiện Bát Chánh Đạo phải thực hành năm điều răn (Ngũ giới) và sáu phép tu (Lục độ) (1).

Nói tóm lại, từ cơ sở lý thuyết cho đến những phương châm thực hành, Phật giáo có vẻ tự chứng tỏ là một triết lý bi quan, chủ trương một nếp sống tiêu cực, chối bỏ tất cả những giá trị trần gian, hủy diệt trọn vẹn mọi hoạt động của trí tuệ và tình cảm.

Sự thực không đơn sơ như vậy.

(1) Bát Chánh đạo là : Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm và Chính định.

Ngũ giới là : Bất sát, bất đạo, bất dâm, bất vọng ngữ, bất ẩm tửu.

Lục độ là : Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Bát nhã.

Vì khuôn khổ tờ báo có hạn và cũng vì chỉ có mục đích trình bày một quan điểm của nhà Phật nên chúng tôi xin miễn đi xa hơn vào sự giải thích các từ ngữ nói trên. Quý độc giả nào muốn tìm hiểu kỹ có thể tra cứu trong bất cứ một tác phẩm nào nói về triết lý đạo Phật.

Bi quan hay lạc quan ?

Đạo Phật có thái độ bi quan, điều đó đúng, nhưng phải nói rõ hơn, là bi quan đối với cuộc sống trần thế. Nếu vậy, Phật giáo không bi quan gì hơn các tôn giáo khác vì bất cứ một hệ thống tôn giáo nào, triết học nào, cũng phát khởi từ một nhận định giống nhau : Đời là khổ. Chính vì bất mãn với cuộc sống trần gian và khao khát hạnh phúc chân thực mà tôn giáo và triết học mới có lý do xuất hiện.

Tôn giáo hay triết học chỉ thực sự bi quan nếu dừng lại ở nhận định cho rằng cuộc đời là khổ. Nếu nhận định cuộc đời là khổ không phải để rên rỉ khóc than mà phải đi tìm một lối thoát cho cuộc đời, thực hiện được cái khát vọng về hạnh phúc viên mãn và bất diệt thì Phật giáo đã tìm được một con đường giải thoát. Con đường ấy không cần thiết phải găn gủi hay tương tự với những nẻo đường của các tôn giáo khác, điều cần nhất là Phật giáo ý thức rõ được đường đi của mình và mãn nguyện với đường đi ấy. Hiểu như vậy thì Phật giáo là một triết lý lạc quan.

Lời nói của triết gia Radhakrishnan, đương kim Tổng-Thống Ấn-Độ, về các nhà tư tưởng Ấn-Độ nói chung, cũng đúng cho Phật giáo nói riêng. «Các triết gia Ấn-Độ là những người bi quan vì họ coi cuộc sinh hoạt trần gian là một cái gì xấu xa, giả trá; nhưng họ lại là những người lạc quan vì họ nhận thấy có một lối thoát đưa tới chân lý, tức là hạnh

phúc » (Radhakrishnan-Indian Philosophy, tr. 50).

Tiêu cực hay tích cực ?

Nếu ta hiểu rằng sống tích cực có nghĩa là phải hăm hở, xông vào cuộc sống đua tranh để xây dựng phú quý cho bản thân, cường thịnh cho xã hội, thì quả thật triết lý nhà Phật hoàn toàn có tính chất tiêu cực. Đạo Phật phủ nhận giá trị của cuộc sống cho nên chối bỏ mọi hoạt động duy trì và phát triển cuộc sống. Hành động tạo nên nghiệp, có nghiệp là có luân hồi, bởi thế càng hành động tức là càng tự trói buộc mình trong cuộc sống, trong sự khổ, không bao giờ đạt được giải thoát. Như vậy nếu lấy giải thoát làm cứu cánh của cuộc sống thì, theo Phật - Giáo, tất cả những hoạt động mà ta gọi là tích cực chỉ là những hoạt động tiêu cực; ngược lại, thái độ tưởng là tiêu cực của Phật giáo mới chính là thái độ tích cực.

Vì thế, người Phật tử chân chính không những không khi nào mang thái độ bi quan mà cũng không khi nào nhìn nhận rằng nếp sống theo Phật-giáo là tiêu cực. Trái lại, họ luôn luôn tự nhận mình là những chiến sĩ «*dũng mãnh tinh tiến*» trong cuộc chiến đấu phá trừ tà kiến, chấp mê để tiến tới hạnh phúc chân thực. Kinh Samyutta Nikaya gọi Bát chánh đạo là «*Thắng lợi vô song trong cuộc chiến đấu*» (V,5). Kinh Mahavagga (II,15) còn hùng hồn hét lên một tiếng nhạc xuất quân : «*Thà chết trong khi chiến đấu còn hơn cam chịu kiếp*

nô lệ ». Lẽ dĩ nhiên chiến đấu ở đây có nghĩa là diệt trừ mười hai căn nguyên của sự khổ, vận chuyển pháp luân, soi sáng cho chúng sinh, và kiếp nô lệ có nghĩa là kiếp sống trong nghiệp chướng luân hồi.

Ý nghĩa của hành động

Kinh Anguttara Nikaya có kể câu chuyện đối thoại giữa một tu-sĩ Bà-la-môn và Đức Phật Thích-Ca. Tu-sĩ Bà-la-môn cho rằng giáo lý nhà Phật chủ trương một thái độ hoàn toàn thụ động và như vậy là phá hoại thế gian. Đức Phật bác bỏ nhận xét sai lầm ấy và giảng cho người đối thoại biết rằng hành động chính là phương tiện cần thiết để vượt qua những chướng ngại trên đường giải thoát.

Muốn hiểu rõ ý nghĩa của hành động theo quan điểm nhà Phật, ta cần phải phân biệt hai loại hành động : hành động vụ lợi và hành động vô tư. Hành động vụ lợi phát xuất từ lòng ham muốn và óc tính toán, do đó chỉ là hành động tạo nghiệp, trói buộc con người mãi mãi trong vòng luân hồi. Hành động vô tư là hành động hợp với đạo tự nhiên, không khởi phát từ một dự tính hay mưu cầu nào. Như Nguyễn-Công-Trứ xác định «*Chữ vô cầu là chữ thiên nhiên* ». Do đó hành động vô tư hay hồn nhiên không phải là hành động tạo nghiệp mà chính là hành động giải thoát.

Truyền-dăng-lục của Trung-Hoa có chép câu chuyện sau đây giải

thích ý - nghĩa của hành động tự nhiên :

Một đệ tử hỏi Bách Trượng thiền sư (720-814) về phép tu thiền. Bách Trượng đáp : « Khi nào đói thì ăn, khi nào mệt thì nghỉ ». Đệ tử lấy làm thất vọng vì câu trả lời nên vặn lại : « Điều ấy là dĩ nhiên ! Người nào mà chẳng ăn khi đói và nghỉ ngơi khi mệt nhọc ». Bách Trượng đáp : « Không phải, khi người ta ăn, ý không hoàn toàn thưởng thức món ăn, khi nằm nghỉ, ý không hoàn toàn an hưởng sự nghỉ. Khi ngồi ăn cũng như khi nằm nghỉ, tâm trí của ý vẫn tính toán những chuyện này chuyện nọ, nhiều khi quá nghĩ ngợi đến nỗi mất cả ăn lẫn ngủ. »

Kinh Suttanipata (333) giảng dạy phương châm hành động của con người : « Nương theo Pháp mà con người phụng dưỡng cha mẹ, nương theo Pháp mà con người thi hành nghề nghiệp của mình ». Chữ Pháp (Dharma) bao hàm ý nghĩa tự nhiên, chính là cái thiên lý, cái Phật tính có sẵn ở trong lòng mỗi cá nhân, như nhà Nho nói : « Thiên lý tại nhân tâm », hay nhà Phật nói : « Phật tức tâm, tâm tức Phật ». Chữ Pháp của nhà Phật cũng chính là cái « Đạo pháp tự nhiên » của Lão-giáo, và hành động vô cầu hay « Chính nghiệp » cũng không khác gì cái thái độ « vô vi nhi vô bất vi » do Lão-tử chủ trương.

Trong Kinh Mahavagga, Đức Phật có giảng cho đệ tử Siha nghe về tính cách « vô vi » và « hữu vi » của đạo Phật :

« Về một phương diện nào đó, kẻ

chỉ trích ta đã có lý khi nói rằng : Phật Cồ-Đà n (Gotama) chối bỏ hành động, chủ trương vô vi và khuyến khích đệ tử phải xử sự vô vi ». Nhưng này Siha, về một phương diện khác kẻ hiểu đạo ta rất có lý khi nói rằng : « Phật Cồ-Đàm xác nhận hành động, chủ trương hữu vi và khuyến khích các đệ tử xử sự hữu vi »...

« Này Siha, tại sao lại có sự chê và khen cùng hữu lý ấy ? Này Siha, ta dạy rằng phải tránh những hành động có hại về ngôn ngữ, tư tưởng và việc làm. Trong khi ấy ta cũng dạy rằng phải thi hành những hoạt động công đức bằng ngôn ngữ, tư tưởng và việc làm ». (Mahavagga, VI, 31)

Hành động công đức chẳng phải là việc dễ dàng vì đòi hỏi một thái độ tuyệt đối vô tư, không có một mảy may dự tính, mưu cầu. Hành động công đức đòi hỏi sự hủy diệt trọn vẹn tất cả mọi sự suy nghĩ biện biệt và tình cảm quyến luyến ràng buộc. Hành động công đức cũng đòi hỏi lòng can đảm tuyệt đối để dũng mãnh tiến như một chiến sĩ đã quyết chí xả thân hăng say nơi chiến địa. Vì thế, cũng ở một chỗ khác trong đoạn văn trên, Phật Thích-Ca đã giảng cho Siha nghe về lòng can đảm :

« Này Siha, kẻ khác rất có lý khi bảo rằng : « Phật Cồ Đàm là một người can đảm ». Thật vậy, ta có đức tính can đảm tuyệt đối, ta giảng dạy và khuyến khích các đệ tử của ta can đảm tu hành ».

Có thật sự nắm vững được ý-

nghĩa của hành động vô tư và lòng can đảm ấy, ta mới có thể hiểu nổi câu nói của Bồ-Đề-Đạt-Ma (Bodhi-dharma), vị tổ sáng lập Thiền-Tông ở Trung-Hoa, khi trả lời vua Vũ-đế nhà Lương.

Nhà vua hỏi : « Trẫm đã kiến lập được nhiều ngôi chùa lớn, sao chép kinh Phạn và giúp đỡ chư tăng như vậy có công đức gì không. »

Bồ Đề Đạt Ma đáp : « Không có công đức gì hết ».

Hành động vô tư và can đảm đoạn tuyệt với tất cả mọi mưu cầu, đó là tính chất chủ yếu của triết lý đạo Phật về hành động. Diệt được mọi mưu cầu tội lỗi trong hành động chưa đủ, còn phải diệt được cả mọi mưu cầu công đức của hành động. Chỉ khi ấy, con người mới thực sự giải thoát. Như lời của Lão Tử : « Sống mà không tư hữu, làm mà không cậy công. Thành công mà không ở lại, và vì không ở lại nên không bao giờ mất » (Đạo đức kinh, chương II) Hay như Kinh Pháp cú (Dhammapada) câu 201 : « Người nào sống trong hạnh phúc viên mãn là người đã dứt trừ được mọi dục vọng và đạt được tâm thanh tịnh. Đó là người đã rũ bỏ được tất cả mọi cuộc thành công hay thất bại ».

Như vậy, hoạt động chẳng phải là cứu cánh mà chỉ là phương-tiện của giải thoát. Tất cả mọi hoạt động vô cầu, dù thành công hay thất bại, cũng chỉ tạo thành

một quá trình hoạt động mà con người cần phải vượt qua để tiến đến cái : « *tâm thanh tịnh bản nhiên* », đến cái chỗ mà theo như lời nói của Tagore, là « *cái trọng tâm bất động của chuyển động* ».

Quan niệm về hành động trong Phật-giáo như trên trình bày đã được đặc biệt khai triển và truyền bá trong môn phái Thiền tông, thịnh hành ở Trung - Hoa, Việt-Nam và Nhật-Bản. Các nhà Thiền học thường chú trọng giảng giải về hành động vô chấp, vô cầu và vì thế thừa nhận tất cả mọi hoạt động trần gian, miễn là phù hợp với tinh thần đó.

Quan niệm ấy giải thích được tại sao trong gần suốt bốn triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần, Phật-giáo Thiền tông đã đóng một vai trò quan trọng trong công việc chính trị quốc gia. Chẳng phải tự nhiên vô cớ mà đại sư Ngô-Chân-Lưu được Tiên - Hoàng Đế nhà Đinh phong cho tước hiệu là Khuông-Việt (chống đỡ nước Việt). Cũng chẳng phải vì không hiểu thế nào là phú quý lợi danh mà các vua Thái Tông và Nhân Tông nhà Trần sớm từ bỏ ngai vàng để lên núi Yên-Tử tụng kinh, viết sách đề hoàng dương Phật pháp.

Chỉ vài thí dụ ấy cũng đủ xóa bỏ được mọi điều ngộ nhận tai hại của thế nhân đối với thái độ nhân sinh của đạo Phật.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khoẻ mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẨM CUỘC
66, GIA-LONG — SAIGON

Vấn-đề lập-hiến

ĐOÀN THÊM

SAU mỗi cuộc đảo - chính, cách-mạng, nội-chiến hay khi chủ-quyền mới thu-hồi vấn-đề lập-hiến thường được đặt ra.

Vì ở các trường-hợp đó, dân chúng đòi hỏi những công-quyền với các đảm-bảo cần thiết, hoặc đối với chánh - quyền chuyên - chế cũ được duy trì nhưng phải nhượng bộ (Hiến-Pháp 1790 do vua Louis XVI ký cho Quốc-hội Pháp) hoặc đối với người lãnh-đạo mới lên chấp chánh và có nhiệm-vụ xác nhận để thể hiện những nguyên-tắc cùng lý-thuyết vừa được thắng lợi (Hiến-Pháp Y - Pha - Nho 1938). Và lại, các giới hữu-trách sau những ngày biến-cổ lịch-sử, phải cải tổ các guồng máy chánh-quyền, song mọi sự canh-tân và thiết-bị cần dựa trên một văn-kiến pháp-lý căn-bản, vào đạo luật tổng-quát, nguồn gốc của mọi luật-lệ kế tiếp (Hiến-Pháp các

nước Á-Phi, cựu thuộc địa của Âu-Mỹ).

Dĩ-nhiên Việt-Nam cũng đã theo thường-lệ đó, hơn nữa, còn từng trải mọi tình-trạng vừa kể : ban hành Hiến-pháp sau ngày Pháp trả lại quyền tự-trị, hay thừa nhận độc-lập (H.P VM 1946, Hiến-luật 1949) rồi sau khi Bảo-Đại bị truất phế (HP. 1956) và đến nay, chế-độ nhân vị bị lật đổ, chúng ta lại phải lo về Hiến-Pháp Cộng-Hòa II.

Đối với những ai nhận rõ tầm quan-trọng của vấn-đề, hoặc còn tin-tưởng vào pháp-lý, công việc không phải là dễ-đàng. Cũng may, ngoài những bài học của lịch-sử mà trước đây nhiều người trót quên, chúng ta đã có ít nhiều kinh nghiệm sống, nghĩa là cũng khá chua cay. Nhưng liệu chúng ta có chịu khó rút ra không, đó lại là câu chuyện

khác. Dù sao, nhớ, ngâm, nêu lên đề lưu ý các vị thức-giã, ở phạm-vi này, hình như cũng là nghĩa-vụ công-dân.

Vì rồi đây, chúng ta sẽ cử người đại-diện ra bàn cãi, và có thể được hỏi thẳng xem có chấp nhận hay không dự-án của Quốc - Hội Lập-Hiến. Vậy dù không phải là chánh-khách hay luật-gia, ta cần chuẩn bị lập-trường, thì nên xét trước một số vấn-đề chính-yếu liên-quan đến Hiến - Pháp tương-lai.

..

Tinh-thần Hiến-Pháp — Mỗi chánh-đảng hay mỗi nhóm cách-mạng, thường tranh đấu cho một chủ-nghĩa, một lý-thuyết chánh-trị hay quyền-lợi của giai-cấp nào.

Nên dĩ-nhiên họ cố gắng bằng cách này hay cách khác, cho thuyết hay quyền đó được thừa - nhận trong Hiến-Pháp, đề rồi ra biến thành luật-lệ chi phối toàn - dân.

Ngó lại dĩ-vãng, thì người lập-hiến năm 1946, muốn đưa chúng ta tới thề-chế mác-xít; năm 1949, chỉ đặt cơ - cấu hành - chánh, ở Trung-ương và ba Phần, chớ không hứa hẹn cho công-quyền gì; rồi năm 1956, lại nhắm mục-đích buộc ta theo lý-tưởng nhân-vị.

Nhưng nếu dân làm chủ, thì mỗi chúng ta không những có quyền chọn, lại còn có bổn-phận thành-thực, vì có vui lòng chấp nhận, thì rồi mới hết sức tuân theo, cả Hiến-Pháp lẫn luật-lệ và chánh-quyền phát sinh từ Hiến-Pháp đó.

Ai chẳng có chánh - nghĩa hay tưởng mình đi trên đường sáng? Bao nhiêu đầu óc, ngàn ấy ý hướng. Và hiện nay, ai đưa được ra cho chúng ta triết-thuyết gì đủ hấp dẫn? Và sau mấy chục năm bị lừa dối bằng những danh-từ to lớn, khó còn tiếng cũ kỹ nào lay động nổi những đáy lòng đầy nghi-hoặc.

Vậy làm thế nào tránh sự ép buộc, mà vẫn có hy - vọng hòa đồng? Phải có lý-tưởng gì không lệch về một phía, một nhóm hay một người, nhưng có một giá-trị rõ rệt được long-trọng công-nhận, mà lại dung hợp được với bất-cứ chủng-tộc, tín-ngưỡng, hay xu hướng gì: ở lãnh-vực chánh-trị, thì ngoài truyền-thống của dân-tộc, chỉ còn tinh-thần tự-do, bình-đẳng, bác ái theo bản Tuyên-Ngôn Nhân-Quyền và Hiến-Chương của Liên-Hiệp-Quốc mà thôi. Thiết nghĩ đối với chúng ta như vậy cũng đủ, và chẳng đảng-phái hay cá-nhân nào nêu ra được lý-tưởng gì hơn: nhiều Hiến-Pháp ban hành sau thế-chiến II, đều dựa vào các văn-kiến quốc-tế kể trên: như H.P Nhật-Bản 1946, H.P Tây-Đức 1949...

..

Nhu-cầu tự do và chánh-quyền hữu-hiệu. — Hiện nay, trên giấy tờ, các Hiến-Pháp của đa-số quốc-gia tự-do đều có nhiều điểm tương-tự, vì cùng chấp nhận vài nguyên - tắc chung về tổ-chức công-quyền: như phân quyền Lập-Pháp Hành-Pháp Tư-Pháp, trung - ương tập - quyền

địa - phương tự-trị, dân-cử trực-tiếp v.v... Các nguyên tắc đó vừa nhằm bảo vệ dân-quyền, vừa khiến bộ máy chánh-quyền hoạt động hữu hiệu.

Nhưng chính vì hai mục-đích ấy, ở nhiều nước rất khó đạt cùng trong một lúc, nên có khi phải thiên về mục - đích này hay mục - đích kia. Đảng phái nào cũng hoàn toàn tự-do tranh cử, quốc - hội có thể lật đổ chánh-phủ mỗi khi không vừa ý....: còn gì dân-chủ hơn? Nhưng chế-độ đại nghị đã gây nạn đảng tranh lung tung, ở Pháp và ở Nhật trước thế - chiến II, chẳng mấy nội - các đứng được lâu mà thực hiện công cuộc nào bền - bỉ. Cho nên Đức-Quốc-Xã với Ý Fát-Xít, đã hy sinh tự-do cho hữu-hiệu, song sự hùng-cường chốc lát đã phải mua bằng tất cả dân-quyền.

Chúng ta đều quá chán ghét chuyên-chế, và rất khao-khát tự-do. Nhưng chắc không ai quên rằng Việt-Nam đương phải chiến đấu, nên chẳng thể nào tự cho phép thay đổi Hành-pháp vài tuần hay dăm tháng một lần.

Nhiều Nội-Các dưới thời Bảo-Đại chỉ ngất ngưỡng được vài tháng, nên giá thử có thực-quyền chẳng nữa, cũng chẳng làm nổi việc gì đáng kể : Nội - Các Bảo-Đại, 6 tháng 21 ngày ; — N.C. Nguyễn-Phan-Long, 3 tháng 7 ngày, — N.C. Trần-Văn-Hữu lần đầu, 9 tháng 15 ngày ; — N.C. Trần-Văn-Hữu lần thứ ba, 2 tháng 28 ngày ; — N.C. Bửu-Lộc, 5 tháng 5 ngày (1)

Song ngồi lâu quá, như dưới chế-

độ Cộng - Hòa nhân - vị, thì người chấp chánh không muốn rời chỗ nữa, tuy đã bị oán trách nhiều. Hẳn đúng như lời nhiều nhà sử-học và chánh-trị-học : quyền-hành có sức quyến rũ, làm cho say sưa, có khi hư hỏng (*L'ivresse du pouvoir, la griserie du pouvoir, la corruption du pouvoir*).

Chắc có người lo ngại như thế, nên khi soạn thảo Hiến-Pháp 1956, ý kiến sau đã được đưa ra : nếu Quốc-Trưởng kiêm nhiệm Thủ-Tướng, thì nhiệm-kỳ nên rút ngắn xuống 3 năm ; và nếu Quốc-Hội không lật được Tổng-Thống với toàn-thể Chánh-Phủ, thì ít ra có quyền mời về nhà, những vị Bộ-Trưởng nào xét ra không xứng đáng.

Quốc-Hội không chất vấn Chánh-Phủ trong Tổng-Thống-Chế ; nhưng cũng phải được vận hỏi và trách lỗi từng cá - nhân Bộ-Trưởng ; ở trường-hợp này, Bộ-Trưởng sẽ từ-chức, hoặc nếu bám chặt, thì Quốc-Hội sẽ biểu-quyết với đa-số mà chấm dứt nhiệm-vụ, dù đương-sự được bề trên sủng ái.

Cố-nhiên đề-nghị đó không được chấp-nhận, vì có : theo Tổng-Thống-Chế, các quyền đều song song, Hành Pháp làm việc Hành - Pháp, Lập - Pháp làm việc Lập-Pháp, chớ không hỗ-tương kiểm-soát. Nhưng người ta quên rằng ở Hoa-Kỳ hoặc Phi-

(1) NC Bảo-Đại (1.7.49 — 21.1.50) NC. Nguyễn Phan Long (21.1.50 — 27.4.50) NC Trần Văn Hữu lần đầu (6.5.50 — 21.2.51) NC Trần Văn Hữu lần thứ ba (8.3.52 — 6.6.52) N.C. Bửu Lộc (11.1.54 — 16.6.54)

Luật-Tân, phần lớn việc quan-trọng phải do các nghị-viện quyết định còn ở V.N, Hành-Pháp đã thành chủ-tể.

Đa-số người VN đã chán ngán Tổng-Thống-Chế. Nhưng nếu theo chế - độ đại - nghị, thì bên cạnh Quốc-Trưởng vô - trách - nhiệm và bất-khả xâm-phạm, sẽ có một Thủ-Tướng cùng Nội-các chịu trách nhiệm liên-đối trước Quốc-Hội. Khi đó, lại phải tránh sự thay đổi quá nhiều, và cần trù liệu thể nào cho việc lật đổ chánh-phủ không xảy ra luôn, tỉ-dụ :

Quốc-Hội chỉ có thể quyết-định về vấn-đề này theo đa-số tuyệt-đối 2/3 hoặc 3/4 toàn-viện, và mỗi năm một lần là cùng. Nhân dịp biểu quyết ngân-sách, Quốc-Hội sẽ đòi phúc-trình về kết-quả hoạt-động trong tài-khoá vừa qua, và nếu bất-mãn, sẽ bỏ phiếu bất-tín-nhiệm: Chánh-phủ sẽ phải từ chức. Hoặc nếu độ 1/2 số Bộ-Trưởng bị khiển-trách, thì tất cả các vị khác cũng phải rút lui : ở trường-hợp này, Thủ-Tướng có thể ở lại, nhưng phải tìm người cộng-sự khác.

Như vậy, Quốc-Hội không thể lạm dụng quyền truất phế Chánh-Phủ, thì Quốc-Trưởng cũng chẳng cần giải tán Quốc-Hội. Và lại, giải tán là một biện-pháp quá mạnh đối với cơ-quan đại-diện dân-chúng, và mỗi lần xảy ra, chỉ gây cuộc khủng-hoảng trầm-trọng mà ta cần tránh trong thời loạn và cả ở thời bình (1).

Vài đảm bảo dân-chủ trong tổ-

chức chánh quyền. — Những đảm bảo này, dù đã được thí-nghiệm hay chưa ở các nước tiền-tiến, đều rất cần cho VN, để ngăn ngừa không cho tái-diễn những sự đáng tiếc mà quốc-dân đã từng chịu đựng.

Quốc-Trưởng, sẽ do toàn-dân bầu như ở Phi-Luật-Tân, hay do Quốc-Hội bầu như ở Ấn-Độ ?

Xét trên lý-thuyết hoặc luận theo việc xứ khác, thì Quốc-Trưởng do toàn-dân bầu thẳng, có rất nhiều uy-thể đối với những nghị-sĩ chỉ do dân một vùng bầu.

Nhưng thực-thi dân-chủ ở V.N. là một khát-vọng lâu ngày chưa thỏa. Đề cho dân bầu, thì dân dễ bị áp-lực, và sự gian lận cũng khó ngăn ở các địa-phương xa lánh.

Đề Quốc-Hội bầu, thì đỡ hại, vì khó ép buộc một số đông nghị-sĩ nếu các vị này được dân cử tự-do. Sự lựa chọn may ra sẽ sáng-suốt hay thiết-thực hơn của quần-chúng.

Nghe dư-luận, thì nhiều người hiện nay không còn muốn một Tổng-Thống quyền khuynh thiên-hạ. Và lại, quyền quá lớn, mà lỡ không dùng nổi, đề quyền - thuộc vay mượn, thì tai hại khó lường.

Thủ-Tướng — Cho nên Hiến-Pháp

(1) Nhưng nếu xảy ra sự xung đột không thể hòa-giải giữa Lập-Pháp và Hành-Pháp, thì phải dự trù lối thoát cho việc nước khỏi bị ngưng trệ. Song ở đây, xin miễn bàn quá xa. Vì mục-dích bài này là rút kinh-nghiệm thời trước mà trình bày sơ-lược vài ý-kiến : nhưng sự xung đột giữa 2 Quyền chưa từng xảy ra ở V.N.

sau này cần nghiêm cấm tuyệt-đối việc sử-dụng công-nhiên hay bán-chính-thức, trong giới thân-cận, ở các chức-vụ tin-cần để giao việc cơ - mật : vợ, chồng, cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ vợ chồng, con đẻ, con dâu, con rể và cháu nội cháu ngoại, anh chị em ruột, cháu, v.v. . .

Trực xuất tam tộc, một người cầm quyền, cả họ mất nhờ : hẳn có người kêu là thái-quá, vì Tổng-Thống Mỹ bỏ em ruột, hay Thủ-Tướng Anh cử con rể làm Bộ-Trưởng, đã có hại gì ? Nhưng ở Việt-Nam ngày nay, mọi lý-do viện dẫn để bênh vực thân thích, chắc chắn sẽ bị công-luận quyết-liệt bác bỏ vì những cơ rất dễ hiểu.

Bộ-Trưởng. — Vì nhân-tài rất hiếm, nên rộng-rãi trong sự lựa chọn : Bộ-Trưởng có thể là nghị-sĩ, chuyên-viên không có chân trong Quốc-Hội, công-chức, quân-nhân, nhân-sĩ . . .

Ngoài những điều-kiện tài-năng cần để cho Thủ-Tướng liệu xét, thiết nghĩ đức tính thanh-liêm mà mọi người hằng mong đợi, cần được tỏ rõ cho quốc-dân.

Vậy mỗi Bộ-Trưởng khi tựu chức sẽ kê khai tài-sản với một Ủy-Ban chuyên-trách của Quốc-Hội có toàn-quyền kiểm-soát, và sau khi giải chức, có thể yêu cầu Ủy-Ban kia mở cuộc điều-tra.

Về phương-diện hình-luật, đối với những hành-vi trong khi tại-chức, trách-nhiệm của các Bộ-Trưởng cũng cần được xác định, để lấp một khuyết-điểm của Hiến-Pháp

1956 (1)

Chánh-Phủ. — Thủ-Tướng Chánh-Phủ có thể do Quốc-Trưởng chỉ định như ở Pháp hay Bồ-Đào-Nha, hoặc Quốc-Hội bầu như ở Nhật-Bản hoặc Tây - Đức ? Nếu Quốc-Hội chọn, thì Thủ-Tướng buộc phải là nghị-sĩ ; cũng bất-tiện, ở trường-hợp chẳng ai chịu ai trong giới đại-diện nhân-dân.

Thà để Quốc-Trưởng vời, vì Quốc-Trưởng đứng trên các đảng-phái, xét vô-tư theo quyền-lợi Quốc-Gia.

Nhưng sự vừa ý một người chưa đủ gây tín-nhiệm, nên cũng như ở nhiều nước, Thủ-Tướng cùng Chánh-Phủ phải được Quốc-Hội thừa nhận.

Muốn vậy, khi ra trình diện Quốc-Hội, Thủ-Tướng cần cho biết rõ lập-trường đối với những vấn-đề trọng-đại hoặc khẩn-bách (2).

Điều-kiện này sẽ buộc những chánh-khách nào nuôi ý-chí cầm

(1) Tỉ-dụ : Hiến-Pháp Indonésie 1950 định ở điều 106 : Tổng-Thống, Phó Tổng-Thống, các Bộ-Trưởng, các Chủ-Tịch và Phó Chủ-Tịch Quốc-Hội. . . đều có thể bị trục-tổ, dù sau khi giải-chức, về những hành vi phi-pháp trong khi tại chức.

Hiến-Pháp 1958 của Pháp, cũng có điều 68 tương-tự.

(2) Nên miễn đưa ngay chương-trình, khi ra trình diện lần đầu : Vì Thủ-Tướng còn phải tìm các Bộ-Trưởng cộng-sự, lập Văn-phòng, trao đổi ý-kiến, rồi mới thảo được chương-trình cụ-thể và hoàn-bị ; ít nhất cũng phải vài tuần lễ.

quyền, phải luôn luôn nghiên cứu những việc lớn của xứ sở : một sự chưa tất-nhiên ở nhiều nước chậm tiến.

Cũng như ở Âu-Mỹ, bất-cứ lúc nào, các lãnh-tụ cũng phải có ý-kiến sẵn-sàng về quốc-sự, nên họ

cùng các đồng-chí trong đảng học hỏi và theo sát mọi sự biến-chuyển để quyết-định thái-độ và chuẩn bị chương-trình.

Đ.T.

Kỳ tới : Đề thực hiện dân-chủ.

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

- Một tập tài liệu phong phú về mọi mặt : chính trị, kinh tế, văn học, nghệ thuật, giáo dục, quân sự v.v...
- Một tập tác-phẩm đã in và sẽ in thành sách : Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết, Lược khảo văn học, Tiểu thuyết hiện đại, Tìm hiểu Hội Họa, Vườn Mây, Hòa Âm, Cái bong bóng lợn, Vượt thác, Mùa xuân trên đỉnh non cao, Mùa đêm cuối năm, Đêm xuân trắng sáng, Giã từ, Thư nhà, Lá vẫn xanh v.v...

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

- Mỗi năm : 4 tập 24 số : 260 \$
- 7 năm : 20 tập 168 số gồm có :
- 8 tập (1957-60) mỗi tập 12 số (giá 1 tập 110 \$)
- 12 tập (1961-63) mỗi tập 6 số (giá 1 tập 65 \$)

BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP

Có bán tại các hiệu sách và tại tòa soạn Bách Khoa

160, Phan-Dinh-Phùng Sài Gòn

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachat, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de : 120.000.000 F.F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM
135. Đại-lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)
Téléphones : 21.902 — Lignes
22.797 — B.P.E 6

PHNOM-PENH

Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Doudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 48
B.P. 492

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F. A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main Bureau de Représentation, en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban B.N.C.I. « A » ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba Bureau de Représentation BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta British and French Bank ; à Bâle Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama Panama Trust Co. Inc.

NAM TÔNG và BẮC TÔNG

hay Tiểu-Thừa và Đại-Thừa Phật-Giáo

SAU cuộc vận-động tranh-đấu của Phật-giáo Việt-Nam, một sự kiện hy hữu đã xảy ra trong hàng ngũ của Phật-giáo tại Việt-Nam. Đó là sự thống nhất giữa Nam-tông và Bắc-tông hay Tiểu-Thừa và Đại-Thừa Phật-giáo. Sự kiện đó được gọi là hy hữu vì rằng cho đến hiện nay chưa có quốc-gia Phật-giáo nào đi đến sự thống-nhất giữa hai giáo-hệ. Giữa Nam-tông và Bắc-tông thật ra chưa hề có sự chống đối, chia rẽ lẫn nhau — đó cũng là một đặc điểm của Phật-giáo — nhưng vẫn có nhiều điểm bất đồng về phương diện giáo-nghĩa, kinh điển và lễ lối nhận thức.

Trong bài này, khách-quan, chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách tổng-quát và đơn-giản những dị biệt của hai giáo-hệ đó.

I.— **Phương-diện kinh.điển và văn tự Phật-giáo.**

Trước khi tìm hiểu tư - tưởng và

giáo-nghĩa của hai giáo-hệ, chúng ta không thể không tìm hiểu kinh điển và văn-tự của hai giáo-hệ đó.

Sau khi đức Phật nhập Niết-Bàn, thì Phật - giáo lần lần được truyền bá ra các nước xung quanh Ấn-độ. Một hệ - thống đi về phương Nam (Nam - tông) với tư - tưởng Tiểu-thừa qua các quốc-gia như Tích-Lan, Diến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Mên, và một hệ thống đi về phương Bắc (Bắc tông) mang tư tưởng Đại-Thừa qua Trung-Hoa, rồi từ đó đi lần ra các nước Tây-Tạng, Mông-Cổ, Nhật-Bản, Cao-Ly, Việt-Nam v.v..

Một điều khiến cho người ta chú ý là hệ thống phương Nam, hệ thống của Tiểu-thừa, đã lấy kinh điển viết bằng tiếng Pali để làm tiêu chuẩn cho giáo-nghĩa, trong lúc đó, thì Phật-giáo phương Bắc, hệ thống của Đại-thừa, lại dùng kinh-điển viết bằng tiếng

Sanscrit, qua sự phiên dịch của hệ thống kinh-điển Hán-văn Trung-Hoa làm tiêu chuẩn cho giáo nghĩa. Vậy thì hệ thống kinh-điển Pali là gì? Hệ-thống kinh-điển Sanscrit là gì? Điều đó mới thật là phức tạp.

Đối với Nam-tông thì chỉ có giáo nghĩa ở ba tạng Kinh, Luật, Luận Pali mới thật là chính thống (do đó Nam-tông còn tự mệnh danh là Nguyên-Thủy Phật-giáo). Người Tây-phương, khi bắt đầu nghiên cứu Phật-giáo bắt gặp ngay được ba tạng kinh-điển Pali ở Tích-Lan, cũng vội cho rằng mình đã tìm được dấu vết tư tưởng Phật-giáo đáng tin cậy. Nhưng sau đó, họ mới biết rằng kinh-điển của Phật-giáo không phải chỉ có ba tạng Pali mà thôi. Thế thì, trên mặt khảo cổ, ba tạng Pali mới thật là của Phật-giáo hay ba tạng Sanscrit mới là của Phật-giáo. Điều đó, cho đến hôm nay các nhà khảo cứu vẫn chưa tìm được đáp số của bài toán. Và tôn giáo chỉ còn tùy ở nhận thức và niềm tin mà thôi. Xác nhận một trong hai tạng giáo điển đó, không phải là công việc của chúng tôi trong bài này.

Chúng ta chỉ biết rằng, Ấn-độ bấy giờ có hai thứ tiếng. Một thứ tiếng có căn bản văn-phạm, tế nhị, có giá trị văn học, được các học giả và các nhà trí thức, tư tưởng đương thời ưa thích: Đó là nhà ngữ Sanscrit. Một thứ tiếng thiếu giá trị văn phạm, nhưng đại-chúng và bình dân thường dùng đó là tiếng Pali. Đức Phật, đương thời, vì nhắm đến hạng bình dân, nên đã dùng tiếng Pali để thuyết pháp.

Tuy nhiên, lúc Phật thuyết pháp, không phải Phật đã dùng văn tự để

phổ-biến giáo lý, cũng không phải hàng đồ đệ ghi chép bằng văn tự tại chỗ. *Chỉ có người nói và chỉ có người nghe* mà thôi. Cho đến khi Phật nhập Niết-Bàn, dưới sự thống lãnh của vị cao-đệ là Ca-Diếp, 500 tỷ kheo đã họp nhau tại thành Vương-Xá (Rajagala), để tụng đọc lại những lời Phật dạy cùng sinh hoạt của đức Phật. Lần đó là lần kiết tập kinh điển đầu tiên, nhưng chỉ họp tụng (Samgiti) chứ chưa dùng văn tự. Ta biết rằng, sau này Phật-giáo có ba tạng kinh điển: kinh, Luật, Luận, do các đệ tử đã hệ-thống hóa. Nhưng Kinh, Luật trong thời kỳ kiết tập này chỉ tụng đọc chứ chưa chép thành sách. Và riêng đến Luật-tạng thì mãi đến sau mới có, là do sự chú giải của các luận sư để làm sáng tỏ tư tưởng Phật-Đà.

Cho đến một trăm năm sau, vì mười điều luật được xem là không đúng với luật chế của Phật, nên tăng chúng lại hội họp để tụng đọc kinh điển của Phật-giáo. Chúng ta cũng nên nhớ rằng Giới và Luật đối với Phật-giáo khác nhau. Giới có tính cách cưỡng-chế, vì làm trở ngại việc giải thoát, nên bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, thời đại nào cũng phải tuân giữ. Còn Luật, có tính cách linh động, và trong kinh Niết-Bàn, Phật có cho tùy nghi thay đổi tùy theo hoàn cảnh, khí hậu địa phương. Tuy nhiên, vì mười điều luật mà hàng ngũ Phật-giáo đã bất đồng ý kiến nhau một cách trầm trọng. Hàng ngũ Phật-giáo đã chia làm hai: Đại chúng bộ (Mahasanghika) và Thượng tọa bộ (Theraveda). Vì bảo thủ ý kiến, mỗi bên đã tổ chức một cuộc kiết tập riêng. Nhưng các kỳ kiết

tập lần thứ hai này cũng còn dưới hình thức tụng đọc. Một giả thuyết được nêu ra có phần hợp lý là hai kỳ kiết tập này, mặc dù không dùng văn tự, nhưng có thể đã mở đầu cho các cuộc kiết tập văn tự sau này : một hệ thống Pali và một hệ thống Sanscrit.

Các cuộc kiết-tập bằng văn-tự (lần ba và bốn) mãi đến đời vua A-Dục-Vương (Asoka) và Ca Nị Sắc Vương (Kaniska) mới có (Sau Phật Niết Bàn 300 năm trở về sau). Tuy nhiên, chúng ta nên lưu ý điều này, là từ kỳ kiết tập thứ hai trở đi, hai bộ phái Phật-giáo thành lập lúc đầu (Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ) đã dần dần chia thành nhiều bộ phái nhỏ và tư-tưởng càng khác nhau xa. Có những phái của Thượng tọa bộ lại chịu ảnh hưởng của Đại chúng bộ và ngược lại, nhiều phái của Đại chúng bộ lại mang tư tưởng của Thượng tọa bộ (chúng tôi sẽ bàn ở phần sau). Và trong giai-đoạn này, các luận-gia nổi tiếng của các bộ phái đã bắt đầu viết những bộ Luận có giá-trị để đề cao giáo-nghĩa của mình. Vì vậy khi đến lần kiết tập kinh-điển bằng văn-tự, người ta còn thu thập những Luận-phẩm có giá trị để làm thành Luận-tạng. Luận-tạng xuất hiện rõ ràng từ đó. Lẽ dĩ nhiên, sự chọn lựa các Luận-phẩm phải gặp nhiều khó khăn vì tùy thuộc theo từng quan điểm của mỗi bộ phái. Hệ-thống Sanscrit có thể, do đó, mà kiết tập riêng.

Phật-giáo Ấn-Độ dần dần bị Hồi-giáo và Ấn-giáo đàn áp nên suy đồi, nhưng đồng thời lại phát triển mạnh ra ngoại quốc. Hệ-thống kinh điển Pali được lưu truyền qua phương Nam và bắt đầu ở Tích-Lan, do một vương tử của A-

Dục-Vương cùng các phái đoàn truyền giáo khác. Nhưng trước đó, ở Tích-Lan, Phật-giáo đã du-nhập và kinh-điển tại đó vẫn còn dưới hình thức khẩu-tụng chứ chưa chép thành sách. Khi giáo-đoàn của A-Dục-Vương đến Tích-Lan, thì dần dần Phật-giáo Tích-Lan chia rẽ vì bất đồng quan điểm giáo-nghĩa. Kinh-điển viết chép bằng văn-tự Pali do vương-tử của A - Dục truyền sang có nhiều điểm dị biệt với kinh-luận khẩu-truyền của Tích-Lan sẵn có. Phật-giáo Tích-Lan lại chia ra ba bốn bộ phái, và mỗi bộ phái vẫn giữ lập trường của mình. Vì vậy vua Vattthagàmani-Abhaya phải tổ chức một cuộc kiết tập riêng ở Tích-Lan. Cuộc kiết tập này *không căn cứ* vào những bản kinh Pali viết chép mà căn cứ vào tam tạng khẩu truyền. Các vị sư lại hợp tụng và ghi chép thành ba tạng giáo điển riêng của Tích-Lan. Ba tạng này được chép bằng tiếng Pali và được chú thích bằng thổ-ngữ riêng của Tích-Lan thời đó. Như vậy, ba tạng Pali của Tích-Lan lẽ dĩ nhiên không phải là ba tạng Pali do A-Dục-Vương chủ trương kiết tập. Mãi đến thế kỷ thứ năm một nhà sư tên là Buddaghosa từ Ấn-độ sang, lại đem phần chú thích bằng thổ ngữ Tích-Lan chép lại bằng Pali. Lúc bấy giờ, tam tạng Pali của Tích-Lan mới hoàn bị. Và ngày nay, khi nghiên cứu Phật giáo Nam-tông hay Tiểu-thừa, chúng ta chỉ nghiên cứu ở tam-tạng Pali Tích-Lan này mà thôi, vì ở Ấn-độ, do Hồi-giáo tàn phá, kinh-điển Phật-giáo chỉ còn dấu vết chứ không còn nguyên hệ thống nữa.

Hệ thống Sanscrit, trong thời kỳ kiết tập bằng văn tự đã thấy xuất hiện.

Nhưng hoàn bị phải đến thời kỳ vua Kaniska. Hệ thống đó được lưu truyền ở phương Bắc, nhưng không giữ nguyên văn mà trái lại được phiên dịch. Cuộc tàn phá Phật giáo Ấn-độ chỉ còn để lại những tác phẩm hoặc những bản kinh lẻ tẻ viết bằng Sanscrit, nên không đủ để nghiên cứu toàn thể mà phải dựa vào hệ thống kinh điển bằng Hán-văn của Trung-Hoa và hệ thống kinh điển của Tây tạng.

Thành ra, bây giờ khi đặt vấn đề hai hệ thống kinh điển Pali và Sanscrit, hệ thống nào có trước và giữ đúng tinh thần giáo nghĩa Phật giáo thì không một ai có thể quả quyết được. Do đó, muốn tìm hiểu Phật-giáo, ta không thể dừng lại ở một trong hai hệ-thống. Và Phật giáo, phải là toàn bộ hai hệ thống đó.

Nhưng vì mục đích của bài này là tìm hiểu Bắc-tông và Nam-tông nên vấn đề kinh điển phải nêu lên. Nam tông, như đã nói, lấy hệ thống kinh điển Pali làm tiêu chuẩn, còn Bắc tông lấy hệ thống kinh điển Sanscrit, qua sự phiên dịch thành hệ thống Hán văn, và hệ thống Tây tạng làm tiêu chuẩn.

Giữa hai hệ thống kinh điển đó, chúng ta nhận thấy hệ thống kinh điển Bắc-tông phong phú và nhiều hơn hệ thống Nam-tông gấp bội về cả Kinh, lẫn Luận. Một đặc điểm khác nữa, là kinh điển của Nam-tông vẫn tìm thấy trong hệ thống kinh điển Bắc-tông; trái lại kinh điển Bắc-tông không hề tìm thấy trong hệ thống kinh điển Nam-tông. Kinh tạng của Nam-tông là bộ A-Hàm, gồm có Trường A-Hàm

(Digha Nikaya), Trung A-Hàm (Majjhima Nikaya), Tăng nhứt A-Hàm (Anguttara Nikaya), Tập A-Hàm (Samyutta) và tiểu A-Hàm (Khuddhaka-Nikaya). Trái lại, phần kinh tạng của Bắc-tông ngoài bộ A-Hàm ra, còn vô số các kinh khác như Diệu pháp liên-hoa (Sadharmapundarika), Hoa-nghiêm (Avalamsaka Sutra), Bát-Nhã (Prajnaparamita), Lăng-Nghiêm (Surangama Samadhi), Duy-Ma-Cật (Vimalakirtinirdesa) Viên-Giác (Gandavyuha Tathagathagunajnana), Kim Cang (Vajrasuci), Di-Đà (Sukhavati-Vyuha) v.v...

Như vậy Đại-thừa Bắc-tông vẫn chấp nhận kinh điển Nam tông và xem kinh điển Nam-tông là một phần trong toàn bộ kinh điển của mình; trái lại Tiểu-Thừa Nam-tông ngoài bộ A-Hàm ra, không chấp nhận một quyển kinh nào của Bắc-tông cả.

II. — Phương diện bộ-phái Phật-giáo

Nếu danh từ Nam-tông và Bắc-tông để chỉ sự truyền giáo theo mặt địa lý, thì danh từ Tiểu-Thừa hay Đại-Thừa có dụng ý biểu thị giá trị tư tưởng của mỗi giáo hệ. Tiểu Thừa là cỗ xe nhỏ (tiểu thặng) Đại-Thừa là cỗ xe lớn (đại thặng) có sức chuyên chở được nhiều. Tuy nhiên danh từ Tiểu-Thừa với Đại-Thừa không phải xuất hiện từ lúc ban đầu, mà mãi cho đến thời kỳ hưng thịnh của Đại-Thừa mới có. Trước đó, chỉ có bộ phái Phật - giáo. Trong các bộ phái đã có sẵn tư tưởng của Tiểu-Thừa và Đại-Thừa. Về sau sự phân-định tư-tưởng và giáo-nghĩa đã trở nên rõ rệt, thì

danh từ Tiểu-Thừa và Đại-Thừa mới phân-định theo.

Như phần trước chúng ta đã bàn đến, sau khoảng Phật nhập Niết-Bàn chừng một trăm năm, vì không đồng ý với nhau về mười điều luật, Phật-giáo đã chia làm hai bộ phái là Thượng tọa bộ (Theraveda) và Đại chúng bộ (Mahasamghika). Nhưng dần dần, cả Thượng tọa bộ lẫn Đại chúng bộ lại chia ra nhiều bộ phái nữa. Mỗi bộ phái lại giữ những tư tưởng giống nhau hoặc đối lập nhau.

Về phía Thượng tọa bộ, thoát đầu phát sinh ra Hữu bộ (Saivastivada). Hữu bộ chủ-trương lấy Luận-tạng làm tiêu chuẩn nghiên-cứu và phát-huy giáo nghĩa, trong lúc Thượng tọa bộ vẫn lấy kinh-tạng làm tiêu chuẩn. Từ Hữu bộ, vì bất đồng quan-điểm trong bộ phái, lại tách riêng thành một bộ phái khác là Độc tử bộ (Vatsiputriyah). Bộ phái này, tuy bất đồng quan - điểm, nhưng vẫn lấy luận-tạng làm tiêu-chuẩn nghiên-cứu và tu học. Lần thứ ba, cũng vì bất đồng quan điểm, từ Độc-tử-bộ lại phát sinh ra bốn bộ phái khác là Pháp thượng bộ (Dharmotlariyah), Hiền vũ bộ (Bhadrayaniyah), Chính lượng bộ (Sammitiyah), Mật lâm sơn bộ (Sandagirikah). Sau đó, từ Hữu-bộ lại phát sinh Hóa địa bộ (Mahisāsakah). Hóa địa bộ lại phát sinh Pháp-tạng bộ (Dharmaguptakah). Và sau đó nữa, cũng từ Hữu bộ lại lần lượt phát sinh Âm quang bộ (Kasyapiyah) và Kinh lượng bộ (Sautrantikah). Như vậy, trong khoảng một trăm năm (từ khi Phật nhập Niết Bàn 200 đến 300 năm) bộ phái Thượng tọa bộ đã phân chia thành mười một bộ phái.

Về phía Đại chúng bộ, thoát đầu phát sinh ba bộ phái: Nhất - thuyết bộ (Ekavyavaharikah), Thuyết - xuất-thế bộ (Lokottaravadinah), Kê dẫn bộ (Kaukkutikah). Việc phát sinh ba bộ này là do sự bất đồng ý kiến trong việc có nên nghiên cứu các kinh điển Sanscrit hay không. Sau đó, Đại chúng bộ lần lượt phát sinh thêm hai bộ phái: Đa văn bộ (Bahusrutiyah) và Thuyết-giả bộ (Prajñaptivadinah). Lần sau cùng, vì tranh luận về thuyết Alahán diệt được đời sống tâm lý, nhưng không làm chủ đời sống sinh lý mà Đại chúng bộ lại phát sinh thêm ba bộ phái nữa. Đó là Chẽ-đa-sơn bộ (Caityasailah), Tây-sơn trụ bộ (Aparasailah) và Bắc-sơn trụ bộ (Uttarasailah). Như vậy cũng trong khoảng một trăm năm (từ Phật nhập Niết-Bàn 100 đến 200 năm) Đại chúng bộ đã sản xuất thành chín bộ phái.

Như vậy cả Thượng tọa bộ lẫn Đại chúng bộ gồm thành hai mươi bộ phái. Và như đã nói, có những bộ phát sinh từ Thượng tọa bộ lại mang giáo-nghĩa của Đại chúng bộ, và ngược lại, có những bộ phái xuất xứ từ Đại chúng bộ lại mang tư tưởng của Thượng tọa bộ. Sự phát triển của hai bộ-phái mạnh mẽ trong khoảng kiết tập bằng khẩu tụng lần thứ hai và cực thịnh cho đến sau kỳ kiết tập bằng văn tự của triều đại A-Dục-Vương (Asoka). Hệ thống Thượng tọa bộ là hệ thống bảo thủ, sau khi phát triển, xa dần giáo nghĩa ban đầu. Hệ thống Đại chúng bộ cũng vậy. Sự phát triển của cả hai bộ phái do ở vấn đề nhận thức khác nhau mà ra. Chẳng hạn có bộ phái cho rằng các

yếu tố cấu tạo đối tượng khách quan là thật ; phái khác thì cho rằng đối tượng khách quan huyền hóa ; phái khác nữa thì cho rằng thể giới đối tượng của tâm thức lẫn tâm thức đều là không thực v.v... Hoặc giả có phái cho rằng thời gian là thực hữu ; phái khác cho rằng hiện tại mới thực hữu, quá khứ và tương lai đều là vô-thể ; phái khác nữa cho rằng cả hiện tại, lẫn quá khứ tương lai đều vô thể vì do ý-niệm phát sinh v.v...

Kinh điển viết bằng nhā ngữ Sanscrit, như đã trình bày, đã có trong thời kỳ kiết tập bằng văn tự. Nhưng cả hai hệ thống Pali và Sanscrit, không có hệ thống nào tự mệnh danh là Tiểu-Thừa và Đại-Thừa. Khi Phật nhập Niết-Bàn, Phật-giáo chia làm hai bộ phái, cũng chẳng có bộ phái nào là Tiểu hay là Đại. Nhưng về sau, các bộ phái phát triển quá nhiều, nhóm của Thượng tọa bộ đầu tiên kém thế lui về vùng núi Tuyết-Sơn và tự cho mình là Nguyên Thủy Phật giáo. Còn các bộ phái do Thượng tọa bộ phát sinh và các bộ phái của Đại chúng bộ phát sinh được gọi là Các Bộ Phái Phật-giáo. Tuy nhiên, tư tưởng của mỗi bộ phái sau này đều phong phú hơn hai bộ phái sơ khởi. Nhưng tư tưởng đó đã làm nền móng cho Đại Thừa sau này vậy.

Như vậy, tư tưởng mang đặc chất Đại-Thừa không phải về sau mới thành lập mà đã bàng bạc trong kinh điển, trong các bộ phái, kể cả Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ. Nhưng thời kỳ thật hưng thịnh của Đại-Thừa phải chờ đến thế kỷ thứ III, do nhà Phật học trứ danh Long-Thụ (Nagarjuna)

chú thích kinh điển và đề cao giá trị. Trước Long-Thụ như đã nói, kinh điển mang tư tưởng Đại-Thừa (hệ thống Sanscrit) đã có sẵn từ lâu, tư tưởng đó lại được nghiên cứu và duy trì — tuy không được toàn diện — qua các bộ phái. Các bộ phái tiền bộ dần dần đi xa hơn Thượng tọa bộ và chống lại tư tưởng của Thượng tọa bộ. Các học giả Phật giáo như Nagasena (Natiên), Vasumitra (Thế Hữu), Asvaghosa (Mã minh) v.v..., đã đề cao tư tưởng Đại-Thừa. Nhưng đến Long-Thụ, Đại-Thừa mới được hưng thịnh hoàn toàn, lập thành hệ thống. Để phân biệt hệ-thống tư tưởng cao siêu của mình với tư tưởng cũ kỹ, cố chấp của Thượng tọa bộ (Nguyên-Thủy) cùng các tư tưởng tiền bộ nhưng rời rạc và phiến diện của hai mươi bộ phái, Đại Thừa Phật - giáo đã qui định : Tư tưởng Thượng tọa bộ lẫn tư tưởng của các bộ phái đều là Tiểu-Thừa. Danh từ Tiểu-Thừa và Đại-Thừa phát sinh từ đó.

Vậy Tiểu-Thừa và Đại-Thừa không phải là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ như người ta lầm tưởng. Tiểu-Thừa là tất cả hệ thống — dù đối lập — của cả hai bộ phái đó, kể cả hai mươi phái phát sinh về sau. Đại-Thừa là hệ thống biệt lập đã tiến đến chỗ này nở toàn bích và toàn bộ.

III — Phương diện tư-tưởng của Tiểu-Thừa và Đại-Thừa.

Phần trên, chúng ta đã bàn đến sự dị biệt của Tiểu-Thừa và Đại-Thừa về phương diện kinh-diễn cùng sự xuất xứ của Tiểu-Thừa và Đại-Thừa qua các bộ phái Phật-giáo, trong những trang

sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu tư tưởng đặc thù của mỗi giáo hệ và những điểm dị-biệt giữa hai giáo hệ đó.

Vì mục đích không phải trình bày tất cả hệ thống triết-lý Phật giáo — mà dù có cố gắng trình bày cũng không thể được — chúng tôi chỉ nêu lên một vài điểm nổi bật của hai giáo hệ để có một ý niệm tổng quát mà thôi.

1.— Quan niệm về nhận thức :

Giáo lý căn bản của Tiểu-thừa, về phương diện nhận thức, có thể bao gồm trong triết lý *vô ngã* và *vô thường*.

Vô ngã, nghĩa là mọi vật, nếu xét trên mặt không gian, thì không có một thực thể thuần nhất, trái lại chỉ là sự kết hợp của một số tổ yếu nào đó. Cái mà tôi gọi là cái bàn, chẳng qua chỉ là sự kết hợp của gỗ, của đinh mà thôi. Trả gỗ cho rường, trả đinh cho quặng sắt, cái bàn không còn là cái bàn nữa. Sự vật trong vũ trụ, nếu xét cho cùng chỉ là một tổng hợp yếu tố, luôn luôn tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, cấu kết lẫn nhau, phá hoại lẫn nhau chứ không hề có những cá vị tự tồn và độc lập. Cho đến con người cũng vậy, chỉ là sự kết hợp của đời sống tâm lý và sinh lý. Đời sống tâm lý không ngoài những tri-giác, những suy tưởng, những khái niệm, những tình cảm yêu giận... Đời sống sinh lý không ngoài sự kết hợp của bốn chất ; chất đặc như xương thịt, chất lỏng như nước mắt, mồ hôi, máu, chất nóng như nhiệt, chất động như sự hô hấp sự vận chuyển v.v... Không thể tìm một Bản ngã đích thực của con người. Bản ngã chỉ là một ảo-giác, một nhận thức

lầm lạc.

Vô thường, nghĩa là xét trên mặt thời gian, do sự luân chuyển của các yếu tố, mà nảy ra sự sinh diệt liên tục. Sự vật chỉ là những dòng yếu tố trôi chảy từng ngày từng giờ, từng phút, từng giây, từng ý niệm. Sự vật không có gì thường hữu, thường tại, mà chỉ là những dòng sinh hoạt nối tiếp không ngừng. Không phải khi sinh mệnh chấm dứt mới gọi là chết, là diệt. Không phải khi sinh mệnh xuất hiện mới gọi là sống, là sinh. Thật ra trong mỗi phút giây, chúng ta đã từng sống và đã từng chết : Các tế bào hư hoại và đổi mới, các tư tưởng tiêu diệt và liên tục phát sinh. Sống là để mà chết và chết là để mà sống vậy.

Vì nhận thức lầm lạc sự vật là bất biến, sinh mệnh là thường hữu mà chúng ta đau khổ. Chúng ta chỉ biết bầu víu vào những ảo-giác để sống và để thỏa mãn dục vọng. Chúng ta quên rằng, chúng ta cũng chỉ là sự kết hợp của các yếu tố vật chất và sự lưu chuyển của các yếu tố tinh thần mà thôi. Vì ham muốn làm động cơ thúc đẩy, tạo ra sức mạnh, làm cho dòng sinh mệnh trôi chảy không ngừng. Do đó, chúng ta luân hồi đau khổ.

Về phương - diện nhận-thức, Tiểu-thừa đã khảo sát và phân-tích sự vật một cách thấu đáo và tỉ mỉ, khảo-sát và phân-tích hiện-tượng-giới, nên phạm vi nhận-thức của Tiểu-thừa nằm trong *Hiện-tượng-luận* (Phénoménalisme).

Đại-Thừa vẫn đồng ý với Tiểu-Thừa trên phạm vi nhận thức về hiện tượng giới đó, nhưng còn tiến xa hơn.

Sự vật biến động thật đấy, liên tục

thật đấy, sinh diệt thật đấy nếu ta khảo sát trên mặt hiện tượng. Nhưng nếu xét kỹ, thì sự vật luôn luôn tùy thuộc vào nhận thức của ta. Đối với người đau mắt hay loạn thị chẳng hạn, sự vật đâu còn giữ đúng kích tấc, và nguyên dạng như cũ. Cái bản chẳng hạn, đối với ta là để viết, nhưng đối với con mọt, thì có thể là môi trường sinh hoạt để tự do đi lại và để gặm nhấm làm thức ăn. Nếu chúng ta triệt tiêu giác quan dần đi, năm giác quan chỉ còn bốn, còn ba, còn hai, còn một v.v... thì sự vật sẽ không hiện hữu phong phú nữa. Như vậy sự vật hiện hữu là nhờ ý thức hiện hữu. Và ngược lại, chúng ta ý thức là ý thức cái gì, vật gì. Nếu không có sự vật bên ngoài, thì ý thức cũng không hiện hữu được. Vậy thì ý thức chủ quan lẫn sự vật khách quan ôm lấy nhau, dựa lên nhau để cùng không hoặc cùng có.

Vậy thì thực tại vốn siêu việt, chỉ vì do ta nhận thức mà trở nên linh động. Đó là một thứ thực tại đã bị « nhận thức hóa ». Còn thực tại là thực tại, không thể đo lường bằng ý niệm được. Nguyên trạng thực tại không thể hình dung, không thể đo lường được, Đại-Thừa tạm gọi là Chân không hay Chân-như. Ngay đến danh từ Chân-như cũng là một danh từ giả định một ý niệm. Bởi vì còn một ý niệm về thực tại, thì thực tại nguyên trạng không còn nguyên trạng nữa.

Vậy thì sự vật biến động, sinh diệt, luân hồi là biến động, sinh diệt, luân hồi trên mặt hiện-tượng mà thôi. Thực tại vốn hờn nhiên, chỉ vì sự nhận thức mà trở nên phồn tạp và biến động. Trên mặt bản thể, thì thực tại là thực tại,

nào đâu sinh diệt và biến động !?

Như thế ta thấy rằng sự nhận thức vũ trụ của Tiểu-Thừa nằm trong phạm vi hiện-tượng-luận còn Đại-Thừa thì đi sâu hơn vào *Bản-thể-luận* (Ontologie).

2. — *Quan-niệm về Niết-Bàn.* — Từ nhận thức vũ trụ về phương diện hiện tượng và phương diện bản thể, Tiểu-Thừa và Đại-Thừa đã đi đến hai quan niệm Niết-Bàn khác xa nhau.

Hiện hữu là đau khổ, vô thường và biến động, nên muốn giải thoát, Tiểu-Thừa đã tìm cách chấm dứt dòng sinh mệnh. Sự liên tục của sinh mệnh, đối với Tiểu - Thừa, căn bản là nơi lòng Ái Dục, là nơi sinh hoạt đầy tính chất tham đắm vào sự vật. Trong lúc tiếp xúc sự vật, ta cảm nhận, tri giác, phân biệt rồi đem lòng ưa thích ; vì ưa thích nên muốn gìn giữ và gây nên nghiệp nhân ; nghiệp nhân tạo nên động lực để dòng sinh mệnh nối tiếp không ngừng. Muốn chấm dứt dòng sinh mệnh, chấm dứt đau khổ, phải đoạn trừ Ái Dục. Khi dòng sinh mệnh chấm dứt, ta chứng được Niết-Bàn. Niết-Bàn là tình trạng của sự yên nghỉ vĩnh viễn, ly khai tất cả mọi biến động của thế-giới, không còn trôi lăn trong hiện-tượng giới nữa.

Thiền-Định là phương pháp cắt đứt suy tưởng, cắt đứt dục vọng có hiệu quả nhất. Thiền-Định giúp ta ly khai thế giới hiện tượng và tập trung tâm ý vào một chỗ. Vì tri giác không bám vào đối tượng, ta gỡ được sự trói buộc của đối tượng, chấm dứt sự loạn động của tư tưởng, ngăn chặn được sự phát khởi của dục vọng. Ta đi vào thế-giới an tịch của tâm linh, và nhờ tư

tưởng, ái dục không phát sinh, ta vĩnh viễn cư trú trong sự an tịnh tuyệt đối đó : Sự an tịnh của Niết-Bàn.

Đại Thừa vẫn chấp nhận thứ Niết-Bàn đó, nhưng xem là thứ Niết-Bàn chưa tuyệt đối, chưa toàn thiện. Thế nhập vào Niết Bàn của Tiểu-Thừa như một con trùng nằm yên trong một cái bong bóng nước trên mặt hồ mà chưa tự do thông dong qua lại trong chiều ngang và chiều sâu của khối nước.

Như trên đã nói, đối với Đại-Thừa, thực tại luôn luôn siêu tuyệt, vượt ra ngoài phạm vi nhận thức. Thực tại không thể gọi là không hay là có, và không thể ý niệm được. Thực tại nguyên trạng phải rời ý niệm. Thực tại mà ta đang tư giác đây, đang nghe bằng tai, đang thấy bằng mắt là thực tại đã bị « ý thức hóa », một thứ thực tại vì mê lầm mà hiện hữu, chẳng khác nào một người đau mắt trông sợi dây thành con rắn, nhìn hư không thấy toàn những đốm nắng lăng xăng. Ta đau khổ là vì ta chấp nhận sự hiện hữu vọng ảo của thế giới chẳng khác nào ta sợ hãi khi ta nhìn thấy hình dáng con rắn vọng ảo kia. Chấm dứt sợ hãi không phải là trốn chạy con rắn vọng ảo đó mà phải thấy được bản chất của nó là sợi dây, phải nhận thức được hình ảnh con rắn kia là vì trông lầm mà có. Do đó con rắn kia không làm ta bỏ trốn và sợ hãi nữa. Chấm dứt đau khổ cũng vậy, không phải là chỉ trốn chạy đau khổ, cắt đứt sinh mạng, chặn đứng tư tưởng để giạt vào một nơi Niết Bàn yên nghỉ vĩnh viễn kia. Bởi vì hiện hữu chỉ là sự trông lầm về thực tại có gì phải chối bỏ, phải đoạn diệt. Phải nhận thức được rằng thế giới hiện tượng chính là thực tại nguyên trạng, nguyên tính chứ không

gì khác, chỉ vì trông lầm mà trở thành biến động đau khổ, khác nào trông lầm sợi dây thành con rắn rồi sợ hãi đó thôi. Khi biết được con rắn chỉ là sợi dây ta sẽ hết sợ hãi, cũng vậy « biết » được hiện hữu là thực tại siêu việt thì ta không bám víu vào sự trói buộc phi lý của nó nữa.

Sở dĩ ta không nhìn thấy được thực tại siêu việt, là bởi vì bao giờ ta cũng nhìn nó với nhận thức lưỡng diện. Hễ nói Có là nói Không, nói Dài là có Ngắn, nói To là có Nhỏ, nói Đẹp là có Xấu, nói Hữu hạn là có Vô cùng, nói Đau khổ là có Hạnh phúc, nói Niết Bàn là có Luân Hồi v.v.. Khi ta nói Trắng là vì có những thứ không phải Trắng (xanh, đỏ), nếu không, ý niệm về Trắng cũng không có được. Vậy tối thiểu, muốn đi vào thực tại nguyên trạng, phải dừng rời vào những nhận thức lưỡng diện đó. Phải trực tiếp nhìn thẳng thực tại mà dừng qua ý niệm. Con đường « trực giác » đó phải nhờ đến con đường Thiền Định siêu đẳng của Đại-Thừa Phật-giáo. Và thực tại toàn bộ nguyên trạng đó, thực tại nguyên tính chưa bị ý niệm nhận thức đó, chính là Niết-Bàn vậy.

3) Quan niệm về quả vị và về lý tưởng. — Trên con đường tu chứng để giải thoát, quả vị cần đạt được để khỏi sinh tử luân hồi là quả vị A-la-hán (Arahat). Nhưng quả vị tối thượng là quả vị Phật.

Quả vị A la hán có thể đạt được, chứ quả vị Phật thì hết sức khó lòng, phải qua bao nhiêu vô lượng vô biên kiếp mới có một người đạt được. Với giáo lý Nam-Tông, lý-tưởng của Tiểu-Thừa là làm sao đoạn trừ Ái Dục cấp bách để có thể chứng được quả A-la-

hán đó. Họ sẽ đoạn diệt tất cả để nhập vào sự an nghỉ vĩnh viễn là Niết-Bàn. Họ biết có con đường đi đến quả vị Phật, nhưng nhiều trở ngại và lâu xa quá. Vấn đề cần thiết và cấp bách cần nêu lên là chấm dứt đau khổ đã. Chỉ có Niết-Bàn là tình-trạng an-nghỉ vĩnhviễn, không còn sinh tử luân hồi mà thôi.

Giáo lý của Đại-Thừa, khác hơn, chủ trương không dừng nghỉ trong trạng thái Niết-Bàn vĩnh viễn của A-la-hán (Arahat) đó. Với quan niệm Niết-Bàn là thực tại siêu việt, bao quát, vô giới hạn, họ nhất định đi thẳng đến quả-vị tối thượng là quả-vị Phật đà. Họ cho đó mới thật là mục đích, hoài bão, bản nguyện của đức Phật Thích-Ca trong khi truyền giáo.

Vì khiếp sợ đau khổ, Tiểu-Thừa phải dốc cả năng lực để chiến đấu với dục vọng, mong cầu giải thoát. Cuộc chiến đấu, do đó là cuộc chiến đấu tự lực của cá nhân, mỗi cá nhân phải tự chặt đứt xích xiềng của sinh tử.

Đại-Thừa cũng thoát ly đau khổ, nhưng không sợ đau khổ. Đau khổ là vì bám víu vào thực tại biến động, mà thực tại biến động chỉ do sự nhận thức sai lầm từ một thực tại siêu tuyệt. Do đó họ không chạy trốn đau khổ. Và cũng vì Niết Bàn chính là thực tại toàn diện, nên ở trong thực tại cũng là ở trong Niết Bàn, người Đại-Thừa không tìm một nơi an nghỉ nào khác mà nhất định lập lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh. Chúng sanh đau khổ là người Đại-Thừa đau khổ. Ở đâu có đau khổ là ở đó có bàn tay của người Phật-tử Đại-Thừa. Địa ngục đau khổ mới là trường sinh-hoạt vĩ-dại của họ. Mãi mãi và mãi mãi, trăm muôn ngàn kiếp, vô lượng vô biên kiếp trong tương lai họ sẽ châu biến trong thực

tại để thoa dịu đau khổ cho tất cả mọi loài, dù hy sinh đến tính mạng. Họ không cầu mong làm Phật, không cầu mong Niết Bàn, nhưng với tâm địa Phật, sinh hoạt Phật, hành động Phật, tư-duy Phật, họ chính là Phật đó. Và với khả năng tiến hóa, họ sẽ đạt đến quả vị Phật, tương hợp với thực tại siêu việt và vĩ đại. Và cũng vì với nhận thức vĩ đại, quả-vị vĩ đại, lòng Từ-Bi vĩ đại trong một thực tại Niết Bàn vĩ đại, nên gọi là Đại-Thừa.

..

Như vậy, chúng tôi đã cố gắng trình bày những dị biệt về Tiểu-Thừa, và Đại-Thừa qua các phương diện kinh điển, phương diện phát triển bộ phái cũng như phương diện nhận thức. Những điều thiếu sót, lẽ dĩ nhiên không thể tránh khỏi. Nhất là khi trình bày một vài tư tưởng đặc thù của mỗi giáo hệ. Vì mục đích của bài này, như đã nêu trong phần nhập đề, chỉ tìm hiểu hai hệ thống Phật giáo qua những dị biệt, để có một khái niệm tổng quát, một nhận thức đơn giản mà thôi. Vì thế, chúng tôi không ôm đồm để trình bày tất cả những khuynh hướng tư-tưởng lớn của mỗi giáo hệ (1).

Chúng tôi trình bày chứ không phê phán. Bởi vì Nam-Tông hay Bắc-Tông cũng đều là Phật giáo. Những điểm dị biệt đó không xóa nổi sự đồng nhất của Phật giáo: Từ-Bi, Trí-tuệ và Giải-thoát Tự-do. Sự phê phán lại càng không nên khi Phật-giáo Việt-Nam đang tiến tới dung hợp và thống nhất.

THANH-THUYỀN

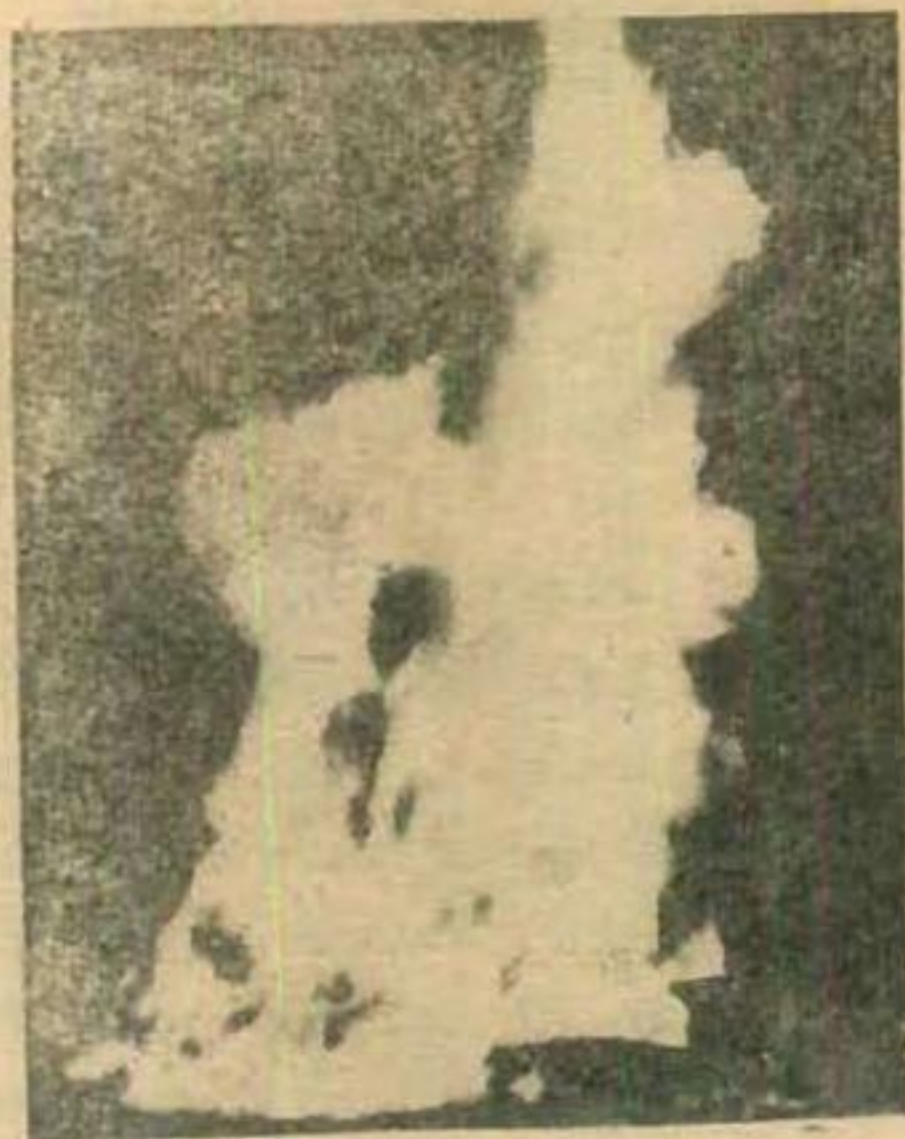
(1) Tiểu-Thừa lại có Câu xá tông, Thành thực tông. Đại Thừa lại có Thiên-tông, Duy thức tông, Mật tông v.v..

ĐÀN - HỎA

và XÁ - LỢI

SAU ngày bày vị Hòa-Thượng Việt-Nam lên Đàn hỏa và Hòa Thượng Quảng-Đức lưu lại nhân gian trái tim bất diệt, giới Phật tử chúng ta đã hiểu rõ một phần nào Đàn-hỏa và Xá-lợi... Góp nhặt các tài liệu sau đây chúng tôi mong sẽ giúp bạn đọc Bách-Khoa hiểu rõ thêm về các vụ tự thiêu trong Phật-giáo từ trước đến nay.

I. — ĐÀN HỎA



A) Lịch sử Đàn hỏa. — Đàn hỏa có hai thứ : Một là Sinh băng,

hai là Tử giá.

Sinh băng : nghĩa là lúc còn sống các vị lên hỏa đàn để nhập diệt.

Tử giá : Tử giá nghĩa là khi mệnh một rồi mới rước lên hỏa đàn.

Tử giá là một trường hợp dễ hiểu. Các vị hòa thượng sau khi viên tịch thường được đồ tôn và Phật tử làm lễ trà tỳ và nhập tháp, nghĩa là rước nhục thân lên hỏa đàn sau đó lượm tro than đem đưa vào tháp (stupa).

Sau đây chúng tôi chỉ bàn đến trường hợp Sinh đẳng.

(1) Do chữ bất tự nghị mà ra.

Hỏa đàn có một lịch sử xa xôi và có liên quan mật thiết với giáo lý Phật pháp. Chúng ta biết lịch sử Phật-giáo có chia ra từng Pháp hội. Mỗi Pháp hội là thời kỳ giáo hóa của một vị Phật.

Hiện nay ta đang ở hội Phật Thích-Ca. Trước đức Thích-Ca đã có bảy hội của bảy đức Phật đã ra đời. Sau đức Thích-Ca sẽ có hội Long-Hoa của đức Phật Di-Lạc (Maitreya : Trung-Hoa gọi là Từ-Thị Bồ-Tát).

Mỗi Pháp hội được chia ra làm 3 thời kỳ :

1.— Thời kỳ Thịnh Pháp : Lúc Phật chưa nhập diệt hay là mới nhập diệt, giáo lý đang thịnh, giới luật tinh nghiêm, tín tâm vững chắc.

2.— Thời kỳ Tạng Pháp : Bề ngoài dường tượng như vẫn còn giống thời Thịnh Pháp, kỳ thực tâm địa chúng sinh đã xa chính pháp, giáo lý nặng sự tướng, tinh thần có phần suy giảm.

3.— Mạt Pháp : Lúc bấy giờ, chúng ta xa Phật, xa Pháp, phần đông hành động sai lạc mà vẫn tưởng là theo Đạo.

Hồi Thịnh Pháp, đức Thế-Tôn lưu Y, Bát lại lần lượt cho 28 vị Tồ bên Tây Thiên (Ấn Độ) các vị Tồ nối đời nhau giữ gìn chánh pháp. Các Y (áo) và Bát (bình bát để đi thọ của cúng giáng) là những tín vật để chứng tỏ ai là người đắc pháp và đã được chọn để nối vị Tồ sư.

Trong 28 vị Tồ ấy thì vị Tồ thứ nhất là Ngài Ca - Diếp Tôn Giả (Maha Kashyapa) sau khi truyền

pháp cho ngài At-Nan (Ananda) thì vào núi Kê-Túc-San nhập định.

Còn vị tồ thứ 28 là Ngài Đạt Ma Tôn Giả (Bodddhi Dharma) thì vân du sang Đông Thổ (Trung quốc) truyền đạo.

Sau khi gặp vua Lương-Vũ-Đế, thấy Lương Đế không lãnh hội được ý nghĩa chánh pháp, Ngài liền bỏ vào núi Tung-Sơn, tỉnh Hà-Nam nhập định.

Sau chín năm ngồi thiền, Ngài xuất định để độ Tồ Huệ-Khả.

Độ xong Tồ-Huệ-Khả, Ngài thị hiện tượng nhập diệt. Dân Trung-Hoa đem an táng Ngài trên núi. Sau đó ít lâu có người lại thấy Ngài đi trên núi tay xách một chiếc dép ; hỏi Ngài thì Ngài dạy : « Ta đi về Tây phương đây. »

Về sau lúc khai tháp tượng truyền không thấy di hài của Tồ đâu nữa mà chỉ còn mỗi một chiếc dép. Hiện nay ở nhà Tồ các ngôi chùa vẫn có tượng nay hình một ông sư râu tóc sum suê tay xách một chiếc dép, là theo sự tích trên đây.

Vậy thì trừ ngôi Tồ đầu tiên và ngôi Tồ thứ hai mươi tám, còn lại hai mươi sáu vị Tồ Tây Thiên đều mượn lửa nhập diệt hết.

Mỗi khi một Tồ thấy cơ duyên hoàng pháp đã hết, Ngài tụ tập đồ tôn lại, chọn người làm Tồ đời sau, đọc bài Kệ phú chúc cho vị Tồ sắp lên ngôi, dặn dò mọi sự, sau đó Ngài vào định, chín lần thuận chín lần nghịch (tôi sẽ có dịp nói về các loại định này).

Trong định, Tồ thị hiện các thứ

thần biến, mọi tướng trang nghiêm, sau cùng dùng thần thông đưa mình lên giữa hư không, dùng tuệ hỏa tự đốt hết phàm thân và mưa xá-lợi xuống (xá-lợi là các ngọc kết khối trong người mà lửa đốt không cháy, đó là những di bửu mà cũng là tín vật của các vị Tồ sư đã đắc pháp.)

Các đệ tử liền lượm những xá-lợi để phân chia đưa vào các tháp cúng dường.

Gặp hồi Tượng Pháp và Mạt Pháp những trường hợp vào « diệt thọ tướng định » và dùng tuệ hỏa tự thiêu không còn thấy nữa. Nhưng không vì thế mà các Tồ đã chứng đạo mất phần tự tại đối với sinh tử.

Các vị nhận xét khi nào duyên pháp đã mãn thì các Ngài đời bỏ cái nhục thân tứ đại giả hợp như người thay áo, do đó các Ngài định được trước ngày giờ. Có một điều khác là bây giờ về phương tiện, các Tồ dùng các phương tiện thế gian để lên đàn hỏa, nghĩa là dùng củi, dầu và các vật dẫn hỏa.

Về phần thực hiện, dù có phát đại nguyện song lẽ vẫn phải sửa soạn trước một thời gian bằng một công phu thiền quán thuần thực để làm chủ được thân tâm và vì lẽ đó nên có những giai đoạn thử thách:

— như ngồi tàn mấy mối lửa đốt trên đỉnh đầu.

— như đốt một ngón tay, ngón chân chẳng hạn.

Vậy cho nên Đàn hỏa của hồi sau này nói cho lửa tuệ hỏa ngày trước

của các vị La-Hán (1) vào « diệt thọ tướng định ».

Đàn hỏa là một phương tiện chính pháp chân truyền để cho các vị Bồ-Tát nào đã phát đại nguyện và chứng được đạo xử dụng một cách viên mãn tự tại chứ không phải các Ngài tự thiêu để cầu làm cái gì hay được cái gì.

Nói một cách khác không phải là tự thiêu để mà thấy đạo, chứng đạo, để tìm lối thành Hiền, thành Thánh mà chính vì đã chứng đạo rồi, đã có được các hạnh của thánh giả rồi nên mới thị hiện uy đức bằng cách lên Đàn hỏa để dạy cho chúng sinh lý nhân không, để phá mê ngã chấp cho chúng sinh.

Các vị lên Đàn hỏa sinh đẳng là vì đại nguyện, do căn duyên ứng với thời tiết cho nên lên Đàn hỏa là một công đức pháp thí, một hành vi hoàn toàn hợp giáo lý và rất mực cao cả.

B — Ý nghĩa đàn hỏa. — Lên Đàn hỏa là một trường hợp bố thí hình, thọ (2) để thực hành đại nguyện. Công đức bố thí như thế cần được xét về hai phía nghĩa lý :

— Phía thánh giả lên Hỏa Đàn

— Phía chúng sinh.

1. — Hỏa Đàn đối với Thánh Giả.

Đối với Thánh giả lên Hỏa đàn cũng lại có hai nghĩa : một là *thị hiện quả đức* (đức năng của quả vị mình chứng được) hai là *ăn chứng quả vị*.

(1) Phật và Bồ-Tát nhìn về phương diện phá ngã chấp cũng gọi là La-Hán.

(2) Hình hài và thọ mạng tức là thân mạng.

a) *Thị hiện quả đức*. — Bình thường, tham sống đi liền với sợ chết ; vì tham sống nên hướng về mọi hành vi làm sung mãn đời sống và tránh mọi tác động làm phạm đến thân tâm, làm suy giảm sinh lực... Khi dự đoán tránh không được thì đâm ra sợ hãi. Tất cả cõi rē của mọi chủng loại «bồ úy» (sợ hãi) bắt nguồn ở đất sợ chết, cho nên chung quanh ta từ chim chóc, thú vật, cho đến con người, lúc nào cũng nơm nớp lo âu động tí là giạt mình, động tí là co căng, cúp đầu, chực lần trốn: sợ đau, sợ ốm, sợ bị bắt bớ, đánh đập, dè dặt, sợ mất những người, vật, thân yêu, sợ cho danh giá sự nghiệp... Nhưng mỗi sợ nào nó có đi một mình ! Nó gọi những nguồn phản ứng khác, do đó tham, sân, si, hận, nổi lên, gió nghiệp, lửa phiền, thối đốt làm cho ta điên đảo. Nhưng nếu ta nắm vững được đầu mối của mọi chủng loại phiền sợ, nếu ta giáng phục được sự chết thì sóng thức không thể nào nổi lên được ; một khi đã không coi cái chết vào đâu cả, không sợ chết thì còn cái gì là đáng sợ, còn sợ cái gì nữa ?

Con người không bị mọi mối lo sợ lay động là con người được giải thoát mọi «bồ úy» ; lúc đó trước mọi hoàn cảnh, trong mọi trường hợp, thân tâm đều được tự tại.

Đó là cảnh giới của những vị nào đã chứng đạo. Cho nên tự tại trước vấn đề sinh tử là «hạnh» là «đức» của những đấng đã chứng «quả vị» nghĩa là thành *Hiện giả*

hay *Thánh giả*, bậc đã thấu rõ lý «Nhân Không».

Nói «hạnh» hay nói «đức» có khi ta phải đưa ra một thí dụ dễ hiểu. Ta thấy chuông trống đèn nhang là ta biết có lễ bái. Vậy ta thấy một Đại-đức thân nhiên với sống chết thì ta rõ là vị ấy đã được giải thoát trước vấn đề sinh tử. Cái tướng giải thoát ấy tức là *hạnh* là *đức* của Người do *quả vị* Người đã chứng được mà có như thế.

Cho nên cử chỉ lên Đàn Hòa là thị hiện tướng giải thoát đối với vấn đề sinh tử, *thị hiện quả đức* là thế : tướng giải thoát là đức, là hạnh của các đấng có «Sinh, Không, Tuệ».

b) *Ấn chứng quả vị* là nhận định quả vị đã chứng được. *Quả vị* của các vị Đại đức lên Đàn Hòa là quả vị của các đấng đã phá được «Ngã chấp», nghĩa là cái chấp có ta nó đưa ra cái chấp có người, nó đưa đến mọi mối phân biệt giữa «Người» và «Ta», cái này của Anh, cái kia của Tôi, và nó đưa đến phân biệt tranh giành nghĩa là đưa đến loạn: loạn thân tâm, loạn gia đình, loạn xã hội, loạn ba cõi có tình, có tướng của Pháp giới chúng sanh.

Bên Phật-giáo, danh từ «*Thành giả*» chỉ dùng riêng cho vị nào đã phá được *ngã chấp* nghĩa là cái chấp có «ta» có «người» nói trên đây.

Mấy vị Bồ Tát lên đàn hòa thị hiện «hành tướng» phá *ngã chấp* lên thánh vị nghĩa là ấn chứng quả vị.

2) Hỏa-đàn đối với chúng sinh.

Chúng ta có một kho tàng bảo vật tức là « phật tánh » cũng gọi là « khả năng tu thành Phật. » Tất cả các tính dữ, nết độc nổi lên phá Phật tánh đều là ma, là giặc vào cướp kho báu. Chuyển hóa được các nết dữ gọi là « sát tặc » ; hàng phục được lòng độc, tính ác khiến cho quần ma mất đồng loại để kết hợp, mất đất để hoành hành tức là làm cho chúng ma kinh sợ nên gọi là « bố ma ». Sát tặc, bố ma là

uy đức tự nhiên của chư thánh đã phá được ngã chấp vì lẽ đã hàng phục được chúng ma tâm. Một khi chính thân mình còn đem bố thí được thì còn làm gì có tham sân si nữa.

Cho nên mỗi khi một thánh giả lên Hỏa đàn là đều vì một nhân duyên lớn. Trong đời Mạt Pháp, hiền ác lẫn lộn Hỏa đàn chính là dịp xiển dương uy đức của ngôi tam bảo và gia hộ chánh tín nơi chúng sinh vậy.

II. — XÁ LỢI

A. — Định nghĩa : Danh từ Xá-lợi là phiên âm Phạn văn. Theo Phạn văn thì chữ Xá-lợi có hai nghĩa :

— Nghĩa thứ nhất, Xá-lợi là giống chim có đôi mắt rất đẹp mà tâu dịch là Thu-lộ. Trong kinh Di Đà có ông La-Hán Xá-Lợi-Phất Saripoutra. (*Sari*) là tên bà mẹ Ông La Hán. Bà này có cặp mắt đẹp nên được mệnh danh là Bà Thu-lộ. *Poutra* nghĩa là con. Saripoutra chính là Xá-lợi-Phất nhưng chính nghĩa là con bà Thu-Lộ).

Nghĩa này không phải là nghĩa mà chúng ta cần.

— Nghĩa thứ hai : Xá-lợi là cốt Phật. Hoa ngữ dịch là Thất-lợi-la, hoặc là Thiết - lợi - la. Sách Lưu Tích Phi Tuyết Lục nói rằng chiếu Kinh điển, Phật gia gọi là Thất Lợi La hay là Thiết Lợi La có nghĩa là xương Phật hay là

xương linh của Phật (linh cốt).

Ta ghi rằng vấn đề được đặt nặng vào chữ *linh*. Xương phải là linh thì mới được gọi là Xá-lợi. Chữ *linh* đó đưa Xá-lợi lên hàng các thánh vật

Xá lợi thuộc về loại thánh bảo, song lẽ lại là một loại thánh bảo đặc biệt. Thánh bảo đối với các Tôn giáo có thể là một bộ phận thuộc hình hài của các đấng Giáo chủ, của các đấng Hộ pháp, đại đế như sợi râu của giáo chủ Mahomet, các xương của Thánh tử vì Đạo bên Gia-Tô giáo.

Có thể là các vật dụng tùy thân của các vị thánh, các đấng khai đạo kẻ trên, đại đế như gỗ cây Thánh giá mà Chúa Cứu thế đã ngự, cái áo cà-sa của Tổ núi Trà-Cú đã mặc hồi tu hành v.v...

Nhưng Xá-lợi khác các thánh vật

đồng danh ấy ở những đặc điểm sau đây :

— Danh từ Xá-lợi dùng để chỉ riêng nhục thân các vị thánh giả. Các vật tùy thân dù báu đến đâu cũng không thể gọi là Xá-lợi được. Chỉ có *xương thịt các vị thánh giả trong đạo Phật mới gọi là Xá-lợi thôi.*

— Muốn được gọi là Xá-lợi, những di bảo ấy còn phải có công đức vượt khỏi sức chi phối của mọi pháp thế gian và không chịu ảnh hưởng của bốn món tứ đại : đất, nước, gió, lửa. Đem chôn xuống đất không mục nát, đem dấn vào nước không tan rã, đem thử lửa không cháy tàn, không biến dịch không hoại diệt, thời gian cứ trôi qua mà vẫn giữ nguyên hình chất.

Nói gọn lại Xá lợi là di bảo riêng của bên Phật gia gồm có toàn thân hoặc một phần hình hài của các đấng thánh giả lưu lại chốn nhơn thiên sau khi các ngài nhập diệt.

Những di vật ấy được xưng là báu vì đã thoát ra ngoài ảnh hưởng của các pháp thế gian để thành chứng tích của mọi trường hợp đặc pháp ngộ đạo.

B) Phân đẳng vị.— Xá lợi là một vật báu trong tam bảo của Phật gia, nhưng ở đẳng vị nào ? Ai cũng rõ tam bảo của nhà Phật là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Chúng ta còn phân ra làm « tự tánh tam bảo » và « biệt tướng tam bảo » nữa.

Biệt tướng tam bảo về phương diện chủ trì, gồm có :

— Tượng Phật và cốt Phật là Phật bảo.

— Kinh, Luật, Luận là Pháp bảo.

— Các Tăng Sĩ là Tăng bảo.

Chiếu bằng phân biệt trên đây thì Xá lợi thuộc về ngôi chủ trì Phật bảo trong loại biệt tướng tam bảo.

C) Phân loại.— Ta nên hiểu rằng tất cả mọi bộ phận, cơ quan thuộc sinh thân của thánh giả đều có thể kết thành Xá lợi được cả.

Bộ Tuyệt lục có nói đến :

Bạch sắc cốt Xá lợi.

Hắc sắc phát Xá lợi.

Xích sắc nhục Xá lợi.

tức là phân theo màu sắc.

Song le có thứ Xá lợi đủ năm sắc long lanh thì sao ?

Hơn nữa có trường hợp màu sắc của Xá lợi không nhất định và biến theo duyên nghiệp của chúng sinh đến cung chiêm :

Anh A nặng nghiệp nhìa thấy đen sì như than.

Anh B đạo đức nhìn thấy màu sắc.

Anh C có căn duyên tiếp lĩnh được hào quang v.v...

Phật.Học phân Sinh Thân Xá-lợi làm hai loại :

— Toàn thân Xá-lợi

— Toái thân Xá-lợi

Khi tất cả toàn bộ chân thân được giữ gìn nguyên vẹn lại thành Xá.lợi, thì có toàn thân Xá-lợi.

Trái lại, mỗi khi Đàn hỏa tất cả lược được những viên Xá-lợi thì đó là toái thân Xá-lợi. Đó là trường hợp các viên ngọc mà vừa rồi các Đại Đức Tích-Lan mang sang tặng cho Phật-giáo Việt-Nam.

B) Bảng chứng về Xá-lợi. — Muốn bàn kỹ thiết tưởng ta có thể phân ra làm ba thời kỳ để dễ nhận xét :

- Tiền thời.
- Cận kim thời đại.
- Đương kim thời đại (hiện đại).

1. — Tiền thời.

Về *toái thân Xá-lợi* thì có Xá-lợi của đức Phật Thích-Ca.

Về *toàn thân Xá-lợi* thì kinh Liên-Hoa có ghi chuyện Bảo tháp của đức Đa-Bảo Như-Lai. Đức Đa-Bảo trước khi nhập diệt có phát nguyện giữ nguyên vẹn chân thân lưu trong Bảo tháp. Hễ nơi nào có tụng kinh Pháp - Hoa (Pundarika Sutra) thì Ngài di Bảo tháp đến để ấn chứng.

2. — Cận kim thời đại.

Trước hết xin ghi lại nhận xét sau đây : Phật-giáo tuy lưu hành sang Đông Thổ nhưng vì tập quán khác nhau, nên các nước theo Tiểu-Thừa thì phần nhiều có tục hỏa táng do đó mà hay được *toái thân Xá-lợi*.

Nước Trung-Hoa và Việt - Nam có tục đem chôn nên thường có *toàn thân Xá-lợi*.

Trong bài khảo cứu này tôi chỉ nhấn mạnh về Trung-Hoa và Việt Nam mà ít nói đến Tây-Tạng và Nhật-Bản vì hai lẽ :

— Nước Nhật-Bản theo Đại Thừa nhưng hiện chúng tôi thiếu các tài liệu chính xác. Tuy nhiên các cao tăng

Nhật-Bản như ngài Nhật-Liên Bồ-Tát (Nichiren) các tổ Truyền Giáo Đại-Sur (Dengo Daishi) hay Không-Hải Đại-Sur (Kobo Daishi) đều là người có thần thông tự tại ắt phải lưu Xá-lợi lại nhân gian. Xin lưu đề bổ khuyết sau này.

Nước Tây-Tạng tuy Phật giáo thịnh hành nhưng thuộc về Lạt-Ma-Giáo nghĩa là họ theo Mật-Tôn do ngài Liên-Hoa-Sinh Thượng Nhân (Padma Sambhava) du nhập. Khi các Lạt-Ma chết thì tại Tây Tạng có tục lệ đem ướp xác rồi thiếp vàng. (1)

Do tập quán này mình không thể phê phán được về Xá-lợi tại Tây-Tạng.

Tại TRUNG HOA có :

a) *Sinh thân Xá-lợi của đức Hòa-thượng núi Cửu-Hoa.*

Hòa thượng vốn là người Triều-Tiên (Tân La nhân) tên họ là Kim-Kiều Giác.

Ngài vượt bể sang Trung-Hoa lên núi Cửu-Hoa tu thiền định 75 năm ; thành đạo vào ngày 30 tháng 7 năm Khai Nguyên thứ 16 nhà Đường.

Khi ngài mãn duyên hóa đạo thì để lại toàn bộ sinh thân Xá-lợi.

Người đời sau cho ngài là ứng thân của đức Địa-Tạng Bồ-Tát (Ksitigabha).

Nhục thân của ngài đã hóa thành Xá-lợi để thờ ở điện Nhục Thân

(1) Xin xem « Le troisième oeil » của Jacques Legris, Ed. Albin Michel. Sách này dịch theo bản « The Third Eye » của T. Lobsang Rampa).



Sinh thân Xá-lợi Tồ Huệ Năng

trong Địa Tạng Vương Cung trên núi Cửu Hoa, huyện Thanh-Dương tỉnh Hà-Nam.

b) Sinh thân Xá-lợi của Ngài Lục Tồ Huệ Năng.

Tồ họ Lư người đất Tân-Châu đặc đạo nơi ngài Huỳnh-Mai. Ngài Huỳnh-Mai là đệ ngũ tổ kể từ Tồ Đạt-Ma cho nên ngài Huệ-Năng là Đệ Lục Tồ tức là ngôi tổ thứ sáu ngành Thiên-tôn bên Trung-Hoa.

Lục Tồ Huệ Năng khi thị tịch có để lại toàn bộ nhục thân tại chùa Nam-Hoa, huyện Khúc-Giang, Tỉnh Quảng-Đông.

c) Sinh thân Xá-Lợi của Tồ Vân-Môn, Văn-Yềng Đại-Sư.

Như ta đã biết Thiên Tôn lưu

hành sang Đông Thổ được phân làm 5 phái : Pháp-Nhãn, Lâm-Tế, Tào - Động, Vi - Ngưỡng và Vân-Môn.

Tồ Vân-Môn đặc đạo nơi Ngài Tuyết-Phong. Tồ là người huyện Gia-Hưng, tỉnh Cô-Tô, lên tu ở núi Vân Môn tỉnh Thiểm-Châu và là Tồ khai sơn của tôn Vân-môn.

Khi thị tịch ngài lưu toàn thân Xá lợi lại nơi đây.

Chúng tôi chỉ tạm kể ba trường hợp trứ danh, chớ bên Trung-Quốc còn nhiều sinh thân lắm lắm, đại loại như toàn thân Xá lợi của Sư Bà Vô Tận Tạng ở Quảng-Đông, toàn thân Xá lợi của Cửu Chỉ Bồ Tát ở chùa Giác-Chính, Thái Huyện (1) v.v...

TẠI VIỆT-NAM

Ở nước nhà cũng có nhiều trường hợp Sinh thân Xá lợi đáng ghi nhớ:

a) Trường hợp đức thánh Từ Đạo Hạnh. — Ở Hà-nội, gần sở cảnh sát ô Cầu Rền có ngôi điện thờ ba vị thánh gọi là « Nội Đạo Tam thánh Điện ». Ba vị ấy là :

— Từ Đạo Hạnh.

— Nguyễn Minh Không (Không Lộ Thiền Sư).

— Giác Hải Thiền Sư.

Gọi là đạo nội vì các vị đức Mật-Tôn bên Tây-Tạng.

(1) Về đức Cửu Chỉ Bồ Tát, Triều-Mậu-Lâm có viết một bài trong « Nguyệt san Kim nhật Phật giáo » ra số 27 xuất bản ở Đài Bắc.

Đức Từ-Đạo-Hạnh sau khi đắc pháp liền lui về tu ở Chùa Sài-Sơn (tỉnh Sơn-Tây) và « thi giải » trong hang « Thánh Hóa ».

Cứ đã sử thì chân thân của ngài hóa Xá lợi trải qua năm tháng vẫn tươi đẹp như thường mãi cho đến khi Trương Phụ sang chiếm Việt-Nam, quân Minh đem ra đốt không cháy.

Trương truyền Trương Phụ lễ bái rồi nằm chiêm bao thấy thần nhân bảo cách đốt bằng gỗ ván thôi mới cháy. Trương Phụ theo phép đó mà đốt tuy đạt kết quả nhưng khói và hơi ván thôi đã làm

phát sinh bệnh dịch, sát hại rất nhiều quân Minh.

Về ông Nguyễn-Minh-Không thì kinh chùa Cồ-lễ có kể sự tích nhưng không ghi về chuyện Xá lợi còn Đức Giác Hải thì tôi sẽ tiếp sau vì lễ trường hợp của ngài rất đặc biệt.

b) Trường hợp sinh thân Xá-lợi của hai Tồ chùa Bối-Kê, làng Hương Giáo, Hà-đông.— Trước ngày giặc giã, ngôi chùa cồ này có lưu toàn thân Xá lợi của hai vị tồ mà dân làng gọi là hai vị bồ tát.

Trương Bác-Cổ có cử người xuống ghi nhận và xem xét kỹ lưỡng. Gác nhà chuyên môn cũng công nhận chính là thân thể con người ta biến thành : chúng tôi thất lạc mất tài liệu về chuyện này, nhưng chắc chắn là trước năm 1945 hai pho Xá lợi ấy vẫn còn nguyên. Ước mong có vị cao minh nào biết rõ hơn thì bổ khuyết cho.

c) Trường hợp của Ngài Giác Hải.

Đức Giác Hải thiền sư có lưu một bộ Xá lợi đặc biệt.

Khi duyên pháp đã mãn, ngài vào nhập khám có dặn đồ tôn rằng :

« Thầy vào trong này.

Hễ đủ trăm ngày thì mở thầy ra mở ra hễ thấy thơm tho thì sơn phủ đề thờ, hễ hôi thối thì đem chôn.»



Đức Đơn-Điền Thiền Sư

Đủ 100 ngày các đệ tử khai khám thấy chỉ còn nguyên bộ xương ngồi phu tọa kiết già vững vàng mà thôi.

Bộ xương ấy gọi là toàn thân Xá lợi cũng không đúng mà toái thân thì cũng là gương.

Tôi không có duyên được cung chiêm song tôi đoán có lẽ trường hợp Xá lợi của Tổ Giác Hải cũng giống như trường hợp Xá lợi của Đơn Điền Thiền Sư chăng?

3) Hiện đại.

Tại TRUNG HOA

Ta chỉ tạm kể ba ngài là Từ Hàng Pháp Sư, Thái Hư Pháp Sư và Ấn Quang Pháp Sư tưởng cũng

đủ lắm.

Ngài Từ Hàng lưu toàn thân

Hai ngài Ấn Quang và Thái Hư lưu toái thân.

a) *Toàn thân Xá lợi của ngài Từ Hàng.*

Ngài Từ Hàng đặc pháp nơi Viên Ảnh Pháp Sư và có học hỏi ngài Thái Hư.

Tổ có giảng Duy Thức và viết pho Bồ Đề tâm ảnh.

Trước khi thi tịch ngài có lập di chúc dặn rằng đặt thân ngài vào trong một cái chum, ba năm sau nếu thân hình còn nguyên thì sẽ thiếp vàng nhập khám, nếu hư mục thì sẽ đem chôn cất như thường.



- Hình tượng Từ Hàng Pháp sư
- Xá Lợi Từ Hàng Pháp sư sau khi đã thiếp vàng. →

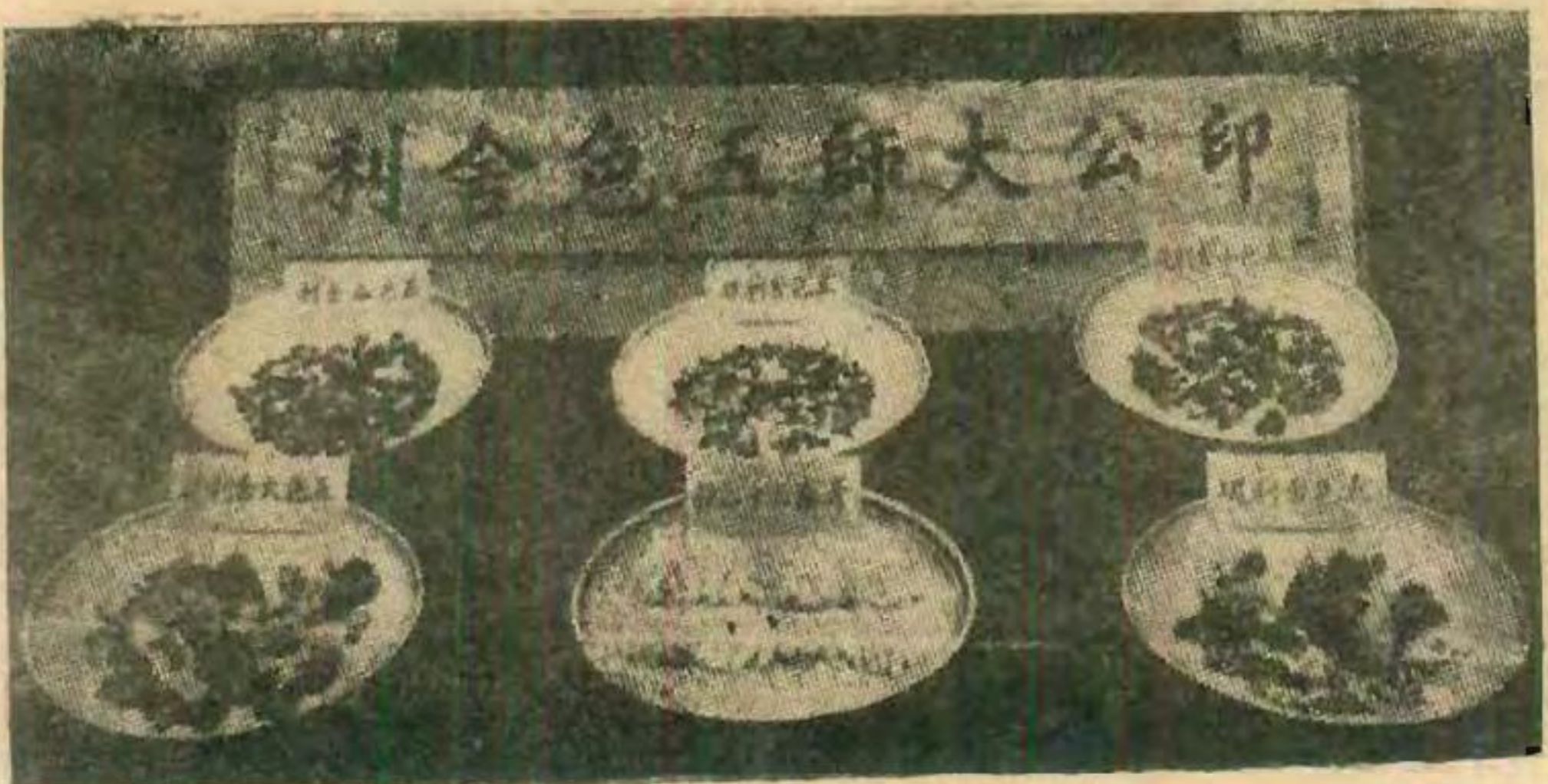
印公老人八秩德相



Thái-Hư Pháp-Sư



Di ảnh ngài Ấn-Quang



Xả-lợi ngài Ấn-Quang

Ba năm qua đệ tử chưa ai dám động tới, mãi năm năm sau mới dám mở ra.

Lúc mở chum các đệ tử thấy Xá Lợi đã kết toàn bộ nguyên như lúc sống, mó vào mềm mại bộ, râu, tóc lại dài hơn nửa tấc.

Phật tử hàng vạn người lại chiêm ngưỡng và tổ chức đại lễ bao vàng, thượng điện ngài Bồ Tát.

b) Ngũ sắc Xá lợi của Ngài Thái Hư.

Tính danh và công đức của Pháp Sư đã vang lừng thế giới :

Bộ Thái Hư toàn tập hiện là kim chỉ nam cho Phật tử nào cầu học.

Năm Dân Quốc thứ 36 ngày 17 tháng 3 khi được tin ngài viên tịch ở Chùa Ngọc-Phật đất Thượng-Hải thì có hàng ngàn vạn Phật tử mọi nơi kéo đến cung chiêm hành lễ.

Sau khi rước lên đàn hỏa người ta lượm được hơn trăm hạt ngọc Xá-lợi đủ năm màu sắc rực rỡ.

Mọi người đều hoan lạc đỉnh lễ những thánh bảo là chứng tích rõ ràng của chân lý trong kinh luận.

c) Toái thân Xá-lợi của Ngài Ấn-Quang.

Tổ Ấn - Quang họ Triệu, người đất Thiềm-Tây, con nhà nho, xuất gia thiếu thời ở Chùa Ngũ Đài Liên-Hoa núi Chung-Nam. Lớn lên Ngài vân du mọi chốn : có khi ở Chùa Trí-Phúc-Tự núi Hồng-Loa-Sơn, Chùa Pháp-Nhĩ núi Phồ-Đà Sơn, có lần trụ ở lầu Pháp-Vũ-Kinh v.v...

Luôn luôn, Tổ tránh náo nhiệt và chuyên tâm học hỏi Tịnh độ pháp

môn, có lưu lại bộ Ấn - Quang văn sao.

Ngày 4 tháng 11 năm Canh-thìn Dân Quốc thứ 29, Ngài viên tịch thọ được 80 tuổi, tu được 60 năm.

Đúng 100 ngày sau hôm ngài thị tịch nhằm vào bữa 15 tháng 2, đồ tôn làm lễ trà ti thấy đủ ngũ sắc Xá lợi của Ngài như hoa, như khối, như viên ngọc nhỏ.

Tại VIỆT-NAM

Toái thân Xá lợi của Hòa-Thượng Thích Quảng-Đức

Hòa thượng chính danh là Lâm-Văn-Tức, pháp danh là Quảng-Đức sinh năm 1897 tại Khánh-Hòa xuất gia năm lên 7, thụ giới Sa-di năm mười lăm tuổi. Sau ba năm tu thiền ngài vẫn du làm các hạnh đầu đà (khất sĩ).

Trên đường hoàng pháp ngài đã có công đức dựng được 31 cảnh Chùa. San cùng ngài về tu ở Quan Âm Tự số 68 đường Nguyễn Huệ Phú-Nhuận Saigon.

Gặp lúc phong trào khủng bố Phật giáo đang mãnh liệt, ngài mở đầu phát nguyện thiêu thân cúng giáng Pháp giới ngày 11-6-63 tại ngã tư Lê - văn - Duyệt, Phan-đình-Phùng Saigon, đề dạy cho những kẻ cuồng mê rõ là Phật tử không suy đồ điều gì cả, chư tăng không hoài bão danh lợi, tranh chấp với ai và nhất là không sợ hành vi khủng bố của bất cứ kẻ nào.

Ngày 20-6-63 nhục thân Ngài được đưa vào lò hỏa thiêu ở An Dưỡng Địa. Sau một ngày một đêm

với hai lần nung đốt, trái tim Ngài vẫn tồn tại trơ trơ không cháy.

Ngài lưu lại trái tim bất diệt để ấn chứng sự lý « kim cương bất hoại » của Pháp thân và lẽ mẫu nhiệm của chánh pháp.

..

E) Nguyên lý của Xá lợi. — Xương thịt con người ta chôn xuống đất lú thì phải hủy mục, đốt phải cháy. Nay trước những cảnh tượng phi thường về công đức của Xá lợi thì ta nghĩ sao ?

Phật giáo chuyên học hỏi và làm các hạnh lành chớ không cầu thần thông và không mong ước được một cái gì cả.

Vả chẳng cái học của Phật Giáo là cái học vô lậu tức là học về giới, Định Tuệ :

— Giới hạnh để cho tâm không giao động.

— Thiền định để lắng nghiệp duyên và tiêu phiền não.

Tuệ học để giải thoát cái ảo

tướng của thức hiện, để chứng chân trí.

Giới, Định, Tuệ là ba môn học không có cái « cấu lậu » tức là bột bần của thức tâm phân chia nhân ngã cho nên gọi là cái học vô lậu.

Gây các duyên vô lậu thì phải được gặt quả vô lậu.

Sống với vọng thức ảo hiện, cố nhiên là bị các pháp thể gian giàng buộc, bị bốn đại (là đất, nước, gió, lửa) chi phối, là bị giam hãm trong vòng tương đối của thời gian.

Tu duyên tâm vô lậu là con đường giải thoát ảnh hưởng của vọng tâm tức là giải thoát các pháp thể gian.

Như thế Xá lợi là quả do các duyên xuất thế gian tạo thành nên không chịu sự chi phối của các pháp thể gian, cho nên khỏi vòng vô thường đoạn diệt, của các hiện tượng để thành một chứng tích hùng biện của Pháp thân bất hoại.

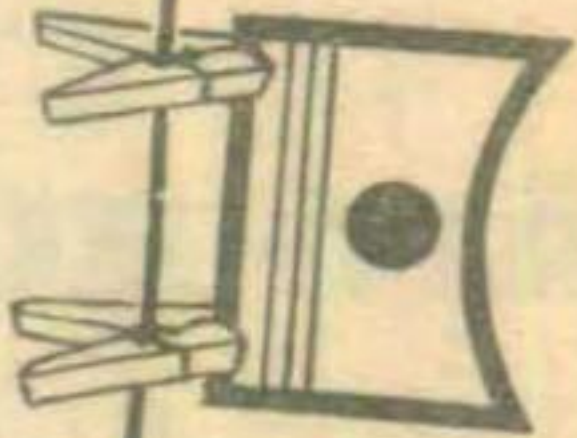
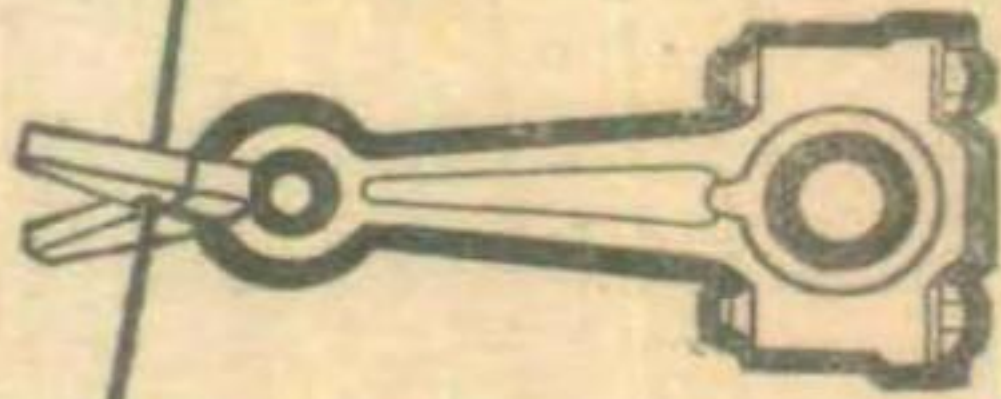
NGUYỄN VĂN THU

nhà in **VĂN-HÓA**

412-414 Trần-Hưng-Đạo, Sài Gòn — Đ.T. 20.161

MỘT NHÀ IN LÂU NĂM ĐƯỢC NHIỀU TÍN NHIỆM

- **ẤN LOÁT MỸ THUẬT**
- **CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG, GIÁ HẠ**
- **CÁC GIAI PHẨM, SÁCH BÁO, CÓ GIÁ ĐẶC BIỆT**



hơn 50 năm tại Việt - Nam



MỘT PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

(Xin xem Bách Khoa từ số 175)

Cách dạy của một ông thầy có óc tiến thủ và có tinh thần trách nhiệm, tất nhiên sẽ không phải là cách « đọc cho chép ». Như chúng tôi đã vạch ra trên, cách đó chẳng những không có ích, mà có hại nhiều, vì chẳng những nó không đáp ứng cho đòi hỏi hiểu biết của trình - độ từng lớp, mà lại nuông chiều tính lười lỉnh nơi giáo-sư cũng như nơi học sinh. Cái lười do một phương pháp giáo dục tạo ra sẽ có hại không phải nhất thời, nhưng sẽ đặt một đà lười biếng lâu dài, có thể lan ra cả cuộc đời đứa trẻ. Mục-dịch dạy học là lớp nào phải dạy cho đúng trình độ phát triển của trí khôn học sinh lớp ấy, và cho chúng nó hấp thụ được cho đến mức tối đa càng tốt, nhưng điều thuộc về trình độ của lớp đó mà thôi. Chúng tôi xin nhấn mạnh ở chỗ chỉ dạy cho đến « mức tối đa của trình độ một lớp », vì nếu đi quá mức đó, sẽ không có lợi nữa, mà có

hại, có hại cho học sinh đã đành, mà còn có hại cho chính giáo sư.

Thật thế, với lối dạy có gì tuôn ra hết trong một lúc cho học trò nghe ấy, học trò có thể ngồi nghe một cách khoái chí và rồi hoan hô nữa là khác. Nhưng mục đích của việc dạy học không phải là để mua vui học trò theo lối một bài diễn thuyết. Người ta đi nghe một bài diễn thuyết là đi tìm một dịp giải trí tinh thần. Nghe như vậy là lành mạnh và bổ ích, nhưng lành mạnh và bổ ích trong khuôn khổ một cách giải trí, chứ không phải trong khuôn khổ một cách ăn làm. Đi dạy học và đi học phải bao hàm một ý-nghĩa thiêng liêng hơn, trang trọng hơn, thiết thực hơn. Học trò ở trên ghế nhà trường phải thâu lượm cho được vào trí óc và tâm hồn một cái gì tượng tự như đất thâu lượm lấy hạt mưa dần dà thấm xuống. Mưa thuận là mưa vừa phải, đúng với sự cần thiết của thảo mộc. Mưa đổ xuống

như trút sẽ sinh ra lụt lội và mùa màng sẽ mất. Dạy học mà bất cứ lớp nào, ^{Đệ} Thất cũng như ^{Đệ} Tứ, ^{Đệ} Nhị, biết gì là đổ sạch ra hết trong một lúc, thì hậu quả trên học trò chỉ là hậu quả của những trận lụt như vừa nói. Mà về phần thầy giáo cũng không phải là không có chỗ bất lợi. Trong chương trình học Sử, lớp ^{Đệ} Tứ hầu như tương đương với lớp ^{Đệ} Nhị về các đề tài phải dạy. Chương trình sắp tương đương như thế, nhưng ai cũng biết là trình độ không tương đương, lớp ^{Đệ} Tứ chỉ là như dự bị cho lớp ^{Đệ} Nhị. Vậy nếu ở ^{Đệ} Tứ, thầy đã tuôn ra sạch trơn những điều thầy biết, thì rồi nếu thầy trò gặp lại nhau ở lớp ^{Đệ} Nhị, hỏi thầy sẽ dạy gì? và học trò sẽ nghĩ làm sao về thầy?

Do đó, điều quan trọng nhất trong vấn đề sư phạm là phải dạy lớp nào cho đúng với trình độ lớp đó, có cao lắm, có nhiều lắm, cũng chỉ đến mức tối đa của nó là cùng. Thường khi dạy học, thầy phải lấy mức tối đa làm tiêu chuẩn, để học trò có thể thấm nhận được một kiến thức trung bình. Tại sao thế? Là tại học trò không mấy khi có thể hiểu hết, nhất là nhớ hết, những điều thầy giảng dạy. Giáo sư nói mười, thường học sinh chỉ nhớ được xê xích năm, mà xê xích năm tức là xê xích mức trung bình. Nhưng làm sao mà trình bày cho được mức tối đa của một trình độ trong một lớp học? Chúng ta thấy ngay phương pháp « đọc cho chép » là hoàn toàn thất bại khi phải trả lời câu hỏi này. Vậy phải áp dụng cách nào? Chúng tôi thiết nghĩ chỉ có một cách là dùng sách giáo khoa làm căn bản, hay nói cách khác dạy sách giáo

khoa. Nhưng vì những tiếng dùng sách giáo khoa đã thành như một đường mòn lâu ngày, trên đó nhiều chỗ rêu đã phong, meo đã mọc, đã làm cho người ta dễ trượt, nên cần phải giải thích thêm.

Đầu tiên, xin bàn về sách giáo khoa. Trên kia chúng tôi có nói rằng một số sách giáo khoa hiện nay còn được đem ra dùng là thoát thai từ thời thi đua sản xuất để chiếm thị trường, nên mang dấu hấp tấp, khuyết điểm nhiều mà ưu điểm ít. Nhưng ngày nay, bên cạnh loại sách đáng tiếc đó đã có một số sách khác ra đời, đầy đủ hơn, có phương pháp hơn. Vậy vấn đề trước hết phải làm là nhà trường, là giáo sư, phải lựa chọn. Khi lựa chọn như vậy, giáo sư phải có một quan điểm rõ rệt về loại sách dùng để dạy. Sách giáo khoa nhất thiết phải đúng và phải đủ. Đúng là đúng với trình độ của lớp, đúng là đúng với chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, đúng là đúng với chân lý lịch sử. Đủ thì thế nào? Có phải đủ theo lối các sách « giúp trí nhớ » không? Có phải đủ theo lối những bài toát lược không? Nhất thiết không. Nó phải đủ chẳng những cho mức kiến thức trung bình của một lớp, mà phải đủ cho mức hiểu biết tối đa của lớp đó. Nó phải đủ làm sao để cho trong nó có những điều phải biết và những điều nên biết, và khi học sinh nào cần đến, giở ra, là có thể gặp được. Chính những điều nên biết, thích hợp với trình độ đó, sẽ nâng đỡ cho học sinh nhớ những điều phải biết.

Sách giáo khoa đã vậy, nhưng dạy

sách giáo khoa là làm sao? Khi nói đến việc dạy sách giáo khoa, trong óc nhiều người đã có thể có một ý kiến lập sẵn, đem sách giáo khoa đọc cho học trò nghe. Dạy sách giáo khoa không phải là làm như thế, nhưng nếu làm như thế cũng không phải là hoàn toàn đáng chê, vì làm như thế còn có ích hơn phương pháp « đọc cho chép » nhiều. Trong những lớp thầy đọc sách giáo khoa cho học trò nghe, nhất là khi có kèm theo ít lời giải nghĩa, học trò sẽ biết được nhiều điều gấp mấy lần cách « đọc cho chép ». Tuy nhiên, cách dạy « đọc sách giáo khoa » là một cách dùng sách giáo khoa ít có lợi nhất. Nó lại còn làm cho lớp học thành ra đọc điếu, ít hoạt động. Về phần học trò, họ có thể có nghe đó, có thể có hiểu ít nhiều đó, nhưng không có gì giúp để nhớ cả, mà học sử không phải chỉ cần hiểu, mà còn cần nhớ. Nghe lời đọc đọc điếu từ trên bàn thầy vọng xuống học trò có cảm giác như được ru ngủ, và thực sự trong những lớp « đọc sách giáo khoa » này, nhiều học sinh đã có một cơ hội tốt để gặt gù say tỉnh. Vì thế, khi về nhà, học sinh lại phải « tụng », lại phải học một cách nô lệ, mặc dầu trong trường hợp này, bài « tụng » dài hơn, và học trò phải cố gắng hơn.

Khi nói dạy sách giáo khoa là nói thầy giáo cũng như học trò phải dùng sách giáo khoa, chứ không phải là làm nô lệ nó, và dùng cho được sách giáo khoa là cả một vấn đề. Tại sao thế? Đó là vì muốn dùng sách sách giáo khoa, thầy giáo phải có một kiến thức rộng rãi gấp mấy lần những kiến thức được trình bày trong sách giáo khoa. Giáo

sư phải có kiến thức rộng rãi như vậy không phải chỉ cần để hiểu, mà chính là cần để dùng. Một ví dụ để thấy rõ hơn điều chúng tôi muốn nói. Thấy một tảng đá, chưa phải đã là dùng được tảng đá. Người ta có thể hiểu được về nó đôi chút, như là tảng đá sống hay là tảng đá chết. Người ta cũng có thể dùng được nó đôi chút, như ngồi lên trên để trò chuyện, để ngắm cảnh. Nhưng đó chưa phải là dùng nó thật, đó chỉ là mới dùng nó một cách nô lệ. Nô lệ thật, vì mỗi lần muốn dùng đến, lại phải đến tận chỗ của nó, mới có thể ngồi lên trên. Phạm vi của tiếng « dùng » mà chỉ có nghĩa là ngồi lên trên, kể ra quá hẹp hòi. Để có thể nói được là dùng một tảng đá, người dùng phải có sức mạnh gấp mấy lần sức nặng của tảng đá. Người đó phải có thể di chuyển nó đi, và di chuyển được càng dễ dàng, là sự dùng càng hữu ích. Người đó còn phải làm thế nào để khi cần đặt ngược, có thể đặt ngược, khi cần đặt xuôi, có thể đặt xuôi, nghĩa là làm bất cứ gì tùy tiện về tảng đá. Việc dùng sách giáo khoa cũng không khác gì. Dùng cho được nó, ít ra là phải có đủ sức để làm tác giả của nó, mà nói có đủ sức để chép ra nó cũng là nói phải có một kiến thức rộng rãi hơn nó, bao trùm nó.

Nhưng vấn đề bàn đến ở đây không phải chỉ là thầy giáo phải làm thế nào mới gọi được là có thể dùng sách giáo khoa. Vấn đề không phải chỉ là dùng sách giáo khoa, mà chính là dạy sách giáo khoa, nghĩa là chỉ bảo cho học sinh để chính chúng có thể dùng sách giáo khoa. Khi thầy đọc sách giáo khoa

cho học sinh nghe cũng là một cách dạy, nhưng đó là hình thức kém nhất của việc « dạy sách giáo khoa ». Đó chỉ là mới làm một việc tương tự như chỉ cho học sinh rằng đằng kia có tảng đá có thể ngồi được. « Dạy sách giáo khoa » là thầy giáo giúp đỡ cho học trò làm sao để chúng có thể tự mình lay chuyển được tảng đá, có thể mang đi chỗ nào chúng nó cần, có thể lật bên này, lật bên khác tùy theo sự đòi hỏi của trường hợp. Đến đây có một điều nên lưu ý, nằm trong việc giáo dục, đó là không phải hễ ai có thể làm được việc gì là cũng có thể làm thầy dạy việc đó, nhất là khi việc đó lại là một việc phức tạp. Biết làm và biết dạy cách làm là hai cấp bậc hiểu biết khác nhau, tương tự như biết làm ruộng và biết dạy canh nông vậy. Không phải mọi người biết làm ruộng đều có thể làm thầy dạy trường canh nông, thì cũng không phải mọi người biết lịch sử, biết dùng sách giáo khoa, đều có thể dạy cho kẻ khác học Sử, hay dùng sách giáo khoa Sử. Đi dạy chẳng những phải thỏa mãn những đòi hỏi về kiến thức, mà còn phải thỏa mãn cả những đòi hỏi về sư phạm.

Những đòi hỏi của sư phạm nơi những người đi dạy học là gì? Trước hết, hãy ghi nhận rằng đây không còn nói đến cách « đọc cho chép » nữa, vì cách đó không có sư phạm tí nào. Đây chỉ nhắc đến những điều cần thiết tối thiểu cho việc dạy học mà thôi. Dạy học nhất thiết phải quan tâm đến trình độ học sinh từng lớp. Dạy học không phải dạy cho thầy, mà dạy cho học trò, nên không phải cốt ở chỗ thầy hiểu bài, thầy nhớ bài, thầy giảng bài

hùng hồn, mà cốt làm sao cho học trò hiểu bài, học trò nhớ bài, nghĩa là học trò vui vẻ chấp nhận lời thầy giảng dạy một cách thông minh. Dạy học còn là kích thích trí khôn của học trò để học trò có thể mở mang tinh thần, nên phải gọi cho học trò đặt những câu hỏi về bài chúng học, chứ không phải chỉ có việc thầy dọa kiểm vấn. Kiểm vấn chỉ là bắt học trò hiểu biết một cách thụ động; khi học trò biết đặt câu hỏi, lúc đó mới tích cực thấy được những điều thầy giảng dạy đã được di chuyển từ thầy, từ sách giáo khoa, vào trong óc học trò. Bởi đó, dạy mà không chú ý đến trình độ học trò là không có sư phạm; dạy mà không để cho học trò hỏi, là không có sư phạm. Đó là những điều cốt yếu nhất, thực tế nhất trong nhiều đòi hỏi khác về nghề dạy học.

Vậy, dạy sách giáo khoa là làm như thế nào? Đó là phải sử dụng mọi cách để học trò hiểu, nhớ, và dùng được những kiến thức trình bày trong sách giáo khoa. Có một điều đáng chú ý là trong vấn đề sử cũng như trong các vấn đề khác, hiểu cũng cần thiết như nhớ, nhưng hiểu đây không phải chỉ hiểu nghĩa lý, hiểu tương quan giữa các sự việc mà thôi, mà còn là hiểu tình trạng của quá khứ trong đó xảy ra sự việc. Người ta thường có khuynh hướng hiểu quá khứ trên nền tảng của hiện tại, nhất là giới học sinh. Vậy bổn phận của giáo sư là phải giúp cho học sinh lui về quá khứ, và đặt những biến cố của quá khứ ngay trên nền tảng của nó. Khi dạy bài, chẳng những thầy chỉ cho học trò thấy liên lạc giữa bài này với bài trước, và trong một bài liên

lạc giữa phần này với phần kia, liên lạc giữa nguyên nhân và kết quả, mà còn phải vạch rõ ra cho chúng biết hoàn cảnh về tâm lý, xã hội, tôn giáo, trong đó sự việc đã xảy ra, chứ không phải chỉ nói đến phương diện chính trị hay quân sự của vấn đề.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào công việc của một giáo sư « dạy sách giáo khoa » ngay từ khi dọn bài. Dọn bài SỬ căn cứ vào sách giáo khoa không phải là một việc dễ. Giả thử dễ, người ta đã làm rồi và đã không có cái nạn « đọc cho chép ». Với mục đích là làm cho học sinh dùng được sách giáo khoa, nghĩa là, theo như hình ảnh đã nêu ra trên, không phải chỉ đến ngồi trên tảng đá, mà còn có thể sử dụng nó, giáo sư phải liệu lay chuyển các sự kiện được nói đến trong bài giáo khoa, đừng để cho các sự kiện đó nằm yên một chỗ mà xô đẩy nó đi, búng nó lên, đặt nó lại theo một khuôn khổ mới, một dàn bài mới. Nếu dàn bài trong sách tỏ ra rất hợp lý, và thay đổi nó đi sẽ không làm sáng tỏ vấn đề hơn tí nào, bây giờ thầy hãy đổi cách nói của dàn bài đã có sẵn đó. Học sinh thấy thầy thay đổi như vậy sẽ không còn nô lệ vào tiếng dùng trong sách và nhận được rằng chỉ ý nghĩa, chỉ sự kiện, mới là quan hệ thật.

Trong dàn bài mới của thầy, thầy phải đặt trọng tâm vào việc phân biệt rõ điều chính với điều phụ, luôn luôn cố nêu lên những nét điển hình. Dàn bài phải điển hình trong đại ý, điển hình trong những thành phần của đại ý, điển hình trong những chi tiết nhỏ. Điển hình là cái có thể đại diện một cách may mắn cho nhiều cái khác, nó là

nòng trụ cho những cái tương tự. Nhưng khi tìm những nét điển hình, thầy giáo nên nhớ rằng những nét điển hình đó là để đại diện cho những điều có nói đến trong bài giáo khoa chứ không phải cho những điều nằm ngoài bài. Thường thường thầy chỉ dạy thêm những điều ngoài sách giáo khoa nếu thấy có sự cần thiết, ví dụ sách giáo khoa tỏ ra thiếu sót rõ rệt. Phần nhiều thầy giáo nên quan niệm rằng các bài của sách giáo khoa (đã đánh là nói về sách giáo khoa tốt) đã được biên soạn với ý định cho nó chứa đựng đến mức tối đa những kiến thức thích hợp cho trình độ của lớp. Cố nhiên thầy giáo có thể xê xích ít nhiều, vì trình độ một lớp không phải là một cái gì có một khuôn khổ cứng rắn, nhưng điều chúng tôi muốn lưu ý đến ở đây là thầy giáo không bao giờ nên chủ trương chỉ nói cái mới, cái không có trong sách. Nhưng chính khi tìm những nét điển hình cho những điều đã có trong sách giáo khoa, thầy giáo lại phải có những kiến thức nhiều hơn của sách giáo, rộng hơn của sách giáo khoa. Phải làm chủ được bài giáo khoa hoàn toàn mới có thể nêu ra những nét điển hình của nó, mà nói làm chủ được bài giáo khoa cũng là nói có đủ sức để nắm chắc lấy nó, chứ không phải chỉ hì hục vật lộn trong nanh vuốt của nó.

Với một dàn bài khác với dàn bài trong sách giáo khoa, nhưng lấy ngay căn bản ở những sự việc đã được trình bày trong đó, thầy giáo sẽ vào lớp giảng bài cho học trò. Khi giảng, thầy giáo nêu lên những điều chính trước, nhấn mạnh rằng đó là những điều chính, rồi mới nói đến những điều phụ của

từng điều chính đã nêu lên, theo như dàn bài đã dọn. Giảng bài cho học trò, không phải chỉ nói mà thôi, mà cũng không phải chỉ viết mà thôi. Giảng bài cho học trò, cốt để là giúp cho học trò hiểu bài và nhớ bài, là chủ trương làm sao búng được cái bài từ sách giáo khoa đem vào trong óc học sinh. Nhưng đem vào đó, không phải là đem theo kiểu một khối nguyên vẹn, giống như khi người ta nuốt trứng một khúc thịt vào trong dạ dày, mà vào trong đó với trạng thái của một thứ đồ ăn đã được nghiền nhuyễn, sẵn sàng để tiêu hóa. Để đạt mục đích đó, thầy giáo phải tận dụng khả năng của học trò. Học trò không phải chỉ có hai tai để nghe, mà còn có hai mắt để xem và một miệng để nói. Thầy phải giảng để cho học trò nghe, và thầy phải ghi những điều điển hình trên bảng để cho học trò thấy. Thầy chỉ ghi những nét điển hình, như trong dàn bài thầy đã dọn, vì ghi mất nhiều thì giờ hơn nói, nên không thể ghi cả. Và học trò cũng không có thì giờ mà ghi cả, chỉ ghi lấy những nét điển hình thầy đã ghi ra trên bảng thôi. Nhưng hỏi cần gì phải ghi nhiều? Những nét chính, những nét điển hình, không phải là những cái mà bản tính là để lờ quên những nét phụ, những nét tương tự đó sao? Những điều phụ thường hỗ trợ cho những nét điển hình, nên khi có được cái điển hình, tất là đã có những điều phụ của nó rồi. Nhưng chưa nói đến việc học trò ghi để nhớ, ngay khi chúng nghe giảng và nhìn vào những nét điển hình thầy viết ra trên bảng học trò đã có thể nhớ được nhiều. Chúng dễ nhớ hơn vì với lối

ghi dàn bài điển hình trên bảng, khi thầy giảng xong phần này đến phần khác, học trò không quên đại ý của những điều thầy đã nói và dễ theo dõi hơn, và một khi thầy giảng xong cả bài, trong nháy mắt, chúng có thể ôn lại một cách tổng quát. Thế là kết quả: chỉ phải chép ít mà học trò hiểu được nhiều, nhớ được nhiều, và nhớ bớt tốn thì giờ vào việc trình bày bằng chữ viết, học sinh có cơ hội để xin thầy giải đáp những chỗ chúng thắc mắc.

Thật ra, khi giáo sư giảng bài theo phương pháp « dạy sách giáo khoa » trên đây, học sinh sẽ có nhiều điều thắc mắc. Vì khi thầy đem ra một dàn bài mới, tính tò mò của học sinh là so sánh dàn bài của thầy với dàn bài trong sách xem đang nào lý thú hơn. Sự thay đổi đó của thầy đã có thể gọi ra nhiều câu hỏi. Chúng lại muốn hỏi nữa khi chúng nghe thầy giảng bài. Bởi thầy lấy những sự kiện đã có trong bài giáo khoa để đem sắp lại theo dàn bài của thầy, chúng có thể coi trong sách rồi dò xem công việc thầy làm. Nếu thấy cách các thầy đặt những sự kiện không vừa ý chúng, chúng có thể xin thầy giải thích hay xin góp ý kiến. Bấy nhiêu kể đã làm cho học sinh tỉnh thức trong lớp học và linh động về mặt tinh thần. Nhưng đôi khi, đối với những học sinh có tính hiếu chiến, óc tò mò của chúng nó còn đem đi xa hơn chút nữa. Chúng có thể đọc trước bài thầy sắp giảng, ghi lấy những chỗ đáng lưu ý, rồi khi đến lớp, chờ xem thầy nhớ ra nói điều gì không được đúng như trong sách, chúng sẽ lên tiếng chất vấn thầy.

Dụng ý của những học sinh như thế không được tốt, nhưng xét về phương diện học bài một cách hoạt động, thì kể ra chúng đã hoạt - động đến tốt mức rồi.

Về việc học những bài được thầy giảng dạy theo phương pháp này, học sinh sẽ cảm thấy dễ dàng nhất. Khi về nhà, nhìn lại cái dàn bài chi tiết và điển hình chúng đã ghi, chúng đã có thể nhớ hầu hết những điều thầy nói. Theo các điểm chính, chúng có thể ngồi lặp lại cả bài giảng của thầy. Nhưng chúng ta hãy theo lệ thường mà suy luận, là tính học trò hay quên. Nếu thế, thì đã có sách giáo khoa đó để nâng đỡ chúng. Học sinh có thể lấy sách ra xem và dùng những sự kiện của sách mà lấp vào dàn bài của thầy. Việc lấp như thế không còn khó nữa vì thầy đã làm một lần. Coi đó, thế nào mà học sinh không thuộc bài, và đến khi kiểm vấn, câu hỏi nào của thầy mà học sinh không trả lời được? Đến cả những câu hỏi thông minh cũng được chúng giải đáp dễ dàng, vì khi học chúng không nô lệ sách

giáo khoa, cũng không nô lệ thầy giáo vì khi học chúng đã học một cách thông minh, đã quen thắc mắc, có khi đã tự đặt ra những câu hỏi như của thầy giáo và đã tự giải đáp lấy.

..

Với cách dạy sử, như chúng tôi vừa trình bày, chúng tôi chắc rằng nền sử học Việt-Nam sẽ có tiến bộ, tiến bộ trước tiên không phải là về mặt sưu tầm hay nghiên cứu, nhưng là về mặt phổ biến, về mặt đóng chặt dân tộc tính vào tâm khảm mọi người dân Việt-Nam. Nếu ở cấp bậc Trung học, môn Sử học đã được yêu mến, tôn trọng, thì về sau, môn đó sẽ có may mắn được nhiều người theo đuổi, và sự tiến bộ về mặt phổ biến sẽ đem đến sự tiến bộ về mặt sưu tầm và nghiên cứu. Và nếu Sử học Việt-Nam tiến bộ toàn diện như thế, hỏi còn ai, hay hoàn cảnh nào, có thể cắt đứt tinh thần Việt-Nam ra khỏi tâm hồn người Việt-nam?

NGUYỄN-PHƯƠNG

Nhà xuất bản SÁNG TẠO

Tháng sáu độc thơ Thanh Tâm Tuyền

ĐÊM

MẶT TRỜI TÌM THẦY

Ba phụ bản NGỌC DŨNG, DUY THANH, THÁI TUẤN

Chỉ in một ngàn cuốn trên giấy quý có ghi số từng bản. Sẽ gửi đến tận nơi những độc giả đặt mua tự bây giờ. Giá thống nhất 100đ.

Địa chỉ DOÃN QUỐC SỸ 338/60B Thành Thái Chợt lớn.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiêu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiêu năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI-CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI-CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc)

NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac



CHI-NHANH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

MÁY Ý NGHĨ VỀ SỨ MỆNH ĐẠO PHẬT

Nhân đọc bài « Le Bouddha et l'avenir du Bouddhisme » của Ông B.R. Amdedkar

Chúng ta có thể đề cập vấn đề Phật giáo trên quan điểm một tín đồ, nhưng mặt khác cũng có thể quan sát tôn giáo ấy như một hình thức sinh hoạt văn hóa và xã hội đã có góp phần phụng sự cuộc sống loài người trong quá khứ và trong hiện tại. Giá trị đóng góp đó cho phép ta suy nghĩ và ước lượng ít nhiều về tương lai của Phật giáo.

Nhân đọc bài của bác sĩ B.R. Amdedkar luận về đức Phật và tương lai đạo Phật ở Ấn-Độ (*Le Bouddha et l'avenir du Bouddhisme* trong *Présence du Bouddhisme*, tr. 551-60) chúng tôi trích ra vài đoạn làm khởi điểm cuộc suy ngẫm về sứ mệnh đạo Phật ở Việt-Nam.

Ông Amdedkar tưởng rằng mai sau đạo Phật có thể trở thành tôn giáo của tất cả nước Ấn-Độ, nhưng

trong hiện tình, đạo chưa có điều kiện thuận tiện để thực hiện điều ấy. Ông đề nghị nên trừ tính một số phương sách thực tiễn để truyền bá rộng rãi đạo Phật.

— Sáng tác và phổ cập một thánh kinh Phật giáo mẫu mực.

— Cải cách cơ cấu, tôn chỉ và nhiệm vụ của đoàn thể tăng già ;

— Sáng lập một hội truyền bá đạo Phật trên khắp thế giới.

Vì sao phải hướng đến những cải cách ấy ? Sau khi quan sát thực trạng đạo Phật Ấn-Độ ngày nay, ông Amdedkar đã nhận định rằng : Xây dựng trên niềm tin, mỗi tôn giáo phải cống hiến cho trí tưởng tượng và nhu cầu tình cảm của đại chúng một hệ thống giáo điều sống động, sáng sủa, dễ hiểu và hấp dẫn, đượm ít

nhiều cái khí vị của thân thoại, truyền thuyết và anh hùng ca ; vì có cụ thể đơn sơ của đại chúng không thể hấp thụ được những giáo điều trừu tượng, khô khan, xa vời. Ông Amdedkar đề nghị : nên có một quyển Thánh kinh Phật giáo tương đương với Bible và Coran, mà mỗi người có thể đọc được và dễ mang theo mình, để tránh cho tín đồ khỏi lưỡng lự trước rừng Kinh bao la bát ngát của Phật giáo. Nội dung của Thánh kinh sẽ gồm có : một lược sử đời sống của đức Phật, bản kinh *Pháp cú* Trung-Hoa, một vài cuộc đối thoại chọn lọc giữa đức Phật và các môn đồ, một loạt nghi thức tụng niệm dùng trong mấy dịp lễ quan trọng nhất. Văn chương của Thánh kinh phải hùng hồn và cảm động.

Nhìn về Phật giáo nguyên thủy, ông Amdedkar nhận thấy rằng đức Phật đã sáng lập Giáo hội Tăng già trước là để cống hiến cho những người tại gia một đoàn thể gương mẫu thấm nhuần tinh thần từ bi bác ái của Phật Pháp, sau là để huấn luyện một thành phần trí thức ưu tú khả dĩ hướng dẫn quần chúng một cách sáng suốt vững chãi, đồng thời cụ thể và đặc lực phụng sự quần chúng. Theo ông Amdedkar, tăng già Ấn-Độ chưa hoàn toàn đạt đến sứ mệnh sơ thủy ấy, vì tăng già đông quá và mãi nhàn cư trong thuyền định, trong khi đó hội truyền giáo Rāmakrishna hay các hội truyền giáo Kitô giáo đang tích cực giúp đỡ nhân dân đau khổ nghèo đói bằng giáo dục, bằng

cứu tế xã hội. Đáng lẽ đạo Phật cũng phải nhập cuộc, phải đi trên con đường truyền giáo bằng những phương tiện cứu dân độ thế như vậy, nhưng than ôi, hiện nay còn thiếu người dẫn thân.

..

Qua nhận xét, phê phán, của ông Amdedkar, ta thấy rằng Phật-giáo ở Á-châu nói chung, và ở Việt-Nam nói riêng còn phải cố gắng nhiều để đạt đến mục đích cao cả là đem lại an lạc cho con người.

1.— Trước hết ta có cảm tưởng rằng giáo lý đạo Phật chưa được phổ cập trong quần chúng hợp mức cảm nghĩ của quần chúng. Một quyển thánh kinh Phật-giáo gãy gọn mà đầy đủ sẽ bổ túc những bài giảng bằng cách trình bày tinh hoa của kinh điển đạo Phật về mặt luân lý và tâm lý, đồng thời *nhấn mạnh nội dung nhân bản (contenu humaniste), thực tiễn của kinh điển*, dễ áp dụng trong đời sống hàng ngày và thỏa mãn nhu cầu hướng thượng đơn sơ của con người. Nói tóm lại giáo lý đạo Phật phải được hợp tuyền và trình bày một cách sáng sủa dễ vừa thuyết phục trí tuệ vừa khơi động đạo cảm của đại chúng.

2.— Nhìn lại cơ cấu giáo hội tăng già, chúng ta thấy vấn đề *phàm* cần được nêu bày và giải quyết trước vấn đề *lượng*. Xã hội ta không cần có nhiều tăng ni nhưng cần những tăng ni hoàn hảo. « Người xuất gia phải là những vị đại, trượng phu, đời sống thì đạm

bạc gian khờ, ý chí thì vững như kim cương, đức độ thì khiêm cung nhần nhục, hạnh nguyện thì rộng to như sóng biển, với đôi mắt sáng chiếu niềm tin chói lòa nghị lực, với nụ cười bất diệt khinh thường khờ đau» (Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật ngày nay*, Paris 1964, trang 23). Nói một cách cụ thể, tăng ni phải là những phần tử trí thức chẳng những am hiểu kinh Phật mà còn phải học hỏi nghiên cứu luân lý, triết lý, tôn giáo sử, văn hóa sử, nhất là am hiểu ý nghĩa nhân bản thực tiễn của tôn giáo để giảng dạy hướng dẫn người đời. Nhưng chưa đủ, mỗi vị sẽ cụ thể phục vụ xã hội bằng cách đảm nhận một nghề chớ không chỉ sống cấy vào đạo giới. Xuất gia không phải là một cử chỉ bột phát dựa trên tình cảm, trái lại phải do một đắn đo thao thức, thử thách bền dai. Song song với Phật tử xuất gia, các thế hệ tại gia cũng sẽ đồng thời cố gắng học hỏi Phật pháp theo quan điểm khoa-học, và tự huấn luyện trong lối sống «tam thường bất túc» (ba việc thường là cơm ăn, áo mặc, nhà ở không bao giờ đầy đủ quá), trong ý nguyện dẫn thân phụng sự. Việc thành lập Viện Đại học Phật giáo trong giai đoạn này là việc tối cần, là bước tiến khả quan của Giáo hội Phật-giáo Việt-Nam thống nhất, vì Viện sẽ huấn luyện những Phật tử sẵn mang hoài bão thể hiện Đạo và Đời để cứu nguy xã-hội.

3.— Những cố gắng của giới xuất gia và giới tại gia sẽ hướng đến việc

cải tổ Phật giáo, dần dần đưa Phật giáo ra khỏi khung cảnh hữu hạn của nghi thức, lễ bái, rước xách, quyền biểu, của những công tác từ thiện tiêu qui mô để bước vào cuộc cách mạng lớn: dẫn thân cải tạo cuộc đời và xã hội tận gốc rễ. Người Phật tử phải quan sát cuộc đời như một đối tượng của khoa học kinh tế, khoa học xã hội, ngõ hầu tìm ra những nguyên nhân căn bản của lầm than, của bất bình đẳng, để đạt đến những định luật hướng dẫn cuộc hoạt động nhân nại, dài hạn, trên bình diện giáo dục và văn hóa đại qui mô. Hãy nêu một ví dụ cụ thể: quê hương ta đang cần những đoàn thể có khả năng thuộc mọi ngành (dệt vải, trồng trọt, chăn nuôi, giáo dục, y dược, v.v...) dám tiên phong đi về những miền nghèo túng ở nông thôn để phụng sự. Chia cơm sẻ áo với người nghèo đã đành là việc khẩn cấp, nhưng quan trọng nhất là *thức tỉnh khả năng vô biên trong mỗi cá nhân* đang bị trói buộc trong vòng lẩn quẩn của bệnh tật, nghèo đói, lừa dối, vô minh, gian dối, bạo động... mà chẳng phải là lỗi tại họ. Thật ra, trong họ có tiềm tàng một sức mạnh phi thường để đối kháng và để xây dựng mà ví dụ cụ thể là cuộc tranh đấu Phật giáo vừa qua trong đó sự quật khởi của quần chúng đã là yếu tố quyết định thành công.

4.— Phật tử ngày nay phải nuôi nguyện lớn đem đạo bình phổ biến ra quốc tế chứ không giới hạn nó trong vòng lục địa Á Châu. Nếu đạo Phật lan tràn đến Tây phương sớm hơn thì biết đâu nhờ ảnh hưởng

tinh thần từ bi của nó, mà máu của những cuộc thánh chiến đã khởi đầu ra trên trang sử loài người. Gieo mầm bác ái hi sinh của đạo Phật khắp trên thế giới không phải là để chinh phục tin đồ, mà là để đem lại thế quân bình cho các tôn giáo khác về đức tính khoan dung trong tin ngưỡng cũng như về sự phóng khoáng trong hành đạo, đồng thời đề hoàng dương ý nguyện hướng thượng và bền bỉ phục thiện mà tin đồ của bất cứ tôn giáo nào cũng phải cư mang. Vì tôn giáo trước hết phải là một phương tiện phụng

sự xã hội hơn là một sinh hoạt của tâm linh thần bí.

Cho rằng đạo Phật chỉ thích hợp với tinh thần Đông phương là một quan niệm hẹp hòi, trong khi nhiều hội Phật học đã lần lượt xuất hiện trên các nước Âu Tây. Thiết tưởng đạo Phật nên nhân cơ hội ấy mà thiết lập nhiều tổ chức truyền giáo cắm rễ sâu trong cuộc sống của những thành phần nghèo khó nhất của các dân tộc.

L.V.H. và P.K.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-hội) — SAIGON

Tđ. : 23.741 — 23.742



Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

*Matériel pour soudures oxy-acétylémique et électrique.
Installations de garothérapie*

Note service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

Về nạn nhân mãn

HỒ-HỮU-TƯỜNG

TỪ đầu thế kỉ hai mươi, đã có nạn nhân mãn. Nhiều nước kĩ nghệ, nhưng dân số quá mật trù, nhiều nước nông nghiệp mà thiếu đất để trồng trọt, hoặc thiếu vốn để khai thác thêm chỗ cày cấy, nên rất khốn đốn vì nạn này. Lắm nơi, nó đã thành nguyên nhân cho sự đói kém. Nhiều chỗ, nó thôi thúc cho lắm phong trào chánh trị đang rắc rối tăng thêm cho sự rắc rối.

Để giải quyết sự nhân mãn này, một đôi cường quốc đã chủ trương đòi đất để sống, và mượn cơ đó mở ra những cuộc chiến tranh chinh phục, như Ý ở A-bit-xi-ni và Nhật ở Mãn-Châu nối tiếp các cuộc chiến tranh thực dân của thế kỉ thứ mười chín. Nhưng cuộc chiến tranh thế giới thứ hai kéo màn mở lớp cho cuộc tranh đấu giải phóng ở tất cả các nơi bị trị, Á-Châu và Phi-Châu đã thức tỉnh và mang hia bảy dặm mà vượt theo các nước tiên tiến —

Thì tình thế này làm cho sự đòi hỏi trên kia hóa ra ảo vọng, nếu còn đeo mãi cái mộng xâm lăng.

Mà dầu có đạt được cái ảo vọng này, chính sách dùng chiến tranh để xâm chiếm đất thêm là một biện pháp phản kinh tế. Sự hao tổn về chiến tranh, nhứt là với chiến tranh hiện thời rất nhiều, sánh với số vốn cần thiết để thực hiện một cuộc nông nghiệp cách mạng đủ nuôi được số dân tính di cư sang đất thừa. Những thủ lãnh chính trị khôn ngoan không thể nào chọn lựa một phương pháp tai hại như vậy. Vả lại, đốt ngòi cho một cuộc chiến tranh xâm lược, biết chắc sẽ nắm được phần thắng trong tay chăng? Việc Nhật lấy Mãn-Châu rồi đánh uôn nước Tàu, chiếm cả Đông-Nam-Á, rồi thua, việc Ý thất bại ở A-bit-xi-ni; sự thắng lợi của các cựu thuộc địa trong các cuộc chiến tranh giải

phóng; sự thắng lợi của Ai-Cập trong cuộc xung đột ở Trung-Đông..., tất cả các điều ấy đều chứng tỏ rằng chiến tranh là bất lợi.

..

Hiến đất để sống cho các dân tộc mang nặng họa nhân mãn, thì họa may có lợi là khi dùng biện pháp thỏa thuận hòa bình, tức là phải làm sao cho những nước rước dân mới vào thấy có lợi và vui mà mở cửa.

Trước hết là miễn cho các nước đón rước ấy những cái hiểm họa hoặc những điều phiền phức. Mà cái hiểm họa đầu tiên là sự mất an ninh về chánh trị: nếu cho dân kiều cư đến ở mà chúng đem theo những rắc rối như là gây các cuộc khởi loạn, thì chẳng có nước nào bằng lòng. Về điểm này, gương của nước Tàu, từ năm Cộng sản lên nắm chánh quyền nên chẳng có Hoa kiều nào xuất ngoại được, là một gương làm cho các nước bị họa nhân mãn nên nghiên ngẫm. Kế đến là nạn trộm cướp, do bọn bất lương mang đến, làm cho chánh quyền phải hao tốn rất nhiều để đàn áp. Sau cùng là cái nạn thất nghiệp do sự cho vào những kẻ không sanh kế rồi phải làm thứ ăn hại của xã hội. Còn một viễn đồ cần phải cố tránh trước, là đừng để cho dân trong xứ đón rước thấy một ngày mai sau họ sẽ trở nên thiếu số đối với chủng tộc nào khác đến, rồi họ phải diệt tộc cũng như người da Đỏ đã bị ở Mi-Châu.

Nói như thế, tất phải có một kế hoạch Quốc-tế để dời dân ở các nơi trù mật đến những nơi còn thưa thớt và cần dùng tay làm để khai phá thêm. Theo kế hoạch này, cần phải làm hiện hiện những quyền lợi cấp thời và vĩnh viễn của những xứ đón rước, cũng như trong thế kỉ thứ 18 và mười chín, sự di cư sang Mi-Châu đã làm cho châu này từ bán khai, nhảy vọt lên đi đầu trong lịch sử. Cũng cần cho những nước khác không có dân cần di cư mà cũng chẳng có quyền lợi gì đón rước người di cư, nhận thấy những quyền lợi to mà ủng hộ một kế hoạch như thế này. Một kế hoạch như thế không ngoài một cuộc cách mạng nông nghiệp ở cấp bậc Quốc - tế. Cuộc cách mạng này, có thể thi hành xong trong vài chục năm, sẽ cung cấp đầy đủ thực phẩm cho các dân ở toàn địa cầu, thêm nhiều nông sản nguyên liệu cho kĩ nghệ, sẽ đào tạo thêm một số khổng lồ khách hàng mới cho kĩ nghệ phẩm nhờ mức sống của nông dân lên cao, dời những xứ bán khai thành những nước trù phú và phân phối lại dân cư trên trái đất.

Nếu có được một Chánh phủ liên bang thế giới để chủ trì kế hoạch này thì vấn đề pháp lí, tài chánh, kĩ thuật, chuyên môn đều có đủ điều kiện để giải quyết. Nhưng một Liên-Hiệp quốc, như bây giờ, vì muốn có một viễn đồ an ninh công cộng, có thể đề xướng ra một kế hoạch tích cực như thế. Công việc có hơi chậm trễ và khó khăn

hơn, nhưng không phải là không thi hành được.

..

Vấn đề nhân mãn nhờ cách mạng nông nghiệp ở thứ nguyên quốc tế mà tạm đánh lui được vài ba trăm năm, song sẽ hiện lại, lần này không có phương giải quyết nào khác hơn là sản xuất thực phẩm bằng kỹ nghệ, bằng phương pháp tổng hợp, rút chất C.N.O.H... ở trong thiên nhiên mà chế các loại ăn cần dùng, thay quyền của Tạo hóa mà thực hiện cái thứ tổng hợp bấy lâu nay chỉ xảy ra trong cây cối hay trong thân thể của loài thú. Tôi tin rằng trong vài ba trăm năm nữa, Hóa học đã tiến bộ đến mức ấy.

..

Nhưng rồi ít trăm năm nữa, trái đất sẽ quá chật, vì số người tăng lên gấp ba, gấp năm. Đến chừng ấy, vấn đề di cư loài người từ trái đất lên cung Trăng, sang Hỏa tinh (Mars) và Kim tinh (Vénus)... phải đặt ra mới mong có biện pháp. Hiện nay Khoa học đi tới với một tốc lực ngày càng gia tăng thêm, thì chúng ta có thể hi vọng thực hiện được chương trình này. Nhưng ngay từ bây giờ, cần phải khởi sự nghiên cứu và đặt những viên đá đầu của việc ấy.

Việc thứ nhất là dời qua các hành tinh ấy không khí để nuôi sống vạn vật và nước để nuôi sống cây cỏ. Muốn dời các thứ này, phải sẵn có những nguồn tinh lực vô tận và rẻ tiền. Tôi nghĩ tinh lực của vũ trụ bấy lâu nay đã gây được nhiều cuộc biến thiên lớn, như là làm cho

quả địa cầu này mấy lần thay trục, làm cho mặt trăng tách rời trái đất và để thành một vệ tinh, ắt có thể giúp ta dời sang qua các nơi kia, nước và không khí cần thiết.

Hễ đem bớt nước, thì mực nước của các đại dương và các biển có thể sụt xuống độ mấy trăm thước. Điều ấy làm cho bày thêm đất liền cho các địa lục và mọc lên nhiều đảo giữa các biển. Ấy là những đất thêm cho người ở và trồng trọt. Ấy cũng là một cách giải quyết tạm bợ cho nạn nhân mãn dùng được cho một hai thế kỷ.

..

Khi mà di cư được một vài tỉ người sang qua mặt Trăng hay sang qua các hành tinh kế cận, thì chẳng những giải quyết được nạn nhân mãn mà có thể giảm bớt sự đe dọa của chiến tranh, bằng cách thỏa thuận nhau mà dời người cùng lí tưởng nhau sang cùng một hành tinh. Như vậy sẽ có bao nhiêu thế giới khác nhau về lí tưởng mà bởi có xa cách nhau quá nên ít có dịp xung đột với nhau. Giữa Hỏa tinh và Mộc tinh, có hàng ngàn hành tinh nhỏ để cho loài người giải quyết vấn đề trên đó một cách ôn hòa.

..

Dẫu di cư có đông đến thế nào thì lối giải quyết vẫn là một lối tạm bợ, có giá trị trong một thời hạn nào mà thôi. Lối giải quyết vĩnh viễn phải là sự kiểm soát sanh dục như phần đông các nhà bác học đã chủ trương.

HỒ HỮU TƯỜNG

Tạm ngưng loạt bài về Trăm Tư của người tội tử hình

ĐOÀN THÊM

Nắng thừa nghiêng chợ vãn
không ai mua tà dương
Bức tranh nghèo vẽ mãi
với những màu quen ~~phấy~~
vì thôn tre cùng nghĩa với tro tàn
Cả mùi hoa cũng đắng
giữa ngàn cây trốn mùa không chịu mát
khi nước quên nguồn chẳng muốn trong

Thuyền sang vui
đêm xuống ngập dòng
Bóng nghi-hoặc nuốt mấy chiều tinh-tú
Gấp những vì sao dễ mất ngôi
rớt qua bờ cõi tối
Xây chân mới biết vừa đi lỡ
Vượt mãi chưa lên tới nụ cười

Lối mòn vạch sẵn từ vô-tận
Những con người lạnh đáng
ghé vai khuôn họ ba đời trước
món nợ chuyên tay vẫn khất lần

Lấy đâu chất báu trả thời cao
Vàng năm xưa khác giá
Lời trên mây xa tình không động gió
Sống còn hãy tính chuyện hôm nay

Đồng bạc giả trót đem lừa tuổi cũ
Hứa gì trăm vạn

— một và ngay

Dành tiếng vang cho sông về gọi núi
Bài tung hô then nhạc đã chưa say
Dám thật

mở trần pho ngọc trắng
Trang sử muốn hay đừng viết khéo
Trắng cứ thanh
dặm khơi rồi biết sáng
Đón reo lẽ mới

một rừng tay

Chúng ta tìm điệu múa
Thương nhau là tất cả
Ngày mai như biển lặng
đầy những thân yêu tắm mặt trời

Thủy Triều X

Đ.T.

truyện con người

Vũ Hân

Nếu mai sau ta được chầu Thượng-Đế
Mà gặp phải những Thiên thần ngạo nghễ,
Trước thêm mây, ta kể truyện con Người,
Truyện Con Người muôn thuở và muôn nơi.

Ta kể rằng :

Xưa kia hải hàng cơn Hồng-Thủy,
Sóng gió ngược xuôi dừa vạn lý.
Bè con một mảnh bám hai người !
Sống sót trở thành đôi tri kỷ.

Tâu Thượng-Đế !

Thế rồi lộng lộng bốn phương đồ võ !
Ruộng đồng xơ xác, phường phố tan hoang ;
Cầm thư nát thây, xà tinh đâu cầm đồ ?
Cỏ cây bật gốc, quả cấm đâu chín vàng ?
Hai kẻ ấy, tuy hai mà hóa một,
Chung lưng nhau xây lại cảnh nhân hoàn.
Xuống bề mò kim luyện thành kiếm sắc,
Diệt trừ quỷ sứ, xua đuổi ma vương.

Và họ lên non

Dò từng cụm núi ;

Mên từng góc suối,

Tìm đá xanh, cỏ ngọt, lá thu già.

Đá ngàn xanh mài bén lưỡi cày thô,

Hạt cỏ ngọt gieo tràn nương lúa mật.

Lá thu đốt lửa nồng vầy bếp đất,

Sưởi đôi lòng khắng khít giữa đêm sương ?

Ai cấm Con Người tái tạo niềm thương ?

Tâu Thượng Đế !

Cứ như thế họ dần dần đứng lại
Cả cuộc đời sau nạn lớn bề dẫu
Lấy tình thương đùm bọc chở che nhau,
Lấy trí lực tô hồng tranh đấu sử :
Trang nhân nại chống mưa tàn, gió dữ,
Trang oai hùng chống ác thú, hung thần,
Trang kiên cường chống đồng loại tham gian,
Trang tự giác chống lòng mình sa ngã...

Này đây xóm ngõ vàng hoa ;

Này đây vườn thôn biếc lá ;

Đây, lâu đài phố xá,

Đây, đường xá ngựa xe,

Sức mạnh đôi tay nào quản Đông, Hè,
Gầy dựng tượng lai âm thầm quả cảm.

Đạp đất đội trời thừa trí dũng,

Xưa, sau, nhân loại vẫn anh hào.

Địa đàng quân thủ khai nguồn sống,

Đêm đêm ngàng đầu nhìn trăng sao...

Lũ quạ, loài dơi rình từ phía,

Toan giương cánh ác cản mây đào.

Vung gươm Trảm-qui loè tia lửa,

Thái hòa Cối dưới ngời Trời cao.

Tâu Thượng-Đế !

Con Người tuy nhiên, dám nào ngạo nghệ,

Dám nào dẫu địch thề với Thiên Thần !

Con Người là hình ảnh của mùa xuân,

Của Thượng Đế, của Tình yêu bất diệt.

« Truyện Con Người » :

« Nghìn lẻ một đêm » kể sao cho hết !

Chỉ xin gồm đôi việc đáng tâu trình :

« Truyện Con Người » ấy truyện của đấu tranh

Của Sáng tạo, của Tin yêu mãi mãi...

« Truyện Con Người » truyện hoàn toàn nhân loại.

(Xưa Sau)

VŨ-HÂN

quê hương người tình

hoàng lộc

Em chờ anh băng ngang vùng tri nhớ
Bằng lời ru hiền dịu như dòng sông
Như hơi thở ban mai lá cỏ mùa xuân
Anh đã ngủ trong lòng em như lòng mẹ

Nơi chim khuyen chọn đúng cánh mới
đậu

Cây giờ tay dọn gió đầu mùa.

Và mặt trời đem sức sống mai sau
Rưng rức trong da trong hồn trong ý
Nơi có anh có em có những mối tình
chung thủy

Như sao với trời như áo với thân
Những nụ cười là những cánh hoa thơm
(chuỗi phong dao trôi giữa chiều tuổi
trẻ)

Nơi ông cha cô dì anh chị

Mỗi trái tim nuôi giữ một hồn thơ
Mầm lộc non thông cảm của tình người
Đã mọc trên bàn tay học trò nông phu
lao động

Nơi kỷ thác những đền đài lẫm tằm
Ngọt nước phù sa tiếp sóng Thái Bình
Vòm trời xuân Nguyễn Huệ vẫn còn
xanh

Chim mỗi cánh khi bay về đất mẹ
Lúa chín đầy đồng ngô vàng rẫy bãi
Hạt công bình trong tư tưởng khoan
dung

Khuôn mặt chúng mình chưa hiểu nghĩa
hóa trang

Đôi mắt trẻ thơ chưa biết nhìn đồ kỳ

Những đứa em ngoan học hành chăm
chỉ

Bỏ chữ A học chữ S đầu tiên

Nơi giọng hò là hồi trống ngũ liên

Góp hờn hờ cho miệng cười thân thuộc

Nơi bước chân mùa xuân bốn mùa nhớ
đất

Những người yêu nhau phải được
cưới nhau

Anh sẽ cưới em như cha cưới mẹ
vui vầy

Xứ sở chúng mình là một bài thơ đẹp...

Em đừng hờn vì anh không trọn giấc

Khi chiến tranh ở trong tâm cuộc đời

Những đứa bạn anh đã về ngủ trong
nôi

Chiếc nôi cỏ bình yên nhưng ngậm
ngùi quá đời

Anh thương chúng thương em thương
nửa quê hương với với

Nên còn buồn còn nhớ còn trông

Thân phận anh gắn liền với quê hương

Xin mang đến cho em niềm hy vọng

HOÀNG-LỘC

(thơ anh bây giờ)

MỘT THẮNG LỢI CỦA HOA KỲ TẠI CHÂU MỸ LA-TINH

● ANH-VIỆT

CUỘC ĐẢO CHÁNH 1-4 Ở BA-TÂY

Một vài nét về nước Ba-Tây (Brésil).— Ba-Tây là một nước lớn ở Nam-Mỹ chạy dài từ đường xích đạo đến 32° vĩ tuyến Nam, từ bờ biển Đại-Tây-Dương đến sát tận chân dãy núi Cordière des Andes cao ngất. Diện tích 8.516.000 cây số vuông, dân số khoảng độ 75 triệu người nghĩa là đứng hàng thứ 5 trên thế giới về diện tích và hàng thứ 8 về dân số. Phần lớn dân Ba-Tây đều gốc gác Tây-Ban-Nha và Bồ-Đào-Nha, tiếng Bồ-Đào-Nha là tiếng thông dụng nhất.

Xứ Ba-Tây được người Âu-Châu biết đến từ đầu thế kỷ thứ 16 và chẳng bao lâu biến thành một thuộc địa của Bồ-Đào-Nha.

Đầu thế kỷ thứ 19 vị phụ chính đại thần nước Bồ-Đào-Nha bỏ nước trốn sang Ba-Tây và con ông là Pierre 1^{er} lập nước này thành một vương quốc lập hiến. Đến năm 1889 thì Ba-

Tây tuyên cáo nền cộng hòa và biến thành một hợp chúng quốc như Hoa-Kỳ.

Hiện nay Ba-Tây gồm có 22 tiểu bang, một quận liên bang trong đó có thủ đô Brasilia và 4 lãnh thổ liên bang. Những tiểu bang giáp biển như Guanaraba, Rio de Janeiro tuy nhỏ hẹp về đất đai nhưng lại rất đông dân cư. Trái lại những tiểu bang ở lui vào phía trong như Para, Matto Grosso, Arizonas, tuy rất rộng lớn nhưng dân cư lại thưa thớt. Nguồn lợi chính của Ba-Tây là cà phê, mía và cao su. Nhưng ngày nay người ta đã bắt đầu giồng nhiều thứ hoa màu khác như ngô, lúa mì, gạo, bông, cacao và các hoa quả vùng nhiệt đới. Người ta cũng có khai thác mỏ nhất là những mỏ vàng, kim cương, bauxite ở vùng Minas Gerais. Tóm lại, Ba-Tây là một nước mới có rất nhiều



Bản đồ Ba Tây

lâm thổ và khoáng sản, hiện nay vẫn còn ở trong tình trạng bán khai, có rất nhiều triển vọng về tương lai. Nhưng hiện nay đa số dân Ba-Tây (hơn 50 triệu) còn sống một đời sống rất nghèo nàn, mức sống vào hàng thấp nhất thế giới. Tuy vậy Ba-Tây cũng có những nhà đại tư bản giàu có bậc nhất thế giới, tỉ dụ như nhà tỉ phú Magalhaes Pinto đương kim thống đốc tiểu bang Minas Gerais, người đã đứng lên trước tiên chống lại chính quyền liên bang trong cuộc đảo chánh vừa qua. Các nhà tư bản Hoa-Kỳ bỏ vốn kinh doanh ở Ba-Tây (cũng như ở nhiều nước Nam-Mỹ khác) rất nhiều,

do đó họ cũng đã làm giàu cho một số nhà tư bản bản xứ. Tất cả hợp thành một khối tài chánh rất mạnh chi phối nền chính trị và kinh tế của Ba-Tây. Thế lực tài phiệt đã gây sự căm hờn trong dân chúng và nhân đó các lực lượng khuynh tả đã có cơ hội phát triển.

Một vài nét về chính trường Ba-Tây trong 30 năm gần đây.

Năm 1930, tổng thống Vargas lên nắm chính quyền, đến năm 1937 ông thiết lập nền độc tài. Năm 1942 Ba-Tây

tuyên chiến với Đức-Quốc-Xã. Năm 1945 có tổng tuyển cử bầu Tổng-thống. Ông Vargas không ra ứng cử nhưng đưa một nhân vật của ông ra. Đến năm 1951, ông trở lại chính quyền và năm 1954 ông tự tử.

Vị Tổng thống kế tiếp là ông Ku-bitschek áp dụng một chính sách triệt để thân thiện với Hoa-Kỳ và tuyệt giao với Nga-Sô. Nhưng cuộc tổng tuyển cử ngày 4-10-1960 đã đưa ông Janio Quadros lên ghế nguyên thủ xứ Ba-Tây. Là một nhân vật khuynh tả nên khi lên nắm chính quyền (ngày 31-1-1961) ông đã cho thi hành ngay một số biện pháp nhằm tách rời xứ sở của ông ra khỏi sự khống chế của Hoa-Kỳ và xích lại gần khối Cộng Sản hơn như mời Tito sang thăm Ba-Tây, đặt quan hệ ngoại giao với Hung và Lỗ, nối lại bang giao với Nga-Sô, công nhận quyền tự quyết của Cuba, cử phó tổng Thống Goulart đi thăm viếng Mạc-Tư-Khoa và Bắc-Kinh, tặng huy chương cho ông « Che » Guevara, lý thuyết gia của chế độ Castro. Tất cả những hành động khuynh tả đó đã làm phần nộ phe bảo thủ cực hữu đứng đầu là ông Carlos Lacerda thống đốc tiểu bang Guanaraba. Hơn nữa Hoa-Thịnh-Đồn cũng không thể nào chấp nhận để cho nước lớn nhất Nam-Mỹ dần dần tách rời ra khỏi ảnh hưởng của mình và hơn nữa lại tỏ cảm tình với chủ nghĩa Castro đang lan tràn một cách nguy hiểm. Do đó, mà ông Janio Quadros đã phải từ chức. Phó tổng thống Goulart chỉ được lên giữ chức tổng thống thay ông khi chấp thuận biến đổi chế độ tổng thống ở Ba-Tây thành chế độ nghị viện. Trong vòng 16 tháng áp dụng

chế độ nghị viện, Ba-Tây đã thay đổi nội các tới 5 lần. Đến ngày 22-1-1963, 80 % dân chúng được hỏi ý kiến yêu cầu trở lại chế độ tổng thống. Thử theo nguyện vọng chung của nhân dân, tổng thống Goulard lại trực tiếp nắm chính quyền cho đến ngày 1-4-1964 thì xảy ra cuộc đảo chính của phe hữu.

Nguyên nhân sâu xa của cuộc đảo chính

1) — Tổng thống Goulart tiếp tục thi hành chính sách của tổng thống Janio Quadros, càng ngày càng khuynh tả một cách rõ rệt.

— Ngày 28-8-1962 tổng thống Goulart ban hành một đạo luật hạn chế đầu tư của ngoại quốc ở Ba-Tây. Đạo luật này đã làm cho phe bảo thủ ở Ba-Tây phần nộ.

— Ngày 6-9-1962 tổng thống Goulart lên tiếng cảnh cáo thống đốc Lacerda và lên án ông này đã có những hành động gây rối loạn và chống lại liên bang.

— Ngày 29-3-1963 tổng thống Goulart đem quân đội liên bang đến Rio de Janeiro để che chở cho phiên nhóm của đại hội đoàn kết với Cuba mà chính thống đốc Lacerda đã ngăn cấm.

— Ngày 18-9-1963, Thống chế Tito đến thăm Ba-Tây và bị các thống đốc các tiểu bang São Paulo và Rio de Janeiro ngăn cấm không cho vào xứ họ.

17-2-1964. — Dự định ban hành sắc lệnh truất hữu ruộng đất hai bên bờ những trục giao thông và phân phát cho bần nông. Sắc lệnh này cũng gây phản ứng mạnh trong giới bảo thủ.

26-2-1964. — Ban hành sắc lệnh tăng lương thợ gấp đôi trong vùng Rio de Janeiro và São Paulo.

10-3-1964. — Tổng Thống Goulart tuyên bố ; năm 1964 sẽ là năm giải phóng của Ba-Tây với những cải cách cơ cấu căn bản.

13-3-1964. — Một cuộc mít tinh khổng lồ ủng hộ tổng thống Goulart được tổ chức ở Rio de Janeiro dưới sự che chở của quân đội liên bang và mặc dầu có sự cấm đoán của thống đốc Lacerda.

2). — Những hoạt động chống đối của phe hữu. Trước những hành động càng ngày càng khuynh tả của chính phủ Goulart, phe hữu, đứng đầu là các ông Lacerda và Adhemar de Barros, thống đốc các tiểu bang Guanaraba và São Paulo, đã chống đối rất kịch liệt.

7-10-1962. — Trong cuộc tổng tuyển cử thống đốc các tiểu bang, cựu tổng thống Janio Quadros đã bị ông Adhemar de Barros đánh bại ngay ở São

Paulo.

4-4-1963. — Thống đốc Lacerda đã lên án Tổng Thống Goulart là người đã để cho cộng sản thâm nhập vào xứ Ba-Tây.

2-10-1963. — Để chống lại những cuộc tấn công của ông Lacerda, tổng thống Goulart đã phải lên tiếng tố cáo những người muốn buộc chặt Ba-Tây vào những quyền lợi của ngoại quốc.

3). — Thái độ của Hoa-Kỳ — Dưới thời tổng thống Janio Quadros cũng như dưới thời tổng thống Goulart, Hoa-Kỳ đã tỏ ra rất e ngại vì thái độ khuynh tả của các nhà cầm quyền Ba-Tây.

Ngày 11-6-1961, tổng thống Kennedy đã phải cử ông Stevenson làm đặc phái viên của mình sang Ba-Tây đàm luận với tổng thống Janio Quadros.

Ngày 3-4-1962 theo lời mời của Hoa-Kỳ, tổng thống Goulart đã sang thăm viếng Hoa-Thịnh-Đốn để làm an lòng tổng thống Kennedy. Nhưng vì

- Một người đàn ông chỉ gặp người đàn bà một lần đã yêu đến nỗi dám ôm quan tài người ấy chìm xuống đáy biển ;
- Một cô bé 13 tuổi yêu đến nỗi hôn trên nắm cửa mà người yêu sờ tay đến, lợm từng mẩu tàn thuốc mà người yêu vứt ra ;
- Một người yêu đến nỗi vợ đã bỏ đi làm đi vẫn cứ leo đèo theo như con chó đói bên giường vợ.

NHỮNG MỐI TÌNH CUỒNG SI MAN DẠI
NHƯ THẾ CHỈ CÓ THỂ THẤY Ở :

NGƯỜI CUỒNG MÃ LAI

Truyện của Stefan Zweig — bản dịch của TRẦN ĐÌNH KHẢI
do **THỜI MỚI** xuất bản ; 200 trang giá 50\$

thái độ thân Castro càng ngày càng rõ rệt của Ba-Tây nên ngày 25-10-62 tổng thống Kennedy đã hủy bỏ cuộc viếng xư này của ông.

Đến ngày 19-12-1962, ông Robert Kennedy đã bay sang Ba-Tây hội đàm với tổng thống Goulart và cho ông này biết là Ba-Tây không nên có một chính sách quá độc lập đối với Hoa-Kỳ.

Ngày 17-3-1963, đại sứ Hoa-Kỳ ở Ba-Tây đã phúc trình trước một tiểu ban Quốc-Hội Mỹ là Cộng-sản đã xâm-nhập vào trong các cơ-quan chính quyền Ba-Tây. Ngày 28-3-1964 Bộ Ngoại-giao Hoa-Kỳ đã phúc trình trước Ủy ban ngoại giao Hạ nghị viện rằng Cộng-sản đã thu được nhiều thắng lợi đáng kể ở Ba-Tây và tổng thống Goulart đã làm ngơ để mặc cho Cộng-sản xâm nhập vào mọi ngành hoạt động của chính quyền.

4 ngày sau khi bản phúc trình đó ra đời, cuộc đảo chánh đã bùng nổ ra ở Ba-Tây. Và 3 ngày sau cuộc đảo chánh, Tổng Thống Johnson đã vội vã gửi một bức điện chúc mừng cho chính phủ mới, một việc mà từ trước đến giờ Hoa-Kỳ chưa bao giờ làm đối với các cuộc đảo chánh của các nước Nam-Mỹ khác. Điều đó chứng tỏ là Hoa - Kỳ rất nóng lòng mong muốn chấm dứt một chế độ đang đưa Ba-Tây vào con đường phiêu lưu khuynh tả. Hoa-Kỳ nếu không phải là trực tiếp tham gia thì cũng đã giống tiếng chỉ tên để cho các phần tử hữu phái hòa nhau lại lật đổ chế độ « thân cộng » của Tổng Thống Goulart.

Diễn biến của cuộc đảo chánh

Bắt đầu từ tháng 1-1964, Tổng Thống

Goulart sau khi thay đổi một số tướng lãnh tin tưởng vào sự ủng hộ của lực quân, nên đã mạnh dạn thực hiện một số cải cách xã hội làm cho phe hữu càng ngày càng lên ruột. Ông ban hành sắc lệnh cải cách ruộng đất dọc hai bên những quốc lộ và tăng lương gấp đôi cho thợ thuyền ở vùng Rio de Janeiro và São Paulo. Hành động của ông được các nghiệp đoàn nhiệt liệt hoan nghênh và một cuộc mít-tinh khổng lồ được tổ chức ở Rio de Janeiro ngày 13-3-64 có quân đội liên bang yểm hộ. Phe cực hữu mà lãnh tụ là các ông Lacerda (thống đốc tiểu bang Guanaraba), Adhemar de Barros (thống đốc tiểu bang São Paulo) rất căm tức và tìm dịp trả đũa. Ngày 20-3-64, một đơn vị thủy quân đóng ở Rio de Janeiro nổi loạn chống chính phủ. Trái với lực quân có truyền thống trung thành với chính phủ, thủy quân có nhiều xu hướng bảo thủ hơn. Để lấy lòng quân đội, Tổng Thống Goulart đã phạm phải sai lầm là chỉ bắt giữ các sĩ quan thủy quân nổi loạn mà lại khoan hồng không trừng phạt quân lính. Việc đó đã gây sự bất mãn trong giới lực quân cho rằng như vậy kỷ luật sẽ không còn được tôn trọng nữa. Phe bảo thủ nắm vội ngay lấy cơ hội đó để lật đổ chính phủ. Ngày 31-3-1964, thống đốc tiểu bang Minas Gerais là nhà tử phú Magalhaes Pinto nổi lên chống lại chính quyền trung ương; ông được sự ủng hộ của đội quân liên bang đồn trú tại tiểu bang này. Cuộc nổi loạn trên được hưởng ứng rất mau lẹ. Bước sang ngày 1-4 đã có tất cả 7 tiểu bang (trong số 22) theo phe nổi dậy. Đó là các tiểu bang Minas Gerais,

Rio de Janeiro, Guanaraba, São Paulo, Parana, Santa Catarina và Rio Grande Do Sul. Hồi 5 giờ chiều, tướng chỉ huy quân đoàn II đóng ở São Paulo ngã theo phe nổi dậy và một vài sự đụng độ đã xảy ra ở gần thủ đô Brasilia. Tuy nhiên tình hình ở Rio de Janeiro vẫn yên tĩnh mặc dầu dân chúng nhộn nhịp đến các tiệm bán thực phẩm để mua đồ tích trữ. Dinh thự của thống đốc Lacerda được canh phòng rất cẩn mật. Tường Lott, cựu bộ trưởng lục quân hô hào quân đội trung thành với tổng thống Goulart. Khoảng 8 giờ tối, dân chúng được biết tin là tổng thống đã rời Rio de Janeiro đi Brasilia. Một cuộc biểu tình của sinh viên được tổ chức để ủng hộ tổng thống nhưng bị giải tán ngay. Đến 9 giờ tối thì vị chỉ huy quân đoàn I đóng ở Rio de Janeiro tuyên bố đứng về phe nổi dậy.

Gió lập tức xoay chiều và ngay từ phút đó, thống đốc Lacerda đã tin chắc ở thắng lợi của mình. Liên khi đó ông Miguel Arraes vị thống đốc xã hội của tiểu bang Pernambouc, người bạn trung thành của Tổng Thống Goulart bị bắt. Khoảng 10 giờ tối, sau khi một đơn vị thủy quân lục chiến tấn công dinh thống đốc Lacerda và rút lui êm thấm, một cuộc diễn hành bằng xe hơi được tổ chức để mừng thắng lợi của « nền dân chủ » chống « họa cộng sản xâm nhập Ba-Tây ». Tướng Castelo Branco cựu tổng tham mưu trưởng liên quân vừa bị tổng thống Goulart cất chức tuyên bố là mọi cuộc hành quân đã chấm dứt. Đến 10 giờ 35 thì ông Mazzili, chủ tịch thượng nghị viện được đưa lên ghế tổng thống tạm thời. Ông

Lacerda tuyên bố trên đài phát thanh São Paulo là 11 tiểu bang đã theo phe nổi dậy và phe dân chủ nhất định sẽ thắng lợi, cộng sản nhất định sẽ bị đánh bật ra khỏi chánh quyền. Tuy nhiên theo ông Adhemar de Barros, thì cuộc chiến đấu chống cộng mới chỉ là bắt đầu, còn phải qua một giai đoạn tẩy độc gay go mới mong gột rửa các cơ quan chính quyền khỏi sự xâm nhập của cộng sản.

Còn tổng thống Goulart lúc đó ở đâu? Lúc 1 giờ sáng ngày 1-4, nghị sĩ Brizzola, em rể tổng thống Goulart tuyên bố là tổng thống vẫn còn ở Brasilia và nhất định không chịu từ chức. Vào 4 giờ sáng tổng thống Goulart đã dùng một đài phát thanh bí mật của tiểu bang Rio Grande Do Sul tuyên cáo với quốc dân như sau: « Chỉ cần tôi ký một sắc lệnh quy định việc xuất cảng tiền lời, chỉ cần tôi truất hưu các xưởng lọc dầu tư, chỉ cần tôi bảo vệ quyền lợi của dân nghèo một cách thiết thực và muốn xây dựng một nước Ba-Tây hoàn toàn độc lập, cũng đủ làm cho bọn tay sai của các tờ rớt quốc tế nổi lên chống lại tôi như mọi người đều thấy rõ kết quả. Nhưng, nhân dân Ba-Tây hãy tin tưởng, chúng chầy tiếng nói cuối cùng sẽ về chúng ta ».

Đến 6 giờ sáng thì Tổng thống Goulart, dáng điệu mệt mỏi cùng một số người tùy tùng rời khỏi Brasilia đi Porto Alegre rồi từ đó ông đã bỏ sang Montevideo (Uruguay) xin hưởng quyền tị nạn chính trị, nghị sĩ Brizzola, em rể ông cũng đã biến đâu mất. Còn vợ con ông thì cũng đã rời Brasilia hồi 11 giờ sáng đi Tây-Ban-Nha. Đến phút cuối cùng hình như Tổng

thống Goulart còn tin tưởng ở sự trung thành của quân đoàn III đóng ở Rio grande Do Sul là quân đoàn mạnh nhất. Nhưng rồi quân đoàn này cũng lại xoay chiều. Dự tính của ông hoàn toàn thất bại, quân đội đã phản lại ông và ông đã phải vội vàng cuốn gói ra đi. Cuộc đảo chánh đã thành công trong một thời gian rất ngắn mà không phải tốn hao xương máu.

Những hoạt động sau cuộc đảo chánh

Cuộc thanh trừng. — Sau cuộc đảo chánh, việc lùng bắt những người tình nghi cộng sản và thân Castro được tổ chức rất ráo riết. Một bầu không khí khủng bố bao trùm các thành phố lớn của Ba-Tây (Rio de Janeiro, São Paulo, Rio Grande Do Sul). Các cán bộ nghiệp đoàn, các sinh viên khuynh tả đều phải tìm cách lẩn trốn. Hàng trăm người tình nghi bị bắt. Tòa báo Lao động Ultima Hora bị phá phách. Nhiều nhân vật chính trị trong đó có cả viên trưởng phòng báo chí của Tổng thống Goulart cũng bị giam giữ. Cả người ngoại quốc cũng bị liên can. Một thông tin viên Tiệp-Kháp và 9 cán bộ Trung-cộng trong đó có hai nhân viên Tân-Hoa-Xã đã bị bắt và tra tấn. Phe cực hữu được dịp trả thù một cách cuồng nhiệt như muốn tận diệt mọi mầm móng cộng sản ở Ba-Tây.

Việc tổ chức chính quyền sau cuộc đảo chánh. — Theo đúng thủ tục hiến pháp Ba-Tây, thì 30 ngày sau khi vị tổng thống từ chức phải đề cử ngay một vị tổng thống mới chấp chính cho đến khi có một vị tổng thống dân cử. Trong khi chờ đợi, ông Mazzili, chủ tịch

thượng nghị viện được các nhà cầm quyền đảo chánh chỉ định tạm quyền chức tổng thống và tuyên thệ ngay buổi sáng hôm sau. Một chính phủ lâm thời được thành lập. Tổng thống Goulart đương nhiên bị truất phế. Các nhà cầm quyền đảo chánh lập tức cho soạn thảo ngay một bản hiến ước (acte institutionnel) được ban hành nội trong thời hạn 7 ngày. Ngày 11-4, quốc hội Ba-Tây được triệu tập để đề cử vị tổng thống mới sẽ chấp chính cho đến hết năm 1965. Đến tháng 1-1966 một vị tổng thống dân cử sẽ lên cầm quyền và bản hiến ước cũng sẽ hết hiệu lực. Theo bản hiến ước đó, hiến pháp 1946 vẫn được duy trì chỉ trừ những điều khoản liên quan đến quyền hành của Tổng thống. Tổng thống có quyền chuyên độc đưa ra những dự án luật về chi tiêu công cộng, có quyền tuyên bố tình trạng giới nghiêm trong thời gian tối đa là 30 ngày. Ngoài ra các vị tướng lãnh đã ký tên trong bản hiến ước có quyền đình chỉ trong thời hạn 10 năm không cho một người công dân sử dụng quyền chính trị và cũng có quyền chung quyết bãi chức các nghị sĩ.

Vị tổng thống do Quốc hội Ba-Tây bầu ra với 361 phiếu thuận là tướng Castelo Branco, cựu tổng tham mưu trưởng liên quân và là vị tướng lãnh đã cầm đầu cuộc đảo chánh. Ông là một nhân vật ôn hòa, có uy tín trong quân đội và triệt để chống Cộng. Ông đã chính thức tuyên thệ nhậm chức ngày 15-4-1964. Người đã giới thiệu ông và đưa ông lên nắm chính quyền chính là thống đốc Lacerda linh hồn của cuộc đảo chánh. Chính ông này cũng đã lật đổ tổng thống Janio Quadros năm 1961.

Việc đầu tiên của chính phủ mới là thu hồi sắc lệnh cải cách ruộng đất năm của tổng thống Goulart bị coi là bất hợp hiến. Vấn đề giao thiệp với Cuba cũng được đặt ra. Thống đốc Lacerda lên tiếng đòi cắt đứt quan hệ ngoại giao với La Havane. Ngày 11-4, một tàu chở dầu của Nga-Sô đậu ở hải cảng Sao Sebastiao bị khám xét vì tình nghi chứa chấp tài liệu Cộng sản. Các cuộc thanh trừng nội bộ vẫn tiếp tục để lành mạnh hóa quân đội và bộ máy chính quyền. 67 sĩ quan lục quân, 14 sĩ quan hải quân và 31 sĩ quan không quân bị cắt chức. Ngoài ra còn có nghị sĩ quốc hội bị giải nhiệm. Các công chức của chế độ cũ cũng bị thanh lọc rất nhiều. Vị thống đốc xã hội của tiểu bang Pernambuco đã bị câu lưu cùng nhiều vị bộ trưởng của tổng thống Goulart. Chính sách ngoại giao chắc chắn sẽ bị xét lại để đi đúng với đường lối của Hoa-Kỳ hơn.

Có một điều mà nhiều người am hiểu tình hình Ba-Tây đã phải băn khoăn tự hỏi: Các vị lãnh tụ đảo chánh gồm các tướng lãnh và các chính trị gia thuộc phe bảo thủ đã thắng lợi trong hiệp đầu. Họ đã dẹp bỏ mọi bất đồng ý kiến để hợp lực cùng nhau chống kẻ thù chung. Nhưng đến khi đã thắng lợi rồi, liệu họ còn đoàn kết chặt chẽ với nhau trong việc củng cố chính quyền không? Vì một sự trớ trêu của lịch sử đã cho ta thấy những người vừa mới ngày hôm qua đứng trong hàng ngũ đối lập nhau, hôm nay đã liên minh chặt chẽ với nhau. Liệu sự liên minh đó có vững bền không? Không biết trong tương lai khi va chạm quyền lợi nhau — vì phần đông họ

đều là những nhà đại tư bản — họ có còn cộng tác được với nhau mãi không để ngăn chặn sự trở lại của Cộng sản và của các phần tử khuynh tả còn đầy dẫy ở Ba-Tây và hiện nay đang lẩn trốn để chờ đợi một cơ hội phản công mới. Ta còn nhớ Tổng thống Janio Quadros khi ra đi vào năm 1961 và Tổng thống Joao Goulart lúc mới ra đi sau này đều cả quyết tuyên bố như vậy.

Nghị sĩ Brizzola trong nơi lẩn trốn của ông gần biên thủy Uruguay đã tuyên bố nhất định tổ chức cuộc kháng chiến. Nhưng ông cho rằng chiến tranh du kích sẽ không thích hợp với một xứ rộng lớn như Ba-Tây. Ông sẽ kháng chiến theo những phương thức thích hợp với Ba-Tây và ông quả quyết: « Họ tưởng họ đã thắng lợi là họ lầm, Chống lại trật tự mới chắc chắn sẽ đưa họ tới thất bại. »

Thái độ các nước đối với cuộc đảo chánh ở Ba-Tây

Tại Hoa-Kỳ: Dư luận chính giới.— Trong buổi họp báo ngày 3-4, ngoại trưởng Dean Rusk tuyên bố: « Hoa-Kỳ sẵn sàng hợp tác chặt chẽ với các nhà cầm quyền mới của Ba-Tây và tiếp tục viện trợ cho xứ này, Tổng thống Goulart sở dĩ bị lật đổ là vì những xu hướng quá khích của chính phủ ông. »

Một mặt khác ông George Ball, thứ trưởng ngoại giao Hoa-Kỳ cũng tuyên bố: « Tất cả mọi phần tử trong nước từ các quân nhân đến các vị thống đốc đều liên hiệp lại để buộc ông Goulart phải từ chức. Thực ra họ đã hành động để duy trì một chính phủ hợp

hiển bằng cách chống lại những lực lượng nhằm phá hoại hiến pháp». Còn Tổng thống Johnson, thì như chúng ta đã biết, ông đã vội vã gửi ngay một điện văn khen ngợi cho các nhà cầm quyền đảo chánh. Nói tóm lại ta thấy chính giới Hoa-Kỳ rất hoan hỉ thấy cuộc đảo chánh thành công ở Bn-Tây và hiểm họa Cộng sản được gạt bỏ ít ra là trong một thời gian khá dài.

Dư luận báo chí Mỹ. — Báo New York Times (độc lập) : Goulart là một nhân vật khuynh tả. Ông là nhà xã hội sà lông (socialiste de salon), hoàn toàn bất lực. Quân đội đang đóng vai trọng tài trong tình trạng chính trị hiện nay của Ba-Tây. Báo New York Herald Tribune (Cộng-hòa) : Khi chấp nhận để bị lôi kéo về phía tả và để cho đảng Cộng sản tự do hoạt động, ông Goulart đã làm sống lại hồn ma của cựu Tổng thống Vargas.

Dư luận báo Anh. — Manchester Guardian (tự do) : Các lãnh tụ nghiệp đoàn, nông dân và một số chính trị gia Bresil có tư tưởng Mác-xít. Nhưng không phải vì vậy mà bảo họ là Cộng sản và buộc tội họ muốn đưa nước họ vào khối Cộng sản. Cuộc nổi dậy hữu phái hiện nay không giải quyết được vấn đề Times (Độc lập). Thật là một tấn thảm kịch cho toàn thể châu Mỹ La-tinh nếu Ba-Tây đã giành được độc lập, hủy bỏ được chế độ quân chủ và chế độ nô lệ mà không phải đổ máu, đến nay phải ngã gục vì bất lực không giải quyết nổi những đòi hỏi xã hội của thế kỷ thứ 20.

Dư luận báo Pháp. — Le Monde (Maurice Duverger). Tổng thống Kennedy muốn ủng hộ chủ nghĩa cải lương

ở Mỹ La-tinh. Nhưng chủ nghĩa cải lương ở đây bắt buộc phải có một phần nào tính cách xã hội, mà chủ nghĩa xã hội cho dù ôn hòa đến đâu cũng làm cho các công dân trung bình của Hoa-Kỳ lo sợ và đụng chạm trực tiếp đến quyền lợi của các đại xí nghiệp Mỹ. Chính sách đó ngày nay đã bị thay thế bằng một chính sách khác trái ngược lại, cho vào cùng một sọt cả cải lương lẫn cách mạng và đều gọi chung bằng danh từ Cộng sản hay thân Castro. Chủ trương mới quyết giữ lại trật tự cũ, chỉ thay đổi một chút ít thôi và người ta sẽ dùng lực lượng võ trang để mà bảo vệ. Chính sách đó có vẻ rất hữu hiệu trong một thời gian ngắn. Không những người ta làm cảm hòng được tất cả bọn Mác-xít mà còn cả bọn cải lương nữa. Chủ nghĩa Castro sẽ bị chặn đứng trong một thời gian khá lâu ở tất cả những nơi nào mà các phần tử cách mạng còn yếu. Nhưng không ai nghĩ rằng có thể chặn mãi được. Không ai cho rằng những chế độ quân nhân có thể duy trì mãi được tình trạng xã hội lạc hậu của châu Mỹ La-tinh. Nếu cứ theo chiều hướng đó, người ta sẽ làm cho sự biến đổi bằng con đường cải lương càng ngày càng khó khăn thêm và người ta sẽ mở lối cho con đường cách mạng.

Dư luận báo Nga. — Izvestia : Các lực lượng yêu nước sẽ đoàn kết để đẩy lui những kẻ thù của tiến bộ và tự do.

Kết luận. — Để kết luận bài khảo cứu nhỏ về Ba-Tây này chúng tôi xin nêu một nhận xét như sau : Những ai muốn tìm hiểu tình hình Ba-Tây không thể nào không chú ý đến mấy sự thực khách quan sau đây :

1). — Ba-Tây cũng như phần lớn các nước Châu Mỹ La-tinh, là một nước chậm tiến. Đã rõ nhân dân sống trong cảnh nghèo khổ cùng cực và đang đòi hỏi những cải tiến xã hội cấp thời.

2). — Ở Ba-Tây cũng có một tầng lớp tư bản giàu sang sống cực kỳ sa hoa tráng lệ. Họ muốn duy trì trật tự xã hội cũ và luôn luôn tìm hết cách để nắm vững lấy bộ máy chính quyền.

3). — Thế lực của tư bản Hoa-Kỳ rất mạnh. Dân chúng ở đây cũng như ở các nước Nam-Mỹ khác đã dùng danh từ « Yankée » để chỉ họ và cho họ là nguồn gốc của sự nghèo nàn ở Châu Mỹ La-tinh.

4). — Trong mấy năm gần đây, chủ nghĩa Castro đã xâm nhập khá sâu vào Ba-Tây nói riêng và vào Châu Mỹ

La-tinh nói chung, một mối quan tâm chính của các nhà cầm quyền và giới đại tư bản ở Hoa-Kỳ khiến họ lo ngại không những màu đỏ mà có màu hồng nhạt nữa.

5). — Ở Brésil cũng như ở tất cả các nước Châu Mỹ La tinh, quân đội đóng một vai trò quyết định. Lực lượng chính trị nào muốn đứng vững cũng phải tìm cách nắm lấy nó. Nhưng cho tới nay cán cân vẫn còn nghiêng về phe bảo thủ vì chỉ họ mới có đủ phương tiện tài chánh để khuất phục nhân tâm.

Đó là 5 sự thực khách quan mà chúng ta cần phải nhớ rõ để khỏi lạc hướng trong việc nhận định tình hình ở các nước Nam-Mỹ.

ANH VIỆT

• SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENT — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoan

Hàng Hải

Linh-Tinh

ĐẠI LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRAL FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOHA LA

tìm prajnapiti cho thời đại

NHẤT HẠNH

I

ƯỚC muốn của tôi khi viết bài này là được hầu chuyện với các bạn đọc, nhất là với các bạn đọc không phải là Phật tử, về vấn đề đạo Phật có thể đóng góp được gì trong công cuộc khai mở con đường thoát cho hiện trạng. Tôi có nhiều điều muốn nói nhưng lại cảm thấy không tin tưởng mấy nơi khả năng diễn đạt của tôi và cả nơi chữ nghĩa mà tôi phải dùng như là công cụ duy nhất để thiết lập cảm thông. Nói như thế không phải là đề lập lại lời của người xưa về giá trị tương đối của văn tự ngôn ngữ, mà chỉ là để diễn tả một tâm trạng rất thực và rất thành thực. Chữ nghĩa của chúng ta bị ốm đau cả rồi và hễ mở miệng là tức khắc ta bị hiểu lầm. Tôi đã ngồi hơn một giờ đồng hồ trước tờ giấy trắng để suy-nghĩ

về cái đề của bài này. Trước tiên tôi định lấy cái đề : *Sự cần thiết của một ý-thức-hệ Phật-giáo*. Nhưng lập tức sau khi viết câu đó lên giấy, tôi thấy nó phản lại điều tôi muốn nói. Chữ « sự cần thiết » thì dễ gây hiểu lầm, chữ « ý thức hệ » không thể nói được cái tôi muốn nói, còn chữ « một » lại càng nguy hiểm hơn. Tôi rất nghi ngờ về giá trị cảm thông mà chữ *ý-thức-hệ* có thể đóng góp. Sản cuốn tự điển trên bàn, tôi tìm chữ *ideology*, và tôi thấy : *the system of beliefs characteristic of a person or of a school of thought*. Nếu chữ *ý-thức-hệ* mà có nghĩa ấy thì quả thực tôi không dám dùng. Chúng ta không cần có thêm một ý-thức-hệ nào nữa, dù là một ý-thức-hệ Phật-giáo. Xin các bạn kiên nhẫn, tôi chưa nói được hết ý tôi. Tôi muốn nói rằng có thêm một hệ thống tư kiến nữa thì cũng

chỉ gây thêm động chạm và khổ đau — dù những tư kiến đó được tin là chính kiến (*vues justes*).

Tôi đi tìm chữ khác. Tôi ưa chữ *nền đạo lý*, và sau khi xóa bỏ câu trên, tôi viết: *Suy tư về nền đạo lý của thời đại*. Nhưng mà vừa viết xong câu ấy, tôi biết ngay là nó cũng lại phản tôi. « *Nền đạo lý* » thế nào cũng sẽ được hiểu theo nghĩa một nền tôn giáo, một nền luân lý, v.v...

Mà tôi thì tôi không thích nói về tôn-giáo và về luân-lý bởi vì tôi cũng ghét tôn giáo và luân-lý, cũng có thành kiến về tôn-giáo và luân-lý như phần lớn các bạn. Nói một cách khác hơn, những chữ tôn giáo và luân lý cũng bị ốm đau cả rồi và chúng không chuyên chở được ý-nghĩa nguyên thủy của chúng, vì vậy chúng ta không còn tin nơi chúng.

Tôi lại đi tìm những chữ khác nữa, nhưng tìm không ra. Tôi muốn tìm một chữ đề mà diễn tả cái ý: những nguyên lý linh động sáng tỏ có thể nhận thức được bằng trí tuệ và bằng thực nghiệm tâm linh, những nguyên lý ấy chỉ là những công cụ hướng dẫn mọi thực hiện; chúng không phải là những giáo điều, cũng không phải là những mô tả về thực tại, chúng không phải là chân lý muôn đời mà chỉ là nguyên lý linh động, chúng không thể không biến hình và khô chết nếu được nhận thức bằng khái niệm và diễn tả bằng danh ngôn; chúng chỉ có thể nhìn thấy trong thực tại thời gian và không gian mà không thể nhận thức suông qua giáo-chỉ của những bậc thánh triết.

Cái mớ từ ngữ trên cũng chỉ là một sớ từ ngữ ít nhiều đã bị ốm đau nên tôi cũng xin bạn đọc đừng để ý tới chúng một cách quá đáng. Chỉ xin bạn biết cho rằng cái mà tôi vừa cố diễn tả không phải là một khái niệm triết học có tính cách siêu hình viển vông không dính dáng gì đến thực tế, nghĩa là đến *con đường thoát cấp bách* của chúng ta. Tôi tin rằng nó là thực tế nhất. Nó không phải là gẫu thực tại mà là *bản thân của thực tại*. Tôi sẽ xin cố gắng sử dụng mớ danh từ ốm yếu của tôi để mong giải thích thêm về những điều tôi muốn được bạn nghe.

Thời đại của chúng ta là thời đại tranh chấp giữa các thế lực chính-trị, kinh tế, và nhất là giữa các ý thức hệ, tức là những hệ thống nhận thức về thực tại và về đường lối xây dựng cải biến thực tại. Hai thứ đó, 1) nhận thức về thực tại và 2) nhận thức về đường lối xây dựng và cải biến thực tại, đều được coi như là chân lý, bất cứ ở trong ý thức hệ nào. Mà đã là chân lý thì ai cũng phải tuân theo, ai cũng phải tin vào, ai cũng phải tôn thờ. Nhưng sự thực thì ta thấy có nhiều ý thức hệ quá, nghĩa là nhiều chân lý quá. Ta biết theo ý-thức-hệ nào? Thường thường ta chỉ chấp nhận một ý thức hệ, chấp nhận trên căn bản sở thích bấy giờ của ta, trên căn bản những nhận thức bấy giờ của ta và trên căn bản những nhu cầu bấy giờ của ta. Không những bấy giờ mà còn là ở đây, nghĩa là trên cả không gian lẫn thời gian. Chấp nhận một ý thức hệ rồi thì ta phải phủ nhận những ý thức

hệ khác, bởi vì chân lý, như mọi người thường tin, chỉ có một. Thế rồi tin tưởng vào « chân lý » ấy với một tâm trạng của một kẻ đã có tin ngưỡng, ta bênh vực và thực hiện nó. Và trong khi bênh vực và thực hiện nó ta có thể (và thường thường) đóng cửa lý trí của ta lại và từ chối mọi hiển dương của cuộc đời về những sự thực giản dị hiển nhiên và linh động của nó. Ta có thể cuồng tín nơi « chân lý tuyệt đối » của ta để gây khổ đau cho muôn ngàn kẻ khác. May mắn lắm ta mới có dịp phá được thành trì kiến chấp (kiến chấp : ghi chặt lấy tư kiến) của ta và hé thấy được sự sai lầm thiếu sót và ngây thơ của « chân lý » ta. Có kẻ đã suốt đời tiêu xài máu xương của đồng loại một cách hoang phí (cho đến nỗi xương chất thành núi, máu chảy thành sông) để thực hiện ý thức hệ mình và mãi đến gần phút lâm chung mới thấy là mình chưa hề « nắm » được chân lý. « Thấy » như thế thì đã quá muộn rồi, hối hận cũng vô ích mà thôi. Sự va chạm của các ý thức hệ, của các niềm cuồng tín đã là nguyên do lớn nhất cho những đồ vỡ và khổ đau của thế kỷ ta. Chứng bệnh là ở đó, tại sao tôi còn dám nghĩ về vấn đề có thêm một ý thức hệ nữa? Có thêm đề mà đau khổ thêm hay sao?

Nhưng mà nói như thế không phải là ta nên dẹp bỏ hết mọi ý thức hệ đi. Dẹp đi đề mà chỉ sống theo nhu cầu và theo bản năng như là thú vật sao? Không. Giá trị con người là ở chỗ biết dùng lý trí hướng dẫn cho hành động. Vấn đề

của chúng ta là phải nhận thức các ý thức hệ như những cố gắng diễn tả sở đắc nội tâm về sự quan sát thực tại mà không phải là những chân lý cần phải tuân theo và thực hành theo một cách tuyệt đối.

Những diễn tả về sở đắc nội tâm trong khi quan sát và sống với thực tại, những diễn tả ấy không phải là bản thân của chân lý. Đó là những phương tiện hướng dẫn thực nghiệm chân lý linh động. Nói chân lý linh động nghĩa là chân lý với muôn ngàn hình thái không nhất định. Sự sai lạc của con người, theo đạo Phật, là ghi chặt lấy một vài hình thái diễn tả của tâm linh về chân lý và cho đó là bản thân của chân lý. « Những gì ta nói chỉ là đề hướng dẫn người tìm chân lý. Đừng lầm điều ta nói là chân lý. Cũng như đừng lầm ngón tay chỉ mặt trăng là chính mặt trăng ». Ghi chặt lấy ngón tay cho đó là một mặt trăng thì sẽ mất mặt trăng, nhưng bỏ ngón tay đi thì không có cách gì để trông thấy mặt trăng. Cái ngón tay hướng dẫn ấy, những diễn tả nội tâm ấy, được gọi là những giả thiết (prajñapti) — phương tiện chỉ bày chân lý, những hướng dẫn thực nghiệm và thực hiện chân lý, mà không phải là chân lý.

Vậy thì chỉ cần nhận thức các ý thức hệ là những *prajñapti* thôi, thì chúng ta đã có thể tránh cho nhau biết bao nhiêu khổ đau do cuồng tín và cố chấp gây ra rồi.

Bởi vì có muôn vạn lối diễn tả về sở đắc nội tâm, có muôn vạn hình thức hướng dẫn thực nghiệm

chân lý, cho nên mỗi *prajnapti* chỉ có giá trị trong một thời gian, ở một phương sở, và chính *prajnapti* cũng phải được chuyển biến, bổ túc (hay đôi khi phải được hủy bỏ nữa) để còn có thể diễn tả và hướng dẫn. Bởi vì *prajnapti* chỉ là phương tiện. Ví dụ cái *prajnapti* Duy vật. Sử quan chẳng hạn, nếu thấy không còn đúng nữa, nghĩa là không phù hợp với nhận thức bây giờ về thực tại xã hội nữa, thì nên hoặc chữa lại, hoặc bỏ đi. Cái *prajnapti* nào cũng vậy, dù là cái *prajnapti* Duy thức hay Bát nhã. Lịch sử Phật-giáo là lịch sử của những sinh thành, tồn tại và biến diệt kế tiếp nhau của rất nhiều các *prajnapti*, tất cả đều bắt nguồn từ thực nghiệm tâm linh của đức Phật trong lịch sử.

Thực tại luôn luôn chuyển biến (vô thường, *anitya*), các cơ cấu kinh tế, văn hóa, chính trị v.v... của xã hội luôn luôn chuyển biến, cho nên các *prajnapti*, hình thái diễn tả chân lý linh động của thực tại trong thời gian và không gian, cũng phải biến chuyển để còn có thể tiếp tục làm công việc diễn tả và hướng dẫn ấy. Không những chuyển biến mà đôi khi còn phải tự hủy diệt để nhường chỗ cho những *prajnapti* khác, như ta đã thấy.

Vì một *prajnapti* phải chuyển biến để nhận chịu ảnh hưởng các *prajnapti* khác để được bổ túc, nên *prajnapti* đó cũng đồng thời là vô ngã (*anatman*) nghĩa là không có tính cách đồng nhất trong không

gian và trong thời gian. Cho nên ghi chặt lấy một *prajnapti* thường hằng bất biến tức là một chuyện làm đại đột nhất, sai lầm nhất, theo nhận-thức-quan đạo Phật.

Prajnapti bao giờ cũng phải được hiểu là *prajnapti* cho ai, và trong những trường hợp nào. Không có thể có một *prajnapti* chung cho muôn thời, muôn xứ và muôn người, bởi vì nếu thực tại linh động thì chân lý về thực tại cũng linh động và hình thái diễn tả, hướng dẫn công việc thực nghiệm và thực hiện chân lý linh động ấy cũng có muôn ngàn lối khác nhau.

Tôi xin kể một câu chuyện về Thiền đề chứng minh điều đó. Có một tăng sinh lên hầu một thiền sư và hỏi : « Bạch Ngài, con chó có Phật tính không ? ». Thiền sư trả lời « Có ».

Hôm sau có một tăng sinh khác lên hầu thiền sư và cũng hỏi câu hỏi ấy : « Bạch Ngài, con chó có Phật tính không ? » Thiền sư trả lời : « Không ».

Câu chuyện chỉ có thể hiểu được khi ta nhận thức hai chữ *có* và *không* như những *prajnapti* đặc biệt đề đối trị với hai căn cơ (trường hợp trí tuệ và bản chất của con người) khác nhau.

Để hướng dẫn sự chứng nghiệm giác ngộ của người tăng sinh thứ nhất, Thiền sư dùng *prajnapti* « có ». Với trường hợp người tăng sinh thứ hai, chữ « có » sẽ bị tiếp nhận như một giáo điều, một chân lý tuyệt đối, nên không còn hiệu lực

là một *prajnapti* nữa. Cho nên, đề kích động và xô ngã khuynh hướng muốn giáo điều hóa và chân lý hóa câu nói « tất cả chúng sinh đều có Phật tính » nơi người thứ hai (khuynh hướng đó không có nơi người thứ nhất), Thiền sư đã tàn nhẫn dùng chữ « không ». Chữ « không » này sẽ gây bất an đau đớn làm động lực phá chấp nơi người tăng sinh thứ hai. Xô được kiến chấp thì nó hoàn thành được sứ mạng hướng dẫn cho nên nó cũng có giá trị *prajnapti* của nó như chữ « có » trong trường hợp người tăng sinh thứ nhất.

Cho nên thái độ khôn khéo nhất của người đi học đạo là không ghi chặt lấy *prajnapti* mà chỉ đón nhận *prajnapti* với tất cả thao thức của một người muốn thấy chứ không phải với tất cả ước ao của một người muốn tin. Thái độ ấy khiến người học đạo biết xử dụng *prajnapti* biết ngồi (thừa=cởi) trên xe *prajnapti* để đi đến chân lý. Khả năng để có thể đừng bị nô lệ cho *prajnapti* được gọi là khả năng xả, hay là *upeksa*. Xả nghĩa là đừng ghi chặt, nghĩa là biết bỏ đi. « Hãy bỏ tất cả đề mà được tất cả » không hẳn là một lời dạy luân lý ; đó là một phương châm nhận thức.

Làm một chiếc bè là để dùng chiếc bè ấy mà sang sông chứ không phải là để mang chiếc bè ấy trên vai cho thêm nặng. « Qua sông rồi thì phải bỏ chiếc bè » đó là giáo lý kinh Kim-Cương.

Chưa biết xả thì còn chưa biết nắm.

Trong những cuốn kinh hướng dẫn thực nghiệm tâm linh để đạt giác ngộ, đức Phật thường tỏ ra rất cẩn thận bằng cách nhắc đi nhắc lại hoài rằng lời ngài chỉ là *prajnapti* thôi mà không nên ghi chặt lấy làm chân lý. Ví dụ trong kinh Bát-nhã chẳng hạn, mỗi khi nói một điều gì quan trọng, đức Phật lặp lại như sau :

« na punar yathocyate »

Câu đó có nghĩa là : (tuy nói thế) nhưng mà không phải nói thế đâu.

Có hàng trăm đoạn kinh mang theo câu nói ấy vào khúc chốt.

Trong kinh Kim-Cương cũng vậy. Ta thấy lối diễn tả này được lặp lại nhiều lần : « Cái mà Như-Lai gọi là pháp tướng thì không phải là pháp tướng cho nên mới là pháp tướng ».

Vậy thì khi đặt bút viết chữ « ý thức hệ », hay chữ « nền đạo lý » chúng ta có thể ngại ngùng, bởi vì nếu những chữ ấy không được nhận như là *prajnapti* thì quả thực ta sẽ bị hiểu lầm ngay.

Tất cả những danh từ của ta dùng không có danh từ nào mà không là *prajnapti*. Mỗi danh từ chứa đựng một nội dung luôn luôn chuyển biến. Chuyển biến đến nỗi có lúc danh từ ấy mang một nội dung khác hẳn nội dung đầu tiên nó mang. Thì tại sao ta không giết những danh từ ấy đi, khi chúng đã không còn đủ sức chuyên chở nội dung nguyên thủy của nó và không tạo ra danh từ mới để chuyên chở

những nội dung mới ?

Công cụ diễn đạt lộn xộn và nghèo nàn như thế trách sao ta chẳng thiếu đức tin ở khả năng của nó khi chính ta đã không tin mấy ở khả năng nhận thức theo lối khái niệm ?

..

Cho tôi dừng dùng chữ « ý thức hệ » nữa hay chữ « nền đạo lý » nữa, mà được dùng ngay chữ *prajnapiti*. Tuy nhiên với chữ *prajnapiti* ta cũng nên cần thận bởi vì chính nó cũng có thể bị ốm đau như bất cứ một chữ nào khác. Vậy tôi xin bắt chước đức Phật đề căn dặn bạn đọc của tôi : « Cái mà tôi gọi là *prajnapiti* thì không phải được chấp là *prajnapiti* thì mới là *prajnapiti* »

Có như thế rồi, tôi mới dám đặt đầu đề cho cái bài này của tôi. Đầu đề ấy là : « Đề đặt nền móng cho một *prajnapiti* của thời đại. »

II

Đề đặt nền móng cho một *prajnapiti* của thời đại, đạo Phật theo chỗ chúng tôi hiểu, có thể cống hiến những viên đá sau đây :

1.— *Thái độ không-cổ-chấp rất cần có của nhận-thức.* — Điều này chúng ta có thể thấy trong phần trên của bài. Một khi đã nhận thức rằng mọi *prajnapiti* chỉ là phương tiện thì người ta sẽ không có thái độ sùng kính đến cuồng tín một lý thuyết nào. Thực hiện được thái độ *vô trước* (không bị dính chặt vào một giáo điều nào, không bị nô lệ cho *prajnapiti* nào), con người có rất nhiều tự do và sáng suốt, luôn

luôn ý thức rằng mình đang đi trên con đường tìm chân lý. Phải luôn luôn có tâm trạng thao thức của kẻ đi tìm, của người cầu tiến mà không nên có tâm trạng cầu an và tự mãn của kẻ tự cho mình đã nắm được chân lý tuyệt đối. Như thế một mặt con người không giáo điều hóa các *prajnapiti* để trở thành chật hẹp, cuồng tín, một mặt con người mở rộng được hai tay đón tiếp những hiến dâng của kinh nghiệm của những trao đổi và đối thoại với những người đồng loại. Chấp nhận một điều gì đó làm chân lý tuyệt đối tức là chấm dứt ngay công cuộc tìm kiếm và do đó, mất hết xúc tiếp với dòng thực tại linh động, tự giam mình trong một vỏ cứng ngàn đời. Một người trên nấc thang thứ ba mà cho mình là đứng trên nấc thang cao nhất rồi thì không còn hy vọng có thể bước lên nấc thang thứ tư thứ năm cho được. Chặt chứa những kiến thức để rồi kẹt trên bước đường thực nghiệm chân lý tức là rơi vào tình trạng bế tắc của nhận thức. Những « kiến thức » ấy, những « chân lý » mà ta bị dính chặt vào ấy, được gọi là những chướng ngại vật của tri thức. Chướng ngại vật của tri thức ở đây chính là tri thức vậy (sở tri chướng).

2.— *Thái độ tôn trọng thực nghiệm.* Đức Phật, trên phương diện nhận thức luận, có thái độ rất dứt khoát về những vấn đề siêu hình. Giả thiết, suy tư và luận đàm về các vấn đề siêu hình được đạo Phật xem như là những việc làm vô bổ, tốn thì giờ. Không những thế đạo Phật còn

xem những việc đó là có hại — có hại ở chỗ vọng tưởng ra những điều không ai có thể chứng nghiệm được, rồi dùng những vọng tưởng ấy để chống phá nhau, chia rẽ nhau và gây khổ đau cho nhau.

Phật Thích Ca không muốn môn đệ của ngài đề trí thức phiêu lưu trong thế giới siêu hình. Ngài luôn luôn từ chối những câu hỏi thuộc phạm vi siêu hình. Một hôm trả lời cho một vị đệ tử hỏi những câu hỏi như thế ngài nói: «Này các vị, đừng nên thắc mắc vì vấn đề vũ trụ này là hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng. Dù nó hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng thì chúng ta cũng vẫn phải chấp nhận sự thực này trước tiên: đó là sự hiện hữu của khổ đau trên cuộc đời ».

Như thế đức Phật muốn đưa con người trở về những vấn đề thực tại của cuộc sống. Trở về như thế không phải là để chỉ khur khur đặt vấn đề cơm áo mà là để bắt đầu mọi tìm kiếm và thực hiện nơi một nền tảng xác thực và có thể kiểm sát. Tứ diệu đế, giáo lý căn bản của đạo Phật, không hẳn là một quan niệm nhân sinh. Đó là một quan niệm về nhận thức — bởi vì đạo Phật là đạo nhận thức, chữ buddha có nghĩa là người đạt được nhận thức viên mãn. *Tứ diệu đế* là bốn sự thực có tích cách thực-nghiệm. Sự thực thứ nhất là sự hiện hữu của khổ đau, của u tối. Sự thực thứ hai là sự hiện hữu của những nguyên do gây nên khổ đau u tối ấy. Sự thực thứ ba là nếu có những nguyên do gây nên

khổ đau và u tối thì những nguyên do ấy, vì hiện hữu, có thể bị tiêu diệt. Sự thực thứ tư là vì nguyên do của khổ đau và u tối có thể tiêu diệt được cho nên phải có những phương pháp và đường lối để thực hiện sự tiêu diệt đó. Cả bốn sự thực đều là những điều cấp thiết, rút ra từ kinh nghiệm trên thực tại. Bất cứ ai có khả năng suy tư đều phải công nhận bốn sự thực ấy. Một sinh viên y khoa, dù muốn dù không, cũng phải công nhận bốn sự thực ấy. Bệnh tật, nguyên do bệnh tật, sự lành bệnh, và phương pháp trị liệu: Đó là những sự thực y học mà cũng là những sự thực Phật học vậy.

Bây giờ nếu ta cứ xây *prajñapti* của ta trên những thiết tưởng và huyền đàm siêu hình thì ta còn bất đồng ý kiến với nhau đến muôn đời. Đừng xây *prajñapti* trên huyền tưởng, cũng đừng xây *prajñapti* trên tín ngưỡng. Chỉ khi nào ta nắm tay nhau trở về đứng trên miếng đất thực nghiệm thì chúng ta mới thực không bị những cuồng tín bắt gốc từ thế giới siêu hình đe dọa. Thực nghiệm đây không có nghĩa là vật chất. Thực nghiệm đây chỉ có nghĩa là thực tại. Mà dụng cụ thực nghiệm không phải chỉ là khoa học: Dụng cụ thực-nghiệm là khả năng tâm linh rộng lớn và sâu sắc của chúng ta khi tiếp xúc với thực tại huyền diệu và linh động.

Trở về miếng đất thực nghiệm, ta dễ thiết lập thông cảm, dễ phá trừ tư kiến, không tiêu phí thời gian để hý-luận (biện lý-vô ích) và không tiêu phí xương máu tài

sản đồng loại để bảo vệ cái vô cùng của tư kiến.

Một *prajnapiti* mà được xây dựng trên căn bản thực nghiệm thì sẽ sát với thực tại và do đó có nhiều khả năng hướng dẫn và thực hiện hơn.

3.— *Thái độ nhập thế để chuyển hóa cuộc đời.*—Chân lý bao giờ cũng là chân lý của một cái gì. Chỉ có một chân lý có liên hệ đến ta, ấy là chân lý của thực tại, của cuộc đời. Chân lý vì vậy không thể được xem như một cái gì từ trời cao đưa xuống mà phải được nhận-thức qua thực tại. Mà thực tại thì phong phú vô cùng, linh hoạt vô cùng, mẫu nhiệm vô cùng, cho nên chân lý cũng phải vô cùng linh động. Chân lý không thể là một cái gì khô cứng kết tạo bằng nhận thức khái niệm. Nhận thức hiện tại bằng khái niệm thì chỉ có thể thấy thực tại như những thực thể khô cứng, chỉ có thể cắt xén thực tại thành những miếng đất nhỏ khô cứng. Chân lý không hé màn cho khái niệm, mà chỉ hé màn cho thực nghiệm tâm linh sâu sắc. Khi đã xúc tiếp được với dòng thực tại linh động thì chân lý tự thân hiển hiện. Khái niệm và danh ngôn có thể, trong trường hợp này, và chỉ trong trường hợp này thôi, giúp ta sáng tạo những *prajnapiti* để hướng dẫn thể nghiệm và thực hiện. Những *prajnapiti* đó cố nhiên là phải thích ứng với điều kiện thời gian và không gian của thực tại.

Trong đạo Phật có danh từ pháp môn có nghĩa là cửa để đi vào

chân lý. Có vô lượng pháp môn khác nhau, nghĩa là có nhiều *prajnapiti* khác nhau. Nhưng chỉ có thể gọi là pháp môn (hay Phật pháp) những gì khế hợp với chân lý và với thực tại. Khế có nghĩa là phù hợp và không trái chống. Để được nhận là một *prajnapiti* hữu hiệu, pháp môn phải có đủ hai điều kiện :

1) Khế lý

2) Khế cơ

Khế lý là phù hợp và không trái chống với những nguyên lý linh động của thực tại. Khế cơ là phù hợp với thực trạng và nhu cầu của thực tại. Thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không thể gọi là Phật pháp, là pháp môn, là *prajnapiti*. Thực ra, không khế cơ thì tức là không khế lý rồi (bởi vì lý chỉ có thể nhận thức qua cơ), và không khế lý thì cũng không thể nào mà khế cơ cho được.

Vì chân lý không khô cứng cho nên *prajnapiti* luôn luôn chuyển biến theo dòng thực tại linh động. *Prajnapiti* chỉ phục vụ được cho thực tại khi được rút ra từ thực tại. Chúng ta không thể nào tĩnh luyện nên *prajnapiti* cho thời đại được nếu chúng ta không ở trong thời đại để cảm thông và khổ đau những vấn đề của thời đại và xã hội ta. Nhưng chỉ có mặt trong lòng của cuộc đời không thôi thì cũng chưa đủ. Phải đem ý thức *prajnapiti* soi rọi trong cuộc đời mới tiếp nhận và tĩnh luyện được pháp môn — được con đường. Cho nên *prajnapiti* của thời đại không thể chỉ do kết

quả của suy tư mà thành. *Prajnapti* của thời đại phải do khổ đau, thao thức và thực nghiệm. Công cuộc thực nghiệm có thể được hướng dẫn bởi kho tàng kinh nghiệm của văn hóa nhân loại, nhất là kinh nghiệm tâm linh. Phải luôn luôn nhớ rằng *prajnapti* chỉ kế cơ khi nào kế lý và chỉ kế lý khi nào có thể kế cơ.

..

Đặt được những nguyên lý như vậy rồi, chúng ta mới đem châu ngọc kinh nghiệm về xây dựng cho

prajnapti của thời đại. Cổ nhiên đạo Phật, về phần nó, có thể đem cống hiến những gì tốt đẹp nhất của dòng kinh nghiệm hai nghìn năm trăm năm lịch sử để đóng góp cho công cuộc tinh luyện nên ý thức hệ (tôi có thể dùng bây giờ mà khỏi bị hiểu lầm như trước) mới. Nhưng nếu quan niệm *prajnapti* mà có thể được chấp nhận là nguyên lý cho công cuộc tinh luyện ấy thì tôi nghĩ đạo Phật cũng đã đóng góp quá nhiều rồi.

NHẤT HẠNH

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

đứa con cô

Mộng Trung

Ai cũng được, một người cha chi cả
Ai cũng xong, một lòng mẹ bao dung
Mà tình thương chan chứa rộng vô cùng
Cho ra hết đã không chung giòng máu

Tôi là đứa con cô thời điên đảo
Mỗi mắt tìm nơi ăn uáu cho hồn
Bước chân nontrăm lần đại một lần khôn
Đời vạn nẻo với bao nguồn ước vọng

Ai tài chi mà lầu cao cửa rộng
Ai công gì muốn đẹp lòng nghìn son
Ai tội chi tâm xác phải dày mòn
Ai cần chi mà vào lòn ra cúi

Hồn hoang mang lạc giữa niềm hận tui
Nhưng chẳng đành may rủi phú tay trời
Muốn cố tìm một chân lý rộng với với
Một tình thương ngát ấm ngời không
vị kỷ

Tình xây dựng chân thành không ỷ mị
Tình sáng trong đầy thâm thúy cao minh
Thương và cho với tất cả nghĩa hy sinh
Đề sưởi ấm hồn người đang giá lạnh

Tổ tiên xưa đã thác hùng sông mạnh
Cháu con naysao cô quanh giữa niềm đau
Dao tay anh cắt ruột máu em trào
Chồng vợ, cha con kiếp nào xum họp

Muôn sóng hận bụi thù lên lớp lớp
Tháng năm dài xương máu ngợp quê
hương

Tôi muốn tìm uống giọt nước dòng
thương

Của người mẹ, cha, anh trong nguồn
sống mới

Cho dịu nỗi hờn đau mong đợi
Mang tình thương cao rộng biển trời

.....
Tìm đâu nẻo phúc sáng ngời
Cho hồn tôi ấm cho tình người êm
Thương nhau máu chảy ruột mềm

MỘNG TRUNG

quả của mẹ

Bàn tay vẫy ngoài kia và nước mắt
Bóng vổ vàng mẹ cúi xuống quay đi
Đường dài bóng cây mẹ buồn im bất
Lỗi mẹ về gác nhỏ chong đèn khuya

Mẹ quay đi và món quà ở lại
Tình bao la trong gói giấy hình vuông
Vẫn ngón tay vuốt ve thời trẻ dại
Mẹ còn nâng niu con mọi nẻo đường

Khung giấy mở thời tóc xanh kỷ niệm
Bao nhiêu lần sữa trắng ngọt môi con
Lời ru khê lớn khôn còn màu nhiệm
Trái tim này thương mến vẫn còn thơm

Nét chữ mẹ già vội vàng nức nở
Đề tên con không thấy được hình con
Trên nét mực con nghe từng hơi thở
Thủa học i-tờ mẹ nắm tay con

Mẹ ngoài đó con trong này xa quá
Mắt lạc mờ tay đuổi với tương lai
Nước mắt mẹ nuôi hồn con khỏi ủa
Lý tưởng màu xanh mỗi cánh tay dài

Con cúi đầu bên bóng gậy vàng vổ
Lời nguyện cầu môi đã xám thương đau
Xin mẹ cho con được quyền nức nở
Trước quê hương hy vọng đã phai màu

TRẦN QUANG LONG

Một quan-điểm hành-động của người thanh-niên Phật-tử

Si personne ne répond à ton appel
Marche tout seul, marche tout seul

R. Tagore

*(Nếu chẳng ai đáp lời bạn gọi
Bước một mình, bạn hãy đi lên !)*

I. — Nhận định :

Trước khi đi vào nông thôn chúng ta cần nhận định lại quan-điểm hành-động, để dứt khoát từ tường hầu tránh mọi bất ngờ của lý luận đối chọi trong khi va chạm thực tế.

Chúng ta nhất quyết tránh xa hai thứ chủ nghĩa hiện đang làm màu mè cho một số lớn tổ chức hữu danh vô thực là chủ nghĩa xôi chè và chủ nghĩa chiêm trồng. Chủ nghĩa xôi chè là thứ chủ-nghĩa của những kẻ không chịu làm người mà chỉ muốn nhảy vọt làm các vị thần hoàng an tọa trong am miếu, trên đầu quần chúng lao khổ. Từ đó, sinh ra hình thức chiêm trồng, nghĩa là rên rỉ, la lối, phô trương những mộng mị cao xa bằng đường lối tuyên truyền, quảng cáo, trong

khi thực chất hành-động không được minh chứng, không được thể hiện với một tấm lòng quảng đại đi lên.

Chúng ta nay mới chỉ có tâm trạng «buồn cho những điều khổ đau bất hạnh» (ai kỳ bất hạnh) mà chưa chuẩn bị thực lực để đương đầu với nghịch cảnh khổ ải (nộ kỳ bất tranh) để tái tạo cuộc sống yên vui. Không khéo chúng ta dần dần trở thành anh hề trong đoạn viết của triết gia Kierkegaard : Anh hề ra báo tin rập hát bốc cháy, nhưng khán giả vẫn thản nhiên vỗ tay hoan nghênh rầm rộ xem như một màn hề tiếp diễn.

Chính vì thế mà chúng ta không thể ngồi tìm khâu hiệu, tìm phương thể tác động tinh thần quần chúng, mà cần đi vào giữa lòng nhân-

dân, hiện thực Từ-Bi của đức Phật, học hỏi, nhận chịu bao va chạm cay đắng nhưng bồ ích, hầu cảm thông tới mức độ giao hòa.

Sự cứu khổ ngày nay phải là sự cứu khổ cho cả một xã hội, không còn là sự cứu khổ riêng rẽ từng cá nhân với những định luật không thay đổi. Nỗi khổ của thế kỷ XX là một thứ khổ tập thể phát sinh từ chiến tranh ngày càng gay gắt vì tranh chấp thế lực kinh tế và thế lực ý thức hệ, ngày càng quay cuồng không lối thoát, tới mức chính những người chủ mưu muốn đình chỉ cũng không được nữa. Ví như lúc ngọn lửa diêm ngùn cháy bó rạ, thì người làm ruộng còn lằng xằng chữa chạy được nhưng khi lửa đã lan ra khắp cánh đồng, khắp mọi cánh đồng, thì người dân không thể khư khư chữa chạy cho riêng bó rạ của mình nữa.

Quảng đại quần chúng không thể nào nâng cao đời sống văn hóa hay tâm linh trong một hoàn cảnh hỗn loạn gây ra bởi một thiểu số lãnh đạo điên cuồng. Cần rút họ ra khỏi nỗi khổ thời đại đó, nỗi khổ chung của tập thể chúng sanh (*chúng khổ*), tự đó con người mới bình tĩnh nhận định để thoát ly cái khổ gây bởi sự phung phí xa xỉ của đời sống vật chất thân xác (*thân khổ*), cũng như sự phung-phí xa xỉ về tri thức, tinh thần (*tâm khổ*) hầu thấu đạt *giác ngộ*, tức là sự cách lìa mọi ràng buộc đang cột dính con người vào tình trạng ù lì của vô minh và hủ hóa.

Chúng ta cần nhận định đoạn quyết rằng : muốn cứu vãn hiện tình

khổ đau đó, ta phải đòi *thuốc* chứ không thể đòi *thang* như người ta vẫn làm từ bấy nay.

II. — Quan điểm :

Từ bi và phản ánh : Tranh chấp nội khí đã bùng nổ, ly loạn và chiến tranh kéo lê cuộc sống yên lành của dân tộc vào trong đau thương và tan nát. Con người Việt-Nam vì thế ê chề, mang đầy những mặc cảm lo sợ và bị trị. nô dịch từ thể xác đến tinh thần, đang nhiên quần chúng nhận lãnh hoàn cảnh xã hội như một định mệnh.

Tư tưởng Từ-Bi Phật - giáo với quan điểm phản ánh sẽ làm công việc đầu tiên là *biến cải định mệnh thành sứ mệnh*. Ý thức và làm cho ý thức sứ mệnh chuyển lay nghịch cảnh, đem con người khổ đau trả về cho con người an lạc, tác tạo một hoàn cảnh sống tự quyết và bình đẳng.

Đem vui và cứu khổ là ý nghĩa của Từ Bi Phật-giáo, nhưng phải chấp nhận rằng hình ảnh con người đau khổ là đất đai, và Từ Bi là hạt lúa. Lúa lìa đất không thể nảy mầm, kết hạt. Khi đi vào quần chúng, ở đâu, lúc nào, chúng ta cũng phải chủ trì phản ánh, nghĩa là từ cái thể toát ra một nếp sống hoàn bị, cải tạo và xây dựng có năng lực phá đổ hết mọi bất công xã hội và tâm linh. Đó là cuộc biến cải toàn diện và sâu rộng, nổi lên một cách toàn thể, song hành giữa cuộc cách mạng tự thân và cách mạng xã hội, dựa vào chủ lực tự-thân song song với trợ lực tha nhân. Phật giáo gọi là *tự biến*.

và cộng biến. Đức Phật đã dạy : chiến thắng ba quân còn dễ hơn là chiến thắng tâm hồn. Khi ta chưa thao thức đề tự biến, chưa cải tạo thân tâm một nề nếp sống trong Từ Bi Hỷ Xả, thì khó thay đổi được kẻ khác trên chiều hướng chân thiện. Và khi khuyên nhủ, dẫn đường cho kẻ khác thấy rõ chân lý sống động và yêu thương của cuộc đời mà không tạo được một hoàn cảnh nuôi dưỡng ý thức họ, thì việc làm của chúng ta cũng trở nên vô nghĩa, thu gọn trong phạm vi một nhà đạo đức chỉ biết thuyết giáo trên pháp tòa. Sự giao hưởng phản ánh giữa nội tâm và ngoại cảnh này mang đủ sức mạnh để làm bật tung gốc rễ của bao nguyên do tác thành nghịch cảnh hầu tạo dựng một nếp sống tốt đẹp cho con người bình đẳng.

Bình đẳng không giai cấp : Kể từ xưa đến nay mọi tranh chấp hiện hữu đều nảy sinh giữa hai thế lực thiện ác, công bình và bất công... Ngày nay người ta thường gọi nó là đấu tranh giai cấp, giữa giai cấp thống trị và bị trị hay vô sản. Điều đó nghe có vẻ hợp lý, lô-gích, nhưng trên bình diện phức tạp con người thì đó là một chủ-trương cứng nhắc, một thứ chủ-trương phiến diện khái quát toàn diện mà hậu quả là đề cao bạo động và chiến tranh dù rằng mục đích của nó vững lý nhưng hết sức phiêu lưu.

« Giai cấp tính » chỉ là một giai đoạn sơ thiên của một quá trình biến hóa mà con người phải vượt nhanh để tiến tới « nhân loại tính », của đầu của đại thể vũ trụ, của sự hòa

đồng tuyệt đối và an lạc.

Người Phật tử không thể nào chấp nhận sự phân chia giai cấp đề tương tranh khi vị Thầy cách mạng của họ là đức Phật đã phá đổ chế độ giai cấp bất nhân trong xã hội Ấn độ cách đây 2.500 năm. Họ có ngay thơ gì để chịu thoái hóa như thế. Chúng ta chỉ có thể công nhận một số giai tầng trong trí thức hay trong tinh thần gây ra vì trình độ giáo dục sai khác, nhưng ở đây không có tranh chấp, chỉ có nâng đỡ và giáo hóa. Có bao giờ người sinh viên tranh đấu với giáo sư vì trình độ trí thức của mình thua kém đâu.

Đức Phật đã công bố rõ ràng rằng : « Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn. » Vì thế, trong khi đi vào quần chúng với lòng Từ Bi rộng lớn, với nếp sống phản ánh, vấn đề trọng đại phải hiện thực là tiêu diệt nguyên nhân của mọi sự cừu hận chém giết bằng cách khuếch xung « chất Người vô-giai-cấp » đang bị xã hội nén đè tù hãm, khấn kín trong tâm tư mỗi cá thể. Giai cấp chỉ là những chiếc áo có thể thay và Tình Thương trong con người mới là một thực thể phải khai thác và nuôi dưỡng. Nếu cần phân chia, thì người Phật tử nhận định xã hội đang có sự xung khắc giữa vô minh và giác ngộ. Ở đây con người là sự vươn tới, vươn từ tình trạng bất toàn của vô minh tới trạng thái sáng trong đại lượng của giác ngộ. Sự vươn tới này không cần đổ máu hay đấu tranh bạo động chỉ cần được chiếu rọi bằng ánh sáng chỉ đạo một cách có

phương pháp của lý luận từ bi Phật giáo.

Đả phá tư tưởng phân chia giai cấp vì nó là đầu mối của bạo động phung phí, là một tư tưởng ma thuật đang bám chặt tâm khảm con người với manh tâm chia rẽ đề đề bề thống trị và cùng một lúc biến tinh thần linh động, giàu sang của chúng ta thành khối cứng đờ bất nhân. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải đả phá tất cả mọi mầm mống ở tự thân hay ngoại cảnh xã hội nhằm bao biện, bóc lột quyền sống con người.

Con người không phải ai cũng tiến bộ như nhau, song khi tìm hiểu họ, ta sẽ không phân định theo từng khu vực ảnh hưởng của giai cấp mà cần xét đoán chân hướng nội tâm của họ hầu phát huy khả năng phục vụ.

Dưới ánh sáng tư tưởng và hành động Phật - giáo, con người thấy đều bình đẳng, đều có khả năng giác ngộ như nhau và vì thế không có vấn đề đấu tranh giai cấp mà chỉ có chiến thắng tự thân, khắc phục nghịch cảnh hay là chiến thắng tự ngã để hòa đồng đại thể, hiện thực trên bình diện toàn bộ và nhất loạt.

Đấu tranh tư tưởng : Nhưng để thực hiện từ bi và phản ánh, bình đẳng không giai-cấp, chúng ta bắt đầu từ đâu ? Dĩ nhiên là bắt đầu từ tự thân. Cuộc đời phải được xem như một Đại học. Người sinh viên du học hồi hương với mảnh bằng, với ý chí đi tìm địa vị là một người bỏ ngang con đường

minh đã chọn. Bởi học đường là nơi tham khảo lý thuyết, chúng ta còn phải thực tập rất nhiều giữa lòng quần chúng lao khổ, đó mới thực là Đại học Dân tộc.

Lý tưởng và mục đích của người Phật tử là đấu tranh chống đau khổ tập thể, nỗi khổ đau phát sinh từ bất cứ nguyên do nào. Với tư tưởng Đại thừa Phật-giáo cuộc đấu tranh của họ tiếp diễn giữa lòng cuộc sống, vì thế họ phải dứt khoát với bản thân trước khi lăn xả vào. Từ đó mới có thể làm cho cha mẹ bà con chân nhận cuộc đời không phải chỉ có một lối thoát là có địa vị xã hội cao sang hay làm giàu, mà còn có một con đường cao đẹp cần thiết cho an lạc là tái tạo tình thương và nâng cao đời sống thấp hèn, thiếu thốn của đại đa số quần chúng. Buồn cười nhất là lắm người có thể bỏ nước đi du học hằng năm mười năm để đạt lấy mảnh bằng danh vọng hoặc theo công vụ đi xa hằng năm trường, nhưng khi ta mời họ tham gia công tác xã-hội, nâng cao đời sống nông thôn một cách trực tiếp và gần thân thì họ bảo không thể rời bỏ gia đình mà đi được. Thế mới biết sức thôi miên của thói quen nó trói buộc ta dường nào !

Từ sự dứt khoát với bản thân để đào luyện tác phong Bi, Trí, Dũng của người Phật tử, cố gắng tạo dựng một quá khứ đạo đức, một hiện tại cách mạng và một tương lai trí tuệ, cho đến phát huy và đề cao tinh thần « đi vào nội tâm quần chúng lao khổ » trong

gia đình, bè bạn, ta mới có thể đương đầu với cuộc đấu tranh tư tưởng ngoài xã hội, là nơi ta sẽ bị rất nhiều va chạm đau đớn bất ngờ.

III. – Làng :

Từ những quan điểm trên đây, chúng ta bước chân vào làng. Vì sao « làng » mà không nước, dân-tộc hay nhân loại ? — Chẳng qua làng cũng chỉ là một danh từ như bao danh từ khác. Tạm dùng nó, vì ở đó sự tranh đấu gay gắt và sôi sục nhất, ở đó con người còn nghèo đói, thiếu học, ở đó là nơi va chạm tranh chấp giữa đời sống cá nhân và xã hội. Làng là nhân tố kiểu mẫu cần xây dựng để kiện toàn một thân thể đang bại hoại vì bao cuộc thí nghiệm hoang đường.

Làng là cuộc sống tập thể ở bất cứ trên kinh đô đất đai hay hoàn

cảnh nào. Bước chân vào làng với một nếp sống từ bi, phản ánh, với tư tưởng bình đẳng và không giai cấp, với sự thao thức cải biến tự tâm, chúng ta bắt đầu làm công việc thay đổi toàn diện và chớp nhoáng một nếp sống xưa cũ và đời sống hiện đang diễn hành khắp nơi.

Chấn chỉnh lại nông thôn là điều cấp thiết, chúng ta sẽ bàn đến trong bài sau. Việc làm hiện tại là đấu tranh tư tưởng với những kẻ thủ cựu hay hủ hóa, phát huy tính chất từ bi, bất bạo động và xây dựng của Phật-giáo. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực của một hoạt động « dẫn thể » (dẫn thân thể hiện) trong tâm trạng chỉnh huấn cá nhân và tập thể một cách song hành và đoạn quyết.

N. THÁI

Tuần
báo

Sinh viên

- Đề cập tất cả mọi vấn đề liên quan đến quốc-gia.
- Xác định thái độ của lớp người trẻ đối với những gì liên quan đến tương lai thanh niên và dân tộc.
- Sinh viên là lực lượng cách mạng, Tuần Báo SINH VIÊN xây dựng một ý thức tranh đấu.

Tuần báo của mọi người

Nước mắt cuộc đời

HOÀI HƯƠNG

Tôi quì xuống đây,
Ngước mắt về ngọn núi cao Hy mã
Ngọn núi trùng trùng, ý thiêng cao cả
Mấy ngàn năm tốt lá xanh cây,
N như lời Ngài, muôn thuở vẫn còn đây
— «Đời đau khổ, hãy Từ Bi, Bác Ái»

Tôi quì xuống. Đây tâm hồn thơ đại,
Nước mắt này đang trộn máu tha nhân
Ý tình Ngài là khối ngọc toàn chân
Mà lời trẻ bây giờ phân hóa cả.

Tôi phải viết những nỗi niềm xa lạ
Nói bằng lời kẻ khác mớm lên môi.
Thân xác này đâu phải thực là tôi
Mà lý tưởng chỉ còn Mây Áo Ảnh

Tôi quì xuống,
Tai còn nghe lạnh lạnh
Lời mẹ dặn năm xưa

— Dù cho năm nắng, mười mưa
Sống đời thanh khiết giữa giữa Tà tâm
Người qua đời, cỏ xanh mộ năm năm
Tôi cô độc, đi giữa thành diên đảo.
Hồn méo mó vì bát cơm, manh áo
Những tháng ngày nước mắt cuốn
theo nhau.

Cuộc đời còn phân biệt những da màu,
Này giai cấp, này niềm tin, giáo lý,
Tôi đã chán lối hô hào chính trị,
Xây bức tường ngăn cách đám lương
dân.

Đường tôi đi, nghe máu thấm bàn chân
Đời lấy lợi vì mưa dầm nước mắt

Không còn nắng ban ngày
Chỉ là trăng khuya khoắt
Ôi chập chùng ánh sáng tuổi đôi mươi
Tôi khóc bơ vơ như đứa trẻ lên mười
lạc mẹ. Đứng đây, ngước về Hy mã
Ngàn năm xưa, nơi chính Ngài tình tọa
Ánh hào quang rực rỡ ngút ngàn mây.

Tôi xin Ngài tha thứ kẻ thơ ngây,
Nếu bội phản những gì Cao Cả nhất.
Ngài vĩnh viễn mà Đời tôi sẽ mất
Lời Ngài còn, mà tiếng trẻ bay đi
Tâm hồn Ngài trời biển chẳng biên
thủy

Những hạt bụi vãi vào đâu vẫn đục,
Tôi còn sống, đây cuộc đời trần tục
Chẳng có gì đáng hiển dăng cao minh
Nhưng tay tôi giữa đón vạn chân tình

H.H.

Mỹ-Tho (7-63)

HAI GIỜ VỚI ÔNG MAI-THỌ-TRUYỀN
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI PHẬT GIÁO THẾ GIỚI :



Ông Mai Thọ Truyền

PHẬT GIÁO VIỆT-NAM và PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

NGUYỄN-NGU-Í

BÁCH-KHOA dự bị ra một số đặc biệt về Phật-giáo nhân lễ Phật đản năm nay. Hai người bạn đàn anh tóc bạc của tôi, một anh từng hoạt động theo đường lối thứ ba, một anh tu tại gia, cả hai đều là nạn nhân chế độ Ngô triều, biết tin này, có góp ý : « Số báo đặc biệt của các anh mà thiếu tiếng nói của hội Phật-giáo thế giới, là Bách-Khoa chưa đủ ... trăm khoa » .

Tôi thuật lại lời trên đây cho anh em trong tòa soạn. Anh em nhận lời trên là đúng, và « đã mang lấy nghiệp vào thân », tôi phải lãnh vai trò làm rợn người vốn đã bị báo chí quấy rầy nhiều : ông Mai-Thọ-Truyền, phó chủ tịch hội Phật-giáo thế giới mà cũng là hội trưởng hội Phật học Nam-Việt.

Từ biển cổ lịch sử ngày 1-11-63, đây là lần thứ ba tôi vào chùa Xá-Lợi. Cái không khí hàn hoan, tung bừng, náo nhiệt không còn. Dường như ngọn lửa tranh đấu đã rời ngôi chùa lịch-sử này, nhường lại cho sự tu hành tĩnh mịch.

Tôi được đưa lên lầu, đi ngang qua thư viện. Mười sinh viên Phật tử ngược lên nhìn khách đi qua, rồi chăm chú vào sách, vở. Vì có hẹn trước nên người đưa đường vừa đẩy cửa là ông Mai-Thọ-Truyền đã đứng dậy đi tới đón tôi.

Ông tuổi vừa sáu mươi, tóc hớt ngắn, bạc gần trọn đầu. Một chút gì hơi chán ngán pha chua chát lộ trên gương mặt dăm chiêu của ông.

Hai tách nước trà con vừa đặt lên chiếc bàn nhỏ, là cuộc phỏng vấn bắt đầu.

Ông phó chủ tịch hội Phật-giáo với « chánh danh » ngay :

— Tên hội bằng Anh ngữ vốn là :

The World Fellowship of Buddhists, dịch ra tiếng Việt ta, đúng theo từng chữ là :

Liên-hữu Phật tử thế giới.

Ta gọi « Hội Phật-giáo thế giới » là để hiểu với nhau thôi, chớ thật ra không đúng.

— Sáng kiến lập hội này, là do tất cả các nước theo đạo Phật thấy cần mà cùng đề xướng, hay do sáng kiến một nước nào ?

Ông xoắn vai áo, chăm rai :

— Do sáng kiến nước Tích - Lan. Ông dư hiểu Tích-Lan là một trong những nước sùng đạo Phật nhất thế-giới, thì Tổng hội Phật-giáo Tích-Lan có sáng kiến này, chẳng gì là lạ. Hội-nghị được triệu tập tại Colombo, kinh đô Tích-Lan, từ 25 tháng 5 đến 8 tháng 6 năm 1950.

— Thư mời đi dự hội nghị, Tổng hội Tích-Lan hẳn gửi ngay cho chánh phủ ta ?

— Ông đoán đúng. Ông Nguyễn-Phan - Long lúc bấy giờ làm Thủ-tướng kiêm Tổng-trưởng Ngoại-giao, được giấy mời một phái đoàn Phật-giáo Việt-Nam qua Tích-Lan tham dự. Chánh phủ lúc bấy giờ mời Bắc : hai vị đại biểu, Trung : hai vị, Nam : hai vị. Nhưng rốt cuộc, chỉ có hội Phật-giáo Bắc-Việt phái một đại biểu, còn hai hội Phật-giáo Trung-Việt và Nam-Việt có hứa, mà vào giờ chót, lại chẳng có ai đi.

— Thành ra phái đoàn Phật-giáo nước ta chỉ gồm có một người ?

— Một mà hai. Đại biểu là thượng tọa Tổ-Liên, phó hội trưởng hội Phật giáo Bắc-Việt kiêm hội trưởng hội Tăng-Ni Bắc-Việt, Thượng tọa không, biết tiếng Anh, nên bộ Ngoại - giao phái một thông dịch viên cùng đi.

— Đó là ông . . .

— . . . Ông Phạm-Chữ, Đáng lí còn có ông Võ-Đình-Cường.

— Tác giả « *Ánh đạo Vàng* » ?

— Phải. Đáng lí còn có ông Võ-Đình-Cường, một Phật tử, hội viên hội Phật học Trung-Việt, rành Anh ngữ, đi làm thông dịch viên cho thượng tọa Tổ-Liên với ông Phạm-Chữ, song vào phút chót, thân mẫu ông lại đau nặng, ông đành ở lại, nên thượng tọa chỉ còn mình ông Chữ làm thông dịch viên.

— Thượng tọa Tổ-Liên không biết Anh ngữ chắc gặp nhiều trở ngại trong hội nghị.

— Có trở ngại, nhưng không nhiều, không lớn. Vì ông Chữ rất hoạt bát, rất tận tình. Chính khi về, thượng tọa Tổ-Liên có lời khen ngợi công khai người thông dịch viên đặc lực này.

— Trước khi lên đàng, phái đoàn có gặp gì... rắc rối không ?

Ông nhìn tôi.

— Tôi hỏi vậy, là vì tôi nghe nói lại, có một nhà sư định tháp tùng, rồi sau phải ở lại.

Ông gật đầu.

— Tôi nhớ ra rồi. Đó là sư Thạch-Bích. Một nhà sư người Việt nhưng từ thuở nhỏ tu theo phái Nguyên-Thị Cao-Miên. Ông ăn mặc theo lối chư sư Chùa Tháp. Lúc bấy giờ, vì không tìm ra một vị sư người Việt thứ nhì, chính phủ phải mời đại đức Thạch-Bích là



Ô. Mai-Thọ-Truyền và phòng vấn viên

người Nam-Việt. Thượng tọa Tổ-Liên phản đối việc này, cho rằng uy-tín Phật giáo nước nhà sẽ bị tổn thương ở hội nghị: đại biểu các nước khác sẽ cho rằng nước ta thiếu người xứng đáng nên mới cử một nhà sư Khờ-Me làm đại diện. Sau cùng, sư Thạch-Bích ở lại.

— Thành ra chánh phủ muốn Bắc, Nam, Trung đều có đại diện đi dự hội nghị, mà rốt cuộc chỉ có Bắc đi, mà đi chỉ có một người. Chẳng hay ông biết tại sao hai hội Phật giáo Trung-Việt và Nam-Việt chỉ hứa suông?

Ông ngẫm nghĩ một hồi:

— Tôi không nhớ rõ.

Tôi cười:

— Trường hợp nhà sư Thạch-Bích khiến tôi nghĩ chắc vì Chánh trị có ý muốn xen vào Tôn-giáo. Hoặc tình đoàn kết giữa ba hội chưa được chặt chẽ. Chớ lí nào, ngàn năm một thuở, có dịp đến xứ Phật, trao đổi ý kiến với đại biểu của mấy chục quốc gia trên thế giới đang thành lập hội Phật giáo thế giới, mà lại bỏ qua!

Ông cũng mỉm cười: « Tôi chỉ nhớ có một việc này, xin kể lại ông nghe ».

« Trước khi đi, có ba vị cư sĩ đến hỏi thượng tọa Tổ-Liên:

« Phái đoàn Phật giáo Việt-Nam đi Ấn-Độ có liên can gì đến chính trị không?

Thượng tọa đáp:

« — Việt-Nam ta có linh 18 triệu dân hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp theo Phật giáo. Bởi thế phái đoàn Phật-giáo chúng tôi đi đây, nếu hoàn thành được nhiệm vụ nối lại dây tình thần Phật-giáo giữa Việt và Ấn có đã gần 2.000 năm, thì tuy nhiệm vụ đó không liên can đến chính trị hiện thời, nhưng cũng gây được sự hòa hảo bằng tôn-giáo giữa hai dân tộc. Huống hồ còn rước hồn đạo đức tinh thần tức là bổ cứu tình thế rối ren giữa lúc này, như thế chẳng là âm phù chính trị, gây hòa bình cho dân tộc chúng ta ư!... »

— Thưa ông, có tất cả mấy nước tham dự đại hội này?

— Có hai mươi sáu nước.

— Xin ông cho biết tên 26 nước ấy.

— Các nước Á - Châu, có: Tích-Lan, Ấn-Độ, Việt, Miên, Lào, Thái, Miến, Nhật, Trung-Hoa, Tây-Tạng, Triều-Tiên, Népal, Bhutan, Sikkim, Phi-Luật-Tân, Tân-Gia-Ba, Mã - Lai, Nam-Dương, Hongkong. Âu-Châu và Mĩ-Châu thì có: Pháp, Anh, Đức, Thụy-Điển, Na-Uy, Mĩ, Hawai.

— Chắc không có quốc-gia nào ít đại biểu như quốc gia chúng ta!

— Đúng vậy. Nước nào cũng gửi một phái đoàn từ sáu đến tám người, riêng phái đoàn Việt ta chỉ có hai.

— Chắc mục đích của cuộc hội nghị quốc tế này, phái đoàn nào cũng tán thành?

Ông gật đầu.

— Vì nó hợp với lòng ước mong của tất cả Phật tử trên thế giới : tổ chức một hội Phật-giáo để thống nhất các lực lượng Phật-giáo trên hoàn cầu, và tìm những phương tiện thiết thực để giúp Phật tử thế giới giải quyết những vấn đề quan hệ đến dân sinh.

— Kết quả hẳn là như ý.

— Hội nghị kết thúc bằng sự thành lập *Liên hữu Phật tử thế giới* ; có hiến chương, kì hiệu và huy hiệu.

— Vậy là cờ Phật-giáo ra đời trong hội nghị này ?

— Phải. Trước kia, như ông biết, những ngày lễ, chùa chiền chỉ treo phướn.

— Thế đại biểu nước nào đưa ra Phật kì ?

— Chẳng có đại biểu nước nào cả ?
— ?

— Khi bàn đến lá cờ của Phật giáo thế giới, người ta nhớ lại ông quan nam Olcott, người Mĩ, một Phật tử mà cũng là một hội viên của Thông-thiên-học. Ông này trước kia có đưa ra một lá cờ có tính cách tổng hợp, lấy năm màu hào quang của Phật để nằm dài, rồi nằm ngang. Lịch sử và ý nghĩa cờ này, báo Đuốc - Tuệ, số 3 có nói.

— Còn Hiến chương ?

— Hiến chương soạn thảo, có ghi rõ tôn chỉ và mục đích của Liên hữu Phật tử thế giới :

1. — khuyến khích hội viên tuân hành triệt để giáo pháp của đức Phật.

2. — thống nhất, đoàn kết và lương hữu hóa các Phật tử.

Nguồn gốc và ý nghĩa cờ Phật giáo

I. — Nguồn gốc

Phần nhiều người trong giới Phật-học và Thông-thiên-học ở hoàn cầu đều biết tên tuổi Đại-tá Mĩ Henry Steele Olcott. Đại-tá là một tu-đồ Phật-giáo rất chân-thành, thông hiểu đạo Phật và rất hoạt động trong cuộc hoằng dương Phật-pháp. Nhờ được sự chỉ giáo và tán-thành của thượng-tọa Hikkiduwe Sumangala Thera, giám-đốc Đại-học-đường Phật-giáo Vidya-daya Parivena ở Colombo, Đại-tá đã đề-nghị lá cờ sáu màu là cờ Phật-Giáo. Cờ Phật-giáo sáu màu đã được công nhận từ năm 1885 và trong ngày Phật đản năm đó, khắp nước Tích-Lan đã cử hành lễ Thượng Kỳ Phật-giáo, Nhưng khi đó lá cờ sáu màu mới chỉ là cờ Phật-giáo ở riêng nước Tích-Lan mà thôi.

66 năm sau, vào ngày 25 tháng 5 năm 1950, 26 phái đoàn của 26 nước, gồm 229 đại-biên họp Đại-Hội-Nghị Phật-giáo tại Colombo (Thủ-đô Tích-Lan) đã quyết-nghị lấy cờ Phật-giáo sáu màu nói trên làm cờ Phật - Giáo Thế-giới. Cờ Phật-giáo là biểu-hiệu tinh-thần thống-nhất Phật - giáo của toàn Thế-giới. Cờ Phật-giáo Thế-giới đã được thượng tọa Tổ Liên mang về Việt-Nam sau khi sang Tích-Lan lần thứ hai để dự Hội-nghị Hành chính Phật-giáo Thế-Giới tại Colombo.

Hiện nay hơn 50 nước trên thế-giới đã hoan kì treo cờ Phật-giáo trong những ngày lễ Phật.

3.— truyền bá khắp các nơi giáo lý và tình thương của đức Phật,

4.— tiếp tục tổ chức những hoạt động hiện có về xã hội, văn hóa, giáo dục,

5.— nỗ lực đem lại cho nhân loại một cảnh thái bình, một niềm hòa khí, một hạnh phúc chân chính cho tất cả chúng sinh, và chặt chẽ cộng tác với những tổ chức cùng theo đuổi một mục đích.

— Phần thượng tọa Tổ-Liên, người chỉ dự hội nghị hay có hoạt động gì khác cho Phật giáo nước nhà tại Đại-hội ?

— Tuy thượng tọa không biết tiếng Anh, nhưng thượng tọa đã làm được việc. Một bằng chứng hùng biện nhất, là thượng tọa được cử vào ủy ban soạn thảo hiến chương cho hội Phật-giáo thế giới.

— Còn ở ngoài hội nghị ?

— Khi đến Calcutta, thượng tọa có tổ chức một cuộc nói chuyện về Phật-giáo Việt-Nam, rồi thăm các cơ quan Phật giáo quan trọng ở Ấn. Thượng tọa có kính biếu hai hòm sách trong đó có những tác phẩm quý nhất của Phật giáo Việt-Nam, một cho hội nghiên cứu Phật học Ấn Độ, một cho Chánh phủ Ấn, để mở đường thân thiện cho hai dân tộc An — Việt. Thượng tọa lại tìm mua các kinh sách nhà Phật để làm tài liệu cho Phật giáo nước nhà. Qua Tích-Lan, thượng tọa đi khảo sát các di tích quan trọng của Phật giáo xứ này, ghi chép lại để cống hiến cho nền Phật học Việt.

— Trong các phiên hội họp, có xảy ra gì đáng nói, về phần nước Việt ta ?

— À, ông có nhắc, tôi mới nhớ.

II. — Ý nghĩa

Ngày xưa, trước khi thuyết-pháp, Đức Phật Thích-Ca thường dùng sức thần màu-nhiệm phóng ra hào-quang sáu sắc để hiển pháp-lực vô-lượng, công-đức oai-hùng.

Cờ Phật-giáo có sáu màu tượng-trưng sáu sắc hào-quang của Phật để tiêu biểu sự tập trung tư-tưởng chân-chính và những hoạt-động vị tha theo tinh-thần Từ, Bi, Hỷ, Xả của toàn thể Phật-tử, Thế-giới.

Vì ý nghĩa kể trên nên cờ Phật-giáo đã được trình bày với năm sắc phân biệt và một sắc tổng hợp.

Căn cứ vào Phật-pháp để giải thích thì năm sắc theo chiều dọc cờ Phật-giáo tượng trưng cho ngũ căn :

1. Sắc xanh : tượng-trưng cho « Định căn ».

2. Sắc vàng nhạt : tượng-trưng cho « Niệm căn ».

3. Sắc đỏ : tượng-trưng cho « Tinh tiến căn ».

4. Sắc trắng : tượng-trưng cho « Tín căn ».

5. Sắc vàng thẫm : tượng-trưng cho « Tuệ căn ».

Sắc tổng hợp : tượng-trưng cho cả năm sắc kể trên tiêu biểu cho lý viên dung vô úy vô ngại của Đạo Từ, Bi, Hỷ, Xả của Phật chu biến khắp pháp giới.

Đứng về phương diện thế gian pháp, cờ Phật giáo lại còn tượng trưng các tư tưởng của các quốc gia không phân biệt màu da, chính kiến hay chủng tộc để qui hồi vào chân lý bất diệt của vũ trụ vô biên do đức Phật Thích Ca đã giảng dạy cho hết thầy chúng sinh.

Tiểu ban « thống nhất » có đề nghị ba quốc gia Việt-Miên-Lào cử một đại biểu thời để đại diện cho Phật giáo liên bang Đông-Dương. Hai phái đoàn Miên, Lào yên lặng. Thượng tọa Tổ-Liên lên tiếng, kịch liệt phản đối : nước Việt đã là một nước độc lập, không còn là một quốc gia trong liên bang Đông-Dương. Vậy, phái đoàn Phật-giáo Việt-Nam có quyền cử một đại biểu đại diện cho nền Phật giáo nước mình — như bất cứ quốc gia độc lập nào có mặt tại đại hội — vào đại hội đồng Phật giáo thế giới.

Một số trưởng phái đoàn hưởng ứng, nhưng thiểu số. Đại hội bàn đi tán lại, chưa biết tính sao, thì thượng tọa Tổ-Liên tỏ ra quyết liệt : « Quốc gia Việt - Nam đã độc lập, vậy thì Phật-giáo Việt - Nam phải được cử riêng một đại biểu ; bằng không được vậy, phái đoàn chúng tôi xin rút lui, vì rằng dân tộc Việt theo Phật - giáo không bao giờ chịu nước Việt thân yêu của mình vào lại cái Liên bang Đông-Dương cả ». Thái độ cương nghị và lời lẽ cứng rắn của thượng tọa đã chinh phục được toàn thể hội nghị, và phái đoàn Việt-Nam được như ý.

— Ông chủ tịch hội Phật-giáo, thế giới hẳn là người Tích-Lan.

— Ông nói đúng. Vì Tích-Lan là một cái nôi của đạo Phật. Vì Tổng-hội Phật-giáo Tích-Lan đã có sáng kiến triệu tập đại hội. Ông Malalasekera giữ chức chủ tịch ba khóa liền.

— Ông có qua thăm chúng ta lần nào không ?

— Có, hồi năm 1951. Ông đến Sài-Gòn trước, kể ra Hà Nội và trên đường trở lại Sài Gòn, đã ghé thăm cố đô Huế.

Bởi vậy, những màu cờ của các nước trên thế giới cũng không ngoài những màu sắc của cờ Phật giáo.

Nhưng, những sắc khác nhau về màu cờ các nước vẫn còn có tính cách phân biệt từng quốc gia từng chủng tộc. Như thế nhân loại vẫn còn tính cách chia rẽ về hình thức lẫn tinh thần để gây nên bao nhiêu nỗi đau buồn thống khổ. Trái lại, cờ Phật giáo sáu sắc tượng trưng hào quang sáng ngời của Đức Phật có tính cách bình đẳng, từ bi, hi xả, dung hòa và tế độ hết thảy chúng sinh để gây cho nhân loại một niềm hòa khí êm dịu, một nguồn hạnh phúc vô biên trong cảnh giới thái bình an lạc.

Phật tử toàn thế giới gồm 650 triệu người đã kính cẩn trước lá cờ Phật giáo là biểu hiện đức thiêng liêng nhiệm màu cao cả của Đức Phật Thế-Tôn.

(Trích và thuật theo tuần báo Đuốc-Tuệ số 3, ngày 14-3-64)

XANH				
VÀNG NHẬT				
ĐỎ				
TRẮNG				
VÀNG XÃM				
VÀNG XÃM	TRẮNG	ĐỎ	VÀNG NHẬT	XANH
SẮC TỔNG HỢP				



*Trên đường đi thăm chùa Giác Viên (Chợ lớn ngày 23-5-1951)
Từ mặt sang trái, các ông : Malalasekera;
Chủ tịch Phật Giáo Thế Giới René
de Berval, Thượng tọa Tổ Liên ; Chánh
trí Mai-Thọ-Truyền.*

« Tôi xin trở lại cuộc hội nghị.

« Sau khi Hiến chương đã thảo, ban trị sự đã bầu, thượng tọa Tổ - Liên được ban chấp hành hội Phật giáo thế giới cử làm đại diện cho hội ở Việt-Nam. Thượng tọa mang cờ Phật giáo thế giới về, viết thư xin phép Chánh phủ được dùng cờ này. Thủ Tướng Trần-Văn-Hữu có gọi châu tri cho các cơ quan hữu trách ba phần : cờ Phật giáo chỉ được treo trong những ngày lễ của Phật giáo, và chỉ được treo trong phạm vi chùa chiền. Theo nguyên tắc, chỉ có các hội gia nhập hội Phật giáo thế giới mới được dùng cờ nói trên, nhưng rồi môn phái nào dùng cũng được cả.

— Còn có kết quả nào khác không, thưa ông ?

— Nhờ có phái đoàn đi dự hội nghị này, mà qua năm sau — 1951 — mới có một đại hội Phật giáo toàn

quốc, họp cả năm, sáu ngày tại chùa Từ-Đàm ở Huế, để bàn cách thống nhất Phật giáo toàn quốc. Tính « nhồi » ba giáo hội Bắc Trung Nam và ba hội Phật giáo ở Bắc, hai hội Phật học ở Trung và ở Nam làm một cục, nhưng rồi làm không được.

— Chắc tại nước Việt ta dài... lòng thòng, lại còn đang thời giặc giã.

Ông gật đầu, nói tiếp :

— Còn một trở ngại khá lớn về mặt pháp lí. Bộ Nội vụ bác ý định này với cái lí : theo nguyên tắc, thì giáo quyền và chánh quyền phải phân tách ra, nên Chánh phủ không quyền can thiệp đến điều lệ của các giáo hội, mà căn cứ vào điều lệ, thì có hai phần : một phần qui định sự hoạt động của giáo hội, một phần qui định sự hoạt động của cư sĩ. Nếu Chánh phủ phê chuẩn điều lệ thống nhất hai phần hoạt động này, thì mặc nhiên Chánh phủ công nhận hay chấp thuận một giáo quyền, điều mà Chánh phủ hết sức tránh. Việc này kéo dài từ năm 1951 đến 1955. Chánh phủ mới chịu phê chuẩn điều lệ mới trong đó 3 giáo hội bị đặt ra ngoài, và năm sau, 1956, mới có đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ hai, họp tại chùa Ấn-Quang. Tôi đề nghị phương pháp tổng hợp, sửa điều lệ và lấy tên là Tổng hội Phật giáo Việt-Nam trong khi chưa có thể đi đến sự thống nhất toàn vẹn. Đề nghị này được đại hội chấp thuận.

« Và từ đây, Phật giáo Việt-Nam dưới danh nghĩa Tổng hội mới đứng ra liên lạc thẳng với hội Phật giáo thế giới, chớ trước kia phải qua thượng tọa Tổ-Liên là người năm 1952 đã cầm

đầu một Phái đoàn đi dự đại hội Phật giáo thế giới ở Tokio.

— Thế là cứ hai năm, hội Phật-giáo thế giới họp một lần ?

— Đúng vậy. Và địa điểm mỗi năm mỗi đổi. Năm 1954, họp ở Miến-Điện tại kinh đô Rangoon ; năm 1956, tại Katmandhu ở Népal ; năm 1958 tại Bangkok, Thái-Lan ; năm 1960, đáng lẽ họp ở Nam-Vang, nhưng vì Cao-Miên để tang quốc vương họ nên dời lại năm 1961 ; năm 1963, vì có cuộc tranh đấu của Phật-tử ở nước ta mà không có đại hội. Và lại ông Chủ tịch, Chan-Htoon theo phe U Nu, bị bắt giữ vì lí do chánh trị.

— Thế thì hội nay không có ai làm Chủ tịch ?

— Có chứ, đó là bà Công chúa Pool của Thái-Lan.

— Thế thì ai cử ?

— Không có ai cử, nhưng các đại biểu đã đồng ý trong đại hội 1958.



Từ mặt sang trái : Ô. Mai-Thọ-Truyền, Phó Chủ Tịch Phật giáo Thế giới, nhân bộ V.N.

Ô. Chan-Htoon ; Bà Pitt-Chim-Hui Phó chủ tịch P. G. T. G. (phần bộ Tân Gia-Ba).
Hình chụp khi tới Phi trường Tân Sơn Nhất
ngày 25-12-61.

Đáng lí, bà được đặc cử trong kì đại hội 1961 rồi, nhưng vì Cao-Miên lúc đó có xích mích với Thái-Lan, không mời nước này. Nhưng vì các đại biểu đã có giao kết với nhau từ trước, nên khi ông Chan Htoon bị nạn, thì bà công chúa Pool mặc nhiên thay thế ông.

— Tôi nghe nói Trung-Cộng cũng có tìm cách xen vô nội bộ hội để lái hội đi theo con đường chánh trị của họ, chẳng hay điều này có thật không ?

— Điều này có, nhưng họ không đạt được kết quả nào cả.

— Từ ngày hội thành lập đến nay, có bốn kì đại hội, chẳng hay nước ta có đi dự đủ cả bốn kì không ?

— Ta chỉ dự có ba kì : ở Tokio, ở Katmandhu và ở Nam-Vang.

— Chắc khi đại hội họp ở Nam-Vang cử ông làm Phó chủ tịch, hẳn cũng đã căn cứ vào những thành tích của ông đối với nền Phật giáo nước nhà, nhất là nền Phật giáo trong Nam ?

Ông mỉm cười :

— Tôi đối với Đại hội không phải người xa lạ. Ngoài những bài báo, những cuốn sách tôi viết để hoằng dương Phật pháp, tôi từng là Tổng thư kí của Tổng hội Phật giáo toàn quốc rồi Phó hội chủ.

Tôi sức nhớ mình đã quên đôi điều.

— Đại hội năm 1950 và 1952, thượng tọa Tổ Liên cầm đầu phái đoàn, còn hai kì đại hội 1956 và 1961 ?

— Năm 1956, do hội chủ Thích-Tịnh-Khiết, còn năm 1961, do tôi.

— Chẳng hay kì đại hội sắp tới định họp tại nước nào, và hội Phật giáo Việt-Nam thống nhất của ta đã chuẩn bị gì chưa ?

— Tới nay, tôi chưa được tin gì chính thức. Trước chúng tôi nghe đâu đến phiên Ấn-Độ thì phải. Chưa rõ đích xác có đại hội năm nay không, và có ở đâu, nên theo chỗ tôi biết, hội chưa chuẩn bị gì.

Những điều tôi muốn biết về Phật giáo thế giới, như thế cũng tạm đủ, nhưng tôi lại muốn hỏi vài điều tuy ngoài đề, nhưng chắc người Phật tử nào (hoặc những ai quan tâm đến cuộc tranh đấu của Phật giáo vừa qua) cũng muốn biết. Nhìn lại đồng hồ, đã quá Ngọ, tôi biên mấy câu hỏi phụ, để lại nhờ ông trả lời sau. Ông vui vẻ nhận lời, và ba hôm sau, tôi nhận các câu trả lời đánh máy như sau :

• *Tại sao Việt-Nam gia nhập hội P.G.T.G. ? Đã đóng góp được gì ?*

— Việt Nam gia nhập vì những mục đích đoàn kết và ích lợi của hội P.G.T.G. — Huống chi P.G. Việt-Nam là một trong 26 nước đứng ra thành lập đoàn thể Phật tử quốc tế này.

— Chưa có sự đóng góp quan trọng, cũng như phần đông các nước hội viên khác. Tuy nhiên, có thể nói P. G. nước nhà, trong mấy kì Đại hội ở Tokio, Kathmandu và Phnom - Penh, đã góp công vào công cuộc gây niềm thông cảm, bằng cách cung cấp tài liệu về Phật giáo nước nhà, và tham gia những cuộc thảo luận về chương trình hoạt động của P.G. trên thế giới.

• *Giáo-hội Phật-giáo thống nhất trên căn bản nào ?*

— Xin đọc Hiến-chương của giáo hội

Phật giáo Việt-Nam thống nhất sẽ thấy, ngay ở *Lời mở đầu*, những dòng sau đây :

«... Quan niệm thống nhất Phật giáo Việt-Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là : giáo lí, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như của hai giới tăng sĩ và cư sĩ, chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật giáo thống nhất tại Việt Nam ».

Vậy rõ ràng : tuy nói thống nhất, thật sự chỉ là một sự điều hợp. Nghĩa là : hợp các đoàn thể lại để điều hòa (coordonner) ý chí và hành động, đừng để rời rã như xưa nữa.

Làm đúng theo Hiến chương thì chắc chắn nhiều kết quả tốt sẽ thu thập được.

• *Tương lai Phật-giáo ở nước ta ?*

— Căn cứ trên hiện tình nước nhà và đứng trước đạo tâm bồ đề của đa số Phật tử, có thể nói Phật giáo V.N. có nhiều triển vọng khả quan.

Nhưng, như Phật dạy, sự thành bại là một vấn đề « nhân duyên ». Có nguyên nhân tốt là một việc ; muốn nhân ấy cho nhiều quả tốt, phải tùy những cái duyên trợ lực, nghĩa là tùy người, tùy hoàn cảnh, nói tóm, tất cả những điều kiện tương quan tương tùy mà Nho gia gọi là « *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa* ».

Vì vậy, không một ai có thể tiên quyết tương lai P.G. như thế này hay thế khác. Chỉ có thể nói : P.G.V.N. hiện đang có cơ hội phát triển tốt đẹp vậy thôi.

• *Về chùa Xá-Lợi—Chùa do đâu mà có? Tại sao có việc mời chư tăng dời đi chỗ khác?*

— Chùa Xá Lợi là sở hữu của hội Phật học Nam-Việt, hội thành lập từ giữa năm 1950. Trụ sở đầu tiên của hội là chùa Phước-Hòa ở khu Bàn-Cờ. Năm 1956, hội khởi công xây chùa Xá-Lợi, đến tháng 2 năm 1958 hoàn tất.

Vì danh dự chung, hội đề nghị với Tổng hội P.G.V.N. gồm 6 tập đoàn, trong có hội Phật học Nam-Việt, đặt văn phòng tại Xá-Lợi. Tổng-hội chấp thuận. Vì vậy từ năm 1958, chùa Xá-Lợi là trụ sở chính thức của hai cơ quan P.G.: 1) Hội-Phật học Nam-Việt 2) Tổng hội P.G.V.N.

— Như một số ít người biết, cuộc tranh đấu của P.G. khởi xướng ở Huế vì tình thế bất buộc. Nhưng vì P.G. Trung-Việt nằm trong Tổng hội P.G.V.N. cho nên Tổng hội phải hưởng ứng. Chẳng những thế, về sau Tổng hội còn đứng ra lãnh đạo phong trào, dưới sự đôn đốc của hai vị Phó hội chủ là thượng tọa Tâm-Châu và tôi, có thư ủy nhiệm của Hòa thượng Hội chủ Thích-Tịnh-Khiết lúc ấy ở Huế.

— Sau khi cùng nhau hội ý, chúng tôi, thượng tọa Tâm-Châu và tôi, triệu tập một phiên họp hội đồng các tập đoàn trong Tổng hội ở miền Nam và các chi phái, đoàn thể P.G., ngoài Tổng hội để thành lập một « Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo ».

— Ủy-ban Liên phái được thành lập. Vì công việc do chúng tôi khởi xướng, Hội đồng bầu thượng tọa Tâm-Châu làm Chủ tịch, tôi làm Tổng Thư ký,

đảm nhiệm hai vai trò quan trọng nhất trong Ủy ban.

— Tổng hội đã đặt trụ sở tại Xá-Lợi. Ủy ban L.P. lẽ cố nhiên phải lấy Xá-Lợi làm trung tâm hoạt động. Để hợp tình hợp lý, thượng tọa Tâm-Châu viết thư cho hội Phật học N.V. yêu cầu cho mượn chùa Xá-Lợi và giúp phương tiện mọi mặt, kể luôn tài chánh.

— Với tư - cách Hội - trưởng hội P.G.V.N., tôi phúc nhận lời và đặt mọi vật dụng, chỗ nơi của Xá - Lợi dưới quyền sử dụng của U.B.L.P. Đồng thời, tôi cho lệnh ngưng mọi hoạt động của hội P.H.N.V.

— Sát cánh với U.B.L.P., tôi bỏ nhà, xuống ở chùa từ cuộc tuyệt thực đầu tiên vào đầu tháng 6 - 1963 cho đến đêm chùa bị tấn công là 20-8-63. Cuộc tranh đấu càng kéo dài, chư tăng, ni các chùa khác khắp nước lần lượt kéo về, tham gia tích cực, đông từ 300 đến cả ngàn.

— Sau khi Cách mạng thành công, nhân viên trong Ủy ban Liên phái được phóng thích và trở về chùa Xá-Lợi ngày 2-11-1963. Ngay hôm đó, nhiều vị trở về chùa mình. Còn ở lại Xá-Lợi độ mười vị mà thôi, kể luôn Hòa thượng Hội chủ.

— Thấy cuộc tranh đấu đã cáo chung, tôi nhân danh Tổng Thư ký U.B.L.P. yêu cầu Ủy ban lo thu xếp công việc, giải tán và qui hoàn chùa Xá-Lợi lại cho hội P.H.N.V. mà bao hoạt động đều đình đốn 6 tháng qua, vì tinh thần đoàn kết trong cơn Pháp nạn. U.B.L.P. lập ra là để tranh thủ cho 5 nguyện vọng của Phật giáo, nay

cuộc tranh thủ đã cáo chung thì U.B.L.P. tự nhiên giải tán. Trong phiên họp ngày 12-11-63, U.B.L.P. đã chấp thuận đề nghị trả chùa, bầu ba Tiểu ban chuyên trách để giải quyết những vấn đề còn đọng lại hoặc do cuộc tranh đấu làm nảy sinh và hạn cho các Tiểu ban phải hoàn thành trách-nhiệm trong vòng tối đa ba tháng. Trong khoảng thời gian này, theo sự thỏa hợp giữa U.B.L.P. và tôi, với tư cách là đại diện cho hội P.H.N.V. hội để cho U.B.L.P. sử dụng trọn từng lầu, còn hai phòng dưới đất để cho hội P.H.N.V. dùng, luôn với Giảng đường.

Nhưng trên thực tế, U.B.L.P. tiếp tục sử dụng Giảng - đường và một phòng dưới đất cho đến ngày Đại hội Thống nhất xong và viện Hóa-đạo dời về Ấn-Quang, nghĩa là đến gần 3 tháng sau.

— Thế mà không biết vì đâu, trong dư luận công chúng, có tin « Ông Truyền đuổi Ủy ban L.P., chư tăng, ni bây giờ lang thang, không chùa ở, không cơm ăn », rồi sau khi viện Hóa-đạo dời về Ấn-Quang, còn thêm một cuộc tuyên truyền rĩ tai « chùa Xá-Lợi bây giờ không có quý Thầy nữa và cũng bị thiện tín tẩy chay. Muốn cùng Phật, lễ Phật, hãy vào Ấn-Quang ».

— Có mượn là phải có trả, lẽ ấy tự nhiên. Nhưng đa số công chúng mới biết chùa Xá-Lợi trong lúc tranh đấu, thấy chư tăng, ni đông đảo, lầm tưởng đó là những tu sĩ của chùa. Nay có quý Ngài « bị đuổi », tự nhiên họ phải phản đối. Nhưng chùa Xá-Lợi cho U.B.L.P. làm trụ sở tranh đấu chớ đâu phải làm nơi trú ngụ vĩnh viễn.

• Về việc ông bị bắt. Họ đã hỏi ông về những gì ? Có tra tấn ông không ? Ông được thả về ngày nào ?

— Tôi bị bắt cùng với chư tăng ni trong đêm tấn công chùa Xá-Lợi, ngay tại Xá Lợi (đêm 20 rạng 21/8/63). Muốn biết rõ, xin xem bài hồi kí của tôi trong Từ-Quang tạp chí, số 137.

Họ đã hỏi tôi về việc làm của tôi trong Ủy ban Liên-phái và việc làm của từng vị trong Ủy-ban. Những gì nói được, tôi đã khai. Nói được là những việc làm công khai, ai cũng biết, hoặc trong hồ sơ họ tịch thu, có bằng chứng rõ ràng. Còn những gì có thể giấu được để đừng làm hại những người âm thầm đã trợ lực cho Ủy ban thì tôi không khai.

Có một điều làm cho tôi bất nhẫn, là lúc đầu tôi bị cáo đủ thứ tội và người cáo tôi, theo nhân viên điều tra, lại là một người trong Ủy ban. Theo lời cáo này, mọi hành động của Ủy-ban đều do một tay tôi sắp đặt, vì :

— chùa Xá-Lợi là chùa của tôi,

— thiện nam tín nữ đều là hội viên của hội Phật học Nam-Việt hay bốn đạo chùa Ấn-Quang, toàn người Nam,

— tôi giữ quỹ của UBPL, nếu tôi không bằng lòng và ra tiền thì không ai làm một việc gì được,

— tôi là cựu công chức cao cấp, quen biết nhiều người trong mọi giới dân-quân-chính : các tài liệu mật đều do người thân hoặc môn đệ của tôi trong chính quyền cung cấp cho tôi.

Nhưng các nhà điều tra lần hồi đã biết sự thật, nhờ lời khai của nhiều Thượng tọa, Đại đức khác.

Bởi lẽ này mà họ không tra tấn tôi.

Vả lại, trên thực tế, tôi không thấy, không nghe, một nhân vật *quan trọng* nào trong Ủy ban Liên-phái bị hành hung.

Tôi được thả về sáng ngày 2/11/63, một lượt với thượng tọa Tâm-Châu, Tâm-Giác, Quảng-Liên v.v...

• *Về con số Phật-giáo đồ bà Nhu đưa ra nói là chiếu theo một cuốn sách của ông.*

— Sau đây là nguyên văn đoạn bà Nhu trích một cách xuyên tạc, y như ông anh chồng của bà là Tổng Giám-mục Ngô-Đình-Thục.

« *Organisation.* — Sous l'autorité et la direction générale de l'association générale bouddhique, sont groupés, d'un côté, 3 Sanghas comptant plus de 3.000 bonzes et environ 600 bonzesses, de l'autre, trois communautés de fidèles qui poussent leurs ramifications jusque dans des villages reculés. Le nombre total des membres de ces trois associations laïques légalement constituées et de leurs filiales, s'élève à environ un million. A ce

chiffre, il faut ajouter la masse des fidèles non-associés dont l'importance numérique est trois fois plus grande ». (1)

Cứ như trên, thì thiện-nam tín-nữ tùy thuộc Tổng hội PGVN là 4 triệu. Nhưng ngoài Tổng hội, còn biết bao Phật tử nữa tùy thuộc các đoàn thể khác như Lục-Hòa-Tăng, Lục-Hòa Phật tử, hội Phụ-nữ Phật-tử, Tịnh-Độ-Tông, Thiện-Tĩnh Đạo Tràng, Tịnh độ Cư-sĩ v.v..

NGUYỄN-NGU-Í

(1) Le Bouddhisme au Viêt-Nam (tr. 18).
Chúng tôi xin dịch .

Tổ chức. — Dưới sự chỉ đạo của Tổng hội Phật giáo Việt-Nam, một mặt là ba tập đoàn Tăng già gồm hơn 3.000 tăng và độ 600 ni, một mặt khác gồm ba tập đoàn cư sĩ, những tập đoàn này lại tổ chức ra nhiều chi hội và khuôn hội tại những làng mạc hẻo lánh. Tổng số những hội viên của ba tập đoàn cư sĩ được chính thức công nhận là khoảng một triệu. Với số này, cần phải thêm tổng số các Phật tử không gia nhập vào các tập đoàn trên, với số lượng nhiều gấp ba lần.

Tờ báo duy nhất ở nước Việt tự do chuyên giới thiệu, phê bình, diềm sách :

Nguyệt san TINSÁCH

do TRUNG TÂM VĂN BÚT VIỆT-NAM xuất bản

Chủ nhiệm

Sáng lập viên

Thư kí tòa soạn

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

NGUYỄN-NGỌC-LINH

NGUYỄN-NGU-Í

Báo quán : 36/59 đường Cô-Bắc, Sài-Gòn

- Thư từ, ấn phẩm, bài vở... xin đề tên ông Nguyễn-Ngu-Í
- Bưu phiếu, ngân phiếu, chi phiếu... xin đề tên ô. Nguyễn-văn-Giậu
- Giá báo: 1 số 5đ các tỉnh 6đ. Một năm 60đ. Công sở giá gấp đôi.

KỊCH

của VŨ HẠNH

Đôi mắt địu hiền



Dựa theo sự tích pháp nhân của Ku-na-la, một chuyện thần thoại Phật Giáo

Nhân vật :

Căn phòng lồng lầy của hoàng hậu Xa-Da-Ti. Khi mở màn, bà hoàng đang ngồi trang điểm cạnh một bàn kê góc phòng bên trái, trước tấm gương soi phủ bọc nhiều điều. Cánh cửa bên phải vụt mở, nữ tỳ Gô-Ta hốt hải chạy vào...

Am-Ka-Ru : *Nhà vua*
Xa-Da-Ti : *Hoàng hậu*
Ra-Na : *Công chúa*
Ku-Na-La : *chồng của Ra Na*
Gô-Ta : *nữ-tỳ của Hoàng hậu*

Gô-Ta : Lệnh bà !

Xa-Da-Ti : *(vẫn nhìn trong gương)*
Ước gì ta có quyền lực để buộc thời gian của tuổi thanh-xuân dừng lại trên vẻ mặt này. Tạo hóa thực chỉ là tên phá hoại, một tên phá hoại không hề mệt mỏi.

Gô-Ta : Lệnh bà ! Lệnh bà !

Xa-Da-Ti : Việc gì ? Sao trong giọng nói của người nghe giảm nửa phần hơi thở mà người thường quen dùng đến hằng ngày ?

Gô-Ta : Hoàng-Đế ngài đang nổi trận lôi đình !

Xa-Da-Ti : Tại sao nhà người lại

nói với ta một chuyện điên rồ như vậy ? Hoàng-Đế ngài đang nổi trận lôi đình ! Hoàng-Đế của người bao giờ mà chẳng lên cơn thịnh nộ ? Bao giờ mà người không quắc đôi tia mắt lửa để chực thiêu đốt mọi người ? Bao giờ lại chẳng mở lời quát tháo, vung tay tàn-sát lê-dân ? Ta đã quá quen những cơn phẫn-nộ của người nên không chờ đợi những lời tau báo chán, chường như thế.

Gô-Ta : Cơn giận của ngài hôm nay không phải là một thói quen xảy đến thường ngày. Đây là một sự cuồng nộ chưa ai từng thấy nơi

ngài. Hoàng-Đế tức tốc cho gọi A-Đim, cận thần thân tín của ngài và đã ra lệnh chém đầu dưới bệ.

Xa-Da-Ti : Chém đầu A-Đim ? Bao giờ ?

Gô-Ta : Khi máu từ nơi thân thể A-Đim tuôn thành vòi lớn ố hoen cả một bậc thềm thì kẻ hèn này vội chạy về đây.

Xa-Da-Ti : Giết chết A-Đim, một kẻ thân tín cận-thần ! Vì lý do gì ?

Gô-Ta : Kẻ nô-tỳ này làm sao biết rõ chủ tâm của bậc chí tôn ? Chỉ nghe tiếng ngài truyền gọi đưa Ku-Na-La vào chốn nội phòng,

Xa-Da-Ti : Đưa Ku - Na - La vào chốn nội phòng ? Nhà người nhìn thấy gã chẳng ?

Gô-Ta : Thưa không, tôi phải trở về tâu báo vội vàng nên không nhìn thấy một ai ngoài ngài Hoàng - Đế, ngoài xác A-Đim và tên đao phủ mang lưỡi gươm dài.

Xa-Da-Ti : Ta tưởng gã Ku-Na-La đã chết lâu rồi. Mù lòa, đói khổ đi trong sa-mạc, làm sao mà nó có thể kéo lê sự sống cho đến ngày nay ?

Gô-Ta : Nhưng còn Ra-Na, công chúa Ra-Na, người vợ chung thủy của chàng. Chính nàng đã dắt chồng mình vượt qua sa mạc, đã tìm nước suối, trái cây để cứu sống chàng.

Xa-Da-Ti : Làm sao mà có thể sống với kẻ tật nguyền ?

Gô-Ta : Muôn tâu lệnh bà, những kẻ yêu nhau đâu có kẻ đến tật nguyền ? Và chính hoạn nạn càng

làm cho tấm chân tình sáng tỏ nhiều hơn.

Xa-Da-Ti : Người hãy dẹp bớt những lời ngớ ngẩn của phường thuộc-hạ. Nếu ta biết rằng công chúa Ra-Na còn yêu quý nó khi nó không còn đôi mắt dịu hiền ngày trước, có lẽ ta đã giết con bé ấy để trừ hậu-hoạn cho xong. Gô-Ta ! người hãy dò xem vợ chồng của chúng ở đâu và truyền gọi gấp cho ta một tên vệ-sĩ !

Gô-Ta : Tuân lệnh (ra ngoài).

Xa-Da-Ti : (nhìn lại bóng mình trước gương) Những sự sơ-sốt tầm thường có thể gây nhiều hậu quả lớn lao ! Nhưng vua giết chết A-Đim là đã trừ bớt cho ta một tên nhân chứng hiểm nghèo ! Mới biết nóng nảy thực sự là điều đại dột... mà cũng là điều may mắn cho ta ! (Hoàng Đế lặng lẽ bước vào sau Xa-Da-Ti).

Am-Ka-Ru : May mắn cho ta !

Xa-Da-Ti : (giật mình, quay lại) Hoàng-Thượng ! (quì xuống) Đáng lẽ tôi phải nhìn thấy bóng ngài từ sớm trong chiếc gương kia.

Am-Ka-Ru : Kẻ nào chỉ bận ngắm mình đâu có thể nhìn thấy rõ những người khác được !

Xa-Da-Ti : Cảm tạ ơn ngài bao giờ cũng đối với thiếp bằng sự tao nhã ôn hòa.

Am-Ka-Ru : Xa-Da-Ti, nàng hãy đứng lên ! Nào đứng lên đi, cho ta nhìn rõ mặt nàng !

Xa-Da-Ti : (đứng dậy) mặt thiếp bao giờ cũng hướng về ngài như loài hoa kia luôn luôn nhìn ánh mặt trời !

Am-Ka-Ru : Phải rồi, mặt nàng là khuôn mặt đẹp có đôi mắt sáng long lanh và một nụ cười tuyệt-hảo.

Xa-Da-Ti : Xin ngài chớ quá ban khen khiến thiếp không sao nén được tấm lòng xúc động.

Am-Ka-Ru : Và cả người nàng là một vườn hoa tươi tốt có muôn hương sắc huy-hoàng.

Xa-Da-Ti : Thưa ngài, thần thiếp e không xứng với lời ngài ban tặng.

Am-Ka-Ru : Có lẽ... lời khen của ta không xứng với nàng ! Quả có như thế ! Vậy nàng muốn ta phải nói thế nào cho thỏa dạ nàng ? Phải nói thế nào ? Tại sao nàng lại lặng im chẳng trả lời ta ? Hãy nói lên đi ! Ta phải dùng những lời nào cho nàng vừa ý ? Phải nói mặt nàng đẹp để như màu năm độc, mắt nàng sáng ngời như một lưỡi đao và nụ cười nàng tuyệt hảo vì chứa đầy ý gian tà ? Cả người của nàng là một vườn hoa tươi tốt trong đó dưới mỗi lá cành đều có ẩn nấp một loài rắn dữ, dưới mỗi đài hoa cánh nhụy đều có chất chứa những giông sâu bọ hại người !

Xa-Da-Ti : Hoàng-Đế ! Thiếp biết rằng ngài quá chén rượu nồng nên không ngăn được những điều phiến muộn.

Am-Ka-Ru : Không có rượu nào khiến ta phải thấy bất bình ngoài những sự thực gớm ghiếc mà ta nhìn thấy ở trước mắt ta. Tất cả những vẻ trầm tĩnh của ta chỉ là trạng thái cảm hờn dồn nén đến độ tột cùng. Nếu ta không cố khoác vào người ta một ít lạnh lùng có lẽ giờ đây nàng chỉ còn là một đồng thịt

vụn mà thôi. Ta cần xé xác của nàng ! Ta phải băm vằm thân thể của nàng thành trăm ngàn mảnh mới hả dạ này !

Xa-Da-Ti : Ngài quá khoan dung đến nỗi không ngăn được sự bất bình khi nghe một kẻ ác tâm bày đặt những điều phi báng để toan hại kẻ hiền lương.

Am-Ka-Ru : Im đi ! Nếu không, ta sẽ ném xác mày ra khỏi cửa sổ này cho mày thành miếng mồi ngon của bầy sấu dưới hồ Thủy tạ ! Ác-phụ ! Mày còn cả gan gọi mày là kẻ hiền lương ? Bất lương, vô lương, tàn bạo là mày ! Trước một cái chết thảm khốc chờ mày ở trước cửa thành, mày còn muốn nói những gì thêm nữa ?

Xa-Da-Ti : Người đã biết rõ sự thực về việc ta làm, ta không tiếc gì mà chẳng giúp người rõ thêm một sự thực khác : ta đã chán ghét lắm rồi cái nhìn thô bạo của người trải qua những năm tháng dài ở chốn hậu cung vắng vẻ và lạnh lùng này. Ta tưởng ngôi cao tước quý sẽ đem lại được cho ta một niềm hạnh phúc nhưng ta chỉ gặp nơi đây một sự lệ thuộc của kẻ tôi đòi ép xác trong vòng nghi lễ của chốn quyền môn.

Am-Ka-Ru : Và người khoác lấy lòng lang dạ thú của kẻ ngoại tình ?

Xa-Da-Ti : Ta đã trải chịu những cơn cuồng nộ của người bao giờ cũng chia cắt mất dần áp chỉ chực vùi ta xuống dưới vũng lầy tử nhục. Ở đâu ta cũng chỉ bắt gặp những cái nhìn soi mói, lạnh lùng, cái nhìn khô khan, khắc nghiệt.

Giữa một cuộc sống đầy những tia mắt tham ô, ích kỷ, gian trá, phỉnh lừa của những con người nhìn nhau như loài ác thú rình mồi, ngó nhau như bầy quỉ dữ đói khát, làm sao mà ta có thể chịu đựng thánng ngày cô độc nếu không phải hóa điên cuồng, ích kỷ, để được hòa hợp mà chịu đựng lấy cuộc đời ?

Am-Ka-Ru : Miệng lưỡi của kẻ gian tà luôn luôn có đủ ngụy biện để che tội lỗi của mình ! Chính vì bất mãn với ta mà người tha thiết đến Ku-Na-La, chồng của Ra-Na, con gái của ta, và cũng có thể xem như con gái của người ?

Xa-Da-Ti : Vì Ku-Na-La có hai con mắt dịu hiền mà ta nhìn thấy một buổi sáng trời trong khi ta tưởng kiệt sức ở giữa cuộc đời đã ngột ngạt này. Chính cặp mắt ấy chiếu tỏ một sức chở che vô lượng, ban bố một niềm triu mến hải hà. Đó là cặp mắt mà trọn đời ta khao khát, mà ta đợi chờ, và ta đã gặp.

Am-Ka-Ru : Cho nên người đã khoét đôi mắt ấy để ném cho loài điều quạ mang đi ?

Xa-Da-Ti : Những kẻ ngu muội làm trái ý ta phải chịu xứng đáng những điều trừng phạt. Dù sao, ta cũng là một bà hoàng trong tay có đủ uy quyền.

Am-Ka-Ru : Nhưng đó là thứ uy quyền của loài ác quỉ ! Và Ku-Na-La, kẻ có đôi mắt dịu hiền không thể đem trao đôi mắt cho kẻ vô lương chỉ có cái nhìn vẩn đục bao

hiều ham muốn tối tăm. Cái nhìn của người với những tà tâm, tà ý làm sao có thể cảm thông với một đôi mắt luôn luôn tìm trên muôn vật những nguồn chân lý cao siêu ! Và người đã khoét mắt người để thỏa tâm lòng tư kỷ bất bình bằng cách mượn tên hầu cận A-Đim mạo nhận giấy tờ ấn-tín của ta ! Người đã bỏ kẻ mù lòa ở nơi sa mạc để đầy ải người không chịu theo cái bản năng hèn hạ của người ! Một sự ngẫu nhiên trong chuyến tuần du ven miền sa mạc khiến ta bắt gặp bên đường hai kẻ ăn mày rách rưới nép trong một đám cỏ gai khi thấy ngựa vua rào bước đến gần. Con gái của ta lầm tưởng rằng ta bách hại chồng nó vì một tư thù. Ta những ngạc nhiên vì sự biến mất vợ chồng của nó khỏi chốn kinh thành, bây giờ bỗng bắt gặp nó tối tàn, đói rách, chấp tay van lạy xin ta tha mạng cho người chồng nó mà từ xưa nay ta vẫn yêu quý hết lòng. Người hãy tưởng tượng sự bi thảm ấy do chính nhà người gây ra, nhà người, một kẻ đã quên hẳn cái nhiệm vụ làm vợ, làm mẹ của mình. Ác phụ ! Dục vọng phát sinh tội lỗi, gây thành tội ác, ngày nay người phải đem cái mạng sống tối tăm, ô nhục của người làm một bù đên ! Quân đầu ! Truyền đem loài yêu quái này cho bầy ngựa dữ phân thây !

(Có tiếng quân dạ vang động bên ngoài và hai người lính xông vào bên Xa-Da-Ti. Nhưng thái tử Ku-Na-La, rách rưới, mù lòa, do nàng Ra-Na dịu dặt đã sờ soạn vào giữa phòng).

Xa-Da-Ti : Ku-Na-La !

Am-Ka-Ru : Ra-Na ! Sao con đưa dật chồng con đến giữa lúc này ?

Ku-Na-La : (quì xuống) Muôn tâu hoàng thượng cho kẻ hèn này được nói vài lời ước nguyện.

Am-Ka-Ru : Con hãy nói đi. Dù hình phạt nào khủng khiếp để diệt trừ loài ác phụ ta cũng không chút ngại ngùng. Hãy bày tỏ hết những điều thỉnh nguyện. Nói đi !

Ku-Na-La : Con xin hoàng thượng...

Am Ka Ru : Ta sẽ chấp lời.

Ku-Na-La : Tha tội cho bà Hoàng Hậu.

Am-Ka-Ru : Tha tội ? Ta có nghe rõ lời người vừa nói đấy không ?

Ku-Na-La : Thưa ngài, ngài đã nghe rõ lời con thỉnh nguyện với ngài.

Am-Ka-Ru : Tha tội cho con ác phụ ? Cho kẻ đã làm cho con u tối tật nguyên ?

Ku-Na-La : Thưa ngài, người đàn bà ấy đã giúp cho con thấy được một thứ chân lý nhiệm mầu !

Am-Ka-Ru : Ta không hiểu hết ý nghĩa của lời con nói.

Ku-Na-La : Thưa ngài, chúng sinh ai cũng có đôi mắt sáng nhìn lên muôn vật, và bám vào cái sắc giới bên ngoài để tìm sự thực. Nhưng cái hiện tượng mà ta nhìn thấy hằng ngày nhiều lúc chỉ là ảo tưởng cho ta những ý sai lạc mơ hồ về cái bản chất bên trong. Ngài xem chiếc gậy cắm vào lòng nước trông như lìa gãy làm hai, nhưng

trên thực tế nó là một khúc vẹn toàn ! Nụ cười ở trên đôi môi có thể che giấu trăm ngàn đau khổ dồn trong thớ ruột não nề và vẻ tươi đẹp đủ màu của chiếc nắm rừng khoe sắc có thể chứa toàn độc dược.

Am-Ka-Ru : Hiện tượng bên ngoài không phải nhất thiết đi đôi với cái bản chất bên trong, đó là nguyên nhân của bao lầm lạc thông thường. Ta hiểu lời con muốn nói, và kẻ tàn hại con đây là một minh chứng hiển nhiên của điều con mới dãi bày.

Ku-Na-La : Thưa ngài, từ trước đến nay đôi mắt của con cứ mãi bám vào hiện tượng, đảo một cái nhìn bao quát lên trên sự vật bên ngoài. Màu của trời xanh, cát trắng, sắc của cung điện nguy nga, áo tía đai vàng, cười ngà miệng ngọc, bao nhiêu hoa mỹ xinh tươi đã khiến cho con không ngọt say tìm. Và vẻ u ám của nỗi buồn, nét lạnh-lùng của suy tưởng, bao cảnh nhọc nhằn trong giọt mồ hôi, bao nét bi thảm ở trong chịu đựng đã khiến cho con sợ hãi chối từ. Cặp mắt dịu hiền quyến rũ của con từ trước chỉ là cặp mắt khoan dung của lòng hời hợt, lững lờ trôi trên sự việc trăm muôn, bị cái hiện tượng bên ngoài huyễn hoặc để mua một ít yên vui giả tưởng trên đời, đâu có gắn bó vào lòng sự vật, hiểu cái bề sâu thăm thẳm của lẽ nhân sinh ? Nhưng thưa ngài, từ khi cặp mắt bên ngoài bị ném bỏ rồi con bỗng bàng hoàng bắt gặp đôi mắt bên trong, sớm giã từ được cái nhìn chiều rộng để mà dõi theo

cái nhìn hun hút chiều sâu. Muốn vật không hiện lên về chập chờn của màu hiện tượng mà mỗi suy tư bắt gặp sức nặng phi thường nằm trong bản chất tròn nguyên. Con đã tự thấy được mình, thấy rõ được người, hiểu cái xoay vần trời đất, biết cái phức tạp trăm muôn. Từ đây, ánh sáng bắt diệt của một ngôi sao chân lý chiếu tỏa hồn con những vẻ huy hoàng.

Ra-Na : Muốn tâu thánh thượng, những lời chõng con vừa nói toàn là sự thực. Chàng đã tìm thấy được niềm hoan lạc vô biên, đã vượt thoát được cái vẻ giả dối hời hợt bên ngoài chỉ có giá trị nhất thời để đi vào trong bản chất thực thà vĩnh cửu. Gian khổ, hiếm nghèo, chúng con không hề khiếp sợ, bởi vì con đang tìm về chân lý nhiệm mầu không phải ở nơi đài các xa hoa chỉ mượn lớp son lừa đảo để che tủi nhục dạn dày. Chúng con không còn mang lấy tấm lòng oán hận đối với con người đã giúp chúng con nhìn thấy được cái chiều sâu thật là vắng vẻ ở trong đôi mắt thể nhân !

Am-Ka-Ru : Kẻ khoét mắt người không phải là vì thiện-ý, đừng đem khoan dung thay thế cho sự nghiêm-trừng !

Ku-Na-La : Thưa ngài, những điều mà con khao khát kiếm tìm trong biết bao năm bấy giờ con đã bắt gặp. Trong sự mưu hại, kẻ ấy vô-tình giúp đỡ, trong sự trả thù, kẻ ấy vô-ý ban ơn.

Am-Ka-Ru : Nhưng trọn cuộc đời, mãi mãi con phải có người dẫn-dắt mới vượt qua bao chướng ngại

hiếm - nghèo. Muốn tìm bản chất làm sao chúng ta có thể chối từ hiện-tượng, dấu rằng hiện-tượng có thể phỉnh lừa ? Không nhìn rõ cái bề ngoài, làm sao mà thấu đạt hết bề trong ? Ta chỉ ngại rằng con có thể tìm chân-lý những việc thuộc vào quá khứ, nhưng mà từ đây, mãi mãi về sau, con đành phải chịu thiệt-thòi.

Ku-Na-La : Không có một sự thực nào tìm đến mà không đánh đổi bằng những khổ công và những hy-sinh. Nhưng thưa ngài, chân - lý không thể đạt đến viên - mãn một sớm một chiều nào đó, mà còn cả một con đường chiến đấu dài dặc gian nan. Giờ đây ánh sáng đã lóe lên rồi trên những bước đường đã trải, bấy nhiêu tường cũng đủ rồi để giúp sức vào cho kẻ đi sau. Làm sao một chiếc cá nhân bé mọn có thể tự-hào hiểu hết cuộc đời rộng rãi mà nó thực ra chỉ là bộ phận nhỏ nhoi, vô nghĩa đường nào ! Tham vọng, dù là tham vọng đi tìm chân lý, phải chăng cũng là một sự lỗi lầm ? (*sờ soạn đi về phía Xa-Da-Ti*)) Thưa bà, tôi muốn cảm tạ ơn bà đã giúp cho tôi thoát khỏi cái nhìn hời hợt về đời để tìm đến nguồn sâu thẳm của lòng sự vật. Thể nhân tự mãn dễ dàng quá đổi về cái mắt nhìn nông cạn của mình và tự chuốc lấy khổ đau bằng những ảo tưởng chập chờn trước mắt. Nhưng khi tìm về bản chất, đi vào sự thực, con người bắt gặp được hết vẻ đẹp huy hoàng của cả cuộc đời và sức lớn mạnh vô cùng của cái vũ trụ bao la trong

sự vận chuyển nhiệm màu kỳ ảo. Bà trông đôi mắt tôi đây (Xa-Da-Ti hoảng hốt lùi dần vào trong, chăm chăm nhìn vào khuôn mặt hốc hác tiều tụy của Ku - Na - La) đôi mắt của tôi không còn nhìn thấy bề ngoài quyến rũ của bà và vẻ phấn son của nó, nhưng tôi thấy được những gì làm nên cốt tủy của bà, thấy được bao nhiêu biến đổi âm thầm lặng lẽ bên trong của ý tồn vong tiêu trường đời đời và những phản - ứng bất thường hợp lý của một nhân sinh (Xa-Da-Ti ôm mặt chạy vào sau bức màn hoa rũ xuống cuối phòng. Ku-Na-La vẫn nhìn về trước). Có gì tồn tại ngoài những khoảnh khắc vô thường, nếu không là lẽ toàn chân bất diệt về một ý sống miên man xoay chuyển theo vòng tăng tiến không hề ngừng nghỉ? Thừa bà...

Am-Ka-Ru : Thôi được, ta y theo lời thỉnh nguyện của con và tha thứ cho kẻ ác.

Ku-Na-La : Con xin cảm tạ ơn ngài (có tiếng kêu rú thất thanh ở một gian phòng bên cạnh). Một tiếng kêu la tuyệt vọng?

Ra-Na : Trời ơi ! tiếng kêu thét của nữ-hoàng !

Am-Ka-Ru : (tiến lại góc phòng, vén màn nhìn thoáng vào trong rồi buông mạnh xuống). Kề ắc, dù được buông tha cũng phải tìm lấy con đường quyết định của mình.

Ku-Na-La : (đưa tay sờ soạng nắm lấy cánh tay công chúa Ra-Na). Này hỡi Ra-Na ! Con người tự mình chuốc lấy nghiệp mình trong vòng nhân quả vô hồi vô hạn. Thế nhân không sao tách riêng ra khỏi quyền phép nhiệm màu, và đối với kẻ không dùng thiện tâm hảo ý để mà tiếp đãi cuộc đời, những sự khoan-dung rộng rãi bậc nào cũng dễ biến thành một lẽ trừng phạt xót xa !

5-64

VŨ HẠNH

- Trong mùa Phật-đản 2.508 người Phật-tử chân-chính đọc gì ?
- Xin giới-thiệu một tập-san đứng đắn và hữu ích :

VĂN SỐ 10

phát-hành đúng ngày 15-5-1964

— với những bài tiểu-luận của quý vị thượng-tọa ; TRÍ-QUANG, ĐỨC-NHUẬN, THIÊN-ÂN, THÀNH-KIỂM, NHẤT-HẠNH.

— và những bài khảo-luận, sáng-tác, phê-bình của : B.S. NGUYỄN XUÂN CHỮ, GIẢN-CHI, NGUYỄN-VĂN-THƯ, VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, NGUYỄN-MẠNH-CÔN, MAI-THẢO, NHẬT-TIẾN, DƯƠNG-NGHIÊM-MẬU.

THÂN PHẬN

Tôi chẳng đã men theo triền núi đỏ
ngó phương này dày ử lớp mưa giông
sóng đôi ngả, gió chiều không nhớ rõ
biển lạnh lòng đường thể mất bao dong

Đảo chưa biết thân phận mình côi cút
ngỡ chim về theo ngọn bắc vì vu
tiếng sóng lả suốt đêm dài ỉn ỉn ỉn
vết hằn sâu chưa dứt hết cảm thù

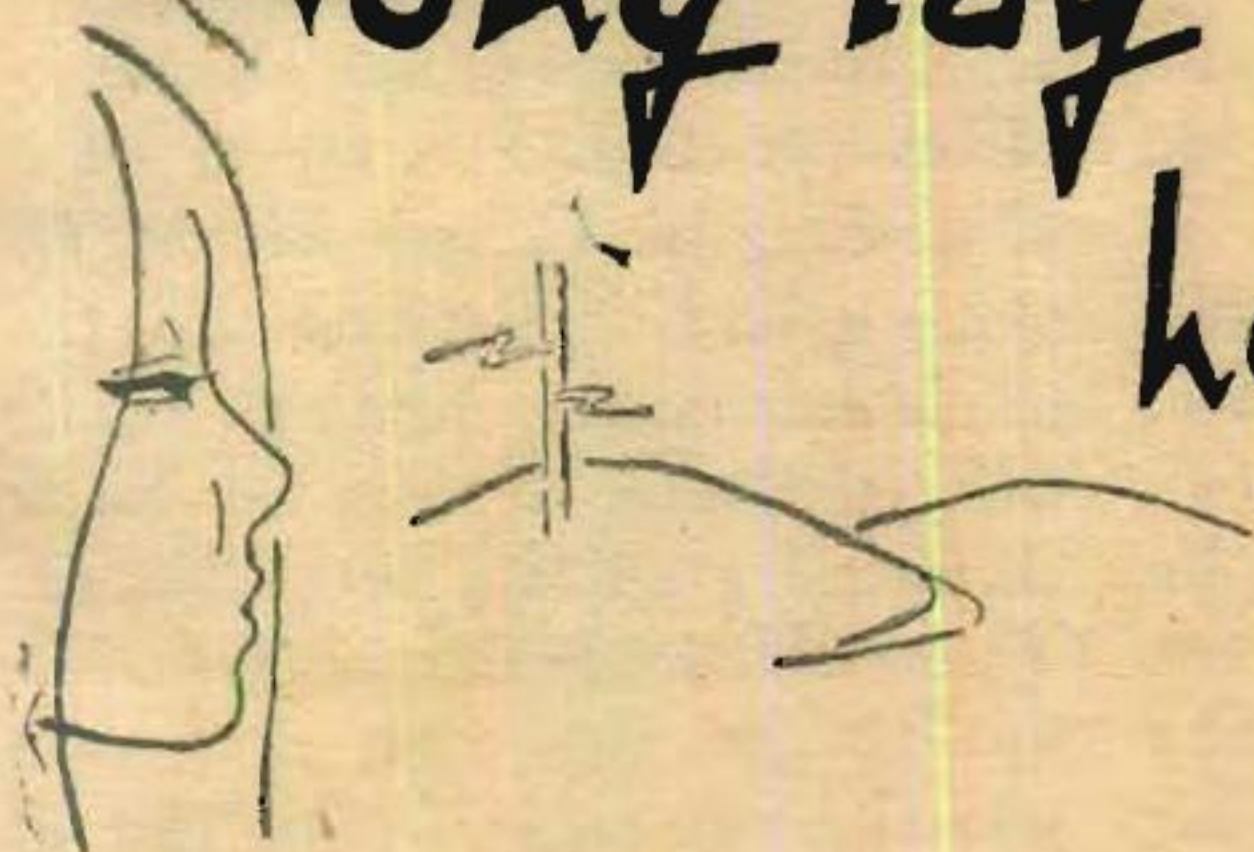
Tôi chẳng đã đứng bên bờ vô tận
nhìn khoảng không tẻ lạnh gót giang hồ
biển thảng chập, thôi biết rồi, biển hạn
mà biển nào không thoáng nghĩa hư vô

Phên vách lạnh cơ hồ nghiêng gió lộng
bao giờ ngưng chuyển động bốn phương trời
xin nhắm mắt chối từ đời phút sống
chân tay tôi hờ hững kiếp con người

Tôi úp mặt gối chần sâu giải biển
gió bên ngoài xao xuyến cả thân tâm
ôi ! tủi nhục cho con người trốn biển
khổ chông chênh không tiếng nói cho cân

Vòng tay

học trò



Truyện dài

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

(xin xem từ BK 169)

PHẦN THỨ HAI

1 — Khi Trâm đến thì Thư đã ra phố. Ông bà cụ cũng đi vắng. Trâm theo thằng bé em Thư lên phòng khách, ngồi chờ bạn về. Ngôi nhà chìm trong bầu không khí yên lặng cổ kính. Không một tiếng hát. Không một tiếng cười. Không một âm thanh nào gọi lên chút huyền ảo, tung bừng của một ngày chủ nhật. Trâm ngồi sâu vào lòng ghế bành rộng nhìn lên những giò lan đang ra hoa mắc quanh tường. Những lọ cổ đặt trên chiếc tủ thấp. Tấm khăn nhỏ phủ bàn cẩn thận thêu ren. Tất cả là những dấu hiệu của một cuộc sống ngăn nắp, đều đặn, chừng mực và khuôn khổ. Không khác gì đời một người con gái như Thư. Hết chương trình trung học, vào sư phạm ba năm. Rồi đỗ đạt. Đi dạy học. Lãnh lương. Dành giùm vốn liếng. Đầy đủ những điều kiện vật chất. Lúc nào cũng giữ gìn danh thơm tiếng tốt. Cho đến một ngày nào lên xe hoa. Người chồng phải có địa vị, chức tước môn đăng hộ đối, cân đôi vừa lứa. Những đứa con ra đời rồi cũng sống như thế, trưởng thành cách ấy, và quan niệm cuộc đời như cha mẹ. Xây dựng trong những khuôn khổ, hệ thống cố định. Cuộc đời sẽ êm đềm lướt trôi đi. Không có những khoắc khoải dày vò, những ưu tư quần quai. Nhưng vẫn đề sinh tồn trở nên giản dị bình thường, vì chỉ giải quyết theo một qui luật đã phân định sẵn. Cho nên cách thế của người con gái như Trâm đối với cuộc đời, mẫu người khác thường gần như lập dị của Trâm xa lạ hẳn với Thư, với gia đình và nếp sống của Thư. Vì vậy, tuy chơi thân với Thư, Trâm không bao giờ tâm sự hay bày tỏ những ưu tư của

mình với bạn. Sự liên lạc thăm thiết của tôi bạn gái chỉ là cái bề ngoài thiết yếu trong một hoàn cảnh hữu lý. Như Trâm đã giao du với Yến, với Loan. Chỉ khác là Yến Loan lúc nào cũng bận rộn vì gia đình nên Trâm ít khi trò chuyện. Thư Nhân rồi hơn, thư thả hơn, nên dù những cách biệt tâm hồn, những lúc cần trốn thoát một điều gì, cần xóa tan một ấn ảnh, Trâm lại đến Thư, cùng bạn đi chơi, ra phố, xem chiếu bóng. Hoặc ngồi im lìm nghe Thư hăng hái, vô tình kể liên miên những kỷ niệm riêng của Thư. Vẫn vợ. Nhặt nhèo. Bởi chỉ quanh quẩn trong những ý niệm về học đường, thầy bạn, chương trình học. Có nhiều nữa cũng nói về lũ học trò tinh quái với những trò đùa của chúng ngày Thư mới nhận chức. Dù sao thì Thư là người bạn tốt, rất tốt ở một vài phương diện nào đó đối với Trâm, và không khách sáo thái quá như phần đông những bạn bè Trâm vừa quen biết.

Những lần khác mỗi khi đến chơi Thư, Trâm hay hẹn trước. Để Thư có nhà và hai người sẽ cùng làm bánh nấu nướng mà thực khách thường là bọn học trò đến viếng tình cờ. Hay lái xe quanh bờ hồ, vào những con đường rừng thật vắng. Thư có chiếc Volkswagen màu turquoise mới tinh. Những lúc ngồi bên Thư, trông bạn vừa lái xe vừa hát Tennesse Waltz, Trâm vui vui, tiếc tiếc. Giọng Thư cao và ấm, nhẹ nhàng rung động. Tiếng hát đó, đời người con gái đó, một mai rồi cũng lắng chìm trong hòa điệu rộng lớn của một đời bình thường eo hẹp. Làm mẹ, làm vợ, nghĩa là làm một người đàn bà là đàn bà theo quan niệm Lưu, như

một giọt nước hòa tan vào biển cả. Với Trâm thì cuộc đời có thể hơn thế, phải khác thế. Phải vận dụng khả năng của mình, khai thác những điều kiện sẵn có để làm một cái gì. Phải đập vỡ tất cả để tạo dựng lại. Và hạnh phúc thật sự, vẻ đẹp nghĩa lý chỉ có thể thoát thai từ nỗi đau thương hay từ rã mục tan tành, như mầm lúa non mọc lên từ cái hạt giống vùi dập trong bùn đất. Nhưng đó là ý nghĩ riêng của Trâm. Mỗi người có quan niệm riêng và có quyền sống theo quan niệm đó. Còn Thư thì khác, cũng như Thư đã thích đã chọn kiểu xe, màu đỏ khi mua, mà với Trâm, nếu chơi xe hơi thì phải Floride hay Fiat. Xe Thư cũng đã hai trăm mấy chục nghìn rồi. Mà chiếc Floride khoảng hai trăm sáu là cùng, không kể mua gặp dịp, thứ cũ. Nhưng không phải là vấn đề giá cả. Mà sở thích của mỗi người. Đẳng nào cũng xấp xỉ nhau, cũng như nhau thôi, như trời cho mỗi kiếp người một kỳ hạn để sống. Chỉ khác là kẻ sống kiểu này người sống kiểu khác, mà Trâm với Thư là hai điển hình đối lập.

— Mời chị xơi nước.

Thằng bé lễ phép đặt khay nước lên bàn và lặng lẽ quay ra. Mãi lúc đó Trâm mới dứt những ý nghĩ triền miên nhìn ra khung cửa.

Bên ngoài, trắng trong vắt và sáng rõ. Hàng rào hoa hồng dập dềnh lũ bướm đa tình từ đâu xa bay về. Một cặp choai choai chở nhau bằng vélo thoáng qua trước đường. Thằng con trai mặc áo len màu đỏ chói. Nàng bạn jupe đỏ, áo len đen lưng thùng, tinh quái và ngỗ ngáo ngồi đằng sau, hai cánh tay vòng lấy bụng người yêu. Tiếng

cười của chúng nó hát lại và Trâm tự nhiên nôn nao trở về với niềm ray rứt đêm qua và nỗi xao xuyến tội lỗi khiến nàng tìm đến Thư, định rủ bạn đi chơi cho khuây nguôi ám ảnh! Thằng Tuấn xin phép về nhà nó suốt ngày chủ nhật. Chị người làm đi thăm bà con mấy hôm. Minh cũng đi từ sáng sớm, với mấy người bạn. Chúng nó đi picnic chiều mới về. Ở Prenn, ở Bồng lai. Hay Blao gì đó, Trâm cũng không nghe rõ khi Minh nói với nàng. Thật là Trâm không còn nghe gì nữa những điều gì Minh đã nói. Chỉ còn tiếng Minh vọng lên thành một âm thanh mơ hồ, hỗn loạn. Trâm cúi nhìn bàn tay. Những ngón chơ vơ, nhỏ nhắn, buồn buồn. Và Trâm thấy hiện lên trên những đường chỉ tay định mệnh, lờ mờ dấu vết bàn tay nóng bỏng của Minh đêm qua...

Trâm hớp một ngụm trà nhỏ rồi đứng lên, gọi thằng bé dặn nói Thư nàng có đến chơi, rồi xoa đầu nó, đi nhanh ra đường. Nắng gió lao xao reo vui dưới những bước chân lão đảo. Trâm lang thang đi mãi dưới con đường nắng hoe vắt qua hai ngọn đồi cỏ lục. Những chiếc xe huê kỳ dài thượt loang loáng vụt qua, Tiếng cười nói xôn xao vọng lại, hát vào mặt Trâm niềm vui sướng hồn nhiên những mùa xuân chim bướm mà nàng đã lỡ đánh mất đi từ năm nào xa vút thời gian.

Mấy đứa học trò nhỏ đi ngược chiều với Trâm nhận ra cô giáo, lễ phép cất mũ, cúi đầu. Trâm mỉm cười dịu dàng đáp lại rồi tiếp tục những bước vu vơ. Cái chào của bọn học trò như còn chơi với đi theo ám ảnh. « Minh già đến thế sao. Chúng nó chào

thật lễ phép, thật kính cẩn... » Tự nhiên Trâm muốn đập phá, hủy hoại một cái gì quanh đó. Nhưng chỉ còn không gian cao rộng, khoảng trống vô cùng. Trâm chua chát nghĩ thầm, « đời mình chẳng còn gì nữa để đập phá thêm... Có chạy đua cũng không bao giờ theo kịp đời, đứng dừng lại thì héo mòn, cần cỗi mất. Còn cứ lang thang mãi thế này, cho đến bao giờ, rồi đến đâu... »

Một chiếc taxi chạy chậm lại như mời khách, Trâm vẫy tay, uể oải bước lên và bảo tài xế đưa về nhà.

Trâm lấy chìa khóa mở cửa rồi đi thẳng lên lầu. Nhà vắng tanh cả tầng trên tầng dưới. Ngồi trước gương tháo mái tóc Chignon, Trâm nghĩ :

— Mỗi người đi một đường. Như quốc hội bị giải tán vì có đảo chánh.

Mà đêm qua, trong nhà, trong đời trong lòng Trâm cũng có một cuộc đảo chánh thật. Nàng cũng không biết rõ là mình đang buồn hay vui, chỉ cảm thấy lâng lâng đau đớn và mơ hồ sung sướng, với một thoáng ăn năn bứt rứt. Chỉ một thoáng rồi tắt cả lại nhoè đi như nụ cười lặng lẽ của Trâm trong gương. « Minh chỉ hay bi-kịch-hóa cuộc đời, có gì đâu... »

Trâm thay bộ áo quần ngắn và chặt màu tím rồi trở ra ngồi bó gối trước lò sưởi, nhìn lên khung cửa chói nắng, gục đầu trên cánh tay, mái tóc sổ tung xoa lấp xuống lưng. Dáng điệu của một con mèo ốm bị lạnh.

— Sao cô không đi chơi ?

Trâm giật mình quay ngoắt lại. Minh đứng sững từ bao giờ ở khung cửa phòng khách, lưng tựa hồ vào

vách, hai chân tréo lại, điều thuốc ngập ngừng cháy giữa hai ngón tay lơ đãng,

Trâm vuốt lại mái tóc và sửa lại dáng ngồi :

— Cô Thư đi vắng, tôi về.

Trâm táy máy khều mấy mảnh củi cháy dở đem qua trong lò sưởi, không nhìn lên, hỏi trống không :

— Sao nói đi chơi với bạn chiều về ?

— Đi nửa đường tự nhiên muốn trở về.

Vô tình, cả hai đều không dùng những tiếng xưng hô và cùng nhận ra điều khác thường ấy. Trâm muốn tìm một câu gì để gọi Minh lại ngồi đó, trước mặt nàng. Còn hơn là để khoảng cách không gian như một tấm kính đồng lõa cho hai người cùng nhìn rõ dáng điệu, cử chỉ nhau và đo lường sự ngượng nghịu lúng túng của mỗi người.

Nhưng Minh đã rời khung cửa và thản nhiên ngồi xuống nệm trước lò sưởi, đối diện Trâm. Im lặng một lúc lâu, rồi Minh đột ngột hỏi :

— Cô... yêu ông Lưu phải không? Trâm chợt sững sờ, rồi trợn mắt, hỏi lại bằng một giọng tỉnh nghịch :

— Lưu nào? Lưu... anh ấy à? Thằng nào dạy cho em ý nghĩ đó.

Minh không cười, nét mặt thản nhiên và lạnh lùng, nhưng Trâm hiểu là cố ý và giả tạo. Minh bật diêm châm một điếu Bastos nữa rồi nhếch mép khô khan đến hồn xộc :

— Chứ còn gì nữa. Ông ta cũng mê cô tí đi. Không thì nợ gì mà phải đến chầu luôn vậy, mỗi lần nói làm nhảm hàng giờ..

Trâm mỉm cười và nhớ một bữa, Lưu đến vào giờ cơm trưa, ngồi nói dõc cho đến một giờ. Khi Lưu về rồi chị người làm dọn cơm lên, Trâm cho gọi, Minh không lên ăn. Và bỏ luôn cả buổi học chiều. Hai ba ngày liên tiếp, cậu bé cứ lăm li với Trâm ra mặt, hỏi gì cũng nói nhát gừng và chỉ ra khỏi phòng mỗi khi không có mặt Trâm. Cho nên Trâm định không tiếp Lưu nữa. Không phải vì nàng « sợ » ai, nhưng để tránh hiểu lầm của thiên hạ và những cơn lầy hờn vô lý của Minh. Nếu như nàng thật yêu Lưu thì không có gì đáng nói. Nhưng nàng không « như thế » với Lưu, tuy rằng nàng có vẻ thân và mến Lưu, và coi Lưu như một người bạn « đồng điệu » không hơn không kém. Đồng điệu vì Lưu giống nàng một vài phương diện nào đó trong phạm vi nhỏ hẹp ở học đường ; không hòa theo ý kiến đám đông, thích phản đối kẻ khác, giữ vững lập trường riêng, dù có bị coi là lập dị, gàn bướng. Còn Lưu đối với Trâm ra sao, nàng không hiểu rõ. Vì cũng không cần hiểu. Nhưng có lần biết Trâm ở nhà mà không tiếp Lưu, hôm sau anh chàng có vẻ khó chịu và « làm sao ấy » :

— Chị không thích nữa thì cứ việc nói thẳng, việc gì phải thế. Tôi cũng chẳng móp méo gì lắm đâu, gặp bao nhiêu cú như thế này rồi. Lần nào bị đá, rồi cũng lì ra như trái banh cao su. ».

Trâm căm tức nghĩ : « Tên này thật tự cao tự đại. Hắn phải tự nghĩ xem mình có thích hay không đã mới «nữa» hay «thời» chứ. Tự phụ thế là cùng, tưởng là người hùng đi đâu cũng chinh

phục được hết ». Từ hôm đó Trâm thấy ghét và ngấy hán lạ lùng. Mặt Lưu cũng có vẻ lì lợm và đều cáng thế nào, như hán đã có lần nghe rằng tuyên bố với Trâm : « tôi mất một cái răng mà không muốn trồng lại, để sún thế này mỗi khi cười trông có vẻ đều đều hay hay phải không chị ? »

Rồi nghĩ đến những lời đàm tiếu, xuyên tạc đến cái dư luận độc địa của người đời như một tấm lưới khát khe, Trâm đi đến đâu là chụp theo đến đó, thật chặt lấy thân phận cô đơn của mình, tự nhiên Trâm chán ngán và muốn khóc, khóc thật nhiều cho những lần không khóc được từ mấy năm nay.

Thấy nét mặt Trâm bỗng nhiên buồn rĩ rượi. Minh hỏi hận về những lời nói của mình, cúi đầu nói nhỏ :

— Cô... em xin lỗi, xin lỗi cô. Hai người yên lặng nhìn nhau một thoáng rồi đôi mắt Trâm buồn rầu đắm đắm nhìn xuống ngực áo trắng nõn của Minh. Nàng úp mặt vào hai bàn tay, đầu gục xuống trong một dáng điệu mệt mỏi rã rời. Qua kẽ ngón tay, Trâm trông thấy những mẩu củi cháy đỏ, những vệt tro tàn, màu đen âm u của lò sưởi. Ngọn lửa kỳ dị nào nùng cháy trong đêm qua như còn bừng lên lần nữa ở đó, và Trâm thẳng thốt, chói với thấy hiện hình lên hai bàn tay đặt bên nhau trong khuya bên ánh lửa gần tàn.

Trâm nhìn Minh một thoáng nhanh rồi cúi xuống:

— Minh, em có khinh tôi không ?

— Cô hỏi hận, phải không...

— Có gì mà hỏi hận, chỉ cảm thấy bút rút khó chịu. Vì em có thể hiểu

lầm và khinh tôi.

— Tại sao cô lại hỏi em như thế.

— Không biết nữa. Đáng lẽ tôi không hỏi không nói gì với em cả. Nhưng tôi quý tình cảm của tôi, mỗi kỷ niệm, mỗi rung động có một vẻ đẹp. Tôi nuôi vẻ đẹp đó trong hồn và sợ người khác phá vỡ, nhưng em nói thật đi như em nói với chính mình, em có khinh tôi không ?...

Hai cái nhìn tê dại gặp nhau. Minh cười thật nhẹ và Trâm cảm thấy niềm vui như một sự ban ơn thầm lặng trôi vào lòng mình :

— Ở trường cô là giáo sư, nhưng về nhà cô vẫn là đàn bà, chỉ là đàn bà...

Trâm ngạc nhiên đến sửng sốt. Cái miệng chỉ cười vui, đôi mắt hồn nhiên thơ dại đó trong phút giây soi thấu tâm can người đối diện. Nội bí ẩn trong tận cùng vực thăm thẳm tâm mà chính Trâm cũng che giấu với chính mình từ lúc đó bị khám phá. Về kiêu ngạo, lạnh lùng và bí mật như một thứ giáp sắt để tự vệ trước tên độc của đời, bây giờ rơi xuống. Trâm choáng váng trong cảm giác nửa nhẹ nhàng, nửa chói với của kẻ mất thăng bằng, không còn tự chủ, sắp sửa lao mình vào khoảng không giữa chiều bão tố.

Cả một trùng dương quá khứ đau buồn trong giây phút trôi về trong ký ức Trâm rồi lao xao tan rã như bọt biển. Biên giới giữa ngày qua và hôm nay mờ ảo hiện lên bằng khoảng không âm u. Rồi vùng tiềm thức dần dần hé sáng cùng với bản tính đam mê thoát quần quai trở về. Bao nhiêu năm trôi qua rồi, Trâm nghĩ, mình là con thú dữ ngủ quên. Một tiếng gọi mơ hồ êm ái, một điệu nhạc mến quen nào kêu gọi

văng lên. Bàn tay phục hồi cảm giác. Những ngón buốt tê máu huyết thời gian bùng bùng vươn móng sắc cào xuống vết thương suốt đời đau đớn của người đàn bà. Trâm gục đầu trên cánh tay, qua mái tóc buồn, thoáng thấy dáng Minh chợt âm thầm rũ rượi. Sự lặng yên đồng lõa như một hện hồ hồi tưởng nửa băng khuâng xao xuyến, nửa hồi tiếc ngờ ngàng. Những chiếc kẹo màu tím. Ánh lửa hồng chập choạng trong lò sưởi. Ba bàn tay nắm chặt. Của Tuấn, của Minh. Của Trâm. Trò chơi bé bỏng của tuổi thơ lớp nhất lớp nhì tiểu học. Thuở đó bằng những sợi cao su màu đỏ vàng, những hạt me màu nâu đen bóng loáng. Bé Trâm lên mười, thân hình tròn như hạt mít, hai má phình phính hồng, mái tóc bông-bê lẳng lẩy rung rinh, lúm đồng tiền ở trên gò má. Mười lăm năm chạy dài lướt thướt như cơn gió mơ hồ thoáng qua cánh đồng thời gian bát ngát hương hoa. Mái tóc còn đen, lúm đồng tiền vẫn còn trên má, một đêm buồn cuối năm cô giáo Trâm ngồi thu hình như con mèo nhỏ mở cũi bên lò sưởi, diễn lại trò chơi thơ dại ngày xưa với hai đứa học trò.

— Ê, Minh đừng gian, để yên tay xem nào. Tuấn bảo sáu, Minh chín phải không, tôi mười ba. Nào mở tay ra đi.

Ba bàn tay xòe ra một lượt. Trong tay Tuấn ba cái, Trâm chín cái, Minh chỉ có một. Trâm cuồn hết kẹo trên hai bàn tay kia về phần mình rồi xỉ mặt Minh:

— Nghèo mà ham, có một cái cũng hô tới chín.

Minh cười tít mắt, hai tay đánh đốp

vào nhau:

— Em nói chín là... chín cái trong tay cô ấy chứ, có phải cả ba tay đâu.

— Xạo.

— Đoán đúng những gì cô đang có là xạo sao?

— Minh gian hay tò mò?

— Em không gian, không tò mò đâu. Chỉ tham. Có gan thì làm giàu mà.

— Quí.

Bỗng Trâm vốc cả nắm kẹo ném xuống sàn nhà, bật lên cười, nhìn Minh rồi vội vàng cúi xuống. Có một lần Trâm nghe lóm chuyện của hai thằng bạn Minh dưới nhà vọng lên. Một đứa kể: « thằng Minh đi đâu cũng phá người tí tới bời. Bữa đi ăn với tao nó chọc cô bán hàng. Cô ả chưởi thề: đồ quí, nó nói quí là yêu, vậy cô yêu tôi »...

Quí. Quí là yêu. Vậy cô yêu tôi. Thấy Trâm tự nhiên bật lên cười, Tuấn ngơ ngác ngẩn mặt ra mà Minh cũng không biết chuyện gì. Nhưng Minh ngạc nhiên nghe tiếng quí đột ngột từ miệng Trâm thốt ra. Không phải trách móc, khuyên bảo, la rầy, mắng chưởi. Mà là một cái gì đó, như một nốt nhạc vội vàng gieo xuống để che lấp một khúc đàn sai lỡ. Một tiếng la lẩn át nỗi luống cuống, niềm bối rối của chính người lên tiếng. Quí. Chính Minh cũng âm thầm tự thú như vậy. Nhưng quí một cách rất dễ thương. Và những trái tim nào còn thoi thóp yêu thương cũng đều phảng phất thứ quí đó.

— Bắt đầu lại chứ.

— Khuya rồi cô không nghỉ sao?

— Lửa vừa cháy, đừng dập tắt.

— Củi trong lò sưởi đủ cháy suốt đêm.

— Ủi cháy một đêm. Ngày mai lửa tắt.

— Nhưng ngày mai có mặt trời.

— Nếu trời mưa?...

— Mùa xuân bắt đầu không mưa đâu cô.

— Biết đâu...

Thằng Tuấn ngáp ngáp ngáp dài, đầu lắc lư lên đồng, đoán bừa không tính toán nữa. Trâm cũng thua liên tiếp mười mấy ván, bao nhiêu kẹo về phần Minh.

Lửa bùng cháy bùng lên trong lò sưởi — Những bông lửa đỏ thắm lẫn lẫn nhảy múa như pháo bông. Tiếng củi reo vui lách tách. Giữa những đợt sáng vàng thắm, đỏ tươi, thỉnh thoảng loáng lên một thoáng màu xanh biếc.

Hơi nóng hừng hực bốc lên hai má Trâm. Đôi mắt ngái ngủ bị ánh lửa thôi miên vụt long lanh bừng tỉnh. Minh loay hoay gác những thanh củi chéo vào nhau ràng rịt, chất chồng. Bàn tay ngón thon ánh hồng sắc lửa. Hình ảnh bàn tay đó bỗng dưng Trâm về những vùng xa tắp thời gian. Những chấp nối. Những lơ lửng. Những buông trôi, bám víu. Hạnh phúc kiếm tìm như đường chân trời thẳng tắp ngoài khơi, trông thấy đó mà không bao giờ đi đến đích. Cuộc săn đuổi chơi vơi một mối. Bối điều tuyệt đối chỉ là ảo tưởng. Sự tận cùng không có những nơi hàn dấu vết thân phận con người. Bàn tay sứ mạng của giao thân, của chia lìa, của dựng xây và tàn phá. Bàn tay măng muốt dịu dàng đơm hoa trái của tình yêu, của triu mến, của đau thương. Bàn tay trong khuya lặng

thầm van xin mời mọc như một ngòi pháo bình yên chờ hơi lửa điên cuồng.

Tiếng chuông từ giáo đường vọng lên trong lặng tĩnh đêm khuya. Cánh thông phơ phất nhẹ nhàng trên mái cao, âm vang mơ hồ như từng bước chân lạnh lùng đi vào bóng tối.

— Mấy giờ rồi em.

— Gần nửa đêm.

— Em sửa xong cánh cửa dưới phòng chưa.

— Chưa, cô.

— Gió đêm lùa vào lạnh lắm. Hay em ngủ trong phòng thằng Tuấn.

— Nó ngủ gục đây rồi.

Trâm nhìn xuống. Đầu thằng bé kê lên chõng sách cạnh lò sưởi, chân tay co quắp, cả thân hình quặt tròn như một con tôm rim.

— Em ngủ đây với thằng Tuấn,

— Muỗi nhiều, em.

— Lửa sáng, không có muỗi đâu.

— Nhưng sao lửa không cháy nữa kia.

Minh kêu những cánh củi cháy đỏ lên :

— Củi thông tươi quá.

Ánh lửa mờ dần, mờ dần. Những đốm sáng đỏ hồng tung lên một lần cuối cùng rồi lả tả rụng xuống tro than. Gian phòng tối hẳn lại. Thân hình Minh chìm trong vũng sáng lơ mơ như một khối bóng. Chỉ còn khuôn mặt mơ hồ lay động. Rồi chỉ còn hai con mắt. Hai con mắt vô tội hồn nhiên, ngu ngơ tìm kiếm, như ánh đèn mong manh của một người đi trong đêm gió bão dò dẫm lối về. Hai con mắt cúi xuống. Hai con mắt nhìn lên. Hai con mắt im lìm đậu xuống bàn tay Trâm đặt hững hờ trên thanh

củi. Ánh lửa cuối cùng bỗng lịm tắt. Trâm nghe tiếng mình vang lên như lời kêu cứu từ đáy mồ sâu lạnh lẽo :

— Diêm đâu rồi Minh.

— Em tìm cây nến.

— Đây này, hình như dưới đồng củi.

Trâm lần tay xuống những cành củi thông. Tiếng sột soạt nhẹ nhàng của củi cọ trên sàn gỗ. Bỗng Trâm cảm thấy tay mình vương vương trên mớ củi khô. Những ngón tay cóng tê run rẩy, những dây thần kinh bé bỏng đầu ngón tay chuyển cảm giác đi khắp thân thể Trâm như những đoàn quân nồng nhiệt đi chiếm đóng một quê hương gần hàng phục, bị trị. Trong một mấp máy của thời gian, Trâm như trong chiêm bao mơ hồ thấy hơi ấm dịu dàng của bàn tay người con trai áp ủ lấy bàn tay hấp hối của mình.

Giọng Trâm rưng rưng vừa ăn năn vừa thú tội :

— Em...

Hai bàn tay bứt rứt buông nhau. Một que diêm loè lên trong bóng tối lơ mờ. Rồi ánh nến hồng leo lét cháy, trả lại bức tường hồng hai chiếc bóng im lìm. Trâm như vừa tỉnh một giấc mê lạ lùng và thể xác tiêu tan thành một vùng khói sương lãng đãng.

— Không biết mấy giờ rồi.

Minh nhìn đồng hồ tay và Trâm tưởng như mới lần đầu tiên nghe Minh nói :

— Mười hai giờ, giao thừa rồi cô.

Và giọng Trâm như trẻ con vừa biết nói :

— Ủ. Giao thừa dương lịch. Bây giờ người tây-phương đang khiêu vũ, hội hè, chúc tụng nhau.

— Minh cũng bắt chước chúc nhau gì đi cô.

Minh. Nhau. Trâm mỉm cười bằng khoe môi và cảm thấy mình thật bé bỏng đại khờ, nhỏ nhẻ.

— Đừng, Minh. Để dành Tết ta rồi chúc chứ. Giờ thì đi ngủ. Thôi Minh ngủ đi.

Trâm đứng lên, ra cửa Minh nhìn theo. Trâm nói vọng vào, thật nhỏ.

— Bonne nuit.

Họ nhìn nhau một thoáng, bằng đôi mắt của hai đứa bé ăn vụng bắt quả tang nhau.

Một luồng ánh sáng rực rỡ từ khung cửa sổ mở rộng tràn vào khắp phòng. Gió phảng phất mùi thông khô và đất ẩm, Trâm như bắt gặp một mùi hương lạ nồng nàn đầm ấm từ một nơi nào thật xa trên trái đất, lãng đãng bay về vây phủ không gian. Nàng ngẩng đầu lên, vuốt nhẹ mớ tóc lòa xòa và mỉm cười vô cớ. Minh đốt một điếu thuốc và lần đầu tiên từ khi về cuộc đời phảng lạng này, Trâm bỗng thấy hương vị đàn ông phảng phất gần gũi. Luồng sáng ánh lên như trời chuyển mình ở trên cao, và hai người cùng ngồi chung trong một khoảng không vàng thắm bất ngát. Trâm bứt mảy cành thông trong lò sưởi ngửa mặt nhìn lên.

— Lâu lắm mới thấy mặt trời.

Minh đứng lên định khép cửa cho bớt ánh nắng chói hắt lên mặt Trâm, nhưng Trâm ngăn lại vội vàng :

— Đừng, sưởi một tí, lâu ngày tôi mốc meo cả ra rồi.

Yên tĩnh của núi rừng chợt đổ ào xuống, vây kín tòa lâu cao, và Trâm nghe trong tiếng vi vu mơ hồ của im

lặng nhịp đập của trái tim mình nao nức. Tất cả biến trời, khuất lấp trong phút giây. Trường học trên đồi cao. Bài vở học trò. Những khuôn mặt. Những ngôn ngữ. Những công thức phiền toái. Cả đến túi hờn quá khứ, dự định tương lai cũng không còn. Trâm choáng ngợp trong cơn sóng khổng lồ ập tới, cảm giác hụt chân chới vơi trôi vào mênh mông không bến bờ. Trên xa kia là bãi cát phẳng của những dấu chân đầu mùa hoang dại, dò dẫm sơ giao. Hai con mắt Minh ngu ngơ ngày mới đến. CỬ CHỈ LẠNH NHẠT của nàng trong màn trình diễn đầu tiên. Bảy giờ không còn diễn viên, không còn khán giả nữa. Không còn khoảng cách. Tất cả nối liền như mười ngón tay ràng buộc vào nhau. Không còn ranh giới giữa tha nhân và chủ thể. Em là tôi. Tôi là em. Chúng mình là những cái bóng thoáng hiện phút giây, diêm ảo và mong manh, trên vòm ánh sáng đời nhỏ bé. Nắng rồi sẽ tắt. Ngày rồi tàn vơi. Không ai còn lại được gì sau một lần sung sướng. Hạnh phúc cũng như tội lỗi, rồi sẽ chìm lấp cuốn hút vào cơn gió lốc thời gian. Mỗi con người tôi hay em chỉ được một phút giây hiện tại. Sau đó, hoài niệm là một lời van xin tuyệt vọng, một thái độ bị quan bất lực. Tôi xin em dừng lại. Dừng lại ở đó, trên dốc cao thẳng xuống lòng vực thẳm. Chỉ một nghiêng mình, chỉ một vẩy tay là tất cả sẽ xoay chiều, sẽ thay đổi hết. Đời em. Đời tôi. Và nhiều cuộc đời liên hệ nữa. Dừng lại nghe em. Vì hờn tôi là những nạn xe gây đổ. Vì lòng em là con ngựa chứng lạc loài.

Trâm nghe từng lời độc thoại vang

vang trong cùng thẳm của tâm tư và hoảng hốt nhận ra mành chết đuối giữa một biển lửa vô cùng. Minh búng mẩu thuốc ra sàn nhà và yên lặng nhìn Trâm. Trâm thấy Minh đột ngột trưởng thành trong cử chỉ quen thuộc hàng ngày đó. Nàng cúi mặt bàng hoàng nhận ra niềm xúc động của mình cũng vừa lớn lên như búp hoa tới mùa nở cánh.

— Cô...

Miếng Minh gọi không, còn âm thanh bình yên của những ngày tháng cũ.

— Em khinh tôi đi. Như vậy thành thực hơn.

— Nếu cô cứ nói vậy, đừng ngó mặt em nữa. Không phải tại cô. Nếu cô biết vì sao em đến xin ở nhà này cô sẽ không thắc mắc điều đó nữa...

— Sao em ?

— Không, không nói được. Một ngày kia rồi cô biết.

— Dù sao đi nữa, em cũng phải khinh tôi. Tôi muốn được khinh thành thực hơn là bị quý giả dối. Tôi cũng biết, tôi chỉ là đàn bà, chỉ là con người. Nhưng tôi muốn em khinh tôi. Thà như vậy, dễ sống hơn. Được người khác tôn quý, cứ phải giữ gìn, phải lo sống cho xứng đáng... tôi mệt mỏi lắm rồi. Không muốn phấn đấu nữa, trên mọi hình diện, nhất là cho một tiếng tốt hảo huyền. Không, tôi không muốn tốt để được khen. Chỉ thích xấu để bị chê. Như vậy tôi sẽ không về phe với đời. Tôi đối lập. Tôi thuộc về phe phản kháng với tất cả, tất cả. Có lúc em cũng cảm thấy thích như thế, nhất là sau một hận thù, công phần, thất vọng nào đó, phải không em Minh,

Nói xong Trâm cảm thấy tâm hồn dịu xuống, như vừa được cảm thông an ủi. Và nàng nghĩ một ngày nào, một lần nào đó, sẽ nói hết với Minh những điều bí ẩn của đời mình. Tại sao lại với Minh. Nàng không hiểu, chỉ lờ-

mờ cảm thấy trên con đường heo hút tương lai thoáng hiện lên một bóng dáng nhạt mờ trong khoảnh khắc rồi mất hút vào hư vô vĩnh cửu.

(còn tiếp)

H OÀNG ĐÔNG PHƯƠNG



ĐƯỜNG BAY

HOA-SEN VIỆT-NAM

SAIGON — HONG-KONG

Hai chuyến mỗi tuần : THỨ BA và THỨ BẢY

bằng PHI-CƠ GẮN MÁY RA-ĐA

D C 6 B

(All weather radar equipped)



Mỗi thứ Ba : Khởi hành tại SAIGON : 08g30

Mỗi thứ Bảy : Khởi hành tại SAIGON : 15g00

XIN HỎI CHI TIẾT VÀ LẤY VÉ NƠI CÁC HÃNG DU-LỊCH HAY

**VIỆT-NAM
HÀNG-KHÔNG**

116. NGUYỄN HUỆ. SAIGON. Đ.T. 21.624, 21.625, 21.626



Sắp phát hành

GIA TÀI NGƯỜI MẸ

truyện của Dương-Nghiêm-Mậu

tạp chí **VĂN - NGHỆ** xuất bản

ĐÃ PHÁT HÀNH

Nửa đêm thức giấc

Truyện dài của

TRẦN PHONG GIAO

TINH HOA MIỀN NAM Xuất bản

316 trang Giá 68đ.

LÊ TẤT ĐIỀU

AN ỦI

TRONG một đêm, trận bão khốc liệt đã làm cho những căn nhà ọp ẹp vùng ngoại ô, phía đông châu thành X sụp đổ gần hết. Nhiều chỗ, trước kia là những cái ổ chuột chứa bọn người sống kiếp chui rúc như chuột, nay hầu như đã biến thành một vùng đất hoang lầy lội vì trận bão có đem theo một trận mưa khá lớn. Số người chết vào khoảng năm, sáu, số người bị thương thì hơn bốn chục, đó là không kể một số không chịu đến nhà thương, ở nhà, dùng những miếng giẻ rách băng bó lấy vết thương của họ, mà họ nghĩ là nhẹ. Người ta thường cho rằng dân nghèo vùng ngoại ô có những cái nhà rất mong manh nên đã được trời ra đặc ân ban cho họ cái đầu rất cứng để có thể chịu đựng được mọi sự sụp đổ. Lúc xe tiếp tế lương thực đến, từ trong vài túp lều tạm được dựng lên, dọc theo bức tường vây quanh một xưởng đóng đồ hộp, người ta thấy nhiều người khập

khễng lết chiếc cang sai khớp đi ra có kẻ ôm lấy cái băng quấn quanh đầu. Bọn người bị thương này hò hét đòi phần ăn của mình quyết liệt không thua gì bọn người lành mạnh. Những vụ lộn xộn do bọn người mất nhà, mất của này gây ra đã khiến cho người ta phải tỏ ra cẩn thận với họ. Bằng chứng của sự nghi ngờ này là số cảnh sát viên được phái đến gác ở đây rất đông. Viên toán trưởng làm việc bù đầu, mặc dầu đã có sự phụ giúp đắc lực của mấy chiếc gậy cao su có thể làm mềm những cái đầu dân cứng nhất.

Vào khoảng năm giờ chiều thì chiếc xe của ông Chủ tịch Quốc-Hội đến, đỗ lại ở con lộ chính. Một cảnh sát viên chạy vào lều báo cáo với viên toán trưởng :

— Thưa xếp, có phái đoàn nào đến.

Câu nói của nhân viên này lọt vào tai mấy đứa trẻ tha thần chơi quanh lều. Ấy thế là cái tin « có một phái đoàn đến » lan đi rất

nhANH. Trong nháy mắt, bọn người nghèo khó đã ùn ùn kéo nhau chạy ra vây kín chiếc xe của ông Chủ tịch Quốc - Hội. Từ mấy bữa nay cứ mỗi lần có một phái đoàn đến là một lần họ được lãnh bánh mì, đồ hộp v.v... có khi được lĩnh cả tiền nữa. Người ta đã làm hết cách để giữ trật tự trong việc phân phát thực phẩm nhưng không được. Bọn người này cứ đem sự không may của họ ra làm lý do cho cuộc chen lấn, họ sinh liêu, hay vắng tục, dễ hờn dỗi và chỉ chờ dịp để chửi bậy. Một câu khuyên bảo thành thật của nhân viên phát thực phẩm cũng đủ khiến họ nổi giận, hỏi vặn vẹo, và chỉ chực hành hung.

Những người chạy ủa ra toàn là những người có sức khỏe, đủ sức cạnh tranh với đời, có người cầm theo cả mấy chiếc nôi nhỏ. Phải khó khăn lắm mấy người cảnh sát mới mở được một đường phá vòng vây. Ông Chủ tịch còn ngồi lì trong xe vì người tùy tùng của ông vừa ghé tai ông nói nhỏ :

— Xin cụ cẩn thận cho. Bọn người ở khu bị bão này phần nhiều là dân bất lương, trộm cắp. Họ hay làm liêu lăm, sáng nay họ đã xé tan quần áo một anh chàng phát bánh mì cho họ chỉ vì anh ta dám chê họ là mất trật tự, vô kỷ luật.

Người toán trưởng vừa gạt đám người ra hai bên vừa hét to :

— Không có gì đâu. Không có gì đâu mà.

Đám đông vẫn không tin. Ông Chủ tịch Quốc - Hội mở cửa xe

bước xuống một cách dè dặt. Lũ người chen nhau dầm bữa cả xuống những vũng bùn làm nước bắn tung toé. Trong nháy mắt bộ lễ phục trắng của ông đã có nhiều chấm đen. Ông Chủ tịch cười gượng :

— Tôi đến đề ủy lạo, an ủi đồng bào.

Người toán trưởng vội nói to :

— Không có bánh mì gì đâu mà chen nhau. Chỉ ủy lạo thôi mà.

Sợ mọi người không hiểu rõ hai chữ « ủy lạo », lại lầm tưởng đó là một thứ gì có thể ăn nhậu được thì phiền, anh toán trưởng hấp tấp nói thêm :

— Ông đây chỉ đến an ủi, đề nói chuyện... nói chuyện chơi, nói chuyện an ủi đồng bào thôi mà.

Đám đông thở dài thất vọng. Một anh chàng thô lỗ nào đó quát đũa con :

— Thôi về. Có cái chó gì đâu, mất công tôi.

Và họ tản mát dần, chỉ còn vài đứa bé con đứng ngắm chiếc xe và ông Chủ-tịch. Người toán trưởng thấy công việc giữ an ninh trật tự của mình đã xong thì đứng cười hài lòng, ông Chủ-tịch phải nhắc :

— Thầy cho tôi đi thăm đồng bào.

Người tùy tùng lại nói nhỏ với ông Chủ-tịch :

— Xin cụ cẩn thận cho !

Rồi anh ghé tai người toán trưởng :

— Ông nên đề phòng kỹ. Dân ở đây tệ lắm, hẳn ông đã rõ.

Lập tức, theo lệnh người toán trưởng, đám cánh binh đi quanh ông Chủ-tịch thành một vòng tròn bảo vệ vững chắc. Cả phái đoàn tiến dần vào giữa cánh đồ nát.

Gặp căn lều đầu tiên, ông Chủ-tịch Quốc-Hội dừng lại. Trước lều, một thanh niên đầu trọc đứng dương mắt nhìn phái đoàn một cách ngây ngô. Anh ta mặc quần đùi, để lộ cặp chân mập và đen thui, chiếc áo cánh cũng đứt mấy chiếc khuy ngực. Ông Chủ-tịch tươi cười với anh ta :

— Lúc trước nhà anh ở chỗ nào ?

Lưỡng lự mãi anh ta mới giơ tay lên lạng lẽ chỉ về phía căn nhà cũ của mình, ông Chủ-tịch hỏi :

— Gia đình anh được an toàn cả chứ ?

Thanh niên không gật mà cũng chẳng lắc, ông Chủ-tịch vội nói ngay :

— Thôi đừng lo buồn gì cả. Thiên tai thì ai biết mà tránh được. Các anh cứ yên trí, rồi chúng tôi sẽ tìm hết cách giúp đỡ các anh... Tôi là đại diện cho Quốc-Hội.

Bài ủy lạo của ông khá dài. Trong khi ông nói thanh niên nhếch môi cười ngây ngô như một kẻ mất trí. Ông nói xong anh ta cũng vẫn giữ nguyên nét mặt như thế và đứng đờ ra. Người toán trưởng cảnh sát toát mồ hôi lấm bầm: « Sao lại có đũa ngu ngốc đến thế kia ! »

Một người cảnh sát hỏi nhỏ :

— Sao không chọn trước mấy người đón tiếp như mọi lần ?

Người toán trưởng thở dài :

— Đâu có kịp. Ông ấy tới lệ

quá. Ông ấy mới điện thoại báo cho tôi vào hồi bốn giờ rưỡi mà.

Thấy bài diễn văn khai mạc công việc ủy lạo của mình không được thường thức đúng mức, ông Chủ-tịch hơi nhũn mày và vội vàng quay đi, tiếp tục cuộc hành trình. Hình như kinh nghiệm lần đầu đã khiến ông cẩn thận trong việc chọn lựa những đôi tai sẽ nghe mình, ông chọn một khuôn mặt thông minh hơn khuôn mặt của anh chàng ngây ngô vừa rồi. Nhưng ông cứ đi qua hết lều này đến lều khác mà không được hài lòng. Có hàng trăm khuôn mặt trong các lều nhưng khuôn mặt nào cũng có dáng dấp ngây ngô hoặc lưu manh, trộm cướp, đe dọa. Vả lại, muốn vào các lều sau ông phải vượt qua một cái rãnh rộng hơn một thước. Dân ở đây lười đến độ không thèm bỏ một mảnh ván ra làm cái cầu tạm.

Người tùy tùng cũng có vẻ thất vọng vì anh ta đã sửa soạn xong máy hình mà chưa hề được bấm cái nào.

Phái đoàn đi mãi vào phía trong, qua hết dãy lều, gặp những căn nhà cất tạm, chống đỡ bằng mấy cái cột còn sót lại. Ông Chủ-tịch hơi tỏ vẻ ngần ngại khi nhìn thấy cánh đồng rộng, sau cánh đồ nát, thế là hết đường rồi còn gì ? Người trưởng toán nhắc :

— Thưa cụ, đồng bào chỉ ở tới đây thôi.

Ông Chủ-tịch quay nhìn lại quãng đường đã đi rồi lưỡng lự bảo :

— Ông mời giùm đồng bào ra

cho tôi được nói chuyện với họ.

Nói xong, ông Chủ-tịch chống cằm quay ra nhìn ngắm cánh đồng đề chờ đợi.

Viên trưởng toán lấy hai người canh sát theo mình, người tùy tùng cũng đi theo ông ta. Quảng này người ở thừa thớt nên bốn người phải vào từng nhà sục sạo. Bước vào một căn nhà có vẻ sạch sẽ, vững chãi nhất họ thấy một người đàn bà đang lúi húi nấu bếp, một đứa trẻ nhỏ cời truồng đang chân tay như một con nhái, bầu chặt lên lưng chị ta. Thấy khách, chị tỏ vẻ sửng sốt, lo sợ. Bốn người cùng vội mỉm cười, một canh sát viên nói :

— Mời chị ra ngoài nghe... nói chuyện, có ông Chủ tịch Quốc-hội về thăm.

Đứa con chợt khóc ré lên, chị ta quay lại với đứa trẻ chưa kịp trả lời thì người chống về, anh ta xách một cái búa và ôm một bó củi mục lớn, anh ta hỏi bằng cái vẻ rất hung hăng thô lỗ, làm như đang nói với những người định mưu toan bỏ tù vợ anh ta :

— Cái gì đó ?

Nghe giải thích xong, không một mảy may cảm động anh bảo :

— Con vợ tôi còn phải làm cơm. Rồi tôi sẽ ra.

Bốn người vội sang mấy căn khác. Nhà nào cũng trả lời bằng cái giọng uể oải, lười biếng, và chẳng có người nào ra khỏi nhà, khỏi ều, trong khi ông Chủ-tịch vẫn kiên nhẫn đứng chờ.

Một viên canh binh mai mỉa :

— Nếu có một ít bánh mì để ngoài

đó thì khỏi cần gọi !

Người toán trưởng lại toát mồ hôi.

Ông ta vừa buồn rầu vừa tức bực. Sau khi nghiền răng ken két, ông ta văng tục :

— ... Sao cái lũ dân này chúng nó ngu đến thế. Ông Chủ tịch Quốc Hội là đại diện của dân, là... là ông lớn của dân. Thế mà chẳng có đứa nào nhận ra. Thế hồi xưa nó đi bầu cái khi gì ? Không trách được, suốt đời nghèo đói là phải.

Ông gân cổ nói to :

— Xin đồng bào chú ý... ông đây là chủ tịch Quốc Hội, tức là đại diện của dân...

Thấy sự kêu gào của mình không có kết quả, người toán trưởng lại nổi giận. Ông nhìn quanh quẩn một lúc rồi chỉ một anh chàng cời trần đang đứng ngơ ngẩn bên một căn nhà. Bốn người vội tiến về phía anh ta. Anh chàng mở to mắt nhìn họ rồi lúc thấy họ tới gần thì anh ta ù té chạy. Hai viên canh binh nổi cáu và vốn quen việc, cả hai xông lên túm lấy tay anh ta.

Mặt mũi xanh lè, anh chàng này run rẩy :

— Lạy các ông ! tôi... có làm gì đâu ?

Thấy hắn có vẻ nhút nhát khác hẳn lũ người trong lều, người toán trưởng mừng quá, ông trợn mắt nạt nhỏ :

— Sao lại chạy ? Làm bậy hả ? muốn tù hả ?

Lần này công việc trở nên thật dễ dàng. Hai người canh binh ghi chặt tay chàng thanh niên và lôi về phía vòng rào canh binh quanh ông Chủ-tịch. Họ đẩy anh ta vào trong

vòng người bảo đứng chờ đây một lát và họ vội vã quay đi truy tìm thêm mấy đồng bào khác.

Chàng thanh niên đứng lom khom run rẩy và nói lí nhí cái gì một lúc rồi, thấy không bị canh chừng, hắn ta liền chạy vụt ra khỏi hàng rào người, lao đầu vào mấy con đường nhỏ giữa các dãy lều và lần này thì hắn trốn thoát hoàn toàn.

Bốn người vào mấy căn nhà ở ven bờ những thửa ruộng. Lần này họ may mắn hơn nên gặp nhiều người hiền lành, tuân lệnh răm rắp. Đám thánh giả đã tăng đến năm hay sáu người kể cả ba mạng con nít.

Thấy một bà già đang bới tìm trên một cái nền nhà xụp đổ, người tùy tùng của ông Chủ-tịch chợt reo lên :

— Còn bà lão kia ! Ồ ! tốt quá.

Anh ta sửa lại ống kính máy ảnh hơn hờ nghĩ đến một cảnh sắp chụp. Ông Chủ-tịch Quốc Hội ân cần an ủi, ủy lạo một bà lão già. Ngày mai, tất cả báo chí sẽ đăng tấm hình đó ở trang nhất.

Vì không sợ bà lão chạy nên chỉ có một cảnh sát viên tiến về phía bà ta. Bà lão giật mình khi thấy có người vỗ vai mình rồi nhìn thấy kẻ đối diện, bà càng hoảng hốt, bà cuống quýt nói :

— Đây là nền nhà của tôi mà ! Tôi đâu có lấy gì của ai. Tôi kiếm lại mấy cái muống với con dao mà.

Quả thực trong tay bà cụ có hai cái muống dính đầy bùn đất.

Không buồn giải thích gì cả, chàng cảnh binh dẫn bà cụ đi rất nhanh vì bà cụ vốn nhẹ và yếu.

Ông Chủ-tịch đã nói được năm ba

câu với đám người đang vây quanh ông khoanh tay khúm núm thì người cảnh binh vội được bà lão đến. Bà lão gần ngã ngồi xuống đất, bà cố mở cặp mắt mờ đục nhìn đám người và lại lí nhí kêu van :

— Tôi bới nền nhà cũ của tôi mà.

Nhưng ông Chủ-tịch đã khôn ngoan và nhanh nhẹn đặt tay lên vai bà cụ mở đầu lại bài diễn văn ủy lạo. Anh chàng tùy tùng xoay quanh hai người chụp đủ các kiểu ảnh. Đèn flash chớp loang loáng khiến bà cụ càng có nét mặt sợ hãi, ngờ ngác rất hợp tình hợp cảnh. Xem ra ông Chủ-tịch có nói vài giờ bà cụ cũng chả hiểu gì.

Cho đến lúc ông Chủ-tịch thân mật cúi chào từ biệt từng người rồi cùng đoàn tùy tùng quay trở lại con lộ lớn, mấy người đứng khoanh tay vẫn có vẻ ngần ngại, thắc mắc.

Bà cụ thì sửng sờ chấp tay trước ngực, đôi mắt già cố biểu lộ hết những nét kinh ngạc.

Lúc chiếc xe của ông Chủ-tịch Quốc Hội chuyển bánh và chạy bon bon trên con lộ lớn dẫn vào thành phố bà lão mới hơn hờ lăm lăm nhắm đọc kinh. Trong hơn bốn chục năm trời nay sống bằng nghề bán hàng rong thật quả chưa có lần nào bà được các ông cò hỏi đến mà lại không bị nhốt ở bót hay bị phạt tiền.

Nếu được trông thấy vẻ hân hoan trên khuôn mặt già nua này chắc ông Chủ-tịch sẽ ngạc nhiên vì không ngờ việc làm của mình lại có ích lợi, có tác dụng tốt đẹp đến như thế.

LÊ-TẮT-ĐIỀU

SINH HOẠT

Thế giới ủng hộ cuộc tranh đấu Phật giáo ở nước ta

NGUYỄN-NGU-Í thuật

Chiều chủ nhật 10 tháng 5 này, chùa Phước - Viên ở Tân - Định, đường Trần-Khánh-Dur, số 71/39, có làm lễ cầu an và có thỉnh thượng tọa Thích-Minh-Châu đến thuyết pháp về đề tài: « Người Phật tử và không Phật tử trên thế giới đã ủng hộ phong trào tranh đấu Phật giáo nước ta như thế nào, và ảnh hưởng cuộc tranh đấu này đối với thế giới ».

Phước-Viên tự là một chùa nhỏ, nghèo, lại ở trong ngõ hẹp. Nên ban tổ chức đã lập đàn thuyết pháp tại ngã ba đường, ngay ngõ vào chùa.

Bảy giờ rưỡi, thượng tọa Thích Minh - Châu đến. Trống đánh



chuông rền, cò phất, tay vỗ, chân nhón, miệng hoan hô. Trên mười ngàn người dự thỉnh đã hân hoan đón chào người tu sĩ xa quê hương mười hai năm trời để học đạo nơi xứ Phật.

Sau khi vào chùa lễ Phật, thượng tọa lên đàn, vái chào thỉnh giả ba phương, rồi bắt đầu thuyết pháp.

Thượng tọa lấy làm vui mừng mà thấy đông bào đến « quá đông đảo như thế này », và tỏ nỗi vui sướng khi về nước được chứng kiến tinh thần sùng đạo của quốc dân đã

đến độ rất cao. Thật không có gì cao đẹp bằng trào lưu Phật tử Việt-Nam cương quyết bảo vệ Phật pháp, và đã đem áp dụng tinh thần từ bi, nhân nhục của Phật giáo trong việc chống đối kẻ đàn áp mình.

Về đề tài buổi thuyết pháp, lúc đầu, thượng tọa ngấn ngại, vì nhắc việc đã qua, có thể khiến một số Phật tử sinh tự kiêu tự mãn, có vẻ như muốn khuyếch trương các tôn giáo khác, dường như là không tuân theo đức khiêm tốn của đấng từ phụ; nhưng sau được rõ đồng bào Phật tử tha thiết muốn biết để thỏa mãn lòng ham biết và để biết ơn một cách đích thực những đoàn thể, những cá nhân đã ủng hộ mình, nên thượng tọa mới theo lời thỉnh cầu của ban tổ chức.

Trong suốt thời gian Phật giáo đấu tranh ở nước nhà, thượng tọa ở Ấn-Độ chỉ nhận được từ quê nhà một bức thư và một bức điện tín. Tin tức, nhờ các đài phát thanh và báo chí ngoại quốc. Nhờ thế mà thượng tọa mới có thể góp chút phần nhỏ mọn vào cuộc tranh đấu chung với Phật tử ở quê nhà.

Bức điện tín là của Hòa thượng pháp chủ, yêu cầu thượng tọa loan báo cho thế giới biết Phật giáo ở nước Việt bị kì thị, bị đàn áp. Bức thư, là của thượng tọa Thích-Trí-Quang, nói rõ cuộc đàn áp đẫm máu của chánh quyền ở Huế, và yêu cầu loan báo cho Phật tử khắp thế giới được rõ.

Thượng tọa tổ chức tại Na-Lan Đà một cuộc hội họp, trình bày tự sự và làm lễ cầu siêu cho tằm Phật tử đã bị tử nạn. Sau đó, một bản kiến nghị được thảo ra, gửi về cho Chánh phủ Việt Nam và gửi đăng kiến nghị này lên như sau:

« Chúng tôi là chư tăng cư sĩ Ấn-Độ, Tích-Lan, Miến-Điện Đại-Hội Thái-Lan, Tây-Tạng, Nhật-Bản, Việt, Miên, Lào., đã được biết ngay qua đài phát thanh rằng có tám em Phật tử bị tàn sát và một số quần chúng bị thương do quân chinh Phủ đương thời đàn áp, vì chánh phủ không cho treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày lễ Phật đản tại Huế, chúng tôi họp ngày 18-5-1963 tại : Na-Lan-Đa trước đề làm lễ cầu siêu cho Phật tử tử nạn sau đó phản đối sự đàn áp và kì thị chống Phật giáo, đồng thanh chấp thuận kiến nghị sau đây :

« Nhân danh nhân quyền, chúng tôi mong sao cho Phật tử Việt-Nam và toàn thể dân tộc Việt - Nam được hưởng quyền tự do tín ngưỡng. Chúng tôi phản đối việc chà đạp tự - do tín ngưỡng vừa xảy ra và yêu cầu Chánh phủ Việt-Nam cho Phật tử Việt-Nam treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày Phật đản và những ngày lễ của Phật giáo. Chúng tôi xin cầu nguyện cho những người vừa bị hi sinh tánh mạng trong vụ đàn áp Phật giáo bằng vũ lực và xin phân ưu cùng gia đình họ. Chúng tôi cương quyết ủng hộ Phật - giáo Việt-Nam đòi tự do tín ngưỡng. Mong rằng Chánh phủ Việt-Nam sẽ

chú trọng đến nguyện vọng của Phật tử Việt-Nam và Phật-tử thế giới».

Cùng một lúc, thượng tọa gửi thư cho hội Phật giáo thế giới và các Phật tử, các hội Phật giáo và các báo Phật giáo báo cáo những việc đã xảy ra, và yêu cầu ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật-tử Việt-Nam.

Thượng-tọa lại tổ chức một cuộc hội họp thứ nhì ở Calcutta, có mặt Phật tử các nước bạn. Một kiến nghị lại được chấp thuận, đại khái: Toàn thể Phật tử có mặt trong buổi họp đã xúc động mãnh liệt về vụ đàn áp Phật giáo ở Việt-Nam và về cái chết thê thảm của tám em Phật tử. Trong bản kiến nghị, có nói sẽ gửi một phái đoàn yết kiến thủ tướng Nehru và một phái đoàn sang Việt-Nam để tìm hiểu đầu đuôi câu chuyện, cùng lập một hội «*Những người bạn của Phật tử Việt-Nam*» để phong trào tranh đấu Phật-giáo Việt-Nam. Sau buổi hội họp này, một tu sĩ người Anh ở Kalimpong viết một bức thư dài cho thượng

tọa, cho biết ông đã xúc động mạnh vì biến cố đặc biệt đã xảy cho Phật giáo Việt-Nam, ông lại rất cảm động vì thấy Phật tử Việt-Nam đã đi đúng con đường trung đạo: không chịu khuất phục trước bạo tàn, mà cũng không dùng những phương pháp bạo động để bình vực Phật pháp.

Thượng tọa cũng có viết thư cho thủ tướng Nehru, thượng tọa nhấn mạnh cuộc đấu tranh của Phật-giáo Việt-Nam hoàn toàn là tôn giáo, chớ chẳng có chánh trị xen vào. Thủ tướng Ấn có phúc đáp, và tỏ ra thông cảm ở điểm này.

Rồi ngày 11 tháng 6, Hòa thượng Thích-Quảng-Đức tự thiêu.

Dư luận thế giới càng xôn xao, nhất là ở những nước có churn trong hội Phật giáo thế giới. Việc này làm cho những ai còn hoài nghi phải nhận rằng ở Việt-Nam quả có sự đàn áp Phật giáo. Tinh thần bất khuất của Phật-giáo Việt-Nam lại được sáng tỏ, được nêu cao.

Rồi phim quay cuộc hỏa thiêu lịch sử ấy, đập mạnh tiềm thức khán giả. Hình ảnh con người từ bi có tuổi ấy đã ngồi như tham thiền suốt mười phút trong lửa đỏ, không một cử động, đề rồi ngã gục, lia đời hùng biện hơn bất cứ sự tuyên-truyền khéo léo nào.

Thượng tọa tổ chức một lễ cầu siêu tại Calcutta có di ảnh đức Thích Quảng-Đức tự thiêu, sao lại ảnh in ở



Quang cảnh buổi thuyết pháp

một tờ báo Ấn-Độ.

Một Phật tử Anh sau khi dự lễ cầu siêu có nói riêng với thượng tọa:

« Trước đây, tôi không tin tưởng hiện nay ở trên thế giới, còn có thánh tăng. Nhưng giờ, tôi tin tưởng rằng còn có thánh tăng ở trên thế-giới này ».

Rồi người Phật tử ấy gom góp tài liệu, viết một bài thật đầy đủ về cái chết của Hòa thượng Thích-Quảng-Đức, và nói vì sao mà vị đại đức này đạt được cái chết hiếm thấy ở đời ni.

Bài báo dài và cảm động này, thượng tọa có dịch ra cho thỉnh giả nghe.

Chẳng những ở Á-Châu, mà ở Âu và ở Mĩ (nhất là ở Pháp, Thụy-Sĩ và Hiệp - Chúng - Quốc) những bài báo tường thuật vụ hi sinh cao cả này đã gây xúc động cho người đọc.

Trong khi ấy, Chánh quyền Việt-Nam mạnh tay đàn áp phong trào Phật giáo. Tăng ni tiếp tục hi sinh. Thượng tọa tỏ ý lo ngại, thì một vị đại đức Ấn trấn an: « Thượng tọa đừng lo. Thế nào cuộc đấu tranh để bảo vệ Phật pháp ở quí quốc cũng thắng lợi. Một dân tộc có những người lạng lẽ hi sinh cho lẽ phải như thế, từ người tu sĩ đến người phu đập xích lô, mỗi người mỗi cách, thì không có sức mạnh nào đàn áp nổi dân tộc ấy ».

Một người bạn của thượng tọa, người Pháp, ở nước ta lâu năm, lúc ấy ở Nhật-Bản, đã viết cho Thượng

tọa một tâm thư, trong đó có đoạn ông nói, ông đã khóc ngon ngọt như con nít, khi được tin những nỗi đớn đau mà Phật tử Việt-Nam phải chịu.

Một ông bác sĩ người Đức, dạy trường Thuốc ở Huế, chứng kiến vụ đàn áp đẫm máu ngày Phật đản, đã thôi cộng tác với chánh phủ, thuật lại những điều mắt thấy tai nghe trong những buổi nói chuyện ở Nhật, ở Mĩ, ở Đức.

Có thể nói rằng dân chúng Ấn-Độ ít biết gì về nước Việt, về dân tộc Việt, chớ đừng nói chi đến Phật giáo Việt. Thế mà từ khi cuộc đấu tranh để bảo vệ tự do tín ngưỡng bùng lên, người Ấn—mà thượng tọa tin rằng người các nước khác, cũng thế—theo dõi rồi tìm hiểu dân tộc ta, nước ta, nền Phật giáo của ta.

« Hễ tôi đi đâu, có người biết tôi là một Phật tử Việt thì họ bao vây đề hỏi han, đề chia buồn và đề tỏ lòng cảm phục. Ta có thể nói rằng cuộc tranh đấu gian khổ của Phật tử Việt-Nam đã đem thêm một phần vinh dự cho Tổ quốc mình vậy. »

Thượng tọa kể lại mới đây, gặp vị giáo sư Đức nói trên tại chùa Từ-Đàm, thượng tọa đã cảm ơn ông đã ủng hộ tích cực Phật giáo trong thời tranh đấu vừa rồi. Thì vị giáo sư ngoại quốc này lại đáp: « Trái lại, chúng tôi và thế giới phải cảm ơn Phật tử Việt, vì trong khi tranh đấu tự do tín ngưỡng cho mình, Phật tử Việt cũng đã tranh đấu cho tự do tín ngưỡng thế giới »

Thượng tọa nhấn mạnh ở tình thần đoàn kết của Phật tử trong thời Phật giáo nước nhà lâm nạn, và mong rằng tinh thần ấy vẫn còn, vì nếu nay mỗi người mỗi ngã, phân biệt Bắc, Trung, Nam, thì chẳng những phụ lòng những người đã chết mà lại còn làm trở ngại nhiều cho sự lớn, mạnh của nền Phật giáo nước nhà, điều rất cần để đem lại bình an cho đất nước, và hòa bình cho nhân loại. Chính một tu sĩ Tích-Lan đã nói với Thượng tọa : Phật tử thế giới nay hướng về nước Việt và đặt nhiều tin tưởng vào Phật giáo Việt. Thượng tọa nhấn mạnh : «Hiện nay, Phật tử thế giới đã tin tưởng và đặt hi vọng ở chúng ta, vậy chúng ta phải làm thế nào cho xứng đáng với lòng tin tưởng ấy. »

Rồi thượng tọa nói nhiều về ba điểm chánh trong đạo Phật : *Từ bi, giải thoát và giác ngộ*. Thượng tọa nói : « Người Phật tử không phải là người hiểu giáo lý rành rọt, thuộc kinh kệ lâu lâu, siêng đi chùa lạy Phật, mà đánh đập vợ con, gây gổ với xóm giềng, tìm cách hại người để mưu lợi cho riêng mình, người Phật tử chân chính là người mà tình thương nằm trong ý nghĩ, tỏa theo lời nói và thực hiện bằng hành động trong cuộc sống hằng ngày.

« Như ở phường chúng ta đây, đồng bào hãy bắt tay vào nhiệm vụ thiết thực để thể hiện tinh thần đạo Phật : gia đình sao cho hòa thuận, láng giềng sao cho đầm ấm, chùa nhỏ hẹp làm sao cho rộng, lớn, con em thiếu trường học, thì góp sức

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Chuyện bé Phượng**, tiểu thuyết của Nhật Tiến, Ngày Nay xuất bản, do tác giả gửi tặng. Sách dày 200 trang, giá 45đ.

— **Những hạt cát**, tập truyện của Thế-Uyên do Thời-Mới xuất bản và gửi tặng. Sách dày 126 trang, gồm 6 truyện, bản đặc biệt không đề giá.

— **Hoa Đàm**, Đặc san kỷ-niệm Đại Hội Phật-Giáo Thống-Nhất tỉnh Quảng-Tín do Liên-đoàn học sinh Phật-tử Quảng-Tín ấn hành — Chủ nhiệm : Đại - đức Thích Thiện - Duyên, Chủ bút : Trần-Hoài-Thư, Tổng thư ký tòa-soạn : Tinh-Huyền. Đặc san dày 80 trang không đề giá bán.

— **Tự lập**, Nội san của nhóm sinh viên tương thân số 3 phát hành ngày 1-3-64 tại Ba-Lê. Nội san in ronéo, dày 24 trang. Thư từ và bài vở gửi cho Ông Hoàng-Ván-Liêm, 22 rue Pierre Curie, Paris 5^e.

— **Bài giải đề thi mẫu**, tú tài bậc A.B.C.D. Giải đủ 8 môn : Việt-văn, Pháp-văn, Anh-văn, Công-dân, Sử Địa, Toán, Lý-Hóa, Vạn-vật, với sự cộng tác của 14 giáo sư, do nhà sách Khai-Trí xuất bản và gửi tặng. Sách dày 126 trang, giá 30đ.

Trân trọng cảm ơn các tác giả, nhà xuất bản và xin ân cần giới thiệu cùng độc giả thân mến.

mở trường Bồ-Đề, tóm lại, người Phật tử chân chính cần phải chứng minh những điều mình học hỏi, hiểu biết về đạo bằng những việc làm ».

Thượng tọa tỏ ý tiếc rằng, thời giờ không cho phép thượng tọa nói cặn kẽ những sự giúp đỡ của những người Phật tử và không Phật tử

trên thế giới, nên thượng tọa chỉ kể những nét chánh mà thôi.

Thượng tọa thuyết pháp đến 9 giờ mới dứt, Và suốt một tiếng rưỡi đồng hồ, trên mười ngàn thính giả vẫn không có gì làm phiền ban trật tự.

NGUYỄN-NGU-Í thuật

Buổi nói chuyện truy niệm nhà văn Lê-Văn-Trương

TRẦN ĐẠI

Trung tâm Văn-Bút Việt-Nam có tổ chức tại trường quốc gia Âm-nhạc và Kịch nghệ Sài - Gòn một buổi nói chuyện đề truy niệm nhà văn Lê-Văn-Trương, sáng chủ nhật 26-4-64, lúc 10 giờ.

Buổi nói chuyện này gồm có ba phần :

Ô. Vi-Huyền-Đắc, đệ nhất phó chủ tịch hội Bút-Việt, nói qua ý nghĩa buổi nói chuyện, nhắc lại một kỉ-niệm từ năm 1926, giữa ông và Lê-Văn-Trương, công lao của nhà viết tiểu thuyết họ Lê, rồi giới thiệu diễn giả, Nguyễn - Ngu - Í, nói về « Vài nét về sự nghiệp, cuộc đời và cái chết của nhà văn Lê-Văn-Trương » rồi, Trịnh-Tân-Hiến, một nghĩa đệ từng chung sống với họ Lê trót một phần tư thế kỉ, ngâm bài thơ khóc bạn đề kết thúc buổi nói chuyện truy niệm này.



Kịch tác gia họ Vi đã biện hộ cho tiểu thuyết họ Lê như sau :

« Những kẻ đổ kị cho rằng những nhân vật trong các tác phẩm Lê-Văn-Trương toàn là những du hiệp kiêu Don Quichotte, lúc nào cũng huênh hoang, đao to búa lớn. Lỗi chỉ trích đó có một cái gì khắc-nghiệt, quá đáng, vì những người công kích anh, cơ hồ như quên hẳn rằng dân ta thời ấy, đương sống trong cái hoàn cảnh bị trị, nô vong, nên cái dụng ý của anh, không phải là tạo ra những người hùng lí tưởng, mà anh chỉ cố tâm đem những nhân vật điển hình ra, để phá

mạnh một luồng sinh lực khí vào cái lớp thanh niên lúc ấy, đề thức tỉnh họ, đề họ biết tự cường, tự lập mà chống lại cái trạng thái hôn mê, bạc nhược, trong đó người người đều chỉ mong sống yên ổn, vinh thân, phì gia...

... Về phương diện sáng tác, anh đã đem tất cả thành tâm thiện chí kí thác vào các nhân vật mà anh đã tạo ra và không bao giờ anh lưu ý tới việc khen chê.

Giới thiệu diễn giả, ông cho biết « ngay từ khi còn đi học, năm 1939 văn hữu Nguyễn-Ngu-Í đã có tên trong bộ biên tập « Ngày Xanh » bộ sách đầu tiên dành cho bạn trẻ xuất bản trong Nam, và truyện ngắn đầu tay của anh là « Trái tim đâu ? » Người giới thiệu nhấn mạnh cái sở trường của diễn giả là môn phỏng vấn, mà ông đã được độc giả chú ý từ báo « Phương-Đông » năm 1953-54, cho đến sau này trên tạp chí Bách-Khoa, từ năm 1958 cho đến nay.

Mở đầu diễn giả nhắc đến một chuyện cũ :

Hai mươi bảy năm xưa, Vi-Huyền-Đắc đã khuyên Lê-Văn-Trương, lúc ấy đang bị lắm người ganh tị :

« Mỗi khi họ công kích anh thì anh trả lời họ bằng một tác phẩm ».

Lê-Văn-Trương đã theo lời khuyên chí tình này đề đối phó với những kẻ đố kỵ, do đó mà lời khuyên nọ đã ảnh hưởng đến sự nghiệp văn chương họ Lê :

Về lượng, Lê-Văn-Trương đã

chiếm kỉ lục hơn hẳn Hồ-Biêu-Chánh nhà văn nổi tiếng là viết nhiều nhất trong Nam. Tác phẩm họ Lê, ngoài tập truyện ngắn đầu tay « Trước, cảnh hoang tàn Đế-Thiên Đế-Thích một cuốn phiếm luận « dưới bóng thần Vệ nữ », một bài diễn thuyết. « Triết lí sức mạnh », còn thì là tiểu thuyết, gần đủ các loại : ái tình, tâm lí, xã hội, giáo dục, phiêu lưu hồi kí... Sách viết đã nhiều, mà nhà xuất bản ông cộng tác cũng nhiều : hai mươi một nhà cả thấy. Đến sách tái bản, chắc chưa ai hơn ; đến 31 quyền, đặc biệt quyền *Trường đời*, in đến năm lần, và *Tôi là mẹ*, *Cô tư Thung* in đến bốn lần. Viết nhiều nhất, được xuất bản nhiều nhất, tức là làm ra tiền nhiều nhất, nhưng cũng vì thế mà bị công kích và được hoan nghinh cũng nhiều nhất.

Nói về những người ngoan ngoãn hay công kích Lê-văn-Trương, diễn giả cho biết :

« Công kích anh có những nhà văn mực thước, cho anh quá dễ dãi với mình, kể truyện dây cà dây muống. Công kích anh có những người trí thức không chịu nổi lối hành văn lắm khi sống sượng của anh, cách xen những đoạn triết lý mà họ cho là rẻ tiền. Công kích anh còn có những người đứng tuổi, an phận với địa vị hay sản nghiệp của mình, không thể chấp nhận những « người hùng » trong tiểu thuyết của anh, lúc nào cũng chống đối một cái gì mà lớp người đứng tuổi ấy công nhận từ lâu : uy quyền

của kẻ đô hộ, sức mạnh của ai có trong tay địa vị, danh vọng, bạc tiền.

« Hoan nghinh anh, là những ông già bà cả tân tiến phần nào, thích những cái « trung, hiếu, tiết, nghĩa » của thời mình đang sống. Hoan nghinh anh là những người có tuổi, tuy bỏ tay trong một hoàn cảnh nào đó, nhưng lòng vẫn mơ những chiến phiêu lưu kỳ thú, những nhân vật dám vùng lên. Hoan nghinh anh là những cô gái đến thì, ngồi bên song cửa, ngồi sau cửa hàng, ngồi cạnh bảng đen, tường đen những chàng trai ngang tàng, khí phách, thủy chung, thừa tàn bạo đề tát mình đến chảy nước mắt nhưng cũng dư thiết tha đề gục vào lòng mình mà khóc nỉ non ».

Diễn giả nói tới đây thì những tiếng cười vui vẻ, thoải mái, thường thức cách nói dí dỏm của diễn giả, chột lan khắp thính đường, Ngoài những âm trầm bổng, cân xứng, khéo sắp đặt của câu văn, thính giả trẻ còn thấy một thế giới mà trong đó sinh hoạt tình cảm của các nhân vật có nhiều nét ngộ nghĩnh, xa lạ đối với lớp trẻ bây giờ.

« Nhưng hoan nghinh anh nhất — diễn giả tiếp — là lớp trai tuổi từ 16 đến 25 còn ngồi trên ghế nhà trường, đang giam hãm mình trong đời công, tư chức, hay lặn lội vì cuộc mưu sinh. Họ say sưa theo hành động của những nhân vật đồng lứa, thường học vấn trung bình nhưng có tinh thần quật cường và chí tự lập, gặp dịp là dám viết tất cả đề tỏ ra mình chẳng phải

giống ươn hèn, mà là nòi bá t^t khuất... » « ... Đọc Lê-văn-Trương lớp người xây dựng ngày mai này thấy mình được nâng lên, được khích lệ, được hun đúc một phần lớn... »

Và diễn giả đưa ra nhận xét :

« Giữa thời mà dân nước sống kiếp tù hãm yếu đuối, gần như thề ươn hèn, loạt tiểu thuyết của anh đưa ra triết lý sức mạnh, quan niệm người hùng, đã như một thác nước dũng mãnh cuộn cuộn gieo xuống một dòng sông đương lờ đờ chảy. Rất nhiều bèo rong bị đánh nát, bị giạt vào bờ, nhưng cũng có một số cá tôm nướng theo đó mà thoát: kiếp dật dờ.

Sau đó, đề cho Lê văn Trương và tác phẩm của ông nói lên quan niệm cầm bút đặc biệt của nhà văn họ Lê, diễn giả cho biết : nhà văn khuyên người ta nên trở về sống với trái tim và chủ trương giá trị làm người, giá trị đời người không phải ở chỗ hưởng lạc mà ở chỗ làm tròn nhiệm vụ của mình. Còn tác phẩm, tập truyện ngắn đầu tay và duy nhất : « Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên, Đế Thích » cho người đọc thấy sự thiết tha của tác giả đối với tình thương. *Cô Tư Thung*, truyện dài đầu tay, tả một cuộc tranh đấu giữa tinh thần với vật chất cuối cùng, tinh thần nêu cao được giá trị riêng của nó. Diễn giả tóm tắt bốn tác phẩm được Lê văn Trương thích nhất mà cũng được phần đông đồng đọc giả hoan nghênh, đó là :

« Một người », « Tôi là mẹ », « Trường đời » (viết thời tiền chiến) và « Ông hoàng một đêm » (thời hậu chiến).

Những cuộc sống sôi động của các nhân vật trong tác phẩm Lê văn Trương khiến một số người có thể lầm tưởng các nhân vật đó đã sống hết cho Lê văn Trương những gì ông đã muốn sống. Để chứng minh rằng chính họ Lê « đem cuộc sống sôi động của mình truyền vào các nhân vật hùng » của ông, diễn giả đã kể qua cuộc sống khác thường của Lê văn Trương. Khi còn nhỏ chống đối với người lớn bất công; khi học ở trường Bưởi, phản kháng hiệu trưởng người Pháp đã mắng học sinh là : « Quân An Nam khốn

kiếp ! » ; lúc ở Cao Miên, đi thầu buôn lậu sang Xiêm-La, Tân-gia-Ba Trung Hoa. Trong cuộc đời làm báo, viết văn, Lê văn Trương tỏ ra đại lượng, rộng rãi, phóng khoáng lúc hưng thời. Rồi kháng chiến, hồi cư. Về sau sở dĩ họ Lê không hợp thời là vì « Anh lại không chấp nhận sự hoài nghi của lớp trẻ thời hậu chiến đã mất nhiều tin tưởng ở lớp cha anh, lớp này đã : « Nghệ thuật đem đánh đi ; Dạng dự đề dưới gót giày đàn bà, Tở quốc bán đứng cho bất cứ ai trả được giá ! »

Từ sự không còn hợp thời đó, diễn giả nhắc đến những ngày lạc lõng khá bình lặng đến độ tẻ nhạt của nhà văn này từ khi ông vào

Khóc Lê-Văn-Trương

Anh có nhớ năm xưa

*Cùng nhau rượu sớm trà trưa
Xênh xang từng gác bao sơn phấn
Đôi lứa phong lưu thực có thừa*

*Cũng có lúc canh khuya trước án
Vai kề vai tính toán việc nhà
Có khi dạm khách la đà
Con thuyền trăng bạc chén trà đêm sương*

*Lại có lúc đôi đường tâm sự
Lần thương nhau, lần tự thương mình
Thềm cao, buồn mái tóc xanh,
Bụi hồng leo đèo với tình mơ hoa
Và có bữa ngà ngà quàng chén
Lời gắt gay như chém lòng nhau
Tình cơa ngăn ngắt li sầu,
Chân đầu nhau khóc trong câu phẩm đề.*

*Ôi ! những buổi lẻ thê ngựa sắt
Đất phù hoa méo mặt theo tiền*

Lòng sao vẫn cứ gió lên

Trút phàng cừu mã cùng điên một giờ !

*Rồi cao hiêng lấy cờ mà đánh,
Chuyện mắt xe cừ lạnh như không !
Vỡ lòng chàng học tăng công
Trót đời trái thối đã ngồng lại khờ !*

*Giật mình những tường giấc mơ,
Mới hôm nao đã bấy giờ mắt nhau !
Thôi rồi nhân thế còn đâu :
Đài vãn rụng một tình cầu gấm hoa !*

*Chao ôi ! cứ trường chưa già,
Còn thơ xang một mái nhà với nhau !
Thôi từ đây gãy nhịp cầu !
Bờ kìm cổ sẽ khơi sáu cách chiều.*

*Lòng chưa khóc, đã rung rung
Đời, than ôi ! Vẫn tung bồng khắp nơi.
Còn gì nữa ở hồn tôi,
Còn chi anh, với cõi người vãn chương !
Ô hô ! Đâu cũng đêm trường
Từ đây Tân-Hiên nhớ Trương một mình*

TRINH TÂN HIẾN

Nam : tái bản một số sách, giúp việc cho nha Chiến tranh tâm lý một dạo, giúp đài Phát thanh quốc gia mấy tháng, rồi âm thầm vĩnh biệt cõi đời ngày 13 tháng giêng năm Giáp Thìn (25-2-64)

Diễn giả ngậm ngùi nói đến cái chết của nhà văn từng nổi tiếng một thời :

« Anh đã chết âm thầm với tuổi già, với bệnh tật, với túng thiếu, với dày vò.

„... Đưa anh đến nơi an nghỉ cuối cùng vắng bóng các nhà văn là vì anh chết đột ngột...

Một bạn nhạc sĩ ở gần nhà anh, gặp anh hằng bữa và có tới thăm anh trong những ngày tàn, chưa

chất nói với tôi : « Những nhà có trách nhiệm văn hóa mà chỉ ngồi giữa bốn bức tường, lập kế hoạch suông và tuyên bố cho có hình thức không bao giờ chịu xuống đường để xem anh chị em văn nghệ sĩ làm những gì, cần thiết những gì, đau xót chỗ nào, thì họ chỉ kéo dài cuộc cười đùa trên cái chết thê thảm của bao văn nghệ sĩ như Lê-văn-Trương.

« ... Như thế, cái chết của anh chắc đã khiến những cơ quan Văn hóa nghĩ đến nhiệm vụ mình một cách tích cực hơn, cái chết của anh chắc đã làm những người cùng mang nghiệp cầm bút như anh nghĩ đến số kiếp mình một cách thiết thực hơn ... ».



Sau cuộc nói chuyện truy niệm, bà quả phụ Lê-văn-Trương đứng chụp bức ảnh kỉ niệm với diễn giả, ban tổ chức và một số bạn văn của người quá cố. Từ trái sang mặt : Phạm-Việt-Tuyền, Nguyễn-Ngu-Í, Thanh-Lãng, Vi-Huyền-Đắc, bà Lê-Văn-Trương, Trịnh-Tân-Hiến, Hồ-Hữu-Tường, Lãng-Nhân, Vũ-Hoàng-Chương, Đông-Xuyên,

Sau đó, một số thỉnh giả có vẻ xúc động khi nghe diễn giả cho biết: Lê-Văn-Trương biết mình sắp chết từ bốn hôm trước, và đã chuẩn bị sẵn sàng: ông bán tất cả những gì bán được, bán tất cả tác phẩm mình đã in hay chưa in cho người ta khai thác đủ mọi khía cạnh: sân khấu, màn ảnh v.v... nhưng ông vẫn chưa bán nhà, và chỉ bán khi biết thật chắc rằng mình sắp chết, lấy tiền đó để tổng táng mình, khỏi phiền lụy một ai...

Trong những chất « hùng » của Lê-Văn-Trương có lẽ điểm này đã gặp gỡ và gây được sự cảm phục nhiều nhất ở giới trẻ. Vì bây giờ, họ không đòi hỏi những con người ngang tàng, xông xáo, phiêu lưu mà họ thích hướng về một mẫu người lạnh lùng, bình tĩnh phấn đấu trong thâm kịch, không thêm khoa động đến người xung quanh không than thở và cũng không cần mím một nụ cười mai mỉa cuộc đời.

Sau khi đọc một đoạn văn khá cảm động trích trong tác phẩm « một người », trong đó hình như Lê-Văn-Trương đã dự tưởng đến ngày ông từ giả cõi đời, qua lời Linh (nhân vật chính) khóc Phươg, diễn giả kết luận:

«... Sự nghiệp văn chương của anh không như một công trình chạm trổ tỉ mỉ, tinh vi; sự nghiệp văn chương của anh như một đám vật liệu tuy bừa bãi mà rất cần cho việc xây cất một mái nhà giữa mùa gió cuồng mưa lũ. Đối với sự nghiệp văn chương của anh, ta không thể coi như một chung trà mà vài bô lão hợp từng ngụm trong

một lâu đài cổ, mà ta phải đánh giá như một gáo nước lạnh múc từ giếng bên đường mà tốp thanh niên xông pha trên con đường dài, nắng cháy, phải vồ lấy uống ực một hơi.

« Một người đã gây được trong thế hệ trai trẻ thời ấy — 1935-1945 — một ý chí quật cường, một tinh thần bất khuất, đề dám chống lại bao sự áp bức của thời bị trị, như vậy, tưởng cũng đủ cho chúng ta lẳng lẳng nghiêng mình... »

Và diễn giả chấm dứt phần nói chuyện của mình bằng cách đứng dậy chào thỉnh giả. Lúc đó, tự nhiên tất cả thỉnh giả đều một loạt đứng lên nghiêng mình trước di ảnh của nhà văn họ Lê, đề bên một bình huệ trắng và sau một lư.

Sau đó, ông Trịnh-Tân-Hiến, một trong hai nghĩa đệ đã chung sống trăm với nhà văn này suốt hai mươi lăm năm trời, ngâm bài thơ khóc Lê-Văn-Trương.

Buổi nói chuyện kết thúc trong dư âm một giọng ngâm thơ trầm buồn, lời thơ tiếc thương như một bài ai điệu, giữa tiếng khóc nghẹn ngào, xúc cảm của bà Lê-Văn-Trương.

TRẦN ĐẠI

CHIA BUỒN

Được tin cụ Bà An-Việt Ký thân mẫu của bạn Trần-Phong-Giao đã tạ thế tại Đà-Nẵng ngày 8-5-64, toàn thể anh em tòa-soạn Bách-Khoa trân trọng chia buồn cùng bạn Trần-Phong-Giao và tang quyến và thành kính cầu chúc Cụ Bà sớm tiêu điều miền cực lạc.

Lễ phát thưởng trong trường mù

LÊ TẤT ĐIỀU

Lễ phát thưởng được tổ chức vào buổi chiều ngày chủ nhật 26 tháng 4-1964. Từ chiều thứ bảy, một tấm bảng nhỏ được treo trước phòng khách trên đó ghi lời mời của nhà trường đại ý quý vị phục huynh, ân nhân và bạn hữu của người khiếm thị hãy cố gắng bỏ chút thì giờ vàng ngọc đến dự buổi lễ. Ông giám thị Võ-quang-Hai còn cần thận nhắc nhở tất cả mọi người đến thăm trường hôm thứ bảy : « anh chị em cố gắng đến để khích lệ các em ở trong này nhé ». Số phụ huynh học sinh thật ít, số bạn của người mù cũng không nhiều. Nếu không có sự nhắc nhở ấy, chẳng hiểu buổi lễ sẽ sơ sài, giản dị và tẻ nhạt đến chừng nào.

Bốn giờ chiều buổi lễ mới được khai mạc, vậy mà khoảng ba giờ « quý vị quan khách » đã lác đác kéo đến để tìm những người bạn thiếu ánh sáng, nói chuyện, ca hát nho nhỏ với nhau trong các lớp học ở dãy ngoài. Gần tới giờ khai mạc mới « quan khách » dắt vài em đi qua dãy hành lang, nhà chơi, xuống phòng nhạc để dự lễ. Phòng nhạc có một sân khấu rộng, cao. Trên đó có một giàn trống, một máy phóng thanh và vài chiếc ghế dài xếp thành hàng ngang để cho ban nhạc của nhà trường ngồi. Sân khấu không

có màn, không có phong cảnh. Khó mà tìm được một cái sân khấu giản dị, thoải mái thứ hai như thế. Bên trái sân khấu là một dãy tủ lớn, tủ nhỏ đựng nhạc cụ. Bên phải, nơi có thể tạm gọi là cánh gà, có kê một chiếc dương cầm.

Chỗ ngồi của khán giả chiếm một khoảng cũng chỉ rộng bằng sân khấu. Căn phòng còn rất dài nhưng phải dành chỗ cho các máy móc dụng cụ làm bàn chải vì đây là căn phòng để học sinh tới học nghề này. Những chiếc ghế dài, dãy, không có tựa, cao bằng nhau được đặt thành hàng trước sân khấu. Ở hàng ghế danh dự, nghĩa là dãy ghế đầu, sát sân khấu, ông hiệu trưởng, đeo kính mát, chống « can » ngồi thủ tọa buổi lễ. Bên phải ông có các giáo viên phụ trách công việc dạy dỗ trong trường. Các vị này cũng đều là những người khiếm thị. Ở hàng ghế bên trái, một đại tá người Mỹ, ông Porter, đã già, ăn mặc giản dị, thỉnh thoảng lại nhìn các anh em trong ban nhạc và mỉm cười một cách hiền từ. Mặc dầu ngôn ngữ bất đồng, ông bạn già đáng kính này vẫn luôn luôn đem đến cho các học sinh trong trường một tình bạn chân thành, cởi mở và những niềm vui hồn nhiên. Có khi ông cho một cậu ngồi lên vai mình và rước đi quanh sân. Có khi ông bắt sáu bảy chú bé xếp hàng một, tập đi đều bước kiểu nhà binh. Đoàn lính nhỏ vừa đếm vừa bước rầm rầm dọc theo dãy hành lang dài. Bà mục sư cũng có mặt cùng vài vị phụ huynh học sinh,

Quan khách, ân nhân, bè bạn và các em khiếm thị ngồi kín các dãy ghế, tuy vậy nhân số cũng chỉ vào khoảng năm chục người. Người nọ nắm tay người kia thật chặt. Các em khiếm thị thích được như thế. Khi không được cảm thấy một bàn tay đặt lên vai mình hay được giữ cánh tay, vạt áo người bên cạnh, các em sẽ cảm thấy bầu không khí bớt thân mật.

Khoảng gần bốn giờ các em trong ban nhạc lần lượt bước lên sân khấu, tự lần tìm ra chỗ ngồi của mình. Bá, chú bé nhỏ nhất trong ban nhạc, giữ giàn trống. Bá tiến lên với vẻ rất dè dặt vì đã có lần em ngã từ sân khấu xuống, bị gãy chân. Phụng, Đinh đàn măng cầm. Tài, một sinh viên sắp thi tốt nghiệp Tây-ban-cầm của trường Quốc gia Âm nhạc thì giữ cây đàn điệu. Bình giữ cây đại-hồ-cầm. Còn Trường vốn sở trường về dương cầm thì hôm nay lại xử dụng vĩ cầm một cách tài tình.

Sau lễ chào cờ, ông hiệu trưởng được một giáo viên cầm tay đưa lên sân khấu, đứng trước micro. Bài diễn văn xuất khẩu của ông ngắn mà thiết tha cảm động. Ông cầu mong cho mùa hè các em sẽ được sống trong sự thương yêu, bầu không khí ấm cúng của gia đình. Vì « đồng hội đồng thuyền » nên ông đã hiểu tất cả những sự khó khăn mà các ông sẽ gặp. Ông cũng cảm ơn những người đến dự cuộc lễ đơn sơ này và ông thành thật gọi họ là những vị ân nhân của nhà

trường.

Cuộc phát thưởng vừa bắt đầu thì căn phòng cũng mất hẳn vẻ yên lặng đợi chờ. Nhóm người ít ỏi này cũng vẫn tạo được những tràng pháo tay khen ngợi dòn tan. Mỗi lần ông giám thị Hai gọi một cái tên thì lại có một em vội vàng đứng dậy, tay giơ cao. Em đó vẫn cúi đầu chờ đợi, hoặc hơi ngửa mặt. Em mỉm miệng cười hân hoan, nhưng nụ cười ấy vẫn có vẻ thắc mắc, lúng túng. Có em hơi nghiêng đầu để lắng nghe những tiếng xôn xao quanh mình và cò đoán xem niềm vui sẽ đến với mình từ phương nào. Có em lại giơ cả hai tay lên một cách nhiệt thành. Một ông giám thị nhẹ nhàng nắm lấy cánh tay ấy và đặt lên trước sân khấu. Cậu bé sẽ giơ hai bàn tay một cách lễ phép để chờ người ta đặt một phần thưởng lên đó cho mình.

Các vị ở hàng ghế đầu lần lượt trao phần thưởng cho các em. Giấy gói phần thưởng là những tấm giấy dày màu vàng. Sau đó các giáo viên khiếm thị cũng đứng lên giữa những tràng pháo tay, vui vẻ đặt phần thưởng vào tay các em. Em học sinh lĩnh thưởng được dắt đến đứng trước mặt thầy. Ông thầy đưa tay ra phía trước tìm tay học trò. Khi những bàn tay già trẻ đã nắm được nhau thầy và trò cùng mỉm cười.

Người này không hề trông thấy nụ cười của người kia. Nhưng nụ cười thân yêu, khuyến khích của họ hình như không ở trên môi, trên

mắt mà đã lan xuống những bàn tay chan hòa tình cảm. Học trò, tay ôm phần thưởng, tay nắm áo ông giám thị, lần bước về chỗ ngồi với vẻ hân hoan. Ông thầy ngồi xuống ghế, mắt ngược nhìn vào khoảng tối mênh mông, nụ cười trên môi chưa tắt.

Ông giám thị Hai, trẻ tuổi vui tính, đã có một sáng kiến làm cho buổi phát thưởng thêm linh động : ông dành cho tất cả các bạn của người mù có mặt hôm đó cái hân hạnh trao phần thưởng cho các em. Dù rằng, từ trước tới giờ, họ chỉ là những người bạn, đúng nghĩa của chữ bạn, chỉ đem đến trường mù một nguồn an ủi tinh thần. Một vài sinh viên như Oanh, Long, Phong, trao phần thưởng cho các em lớp lớn. Người trao và người nhận đã quen biết nhau nên những nụ cười cười mới bắt đầu vang lên. Trong khi đó ban nhạc nhà trường hòa tấu mấy bản vui « hè về », « mùa hợp tấu » v...v... Chiếc dùi trống đã tạo được những âm thanh rộn rã, trầm trầm làm cho căn phòng có vẻ nhộn nhịp hơn. Và đôi lúc, người ta quên hẳn được cái vẻ nghèo nàn đơn sơ của buổi lễ.

Buổi lễ sắp chấm dứt thì phòng nhạc lại được tiếp đón thêm hai người bạn mới đến như Lan và Thu Minh. Họ là những nữ sinh đệ I trường Gia-Long. Lan là một trong những người bạn được người mù mến phục nhất. Nàng có một giọng nói êm, nhẹ và duyên dáng đặc biệt. Hàng tuần vào những chiều thứ bảy, Lan đem đến đây những câu chuyện vui vui, ngộ nghĩnh, tế nhị và những bài ca tình cảm nhẹ nhàng.

Cả Lan và Minh đều tỏ vẻ tiếc vì đã đến muộn. Lan không đem theo

nón nên đôi má còn hồng ánh nắng. Nhưng khi buổi lễ chấm dứt nàng cũng nhanh nhẹn chạy, lên sân khấu giúp các em cất nhạc cụ vào tủ.

Ông hiệu trưởng muốn buổi lễ chấm dứt sớm để các em có thì giờ nói chuyện với các người bạn « sáng ». Các em có nhiều điều cần nói trước khi từ giã. Bởi vậy, sau lúc « bế mạc » các quan khách chẳng có ai chịu ra về. Người đứng quanh quần nói chuyện với vài anh lớn trong phòng nhạc. Người nắm tay vài em nhỏ dắt đi vòng quanh sân cỏ. « Quan khách » và học sinh chia thành từng nhóm đứng rải rác khắp trường. Vài em nhỏ mở gói phần thưởng của mình ra rờ, nắn từng thứ. Thịnh thoảng lại có em hỏi : « Anh coi giùm em, hộp gì đây ? »

Cho đến 6 giờ chiều, vẫn chưa ai chịu rời chân. Người nào cũng được các em nắm chặt tay giữ lại. Các em muốn được nghe, được nói mãi.

Nhưng có lẽ các em lưu khách cũng hơi lâu nên sau cùng một vị giám thị phải nổi giận mới... chấm dứt được sự quyến luyến đậm đà trên đây.

Tuy nhiên các em vẫn nhất định đòi đưa tiễn khách ra tới cửa sắt ngoài cùng. Vài em lo khách giận ông giám thị, sẽ không vào thăm trường, cứ nhắc đi nhắc lại : « Các anh các chị đừng buồn nhé. »

Tôi hỏi một em :

— Bao giờ em về nhà ?

— Dạ, em không có nhà. Mọi năm, em với thằng T., thằng H. về nghỉ hè ở Viện mồ côi. Ở trong đó chán lắm, năm nay, em theo các anh lớn đến ở nhờ ba tháng trong chùa, ăn cơm chay.

LÊ TẮT-ĐIỀU

XIN ĐÍNH CHÍNH

Tôi tên là Nguyễn-đức-Dũng, giáo sư các trường Vương-Gia-Cần, Quốc-Anh, Tân-Phương, Tân-Thạnh ở Sài-gòn—Gia-định, bút hiệu là Vũ-Hạnh (chuyên viết ở tạp-chí Bách-Khoa và Mai) xin được đính chính như sau :

1). — Gần đây ở Sài-gòn có một giáo sư trường tiểu-học Hiếu-Học, chuyên dạy các lớp luyện thi Đệ-Thất, lấy tên là Vũ-Hạnh, quảng cáo khá nhiều trên các hàng rào và cây ven đường dọc theo đường Lê văn-Duyệt và Trương-Minh-Giang, Sài-gòn hoặc đăng tên hiệu trong mục rao vặt của báo Ngôn-Luận.

2). — Ông giáo sư ấy đã vi phạm điều cấm chỉ trước đây của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục là tự quảng cáo tên mình bừa bãi, lại trong kỳ thi Đệ-Thất vừa rồi, ông đã quây bài Rô-nê-ô, phát ở các cổng trường lớn để tự quảng cáo khiến Bộ Quốc Gia Giáo Dục phải chỉ trích đến trong kỳ họp báo vừa rồi.

Chúng tôi đã bị nhiều sự thiệt thòi trong sự trùng tên trùng hiệu trong mấy năm qua nhưng không dám xin đính chính vì sợ làm phiền độc giả. Nay vì trường hợp của ông Vũ-Hạnh trên đây đã gây nhiều sự hiểu lầm đáng tiếc có thể hại đến uy tín của tôi trong sự hành nghề, nên tôi xin được đính chính như sau :

1). — Tôi không phải ông Vũ-Hạnh hiện dạy ở trường Hiếu-Học (tôi cũng chưa hề dạy ở trường ấy và chưa hề tổ chức lớp luyện thi Đệ-Thất).

2). — Tôi chưa bao giờ đem bút hiệu để quảng cáo cho nghề dạy và chưa hề đem tên hay bút hiệu quảng cáo ven đường để nhằm một lợi ích nào.

Kính mong quý vị độc giả và các bạn đồng nghiệp thông cảm.

VŨ-HẠNH

NHẬT BÁO THÌ QUÁ NHIỀU, MỖI NGÀY BIẾT CHỌN ĐỌC TỜ NÀO

CÂU HỎI TRÊN ĐẶT RA MỘT SỐ TIÊU CHUẨN
ĐỂ CHỌN BÁO ĐỌC ĐƯỢC — ĐỌC ĐƯỢC NGHĨA LÀ :

- Trước hết, không có hại cho vợ, con trong gia đình về đạo-đức.
- Báo phải có văn-đề, có bàn luận thời cuộc chứ báo không hoàn-toàn là một thứ giải trí vô-bổ.
- Báo phải có nhiều tin, nhưng phải là tin có thể « tin được ».
- Báo phải tranh đấu cho Dân, dám ăn, dám nói, dám tin ở sức mạnh của ngòi viết.

Nhật báo NGƯỜI VIỆT TỰ DO

THỰC CÓ ĐỦ MỌI ĐIỀU NÓI TRÊN
ĐÓ LÀ TỜ BÁO MÀ CHỒNG CŨNG ƯA,
VỢ CŨNG THÍCH CON CŨNG HAM

Bạn thử đọc một số xem !

TRONG GIA-ĐÌNH ÈM-ÀM

HAY TRÊN ĐƯỜNG XA

KHÁT MỆT

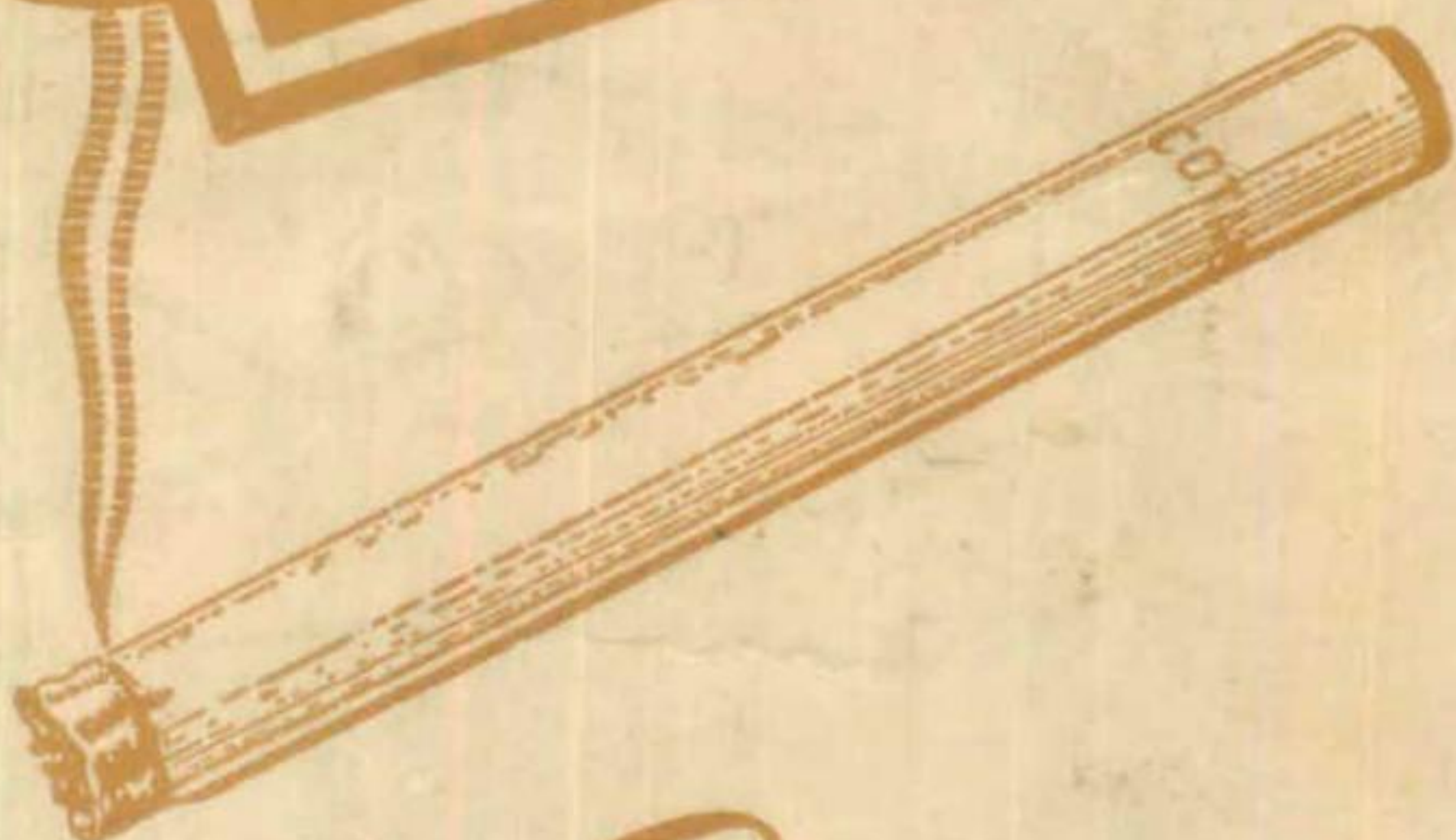
Chỉ có



NUỐC-NGỌT "CON-CỌP"



Chai "HÒA TIỀN!"



Cigarettes

VIRGINIE